

NGUYỄN TRẦN BẠT

CẢI CÁCH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN

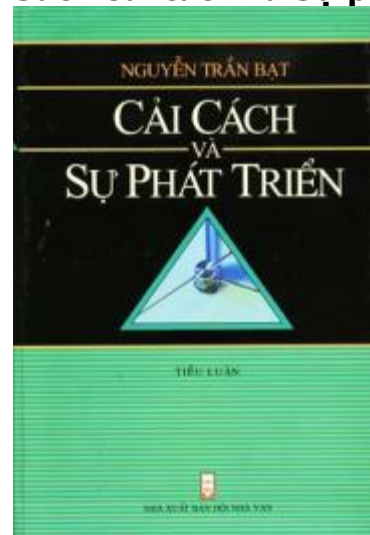


THIÊN ĐÀN



nhà xuất bản đại học quốc gia hà nội

Sách Cải cách và Sự phát triển



Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Suy ngẫm lại những điều đã xảy ra trong quá khứ có ý nghĩa to lớn giúp chúng ta hoạch định cho tương lai. Ví dụ như 2 cuốn nhật ký của liệt sĩ Nguyễn Văn Thạc và Đặng Thuỳ Trâm hy sinh trong chiến tranh đang giúp rất nhiều bạn trẻ soi xét lại lý tưởng sống của mình.

Tương tự vậy, cải cách và đổi mới là điều quen thuộc bởi chúng ta vẫn đang nghe đến và ngẫm nghĩ mỗi ngày. Với việc nghiên cứu nghiêm túc, công phu các quá trình đổi mới, cải cách đã qua của nhiều nước, tác giả Nguyễn Trần Bạt cho ra đời tác phẩm “Cải cách và Phát triển”. Dẫu rằng các quan điểm, chiêm nghiệm là từ riêng tác giả nhưng tin chắc rằng với cách nhìn không theo lối mòn, với sự suy nghĩ có trách nhiệm và với chiều sâu học thuật ấy, những điều hợp lý trong cuốn sách sẽ là đóng góp có giá trị, thấp sáng hơn ngọn đuốc soi đường cho tiến trình phát triển của chúng ta...

LỜI TỰA

Trước hết, xin được nói về lý do mà tôi quyết định viết cuốn sách này, cuốn sách bàn về lý luận cải cách.

Từ lâu, tôi đã nhận ra rằng hầu hết các nước thế giới thứ ba đều tiến hành cải cách nhưng chỉ rất ít nơi thành công. Hay có thể nói, cho tới lúc này, các nước đang phát triển vẫn là những nước không thành công trong việc phát triển, thậm chí tốc độ phát triển càng ngày càng chậm vì định hướng phát triển càng ngày càng xa rời đòi hỏi của cuộc sống.

Trước đây, mỗi nước đều biệt lập, không có điều kiện để so sánh, do đó các cuộc cải cách ở mỗi quốc gia chỉ được tự nó xem xét. Đôi khi một vài chương trình phát triển của các tổ chức quốc tế cũng xem xét những là xem xét trong những bối cảnh cụ thể, trong những điều kiện kinh tế, chính trị cụ thể. Do đó không thấy sự lạc hậu hay sự lạc điệu của các cuộc cải cách ấy. Tuy nhiên, trong thời đại toàn cầu hoá, chúng ta không những có khả năng mà còn bắt buộc phải so sánh các cuộc cải cách ở các nước thế giới thứ ba với nhau, cũng như so sánh chúng với toàn bộ những đòi hỏi của quá trình toàn cầu hoá. Vì thế, một đòi hỏi tất yếu là tổ chức các cuộc cải cách như thế nào để thế giới thứ ba cải cách thành công và hội nhập được vào dòng chảy chung của sự phát triển toàn cầu.

Qua những nghiên cứu về thực trạng của thế giới thứ ba, tôi nhận ra rằng, phần rộng lớn này của thế giới lạc hậu nhất là về chính trị và biểu hiện quan trọng nhất của sự lạc hậu ấy là nhân dân ở đó không có tự do. Đây cũng là nguyên nhân cơ bản nhất kìm hãm sự phát triển và tiến bộ của thế giới thứ ba.

Nhân dân không có tự do nên không có không gian để phát triển về mặt tinh thần, không thể vươn đến sự nhận thức đầy đủ về các đòi hỏi cho sự phát triển con người. Khi con người không nhận thức đầy đủ về nhu cầu phát triển các giá trị tinh thần của mình thì không thể có phát triển thật sự. Những nghiên cứu của tôi đã đi đến một kết luận có tính chất nguyên lý về lý luận, đó là *không thể có sự phát triển nào đi trước tự do*. Vì thế, tất cả các cuộc cải lương mà các nhà cầm quyền của thế giới thứ ba đã và đang làm chỉ là những hoạt động khất lằn trước nguy cơ bùng nổ chính trị chứ không phải là chuẩn bị để phát triển.

Lý luận của tôi là lý luận phi cách mạng, nghĩa là tôi không tán thành việc tiếp tục xuất hiện các cuộc cách mạng. Các cuộc cách mạng trong quá khứ dẫn con người tới thành công sớm cho mục tiêu giải phóng dân tộc nhưng cũng bắt con người phải trả giá cho những hậu quả của nó, và cho đến bây giờ vẫn chưa trả hết. Quá trình trả giá này còn có thể kéo dài trong nhiều chục năm nữa. Chính vì thế, chúng tôi cho rằng, các hoạt động khoa học, những hoạt động có tính chất nghiên cứu về đời sống chính trị ở các nước thế giới thứ ba, cần tập trung giải quyết hậu quả này. Nếu có ai đó nghĩ rằng việc nghiên cứu là để bảo vệ, duy trì sự thống trị của các nhà cầm quyền hiện nay thì chỉ chứng tỏ anh ta không hiểu đời sống chính trị. Nhà cầm quyền chỉ có thể tự bảo vệ mình bằng cách giải quyết các vấn đề phát triển dân tộc, nếu không thì chính họ sẽ không còn cơ hội tồn tại.

Để giải quyết bài toán phát triển của mình, thế giới thứ ba không còn con đường nào khác lại buộc phải cải cách, buộc phải hội nhập vào hệ tiêu chuẩn phổ biến toàn cầu về tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá. Cải cách chính là để phát triển. Đây cũng chính là động cơ thúc đẩy tôi kết cuốn sách này. Nó có mục tiêu rõ ràng là nhằm đưa ra những lý giải khoa học về một loạt vấn đề liên quan đến phát triển và tiến bộ của thế giới thứ ba mà tôi cho là cấp thiết. Tuy nhiên, trước một vấn đề quá rộng lớn, chắc chắn phải cần thêm nhiều nghiên cứu khác của các đồng nghiệp mới mong bao quát hết. Nếu những gì trình bày ở đây thu hút được sự quan tâm của bạn đọc thì đối với tôi đã là một may mắn lớn.

Hà Nội, ngày 5 tháng 9 năm 2005

Tác giả, NGUYỄN TRẦN BẠT

PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CẢI CÁCH

Chương I. Quan niệm về Cải Cách

I. Khái niệm và bản chất của cải cách

- [1. Đổi mới, cải cách và cách mạng](#)
- [2. Cải cách: Bản chất và mục tiêu](#)

II. Cải cách - bài toán của lý thuyết phát triển

- [1. Những thay đổi trong quan niệm về phát triển](#)
- [2. Cải cách vì mục tiêu phát triển bền vững](#)

III. Giới hạn của cải cách

- [1. Tính chủ quan trong tác động nhân tạo vào đời sống tự nhiên](#)
- [2. Quan hệ giữa phát triển quốc gia và phát triển toàn cầu](#)

Chương II. Nội dung và Phương pháp luận Cải cách

I. Các cuộc cải cách cơ bản và đặc tính của nó

- [1. Đặt vấn đề](#)
- [2. Cải cách kinh tế với vai trò tiên phong](#)
- [3. Tính trễ của cải cách chính trị](#)
- [4. Tính lạc hậu tương đối của văn hóa và tính tất yếu phải cải cách văn hóa](#)
- [5. Cải cách giáo dục - Điểm hội tụ của tất cả các cuộc cải cách](#)

II. Tự do - Linh hồn của các cuộc cải cách

- [1. Tự do – Sản phẩm của cải cách hay cách mạng](#)
- [2. Tự do - Điểm khởi đầu của mọi sự phát triển](#)

III. Tính đồng bộ của các cuộc cải cách

- [1. Về khái niệm tính đồng bộ và sự cần thiết phải tiến hành đồng bộ các cuộc cải cách](#)
- [2. Đảm bảo tính đồng bộ của các cuộc cải cách](#)

IV. Xây dựng hệ tiêu chuẩn cải cách

PHẦN II: CÁC NƯỚC THẾ GIỚI THỨ BA VÀ VẤN ĐỀ CẢI CÁCH

Chương III: Các nước thế giới thứ ba trong bối cảnh Toàn cầu hoá

I. Toàn cầu hóa và những thay đổi của thế giới hiện đại

- [1. Tốc độ đổi mới của thế giới hiện đại](#)
- [2. Tính phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng](#)

II. Những xu thế phát triển tất yếu của thế giới hiện đại

- [1. Dân chủ hóa về chính trị](#)
- [2. Tự do hóa về kinh tế](#)
 - [2.1. Toàn cầu hóa, kinh tế thị trường và sự nghèo đói](#)
 - [2.2. Thế giới thứ ba và tự do thương mại](#)
- [3. Toàn cầu hóa về văn hóa](#)
- [4. Những yêu cầu đặt ra đối với thế giới thứ ba](#)

Chương IV: Nghiên cứu một số nội dung cải cách Các nước thế giới thứ ba

I. Cải cách kinh tế

- [1. Vấn đề xây dựng mô hình kinh tế](#)

2. Kinh tế tư nhân - Động lực của quá trình cải cách kinh tế
 - 2.1. [Những sai lầm trên quy mô hệ thống](#)
 - 2.2. [Những vấn đề của kinh tế tư nhân tại các nước đang phát triển](#)
 - 2.3. [Kinh tế tư nhân và các giá trị chân chính của nó](#)
 - 2.4. [Phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam](#)
3. [Phát triển khu vực kinh tế nhà nước](#)

II. Cải cách chính trị

1. [Những di sản của một cuộc giải phóng nửa vời](#)
2. [Sự chậm trễ của cải cách chính trị ở thế giới thứ ba](#)
3. Thể chế lạc hậu và những căn bệnh của nó
 - 3.1. [Thể chế lạc hậu và căn bệnh thành tích](#)
 - 3.2. [Thể chế lạc hậu và căn bệnh tham nhũng](#)
4. Tổ chức và rèn luyện nền dân chủ ở thế giới thứ ba
 - 4.1. [Xây dựng thể chế cho phát triển](#)
 - 4.2. [Nhà nước pháp quyền - Sản phẩm tất yếu của nền dân chủ chính trị](#)
 - 4.3. [Phác thảo chương trình cải cách chính trị ở các nước thế giới thứ ba](#)

III. Cải cách văn hóa

1. [Sự lạc hậu về văn hóa của thế giới thứ ba](#)
2. [Nền văn hóa phi tự nhiên hay sai lầm chính trị của thế giới thứ ba](#)
3. [Ảnh hưởng của văn hóa lạc hậu đối với tiến trình phát triển](#)
4. [Cải cách văn hóa như thế nào?](#)

IV. Cải cách giáo dục

1. [Bàn về tính chủ thể của giới trí thức ở các nước thế giới thứ ba](#)
2. [Những căn bệnh chung của hệ thống giáo dục ở thế giới thứ ba](#)
3. [Truy nguyên tình trạng lạc hậu của hệ thống giáo dục](#)
4. [Cải cách giáo dục vì một nền giáo dục hiện đại](#)
5. [Thêm một số suy nghĩ về cải cách giáo dục](#)

CHƯƠNG KẾT: [CẢI CÁCH VÀ PHÁT TRIỂN TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA](#)

PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CẢI CÁCH

Chương I. Quan niệm về Cải Cách

I. Khái niệm và bản chất của cải cách

1. Đổi mới, cải cách và cách mạng

Thời đại trước, phương pháp lãnh đạo bằng cách mạng đã từng đóng một vai trò rất quan trọng, thậm chí một số nước còn tuyệt đối hóa vai trò của nó trong việc thúc đẩy tiến bộ xã hội. Thế giới ngày nay đã có những thay đổi cơ bản và việc lãnh đạo bằng phương pháp cách mạng không còn phù hợp nữa, cần phải phát triển bằng một phương pháp lãnh đạo mới, phương pháp lãnh đạo phi cách mạng.

Phần đầu của cuốn sách này sẽ tập trung phân tích vai trò của phương pháp lãnh đạo phi cách mạng để thấy được sự tất yếu phải phi cách mạng hóa đời sống phát triển của con người, nói cách khác là thấy được tính quy luật của đổi mới, cải cách để phát triển.

Trước khi đi sâu phân tích về tính quy luật của đổi mới, thiết nghĩ cần phải tìm hiểu về ba khái niệm: đổi mới, cải cách và cách mạng và quan hệ giữa chúng với nhau. Đổi mới, cải cách và cách mạng là ba phạm trù khác nhau để miêu tả một sự thay đổi, mặc dù người ta rất hay nhầm lẫn trong việc sử dụng chúng. Nói đúng hơn, đổi mới, cải cách và cách mạng là ba phương thức để tạo ra sự thay đổi ở ba mức độ khác nhau và trên những phạm vi khác nhau.

Trước hết, cần phải hiểu đổi mới là quá trình mang tính chủ động, nằm trong quy luật vận động và phát triển tự thân của sự vật. Điều này có nghĩa đổi mới là một công việc diễn ra hằng ngày. Bất kỳ sự vật, hiện tượng, cá nhân, cộng đồng và dân tộc nào cũng luôn luôn trải qua quá trình đổi mới như là bản năng để tự thích nghi với những thay đổi của môi trường sống. Câu nói rất nổi tiếng của Heraclite "Không ai tắm hai lần trên một dòng sông" đã nói lên tinh thần này. Vì thế, đổi mới ít nhiều hàm nghĩa vận động, tức là sự vật, hiện tượng, cá nhân, cộng đồng, dân tộc và thậm chí cả thế giới muốn phát triển bình thường cần phải đổi mới thường xuyên và tự đổi mới. Một hệ thống đạt được tiêu chí này là đạt đến tiêu chuẩn đầu tiên và quan trọng nhất để được công nhận là hoàn thiện và tối ưu.

Khác với đổi mới, cải cách là một biện pháp được thực hiện để giải quyết những đòi hỏi của thực tiễn với mục tiêu rõ ràng, chương trình cụ thể và yêu cầu phải hoàn tất trong một thời gian nhất định. Cải cách còn có thể hiểu là sự điều chỉnh lớn đối với các cấu trúc chính trị, văn hóa của xã hội, cần phải có sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng xã hội. Do đó, cải cách sẽ tạo ra những thay đổi mang tính hệ thống hơn, trên quy mô rộng lớn, sâu sắc cũng như triệt để hơn về mức độ. Trong một số trường hợp, nó còn dẫn tới cả những thay đổi về tư duy hành động cũng như định hướng phát triển. Điểm giống nhau căn bản giữa đổi mới và cải cách là tính có kiểm soát, hay tính có thể kiểm soát được. Tuy nhiên, rất khác với đổi mới, cải cách không thể là một công việc diễn ra hằng ngày, nó có thể tạo ra ít nhiều xáo trộn cùng những hậu quả không mong đợi. Vì thế, nó chỉ được thực hiện dựa trên những nghiên cứu và cân nhắc thấu đáo về mục đích, hậu quả, và người ta cần phải đủ dũng cảm để chấp nhận cái giá phải trả cũng như đủ bản lĩnh, đủ lòng tin để khắc phục những hậu quả ấy.

Khác với đổi mới và cải cách, cách mạng, hiểu theo nghĩa căn bản nhất, là sự thay thế cái cũ bằng một cái mới tiến bộ hơn. Nguyên nhân dẫn đến những cuộc cách mạng không phải là tính biệt lập hay chậm phát triển của thể giới, mà chính là một xã hội phi dân chủ, một xã hội đạo đức giả, một xã hội độc tài. Tại sao? Bởi tất cả những nhân tố này đã dẫn đến những tích tụ trong đời sống và trong xã hội cái được gọi là mâu thuẫn. Đến lượt mình, các mâu thuẫn ấy tạo ra sự bùng nổ. Sự bùng nổ của các mâu thuẫn được gọi là cách mạng. Như vậy, diễn đạt theo một cách khác, cách mạng là quét sạch cái cũ và tạo tiền đề cho cái mới xuất hiện và phát triển. Trước đây, các cuộc cách mạng có ý nghĩa vì nó giải quyết một loạt các vấn đề tích tụ của xã hội và tạo ra ảnh hưởng đối với tiến trình phát triển của nhân loại, nhưng giờ đây, càng ngày nó càng mất dần vai trò của mình, trở thành một hiện tượng tiêu cực. Mặt khác, con người luôn có khuynh hướng lạm dụng tính ổn định tương đối của đời sống nên đã không đổi mới kịp thời, và do đó, khi các vấn đề của xã hội tích tụ đến một mức nhất định sẽ dẫn đến cách mạng. Khi không còn chịu được sự lạc hậu về chính trị, người ta phải làm cách mạng xã hội. Khi không còn chịu được sự lạc hậu về mặt kinh tế, người ta làm cách mạng kinh tế, và khi không chịu được sự lạc hậu về khoa học kỹ thuật, người ta tiến hành cách mạng khoa học kỹ thuật. Trong bất kỳ trường hợp nào, cách mạng, luôn là kết quả của quá trình khát lần sự đổi mới đời sống và các mặt của đời sống; nói cách khác, cách mạng là kết quả của sự khát lần lười biếng và hèn nhát của các yếu tố chính trị.

Mặt trái cơ bản của cách mạng là tạo ra sự đứt gãy các cấu trúc, đặc biệt là cấu trúc văn hoá. Cách mạng phá vỡ tính liên tục của các thói quen văn hoá, các thói quen sinh hoạt của đời sống. Để khâu vá những đoạn đứt gãy ấy, con người phải mất thời gian hơn nhiều so với để cho cấu trúc đó phát triển một cách tự nhiên. Con người thường tưởng rằng mình có tự do nhưng thực ra con người lệ thuộc rất nhiều vào các cấu trúc. Cấu trúc hoàn toàn không phải chỉ là hoạt động nhân tạo hay chủ động của con người. Cấu trúc có thể là cấu trúc thời gian như quá khứ, hiện tại và tương lai, có thể là cấu trúc không gian như những vùng sáng tối khác nhau, các châu lục khác nhau, các vùng địa lý khác nhau, các vùng văn hóa khác nhau, các vùng tôn giáo khác nhau... Tất cả các sự trói buộc mang tính cấu trúc như vậy sẽ bị đứt gãy nếu con người tiếp tục đi theo con đường cách mạng. Mất 25 năm Giáo hoàng John Paul II mới tạo ra được trạng thái có thể đối thoại được giữa các tôn giáo và giữa tôn giáo với chính trị, mà nhân loại phải mất hàng trăm năm mới có được một người như Giáo hoàng John Paul II. Như vậy mất hàng trăm năm nhân loại mới tiệm cận được đến một trạng thái, một cấu trúc hợp lý. Với mỗi dân tộc cũng vậy, để tiệm cận được một trạng thái xã hội hợp lý và ổn định tương đối thì các dân tộc cũng phải mất những khoảng thời gian nhất định. Ví dụ trên phần nào thể hiện tỷ lệ của những hoạt động chủ động, những đóng góp mang tính chủ động của con người so với quá trình phát triển tự nhiên. Nếu nhân loại cứ tiếp tục sử dụng phương pháp cách mạng thì có nghĩa là sẽ tiếp tục phá vỡ các liên kết, các cấu trúc mà trên đó trạng thái hòa bình của đời sống được xây dựng. Tóm lại, các cuộc cách mạng tạo ra sự đứt gãy và phá hoại tính liên tục của sự phát triển hay tính kiên nhẫn của cả tự nhiên lẫn con người. Chúng tôi cho rằng, trong tất cả mọi sự phá hoại cấu trúc do các cuộc cách mạng gây ra, sự phá hoại cấu trúc sở hữu là phá hoại lớn nhất, để lại những di chứng lịch sử trầm trọng nhất. Việc sửa chữa khó đến mức chúng ta có thể không loại trừ khả năng phải làm một cuộc cách mạng chỉ để khôi phục lại trạng thái thông thường, tức tái tạo yếu tố sở hữu trong đời sống kinh tế. Thực tế lịch sử cho thấy, nhiều cuộc cách mạng đã phá vỡ lịch sử hình thành các quyền về sở hữu, tâm lý sở hữu hay phá vỡ toàn bộ nền văn hóa sở hữu. Nó làm thay đổi các chủ sở hữu một cách cưỡng bức, thay đổi các cấu trúc chính trị một cách cưỡng bức, thay đổi các cấu trúc kinh tế và thương mại một cách cưỡng bức. Tóm lại, cách mạng làm đứt gãy các mạch cơ bản của cuộc sống, thậm chí là toàn bộ lịch sử hình thành các tâm

Lý truyền thống của con người liên quan đến sự phát triển của xã hội.

Xin được nói rõ hơn về sự phá hoại cấu trúc truyền thống của sở hữu do một số cuộc cách mạng gây ra. Bản thân tôi chưa hình dung ra trong cuộc sống có sự phá hoại nào lớn hơn thế. Cuộc sống là một tiến trình liên tục, mọi sự can thiệp vào đều làm ngắt đoạn và dẫn tới những hậu quả vô cùng khủng khiếp. Tôi cho rằng, tính liên tục của cuộc sống được bảo đảm chính bằng sở hữu. Bất kỳ chế độ sở hữu nào cũng có hai phần: phần vật chất và phần cấu trúc các quyền. Sở hữu không phải là một khái niệm vật chất mà là một khái niệm tinh thần. Đúng hơn, đó là một khái niệm đạo đức, một khái niệm văn hóa. Sự phá vỡ các cấu trúc truyền thống về sở hữu, do đó, chính là sự phá vỡ các giá trị tinh thần của đời sống sở hữu. Vật chất thường xuyên thay đổi, di chuyển từ chủ này sang chủ khác. Trong chế độ sở hữu nào cũng có sự dịch chuyển của các vật từ người sở hữu này tới người sở hữu khác, và đó chính là quá trình thương mại. Sự phá vỡ các quan niệm, các hệ thống xã hội về sở hữu phá vỡ toàn bộ quá trình quan trọng hơn cả sở hữu, đó là quá trình thương mại. Sự ngăn cản tiến trình phát triển thương mại của xã hội đồng nghĩa với sự phá vỡ tính liên tục của cuộc sống.

Mặt khác, cách mạng còn để lại những hổng hụt trong nhận thức của con người. Cách mạng phá vỡ tính liên tục của tâm hồn, để lại những vết sẹo rất cộm, những thương tật rất nghiêm trọng cho đời sống, cho sự phát triển liên tục của đời sống. Con người không đủ trí tuệ, không đủ nhận thức và khát vọng để kiến tạo và hưởng thụ cuộc sống của mình, do đó không thể phát triển được. Những con người như vậy khi ra khỏi một tiến trình cách mạng không còn đủ năng lực hay không thể trở thành đầu vào của một tiến trình chính trị khác - là đời sống phi cách mạng hay đời sống hòa bình của nhân loại.

Đó là những di họa của các cuộc cách mạng mà nếu không nhanh chóng nhận ra thì con người sẽ tiếp tục không làm chủ được đất nước của mình. Nếu xã hội tiếp tục là sở hữu của các tập đoàn chính trị, thậm chí người ta xây dựng các pháp chế để hợp pháp hóa vai trò làm chủ xã hội về mặt chính trị của các tập đoàn chính trị thì tức là không có nhân dân trong đó, tức là không có dân chủ. Ở đây, lý thuyết về cải cách chứng minh tính duy nhất đúng của biện pháp cải cách. Cải cách là sự tác động chủ quan trên cơ sở nhận thức đúng đắn của các thể chế chính trị làm biến đổi chính nó và biến đổi xã hội một cách tích cực, đồng thời trả lại cho dân chủ bản chất vốn có của nó như một quyền tự nhiên, một trạng thái tự nhiên của cuộc sống.

Hãy xem xét một loạt sự kiện chính trị diễn ra gần đây ở Gruzia, Ukraine hay Kyrgyzstan. Những đòi hỏi của tình thế đã đặt ba nước thuộc Liên bang Xô Viết cũ này phải tiến hành cách mạng dân chủ. Những cuộc cách mạng đó, không nghi ngờ gì, là kết quả của sự khát lần của các yếu tố chính trị đòi hỏi phải cải cách. Thực ra, phương pháp của những diễn biến đó không phải là cách mạng "nhung" hay cách mạng "cam" như báo chí vẫn viết mà đây là những cuộc cách mạng thực sự. Tôi cho rằng không có cái gọi là "cách mạng nhung" vì mọi cuộc cách mạng đều không hề nhung lụa. Tất cả các cuộc cách mạng đều là kết quả của sức ép của bạo lực, chỉ khác ở chỗ là có vũ trang hay không có vũ trang mà thôi. Bản chất của sức ép bạo lực là gây ra nỗi lo sợ của con người và đây mới là căn bệnh dai dẳng tồn tại sau các cuộc cách mạng. Nỗi lo sợ của các bộ phận khác nhau trong đời sống xã hội chính là di chứng quan trọng nhất của các cuộc cách mạng. Vì thế, xét về mặt con người thì không có cuộc cách mạng nào gọi là cách mạng nhung cả. Hơn nữa, những kẻ tiến hành cách mạng nhung rất lo sợ những cuộc cách mạng nhung khác và họ sẽ đề kháng; dần dần, họ trở thành những kẻ độc tài để tiếp tục duy trì quyền lực của mình. Sau các cuộc cách mạng nhung ấy, những kẻ bị cách mạng lật đổ không chết; thậm chí, sau phút bàng hoàng họ sẽ tiếp tục chuẩn bị lực lượng để tạo ra một cuộc cách mạng khác

đem lại địa vị chính trị cho họ. Cho nên, cách mạng chính là đẩy toàn bộ xã hội vào một tiến trình cướp giết quyền lực và do đó, cuộc cách mạng đó không được gọi là cách mạng nhưng.

Mọi sự thay đổi thể chế đều là kết quả của cách mạng. Những sự kiện ở một loạt nước cộng hòa cũ của Liên Xô là minh chứng về sự đứt gãy các cơ cấu, các cấu trúc - kết quả tất yếu của sự trì hoãn cải cách. Sự trì hoãn, khát lần của quá trình hợp lý hóa các cấu trúc của đời sống đã dẫn đến trong xã hội tích tụ ngày càng nhiều những mâu thuẫn và cách mạng là không thể tránh khỏi. Trước đó, những quốc gia này, đặc biệt là những nhà lãnh đạo của nó đã không ý thức được sự cần thiết phải cải cách triệt để để tiến tới một tiến trình dân chủ và một hệ thống chính trị ổn định thực sự. Những sự kiện này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì chúng thêm một lần nữa cảnh báo về sự đổ vỡ toàn cầu của các không gian hậu Xô Viết, hướng tới một nền tự do dân chủ cho các nước cộng hòa SNG cũ. Chắc chắn là, trong thời đại mà dân chủ hóa là một điều kiện tất yếu để cạnh tranh và phát triển như hiện nay nếu chính phủ của bất kỳ quốc gia nào không đảm bảo một nền dân chủ thực sự, thì sẽ không thể tránh khỏi nguy cơ bị lật đổ bởi sự phản kháng của dân chúng nhằm đòi tự do và quyền làm chủ đất nước.

Như vậy, cách mạng là một quá trình mà các nhà chính trị đương quyền, thậm chí cả xã hội không còn kiểm soát được nữa. Điều này khác về chất so với đổi mới và cải cách vì cách mạng tạo ra những thay đổi ở mức độ toàn diện và sâu sắc hơn cả những thay đổi cộng hưởng mà đổi mới và cải cách mang lại. Nó thể hiện qua sự đổ vỡ và triệt phá các thành tựu không chỉ thuần túy về mặt vật chất mà cả trên phương diện tinh thần. Cần phải hiểu rằng, cách mạng chỉ như giải pháp cuối cùng để khắc phục hậu quả của những khuyết điểm mang tính chồng chất của một hệ thống. Nếu cách mạng xảy ra thì không chỉ những người điều hành trước cuộc cách mạng mà ngay cả những người điều hành sau cuộc cách mạng đều phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để cho tình trạng xã hội trì trệ đến mức buộc phải cách mạng.

Những người kém hiểu biết, hoặc cố tình ngụy biện, thường cho rằng có những giải pháp mềm mại, thay vì các liệu pháp sốc để giải quyết hậu quả của các cuộc cách mạng, quên mất rằng bản thân các cuộc cách mạng đã là các liệu pháp sốc để phát triển. Nếu cách mạng là sự thay thế hệ thống này bằng một hệ thống khác thì cải cách là sự cải tiến, cải thiện và hợp lý hóa một hệ thống, do đó ít tốn kém và đổ vỡ hơn rất nhiều. Con người cần phải luôn cải cách, cải thiện các hệ thống đang tồn tại để phục vụ cho những trạng thái mới của đời sống phát triển. Đó chính là lý do vì sao thế giới hiện đại không còn thích hợp và trên thực tế cũng không cần đến các cuộc cách mạng nữa.

2. Cải cách: Bản chất và mục tiêu

Trước hết, phải khẳng định, bản chất của cải cách là chủ động hay cải cách là hoạt động chủ động của con người. Cải cách chính là một chương trình mà con người xây dựng để chủ động tác động lên tiến trình phát triển của cuộc sống. Khi nhu cầu xã hội, nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi phải cải cách, tức là khi các hoạt động xã hội không theo kịp những trạng thái phát triển mới, không phù hợp với những quy luật mới của cuộc sống thì hệ thống chính trị hoặc xã hội phải chủ động đưa ra các chương trình uốn nắn và điều chỉnh. Nói một cách khái quát, cải cách là biện pháp con người chủ động đưa ra các chương trình uốn nắn các hành động xã hội, nhằm thúc đẩy một nhịp điệu phát triển phù hợp với quy luật của cuộc sống. Từ định nghĩa này, chúng ta có thể thấy rõ là, mục tiêu của cải cách chính là phát triển, vì những trạng thái tiến bộ của cuộc sống. Hơn ai hết, những người hoạch định chương trình cải cách cần phải hiểu là cải cách không phải vì chính nó mà vì cuộc sống, vì con người.

Các chương trình cải cách có hai nhiệm vụ rất rõ ràng: Thứ nhất là uốn nắn những sai trái trong các chương trình hành động xã hội được phát hiện bởi trạng thái tiến bộ về nhận thức của xã hội. Thứ hai là bổ sung vào các chương trình hành động xã hội những yếu tố mới xuất hiện do đòi hỏi của sự phát triển tự nhiên hoặc phát triển mới của cuộc sống. Nếu chương trình cải cách nào không có những nhiệm vụ như vậy và con người không hiểu bản chất của cải cách là chủ động sửa chữa, chủ động khắc phục, chủ động bổ sung các hoạt động xã hội thì không còn là cải cách nữa. Con người luôn luôn phải chủ động tiến hành chương trình cải tạo xã hội, chương trình sửa chữa những sai lầm và bổ sung những sự thiếu hụt của các chương trình hành động xã hội.

Chúng ta sẽ giải thích rõ hơn từng thuật ngữ. Trước hết là "chủ động". Khác với cải cách, cách mạng là hoạt động bị động đối với xã hội. Mọi người vẫn cho rằng cách mạng là hành động chủ động, nhưng không phải. Hành động cách mạng là hành động bị động đối với tất cả, kể cả những người bị cách mạng tiến công và những người tiến hành cách mạng và nó gây ra sự phá vỡ các cấu trúc của đời sống. Người ta nói rằng, cách mạng tạo ra sự tiến bộ. Có thể đúng, nhưng đó là sự tiến bộ phải trả giá, cụ thể là nó làm mất đi sự yên ổn của cuộc sống. Đây là cái mà hầu hết những người tiến hành cách mạng, trong khi say sưa với hành động của mình, không suy ngẫm một cách thấu đáo và trên thực tế họ không thể sống mãi sau các cuộc cách mạng để có thể đo đạc được độ dài dư âm của chúng. Lenin mất lâu rồi nên không thấy được sự sụp đổ của Liên Xô. Marx mất lâu rồi nên ông không thấy được những diễn biến sau Tuyên ngôn Đảng Cộng sản. Vì thế, những người tiến hành cách mạng không có điều kiện quan trắc, không có điều kiện kiểm nghiệm cơ sở lý luận về luận điểm cách mạng của mình. Muốn tránh một cuộc cách mạng chúng ta không có cách nào khác buộc phải cải cách. Chúng ta phải cải cách để sửa chữa hàng ngày các khuyết tật của các chương trình hành động xã hội, bổ sung hàng ngày những đòi hỏi của cuộc sống phát sinh do tốc độ phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, cùng với sự tiến bộ của thời đại. Chính vì vậy, cải cách là hoạt động chủ động và đó là công việc của hệ thống chính trị nhằm hợp lý hóa hay khắc phục các nhược điểm hàng ngày của các chương trình điều hành cuộc sống. Ở đây, cần phân biệt rõ là khắc phục những nhược điểm của các chương trình điều hành cuộc sống chứ không phải cuộc sống. Cuộc sống là đối tượng khách quan, con người phải tôn trọng sự phát triển tự nhiên của cuộc sống thì mới tồn tại được.

Về nhiệm vụ thứ nhất của cải cách là phát hiện và uốn nắn những khuyết tật của các chương trình hành động xã hội bằng sự tiến bộ về nhận thức, phải khẳng định đây là một nhiệm vụ quan trọng. Chỉ có sự đa dạng về nhận thức mới giúp con người tiến bộ về mặt nhận thức và phát hiện ra những khuyết tật để sửa chữa và uốn nắn. Nếu chúng ta không đa dạng về nhận thức và không chủ động về nhận thức thì chúng ta không thể nào phát hiện ra những khuyết tật của các chương trình hành động và do đó không thể uốn nắn chúng được. Mỗi con người tiến bộ, có trí tuệ đều có những chương trình hành động mang tính cải cách nhằm vào chính các phẩm chất của cá nhân mình. Một xã hội hay một quốc gia cũng vậy. Các nước thế giới thứ ba là một nửa nhân loại càng phải vậy. Nhưng muốn thế thì thế giới thứ ba phải tiến bộ về mặt nhận thức. Muốn tiến bộ về nhận thức thì nhận thức phải được rèn luyện, phải được cạnh tranh, phải được đối thoại trong những tranh luận xã hội và từ đó tạo ra sự lựa chọn mặt đúng đắn của quá trình nhận thức; trên cơ sở ấy phát hiện ra được những khuyết tật. Một điều chắc chắn là, sự lựa chọn đúng đắn, có chất lượng khoa học là kết quả của sự đa dạng nhận thức. Đa dạng về nhận thức không chỉ là đòi hỏi của xã hội mà còn là đòi hỏi của mỗi con người. Mỗi người có những nhận thức đa dạng, khác nhau thì mới tạo nên tính đa dạng của xã hội.

Sự xuất hiện các yếu tố mới của mọi thời đại làm cho các chương trình hành động xã hội, chương trình chính trị, chương trình phát triển nhanh chóng trở nên lạc hậu. Nói cách khác, quá trình lạc hậu hàng ngày là thuộc tính của các chương trình hành động xã hội. Nếu như chúng ta không có hoạt động bổ sung vào chương trình hành động xã hội thì bản thân chương trình hành động xã hội luôn luôn là một

đối tượng lạc hậu so với các tiến trình tự nhiên của cuộc sống. Do vậy, một nhiệm vụ quan trọng và hiển nhiên nữa, một nhiệm vụ có chất lượng triết học của cải cách, chính là bổ sung vào các chương trình hành động xã hội những yếu tố mới do sự phát triển của các thời đại. Sự đa dạng và tiến bộ về nhận thức giúp con người không chỉ phát hiện ra những khuyết tật để sửa chữa mà còn nhận biết những yếu tố mới của cuộc sống cần bổ sung. Những yếu tố mới có thể là yếu tố kinh tế, có thể là yếu tố chính trị, yếu tố nhận thức hay yếu tố văn hoá. Các chương trình hành động xã hội phải được bổ sung những yếu tố mới, những yếu tố ấy thể hiện tính phổ quát hay tính đồng bộ của các đòi hỏi của cuộc sống đối với các chương trình cải cách. Hay nói cách khác, các yếu tố mới xuất hiện trên tất cả các miền của cuộc sống, các khía cạnh của cuộc sống.

Tôi luôn cho rằng phải bảo tồn tính đa dạng nhận thức về cuộc sống vì nếu không con người sẽ loại bỏ ra khỏi vùng nhận thức của mình rất nhiều những cái mới xuất hiện trong quá trình phát triển của cuộc sống. Nếu đi theo một định hướng, một khuynh hướng thì chúng ta sẽ không có cơ hội nhận ra thực tế đó. Do vậy, con người phải luôn luôn bổ sung vào chương trình hành động xã hội, chương trình cải cách những đòi hỏi mới nằm trong những khu vực, những khía cạnh rất phong phú và đa dạng của cuộc sống.

Đó là hai nhiệm vụ chính của các cuộc cải cách: bổ sung những cái mới và uốn nắn, khắc phục những cái sai cũ. Để đảm bảo sự tiến bộ trong nhận thức, con người phải duy trì tính đa dạng về mặt nhận thức. Sự đa dạng về nhận thức hay sự đa dạng tinh thần là điều kiện căn bản để đảm bảo toàn bộ tiến trình cải cách được diễn ra một cách cân đối. Đó cũng chính là cơ sở triết học của việc tiến hành cải cách.

II. Cải cách - bài toán của lý thuyết phát triển

1. Những thay đổi trong quan niệm về phát triển

Trong những năm gần đây, thế giới đã chứng kiến những bước thay đổi căn bản về quan niệm phát triển. Khi sự phát triển còn ở vào giai đoạn tốc độ thấp, những vấn đề toàn cầu chưa xuất hiện. Ngày nay, khi tốc độ phát triển đã tăng vọt, những biến đổi vũ bão của thế giới đã và đang kéo theo những vấn đề toàn cầu như chênh lệch giàu nghèo, vấn đề sinh thái, an ninh toàn cầu... đòi hỏi nhân loại phải chung sức giải quyết.

Một tiêu cực lớn nhất của phát triển chính là sự cạn kiệt tài nguyên. Cùng với tốc độ phát triển của ngành công nghiệp là sự nhanh chóng lỗi thời của các sản phẩm công nghiệp. Tất cả các sản phẩm ấy lại đều được lấy ra trực tiếp hoặc gián tiếp từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong nền kinh tế tư bản, để tăng nhanh vòng quay của vốn, người ta phải tiêu thụ nhanh chóng, phải phá huỷ nhanh cái cũ để tiêu thụ những sản phẩm mới. Trong nền kinh tế tập trung, việc thiếu những nhân tố kích thích cạnh tranh khiến cho việc đổi mới công nghệ và hợp lý hóa sản xuất gần như bị lãng quên. Cả hai xu hướng trên đều dẫn đến hậu quả là sự lãng phí tài nguyên thiên nhiên.

Thực tế cho thấy, một số quốc gia chạy theo những chỉ tiêu đã được lên kế hoạch và bằng mọi cách đạt mục tiêu đó. Những chỉ số tăng trưởng như thế thực chất chỉ là những chỉ số phản phát triển, cho thấy sự lãng phí năng lượng và nhiên liệu rất lớn. Có thể lấy Trung Quốc làm ví dụ. Nhiều người lo ngại rằng, nếu Trung Quốc tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng "nóng" như hiện nay thì sẽ đưa nền kinh tế nước này đến sự bùng nổ. Hơn nữa, sự phát triển kinh tế đi kèm với sự lạc hậu về chính trị, về công

nghe, về hoạt động tổ chức nhà nước có ý nghĩa phá hoại rất lớn, tức là biến những nguyên liệu có chất lượng cao thành những sản phẩm không dùng được. Chúng tôi cho rằng, đó là bản chất của toàn bộ sự phá hoại các nguồn năng lượng sống. Với một quốc gia rộng lớn như Trung Quốc, quy mô phá hoại ngày càng lớn, nguy cơ biến những cơ sở vật chất, những nguồn năng lượng sống trở thành phế phẩm ngày càng lớn. Tóm lại, sự khai thác một cách thái quá những tài nguyên thiên nhiên hữu hạn mang giá trị vĩnh cửu để chế ra những sản phẩm có giá trị nhất thời, ngắn hạn nhờ sử dụng những thành tựu nhanh chóng của khoa học công nghệ, là sự mất cân đối khủng khiếp đối với đời sống và tương lai của nhân loại.

Ô nhiễm môi trường là hậu quả lớn thứ hai do phát triển lấy mục tiêu tăng trưởng gây ra. Hàng trăm triệu chiếc xe hơi, hàng ngàn nhà máy nhiệt điện đang ngày đêm thiêu đốt nhiên liệu, làm cho lượng CO₂ trong khí quyển tăng lên, gây ra hiệu ứng nhà kính. Nạn phá rừng đang làm trái đất bị sa mạc hóa với tốc độ đáng lo ngại. Rừng bị tàn phá khiến lụt lội xảy ra thường xuyên hơn. Hàng triệu tấn dầu mỏ, hóa chất độc hại đang ngày đêm theo sông ngòi đổ vào đại dương. Những kho chất thải hạt nhân nằm âm ỉ trong lòng đất mà cho đến nay con người chưa biết làm cách nào để xử lý được. Khí hậu trái đất nóng lên đang làm tan băng trên hai cực, kết quả là nước biển dâng lên, nhấn chìm hàng triệu héc-ta đất ven biển. Không thể kể hết những tai họa mà ngành công nghiệp của con người đã gây ra cho chính con người. Nếu nhìn nhận một cách khách quan chúng ta phải thấy rằng dường như sự phát triển vừa qua đem lại nhiều tai họa hơn là lợi ích.

Bất bình đẳng trên quy mô thế giới là mặt tiêu cực khác không thể không nhắc đến của sự phát triển không kiểm soát. Sự đổi mới kinh tế cho phép những nước phát triển trước chiếm hữu được nhiều lợi nhuận hơn trong quan hệ kinh tế thế giới. Chính những nước giàu nắm quyền chi phối giá cả và những quy định trên thị trường thế giới. Không những thế, sự bất bình đẳng còn thể hiện trong lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù về mặt hình thức, các quốc gia có cơ hội như nhau trong việc khai thác vùng biển quốc tế và khí quyển. Nhưng trên thực tế những đội tàu đánh cá và vận tải của vài nước giàu đang chi phối gần như toàn bộ các đại dương. Các nhà máy, xí nghiệp và xe cộ của những nước ấy cũng đang xả ra một lượng khí độc nhiều gấp hàng trăm lần các nước nghèo. Phần lớn lợi nhuận từ sự khai thác và sử dụng tài nguyên thuộc về các nước giàu, nhưng nạn ô nhiễm môi trường lại là vấn đề chung. Sự bất bình đẳng trên quy mô thế giới như vậy tất yếu sẽ dẫn đến mâu thuẫn, đến chiến tranh và tình trạng khủng bố...

Cuối cùng, sự suy thoái văn hóa là kết quả không thể tránh khỏi của những mục tiêu phát triển ngắn hạn. Việc tôn sùng các chỉ tiêu vật chất, bỏ qua hoặc không đánh giá đúng vai trò của văn hóa đối với sự phát triển đã dẫn đến rất nhiều vấn đề xã hội. Ở nhiều nước công nghiệp phát triển tình trạng chung là sự đổ vỡ của gia đình và các quan hệ xã hội truyền thống. Vật chất càng dồi dào con người dường như càng cô đơn. Tâm lý chán chường, bất ổn và thiếu phương hướng hết sức phổ biến trong lớp trẻ. Không phải ngẫu nhiên mà càng ngày ở phương Tây người ta càng nói nhiều đến xu thế trở về với truyền thống. Đó là sự trở về đúng đắn, tuy rằng cũng đã khá muộn màng.

Những vấn đề phát sinh buộc con người phải nhìn nhận lại mục tiêu của sự phát triển. Nếu như chúng ta cứ tiếp tục lấy tăng trưởng làm mục tiêu của phát triển, chúng ta sẽ phá vỡ sự cân bằng của trái đất, và không chỉ trên khía cạnh sinh thái, sự mất cân bằng sẽ làm kiệt quệ tiềm năng của tương lai. Con người cần phải chững lại để nhìn nhận lại, và chúng tôi cho rằng con người đã bắt đầu nhìn ra vấn đề.

Trên thế giới hiện nay người ta đã đưa ra một vài khái niệm, định nghĩa mô tả sự phát triển, tuy nhiên một định nghĩa thống nhất và hoàn chỉnh về sự phát triển vẫn chưa được ngã ngũ. Tôi cho rằng, sự phát triển là trạng thái cho phép chúng ta thỏa mãn những nhu cầu tốt đẹp của con người. Ở đâu con người có năng lực nhận thức tốt hơn, có năng lực và điều kiện hưởng thụ tốt hơn, có điều kiện để tự do một cách tự do và sáng tạo hơn, có sức cạnh tranh tốt hơn, tóm lại, ở đâu con người cảm thấy hạnh phúc thì ở đó có sự phát triển. Phát triển, suy cho cùng, chính là sự tăng trưởng những giá trị của con người chứ không phải là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế là một yếu tố để biểu thị - có lẽ là tập trung nhất - năng lực thỏa mãn nhu cầu của con người, nhưng không phải là tất cả. Khi người ta cố gắng để có được sự tăng trưởng bằng mọi giá thì đó chỉ còn là cuộc chạy đua giữa các nhà chính trị. Chúng tôi cho rằng, sự phát triển chân chính là những khả năng, năng lực và những thành tựu do con người tạo ra chứ không phải là kết quả của những biến hóa chính trị, của sự thống kê mang tính chính trị.

Nói như thế không có nghĩa là chúng ta, nhất là những quốc gia đang phát triển, từ bỏ tăng trưởng trong quá trình phát triển của mình. Bởi vì dù sao thì tăng trưởng cũng vẫn là cơ sở vật chất của sự phát triển. Điều chúng ta cần tránh là sự theo đuổi thái quá mục tiêu tăng trưởng. Chúng ta cần hoạch định quy mô của sự tăng trưởng. Loài người cần đạt được những khế ước liên quan đến việc khai thác tài nguyên. Điều này ngày càng trở nên bức bách và quan trọng hơn bao giờ hết. Chính vì thế, tôi cho rằng trước khi tiến tới một chiến lược phát triển cho tương lai, loài người cần phải xây dựng được những tiêu chuẩn văn hóa chính trị chung toàn cầu. Một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất mà những người đại diện cho các quốc gia phải có được là ý thức về những lợi ích và những vấn đề toàn cầu. Nếu không, những người đại diện ấy sẽ dẫn dắt quốc gia của mình tham gia một cách tích cực vào quá trình phá hoại điều kiện sống chung của toàn nhân loại.

2. Cải cách vì mục tiêu phát triển bền vững

Lý do quan trọng nhất khiến chúng ta phải chấm dứt phương pháp lãnh đạo cách mạng, đó là trái đất không còn đủ nguồn năng lượng sống để lãng phí đến mức tiêu dùng cho những cuộc cách mạng. Những thay đổi trong quan niệm về phát triển ở trên đã chứng minh điều đó. Các nhà nước và các chính phủ, hơn ai hết phải nhận ra tầm quan trọng của hoạt động lãnh đạo để tạo ra sự phát triển bền vững và chân chính. Và đó phải là kết quả của phương pháp lãnh đạo tiến bộ, chủ động trên cơ sở tôn trọng sự đa dạng của cuộc sống chứ không thể là của những hoạt động mang tính cách mạng. Ngoài ra, một lý do quan trọng khác chính là để cho các chương trình xã hội liên tục không bị đứt gãy bởi những cuộc cách mạng được tiến hành bởi những tập đoàn cầm quyền hoàn toàn trái ngược nhau về mặt chính trị và không tuân thủ các quy tắc xã hội. Điều này có nghĩa là cần phải cải cách để không tạo ra những bước nhảy về quản lý xã hội, hay để không tạo ra những sự khác biệt, những sự phủ nhận. Sự phủ nhận các quy tắc xã hội sau các cuộc cách mạng chính là sự phá vỡ tính liên tục của cuộc sống. Do những hạn chế của tầm nhìn nên cách mạng trở thành hành vi hợp lý ngắn hạn và tạo một sự tiến bộ ngắn hạn hoặc là sự tiến bộ phải trả giá bằng việc mất đi sự yên ổn của cuộc sống. Phương pháp lãnh đạo phi cách mạng ra đời giúp con người từ bỏ ý nghĩ biến cách mạng trở thành một thói quen của loài người. Đồng thời, nó khiến con người nhận thức được tầm quan trọng của đổi mới và cải cách, vì đổi mới giúp người ta tư duy liên tục, trong khi tư duy cách mạng là tư duy giạt cục. Hơn nữa, tư duy đổi mới liên tục làm con người có trách nhiệm hơn với những hành vi của mình. Vì thế, chúng ta cần tránh việc tuyệt đối hóa ý nghĩa của các cuộc cách mạng như là giải pháp hiệu quả nhất hay duy nhất để phát triển. Và chúng tôi tin rằng, không có những cuộc cách mạng, con người sẽ có các phương thức khác để phát triển hoặc tiếm cận đến sự phát triển mà không phải đổ vỡ và mất mát quá nhiều.

Lịch sử phát triển của thế giới tự nhiên đã tự nó chỉ ra rằng tiến hóa là quy luật phát triển đầu tiên, căn bản và chủ đạo nhất. Chính nó đã tạo ra sự sàng lọc kỳ diệu của tạo hóa và đem lại cho thế giới tự nhiên những thay đổi hợp lý và uyển chuyển. Lập luận này hoàn toàn đúng khi áp dụng cho sự phát triển của xã hội bởi nó có khả năng đảm bảo sự phát triển tự nhiên của hết thảy các sự vật, hiện tượng, cộng đồng và dân tộc. Vì vậy, có thể nói, tiến hóa không chỉ là quy luật phát triển mà còn là công nghệ sinh tồn và hoàn thiện của nhân loại. Trong bối cảnh thế giới hiện nay, quy luật tiến hóa chính là đổi mới và cải cách.

Thế giới đã đi từ đổi mới đến cải cách như một bước tiến dài về công cụ duy trì sự phát triển. Sở dĩ nói như vậy là bởi đổi mới là một phản ứng mang tính tự nhiên của xã hội để đảm bảo sự thích nghi của nó trước những biến chuyển của tình thế. Nó cũng giống như một số phản ứng sinh học của cơ thể trước những thay đổi của môi trường sống. Tuy nhiên, tôi cho rằng, đổi mới là thuật ngữ không có nhiều ý nghĩa như chúng ta vẫn tưởng. Đổi mới là công việc hàng ngày, đổi mới không phải là một thành tựu. Để được sống một cách yên ổn trong sự liên tục của các thói quen văn hoá, các thói quen sinh hoạt, con người cần phải luôn đổi mới, tức là con người cần một gia tốc đổi mới hàng ngày. Nhưng, như đã nói ở phần trên, con người luôn có khuynh hướng lạm dụng tính ổn định tương đối của đời sống nên nhiều khi không đổi mới kịp thời, và điều đó có nghĩa là, đổi mới không đủ để tạo ra sự tiến bộ. Nếu xét theo quan điểm này, cải cách là một thành tựu quan trọng hơn nhiều để duy trì sự phát triển và hơn thế nữa, để tạo ra những tiến bộ xã hội. Cải cách là một chuỗi các đổi mới thường xuyên, liên tục, chủ động và tạo ra một trạng thái phát triển uyển chuyển hơn nhiều so với cách mạng. Ý nghĩa quan trọng nhất của cải cách là tạo ra những thay đổi về mặt tư duy và hành động, và đó mới là cốt lõi để tạo ra sự phát triển.

Như vậy, phương pháp lãnh đạo phi cách mạng chính là đổi mới và cải cách. Đặc biệt, cải cách với mục tiêu và nhiệm vụ như đã phân tích ở trên trở thành giải pháp có ý nghĩa và vai trò quyết định hơn cả đối với sự phát triển ổn định và bền vững của cả tự nhiên lẫn con người. Lenin từng nói về các điều kiện để xảy ra một cuộc cách mạng, đó là, phương pháp lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo không còn phù hợp nữa, giai cấp bị lãnh đạo không còn chấp nhận phương pháp lãnh đạo cũ nữa và trong xã hội xuất hiện một tầng lớp với một sự giác ngộ mới. Sự ra đời của phương pháp lãnh đạo phi cách mạng cũng không nằm ngoài ba điều kiện này. Thứ nhất, do những biến chuyển nhất định về trình độ, nhận thức, cách thức và mức độ phụ thuộc trong một quốc gia và giữa những quốc gia với nhau, phương pháp lãnh đạo cũ theo kiểu phá bỏ và xây mới không còn phù hợp nữa. Thứ hai, các quốc gia nói riêng và cả thế giới nói chung không còn đủ nguồn lực để dành cho những cuộc cách mạng và giải quyết hậu quả của nó. Và cuối cùng, xét trên phạm vi toàn thế giới, những nhà lãnh đạo khôn ngoan đã bắt đầu tìm kiếm những phương thức lãnh đạo mềm dẻo hơn, ít phải trả giá hơn. Phương pháp lãnh đạo phi cách mạng, sâu xa trong bản chất cũng là một cuộc cách mạng về mặt tư duy lãnh đạo. Tuy nhiên, nó là một cuộc cách mạng đặc biệt bởi nó không tạo ra những thay đổi quá đột ngột cũng như những hậu quả nặng nề như những cuộc cách mạng thông thường. Vì thế, nó thực sự là một trong những kiến giải mới mẻ, khả thi và phù hợp với những yêu cầu của bối cảnh thế giới hiện đại.

Lãnh đạo phi cách mạng là một quá trình sửa chữa một cách có trách nhiệm và nhạy bén hàng ngày các khuyết tật khác nhau trên những khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Lẽ ra, từ rất lâu, người ta cần phải hiểu rằng đã qua rồi thời kỳ tuyên truyền trên khắp các phương tiện thông tin đại chúng về đổi mới và cải cách bởi lẽ đó là công việc cần thiết, đương nhiên, chứ không phải một thành tựu. Để tạo ra

sự phát triển ổn định, bền vững bằng phương pháp luận tiến hóa hay phương pháp lãnh đạo phi cách mạng, chúng ta cần xây dựng bộ điều kiện phổ quát của một xã hội mà ở đó phương pháp luận tiến hóa được coi là công nghệ phát triển chủ yếu, gồm có các điều kiện về chính trị, con người và dân chủ hoá. Không có dân chủ thì tốc độ truyền bá thông tin, tốc độ truyền bá các tư tưởng và giải pháp hợp lý sẽ chậm lại, không gian cho sự lan toả ấy cũng trở nên chật hẹp và hạn chế. Không có một xã hội dân chủ thì không thể ứng dụng các phương pháp mang tính đổi mới để tạo thành lý luận cơ bản cho sự phát triển của xã hội. Cần phải phổ biến dân chủ như là tiền đề quan trọng nhất đưa phương pháp lãnh đạo phi cách mạng trở thành công nghệ mới để không những duy trì sự tồn tại, mà còn tạo ra tiến bộ đối với xã hội loài người.

Tuy nhiên, đây không phải là một việc đơn giản, nhất là ở những nước lạc hậu và kém phát triển về trình độ nhận thức như các nước thế giới thứ ba. Đối với những quốc gia này, giải pháp hiệu quả nhất là tạo ra một sự thức tỉnh, thậm chí, là một sự thức tỉnh cưỡng bức. Các nhà chính trị luôn luôn là bộ phận tiên tiến ở bất kỳ một xã hội nào, ít nhất về mặt nhận thức.

Do đó, các nhà chính trị phải tự cưỡng bức mình, tạo ra tiền đề của dân chủ bởi nếu không, sẽ phải tiến hành cách mạng và xã hội phải đối mặt với sự đứt gãy các cấu trúc. Cần phải dũng cảm áp dụng các biện pháp sao cho hết thảy mọi người đều nhận thức về dân chủ như là điều kiện tiên quyết để tạo ra sự phát triển, mà quan trọng nhất là sự phát triển các năng lực con người. Nếu năng lực con người không được phát huy, chúng ta sẽ tiếp tục đắm chìm trong sự lạc hậu, sẽ lại thua kém trong cuộc cạnh tranh, và một bộ phận nào đó của xã hội sẽ phải tiến hành một cuộc cách mạng. Bằng mọi giá, chúng ta phải tránh làm những cuộc cách mạng, tránh mọi khả năng xảy ra cách mạng. Liều thuốc đặc trị để giải quyết hậu quả của cách mạng chính là đổi mới và cải cách. Nếu trước đây người ta hoặc chủ động đổi mới, cải cách, hoặc đổi mới, cải cách một cách vô thức để tồn tại, thì ngày nay, ranh giới cụ thể giữa chúng ngày càng mờ nhạt đi. Ngày nay, bản thân sự đổi mới, cải cách đã hàm chứa trong nó mục đích và nội dung phát triển. Đổi mới và cải cách là phương pháp mà con người hoàn toàn có thể chủ động điều chỉnh các tiến trình tự nhiên, các tiến trình phát triển mà không phá vỡ, không làm đứt gãy các cấu trúc của đời sống. Xin được nhấn mạnh một lần nữa là phương pháp lãnh đạo phi cách mạng thực sự là giải pháp tối ưu cho sự phát triển bền vững của thế giới hiện nay.

Đã qua rồi cái thời một con người nghĩ ra mô hình phát triển cho cả một dân tộc. Chúng ta hãy để xã hội làm việc của mình, nó sẽ tự mình đổi mới và tìm ra con đường gần nhất và phù hợp hơn cả với thời đại. Mỗi một người dân, mỗi một gia đình đã, đang và sẽ thực hiện công việc đổi mới như là giải pháp êm ái nhất để duy trì hạnh phúc bé nhỏ của mình. Mỗi một dân tộc cũng phải tuân theo quy luật đổi mới và cải cách trong từng trường hợp cần thiết, tức là phải có khả năng tự điều chỉnh để dịch chuyển đến trạng thái hợp lý hơn, để tránh cho xã hội không bị đổ vỡ do những sai lầm tích lũy ngăn cản sự phát triển. Bản thân sự phát triển bền vững phải dựa trên nhận thức của từng người và sự tương thuận trong xã hội. Cơ sở hạ tầng cho một xã hội như vậy chính là dân chủ như một không gian tự do cơ bản và tối thiểu để nhân dân có thể nhận thức về sự hợp lý của các hoạt động xã hội. Đây chính là triết học của sự phát triển hiện đại.

III. Giới hạn của cải cách

1. Tính chủ quan trong tác động nhân tạo vào đời sống tự nhiên

Trước hết, phải khẳng định, nghiên cứu về cải cách là nghiên cứu có tính trừu tượng, về mặt lý

thuyết là xây dựng các chương trình cải cách lấy con người làm trung tâm.

Trước đây, hầu hết các chương trình cải cách chủ yếu đặt con người quay xung quanh sự phát triển, tức là lấy phát triển làm trọng tâm. Quan điểm như vậy là hoàn toàn sai lầm. Nó xuất phát từ sai lầm của các chính phủ cho rằng cải cách là công cụ vạn năng, có thể tiến hành đối với tất cả các đối tượng và các mức độ khác nhau để tạo ra sự phát triển mà thực chất chỉ là sự tăng trưởng. Do đó, con người bị uốn nắn theo các chương trình cải cách, trở thành đối tượng bị động của những hoạch định tương lai của chính mình.

Trong thời đại ngày nay, con người trở thành trung tâm của sự phát triển. Sự phát triển bắt nguồn từ con người là sự phát triển bền vững nhất. Do đó, con người là trung tâm của cải cách và cải cách là để phát triển.

Phê phán sai lầm của các chính phủ khi tiến hành cải cách chính là để chỉ ra rằng, không thể không nghiên cứu về tính giới hạn của những tác động có tính chất nhân tạo, tính chất kế hoạch, tính chất chủ động của con người vào đời sống phát triển. Tại sao lại như vậy? Đó là vì cải cách, như đã khẳng định ở phần đầu, là sự điều chỉnh lớn đối với các cấu trúc chính trị, văn hóa của xã hội, do đó thông qua cải cách, các chính sách vĩ mô tiệm cận tiến trình phát triển tự nhiên của đời sống xã hội.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để tiến hành cải cách thành công và hiệu quả mà không tiềm ẩn rủi ro cho tương lai, cho con người, không tạo ra sự đứt gãy đối với các cấu trúc của cuộc sống. Chúng tôi cho rằng, nếu tìm đến một giới hạn hợp lý hay độ thâm của các chính sách vĩ mô, thì các cuộc cải cách sẽ dường như hợp lý hơn. Nói cách khác, tính hợp lý, tính khoa học của các cuộc cải cách chính là độ thâm của các chính sách vĩ mô. Vậy thì độ thâm của các chính sách vĩ mô được đánh giá thế nào là hợp lý? Theo chúng tôi quan niệm thì chính là chúng ta tôn trọng sự phát triển tự nhiên đến mức nào. Nói toàn bộ tiến trình phát triển dựa vào những chính sách của các nhà nước và các chính phủ, dựa vào những chính sách của các định chế và các thể chế không đủ để cấu trúc ra sự phát triển bền vững, mà con người cần phải nhận thức ra các giới hạn hợp lý của phát triển, trong đó lấy mục tiêu là tôn trọng các quy luật tự nhiên, tức là con người, với tư cách là trung tâm của phát triển, có thể chủ động tác động vào các quy luật tự nhiên đến mức nào thì đảm bảo được tính bền vững của phát triển.

Với cách đặt vấn đề như thế, phát triển tự nhiên là tất yếu hay can thiệp là tất yếu? Rõ ràng, sự khác biệt giữa con người với những sinh vật khác là con người có ý thức, do đó sự tác động một cách nhân tạo đến tiến trình phát triển, tức là hoạt động có ý thức, là quan trọng nhất. Nhưng đôi lúc hoạt động có ý thức lại hạn chế con người. Vậy thì, đối với sự phát triển của con người, ý thức quan trọng hơn hay phần sinh học của nó quan trọng hơn? Thực ra chưa ai đặt ra câu hỏi này, ai cũng xem phát triển là một tiến trình tự nhiên mà không xem ý thức là một yếu tố tham gia vào quá trình phát triển của con người. Thậm chí, người ta chỉ mới xem ý thức như là một dấu hiệu để chứng tỏ mình là con người. Càng ngày đối diện với sự xuất hiện của các khái niệm như nền kinh tế tri thức, khoa học công nghệ, vấn đề tư tưởng... người ta càng thấy rằng các sản phẩm của ý thức đã tham gia một cách nhộn nhịp hơn vào tiến trình phát triển. Cần phải phân định tỷ lệ -hay vai trò của những yếu tố tự nhiên và những yếu tố sinh học phát triển tự nhiên của con người với sự tham gia của ý thức. Chúng ta không có năng lực để đo đạc một cách chính xác nhưng chúng ta hoàn toàn có thể dự báo được con người phải nhận ra giới hạn hay nhận ra sự rủi ro mà hoạt động ý thức mang lại. Phải nói rằng, do các hoạt động mang chất lượng ý thức cải tạo thiên nhiên để phát triển mà con người đang phá vỡ sự cân bằng sinh thái và tiêu diệt các nguồn sống của mình.

Kiểu sản xuất như Trung Quốc bây giờ nếu không sớm được thức tỉnh thì đây là một trong những cách loài người tàn phá tương lai của mình. Nhiệm vụ của con người chính là nhận ra các giới hạn của mình và điều chỉnh các hành động, điều chỉnh các chương trình phát triển cho phù hợp. Liệu chúng ta có tiếp

tục duy trì tốc độ phát triển như thế này trong thế kỷ XXI được không? Nếu tiếp tục phát triển bằng cách tăng trưởng 10-15% như thế này, nếu tiếp tục lấy GDP làm mục tiêu thì nhân loại sẽ bị đẩy đến đâu? Chính vì thế, chúng tôi cho rằng về mặt lý luận, cần phải làm cho con người, mà đầu tiên là các thể chế, các nhà nước, nhận ra giới hạn của con người khi tác động vào tiến trình phát triển. Con người phải nhận ra mình là trung tâm của cải cách và chính sự chín chắn của con người tạo ra tính chừng mực của sự phát triển. Con người thường sai lầm nhiều hơn đúng đắn, do đó, con người phải trả giá cho sự lãng phí các nguồn năng lượng sống nhiều hơn là thu được lợi ích từ việc khai thác các nguồn năng lượng đó. Nếu coi phát triển con người là trung tâm của sự phát triển, thì cải cách chính là khắc phục những rủi ro của sự phát triển hay đảm bảo tính bền vững của các nguồn sống của con người. Chính vì thế, nếu không giáo dục, không bắt đầu từ sự phát triển của con người, phát triển về ý thức của con người, phát triển về đời sống tinh thần của con người, để làm cân bằng lại những hành vi tiêu cực của ý thức con người, thì con người trở thành trung tâm của sự phá hoại chính mình. Phát triển con người là cách thức quan trọng nhất và gần như duy nhất để khắc phục rủi ro mà con người tạo ra cho chính mình. Do vậy, cải cách văn hóa và cải cách giáo dục đóng vai trò rất lớn vì chúng lấy con người làm trọng tâm. Tóm lại, mọi cuộc cải cách phải tạo ra sự phát triển nhưng tiêu điểm là giúp con người nhận ra các giới hạn của mình trong từng khía cạnh của đời sống. Trong bối cảnh thế giới hiện nay, đối với các quốc gia đang phát triển, cải cách dường như là công cụ cơ bản để tạo ra sự phát triển hay để tạo ra năng lực chủ động của sự phát triển. Nhưng chính năng lực chủ động của sự phát triển, chương trình chủ động của sự phát triển cũng tiềm ẩn nhược điểm cơ bản cần tránh nhất của con người, đó là tính chủ quan. Thực tế cũng cho thấy căn bệnh phổ biến của các chương trình chủ động là tính chủ quan, tức là chính con người, khi hoạch định và thực hiện các chương trình phát triển, không nhận ra ranh giới giữa mức độ hợp lý của sự chủ động của mình và sự chủ quan mang tính bản năng của mình. Do đó, con người cần khắc phục tính chủ quan của mình trong cải cách bằng cách nhận thức tính chừng mực hay giới hạn của cải cách. Giới hạn của các cuộc cải cách là đường biên hay đường giao nhau hợp lý giữa sự phát triển tự nhiên của cuộc sống với các chương trình cải cách hay các chương trình chủ động của con người. Rõ ràng, con người phải xác định giới hạn của các cuộc cải cách, phải tuân thủ các quy luật của đời sống phát triển tự nhiên thì mới cải cách được. Nếu đi quá giới hạn đó thì tức là con người lộng hành trong cuộc sống của chính mình và điều này dẫn đến mọi kết cấu của cuộc sống bị phá vỡ. Và đây không còn là cách mạng nữa mà là phá phách. Trong lịch sử nhân loại không chỉ có các cuộc cách mạng mới có ý nghĩa phá phách mà có những cuộc phá phách thuần túy. Số lượng các cuộc phá phách thuần túy lớn hơn nhiều so với các cuộc cách mạng, do đó mới có sự biến mất của các nền văn minh. Trong thời đại của chúng ta, với mục tiêu tăng trưởng bằng mọi giá, nhân loại đang tiến hành một cuộc phá phách khổng lồ trên phạm vi toàn cầu. Cho nên ranh giới này đóng vai trò hết sức quan trọng, nó đòi hỏi con người phải cảnh giác không chỉ với ranh giới giữa cải cách và cách mạng mà còn giữa cách mạng và sự phá phách. Sự phá phách về môi trường đang là sự phá phách lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Nếu như các cuộc cách mạng là kết quả của sự thay đổi toàn diện mang chất lượng chính trị thì sự thay đổi nói chung mang chất lượng nhận thức chứ không đơn thuần là chất lượng chính trị. Sự thay đổi là hiện tượng thể hiện sự mất cân bằng nhận thức, hay là sự mù lòa về nhận thức của con người đối với thân phận của mình và của cộng đồng.

2. Quan hệ giữa phát triển quốc gia và phát triển toàn cầu

Trở lại vấn đề cải cách, phải nói rằng, cải cách hiện nay là công việc cần thiết đối với tất cả các quốc gia. Tuy nhiên, trọng tâm của cuốn sách này là bàn về sự cần thiết phải cải cách đối với các

nước thế giới thứ ba, vì thế giới thứ ba là bộ phận lạc hậu và nơi đang tiềm ẩn các nguồn lực hủy hoại chủ yếu hiện nay.

Vấn đề cải cách là cải cách thể chế để không tạo ra rủi ro cho các dân tộc. Những quốc gia đang phát triển đang tạo ra rủi ro cho nhân loại nên phải cải cách vì sự phát triển của chính mình và vì tương lai của toàn nhân loại. Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy là, xét từ góc độ chiến lược ở tầng cao nhất thì xuất phát điểm của sự hủy hoại lớn nhất không phải là các nước thế giới thứ ba mà chính là các nước phát triển. Có thể nói, thế kỷ vừa qua là thế kỷ của các nước phát triển. Các nước này đã rất thành công trong phát triển kinh tế và tạo ra những khuynh hướng đang trở thành tất yếu trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống ngày hôm nay. Tuy nhiên, để phát triển, các nước này đã sử dụng đáng kể nguồn tài nguyên thiên nhiên của cả nhân loại và hậu quả của sự phát triển đó đến nay con người mới bắt đầu nhận ra. Sự thật này đã và đang cảnh báo các nước phát triển rằng nếu không ý thức được trách nhiệm toàn cầu của mình thì nhân loại phải tiếp tục gánh chịu hậu quả do sự hủy hoại quá khứ của họ gây ra.

Hiện nay nhân loại đang đứng trước hai bài toán, đó là hợp tác và cạnh tranh. Phát triển là một quá trình cạnh tranh, cải cách là nâng cao năng lực cạnh tranh. Nếu không cải cách thì các cấu trúc xã hội sẽ trở nên không hợp lý, do đó làm giảm năng lực cạnh tranh, đây là một khía cạnh rất quan trọng. Mục tiêu cải cách của các chính phủ hiện nay là nâng cao năng lực cạnh tranh chứ không phải tạo ra sự chùng mực hay là tạo được tính bền vững của sự phát triển. Nhưng, nếu không có sự bền vững trong phát triển của từng nền kinh tế hoặc từng quốc gia thì không tạo tính bền vững toàn cầu được, tức là không tạo ra sự chùng mực của phát triển. Do đó, bất kỳ chương trình cải cách nào cũng phải được xây dựng trên cơ sở cân đối giữa nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững, tức là khai thác tự nhiên và con người hay khai thác các nguồn lực một cách hợp lý và có lợi. Chính bài toán cạnh tranh là bài toán để điều chỉnh, để mở rộng tự do, mở rộng năng lực của con người. Năng lực nhận ra giới hạn là một trong những năng lực quan trọng và chính năng lực ấy tạo ra sự phát triển ổn định. Bài toán hợp tác cũng là để tạo ra năng lực phát triển lớn hơn cho mỗi người, mỗi quốc gia, hướng tới đảm bảo tính bền vững của sự phát triển chung. Con người phải ứng xử không chỉ với môi trường tự nhiên cụ thể của từng quốc gia mà còn phải ứng xử với môi trường tự nhiên toàn cầu một cách có ý thức. Mặc dù bài toán cải cách đang là vấn đề có ý nghĩa cấp bách đối với các nước thế giới thứ ba nhưng rõ ràng, theo cách đặt vấn đề như thế này, chúng ta sẽ thấy nghiên cứu về cải cách sẽ có ý nghĩa lớn lao hơn nhiều nếu qua đó giúp nhân loại nhận ra tầm cao hơn của vấn đề là làm thế nào điều chỉnh tính hợp lý của các chương trình cải cách ở các khu vực khác nhau của thế giới. Đây là một vấn đề lớn cần có những nghiên cứu quy mô và toàn diện hơn nhiều.

Trong bối cảnh thế giới hiện nay, nói đến toàn cầu hóa là nói đến vấn đề xây dựng các chính sách toàn cầu. Bài toán cải cách đặt ra với từng quốc gia như là phản ứng bị động của con người trước hiện tượng toàn cầu hóa, đòi hỏi phải được hoạch định trên cơ sở ý thức về những lợi ích và những vấn đề chung. Bản chất của việc tìm kiếm tính đúng đắn của việc xây dựng các chính sách toàn cầu chính là tìm kiếm giới hạn mà ở đây con người chủ động tác động lên sự phát triển, chứ không phải phát triển bằng mọi giá, không phải tăng trưởng bằng mọi giá. Muốn tìm ra giới hạn hợp lý của sự phát triển, tức là không phát triển bằng mọi giá, thì phải phát triển con người hay phát triển tính hợp lý của ý thức con người. Đó là điều, thiết nghĩ, không cần phải khẳng định thêm.

Chương II. Nội dung và Phương pháp luận Cải cách

I. Các cuộc cải cách cơ bản và đặc tính của nó

1. Đặt vấn đề

Bất kỳ xã hội nào cũng tiềm ẩn những nguy cơ đòi hỏi phải đổi mới và cải cách. Tuy nhiên, đối với các quốc gia đang phát triển, cải cách đang là một nhiệm vụ cấp bách hơn cả. Chúng ta đều biết rằng, thuật ngữ "cải cách" xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử nhưng trong hai thập kỷ qua, thuật ngữ này được sử dụng khá phổ biến, đặc biệt khi nói đến những quốc gia đang chuyển mình hướng tới hệ thống kinh tế định hướng thị trường trong bối cảnh đời sống chính trị ngày càng cởi mở hơn. Bắt đầu từ những năm 80 của thế kỷ trước, một loạt các nước đang phát triển trên thế giới, chủ yếu là ở châu Mỹ Latin, Bắc Á và Đông Á, tiến hành mở cửa và cải cách, chuyển sang nền kinh tế định hướng thị trường, đồng thời hệ thống chính trị cũng chuyển sang hướng ít nhiều dân chủ hơn so với trước kia. Không nằm ngoài tiến trình chung này, những nước XHCN cũ ở Đông Âu, Liên bang Xô Viết và những nước XHCN ở Đông Á cũng buộc phải chuyển mình, thậm chí chịu sức ép thay đổi về thể chế, theo đòi hỏi ngày càng gia tăng từ bên ngoài. Quá trình cải cách được ghi nhận như là một làn sóng lớn mang tính toàn cầu vì có sự tham gia của cả các nước phát triển với mục tiêu đem lại sự tăng trưởng ở những quốc gia này. Đến nay, có thể nói hầu hết tất cả các nước đang phát triển đều đang rất nỗ lực nhằm vượt qua những khó khăn và thách thức do làn sóng cải cách đặt ra. Các nước này hiện đang phải đối mặt với yêu cầu cải cách trên tất cả các lĩnh vực của đời sống. Cuộc sống là sự giao thoa của tất cả các lĩnh vực khác nhau nhưng tựu chung lại có bốn lĩnh vực chủ chốt là kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục. Điều đó có nghĩa là một chương trình cải cách toàn diện phải tiến hành trên cả bốn lĩnh vực này.

Do bối cảnh xã hội kém phát triển, quá trình cải cách của các nước thế giới thứ ba có những đặc điểm, nội dung và chiến lược thực hiện hoàn toàn khác với các nước phát triển. Không nhận thức rõ vấn đề này, áp dụng một cách máy móc kinh nghiệm cải cách của các nước phát triển, nhiều cuộc cải cách của thế giới thứ ba gặp phải những rủi ro không đáng có, do đó, lâm vào tình trạng mất định hướng thậm chí thất bại. Các nhà cầm quyền ở những nước này tiến hành cải cách nhưng lại không dựa trên tiền đề là nhận thức đúng về nhu cầu và bản chất của cải cách. Cho nên, có thể khẳng định rằng những gì mà các nước thế giới thứ ba đã và đang làm, về bản chất không phải là cải cách mặc dù có một số tính cải cách trong chương trình hành động của các quốc gia này. Trên thực tế, đó chỉ là sự thay đổi để tồn tại, là phản ứng bị động của các nhà cầm quyền trước sức ép của cuộc sống. Như đã nói ở trên, về bản chất, cải cách là chủ động, cái gì không chủ động thì không phải là cải cách. Các nước thế giới thứ ba đang thay đổi không theo đòi hỏi mà theo sức ép của cuộc sống. Sức ép và đòi hỏi là khác nhau. Các nước này không nhìn thấy một bức tranh hoàn chỉnh của các cuộc cải cách cần cho quá trình phát triển. Họ chỉ làm theo các yêu cầu của các định chế quốc tế mà hoàn toàn không có nhu cầu tự nhận thức về đòi hỏi cải cách, càng không có đủ hiểu biết để biến cải cách thành một chương trình toàn diện. Bởi vậy, chúng ta cần đi sâu nghiên cứu chiến lược thực hiện và những mối quan hệ nội tại của các cuộc cải cách, đặc biệt là cải cách chính trị và cải cách kinh tế, hai bộ phận chủ yếu góp phần quyết định vào sự phát triển của thế giới thứ ba. Chính trị, kinh tế là các công cụ khoa học hoặc công cụ tinh thần đối với sự phát triển của dân tộc. Các công cụ ấy đều có nghĩa vụ đối với sự phát triển. Bên cạnh đó không thể bỏ qua cải cách văn hóa và cải cách giáo dục. Vai trò của hai cuộc cải cách này mang tính dài hạn hơn vì chúng đảm bảo môi trường tinh thần cho sự phát triển bền vững, đồng thời tạo ra nguồn lực phát triển tương lai cho các nước này.

Bàn về lý thuyết cải cách là bàn về những quy luật chung về cải cách. Đó là tính tiên phong của cải cách kinh tế với vai trò tạo tiền đề cho các cuộc cải cách khác, đặc biệt là cải cách chính trị. Bởi vì cải cách kinh tế nhằm làm cho lợi ích tăng lên mà lợi ích tăng lên thì cuộc sống vật chất được đảm bảo, khi đó con người mới ý thức được và bắt đầu đòi hỏi về những quyền lợi tinh thần của mình. Điều này đồng nghĩa với tính trễ tất yếu của cải cách chính trị so với cải cách kinh tế; nhưng suy cho cùng, bất kỳ quốc gia nào cũng không thể thay thế cải cách chính trị bằng cải cách kinh tế được. Vì cải cách kinh tế khi đến một giới hạn nào đó sẽ đòi hỏi phải có không gian chính trị rộng hơn để bảo trợ, để cải cách kinh tế tiếp tục diễn ra ở những chặng cao hơn. Nếu không cải cách chính trị thì sẽ đến lúc nảy sinh mâu thuẫn giữa kinh tế và chính trị. Cải cách chính trị là cuộc cải cách trung tâm của toàn bộ chương trình cải cách. Vấn đề tiếp theo cần bàn đến là tính tất yếu phải cải cách văn hóa nhằm tạo môi trường tinh thần cho cải cách kinh tế và chính trị. Môi trường tinh thần là văn hóa có tính lạc hậu tương đối trong tương quan với thực tiễn phát triển, nhưng đến một lúc nào đó thực tế sẽ đòi hỏi phải phá bỏ tất cả những gì kìm hãm phát triển do sự lạc hậu của văn hóa gây ra. Nhu cầu phải cải cách văn hóa chính là phục vụ sự phát triển liên tục của cuộc sống. Cuối cùng là nhiệm vụ của cải cách giáo dục với vai trò là tạo ra con người mới cho những chặng phát triển tiếp theo. Con người là trung tâm của mọi cuộc cải cách, do đó cải cách giáo dục trở thành điểm hội tụ của tất cả các cuộc cải cách.

Ý thức được những quy luật này có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhưng quan trọng hơn cả là các nhà hoạch định chương trình cải cách phải nhận ra một đòi hỏi khách quan của thực tiễn khi tiến hành cải cách, đó là tính đồng bộ của các cuộc cải cách. Có thể nói, tính đồng bộ là bản chất của chương trình cải cách triệt để. Tại sao lại khẳng định như vậy? Đó là bởi vì đồng bộ chính là sự có mặt của tất cả yếu tố của cuộc sống trong một chương trình hành động xã hội. Tỷ trọng của các yếu tố có thể khác nhau tùy thuộc vào sự khác nhau của các trạng thái chính trị xã hội vào những thời điểm khác nhau. Nhưng nếu không có mặt tất cả các yếu tố của đời sống xã hội trong các chương trình hành động xã hội, tức là trong cải cách, thì không thể gọi là đồng bộ. Cách phân chia thành bốn cuộc cải cách là cách phân chia để dễ phân loại và để dễ tổ chức chương trình. Thực ra, trong mỗi một chương trình đều có tất cả các yếu tố của các chương trình khác, nhưng điều quan trọng là sự có mặt của các yếu tố đó phải đủ để tương thích với các yếu tố khác, các cuộc cải cách khác.

Như vậy, sự đồng bộ của cải cách thể hiện một cách chủ động sự đa dạng tinh thần về mặt nhận thức trong từng cuộc cải cách cũng như toàn bộ chương trình cải cách xã hội. Tính đồng bộ của các cuộc cải cách được hiểu là sự tham gia của các nhân tố mới vào quá trình thực hiện mục tiêu đổi mới nhận thức xã hội. Việc tiến hành đồng bộ các cuộc cải cách đòi hỏi nhận thức rất toàn diện của các nhà chính trị và tính đồng bộ của các cuộc cải cách được quyết định bởi chất lượng của các nhà chính trị, đầu tiên là chất lượng nhận thức.

Tiến hành thành công các cuộc cải cách và đảm bảo thành công của chương trình cải cách toàn diện là mục tiêu của không chỉ của các chính phủ, những nhà hoạch định chính sách phát triển quốc gia, mà còn của nhân dân với vai trò là trung tâm của các chương trình cải cách, những người thực hiện các chương trình cải cách. Muốn vậy, các quốc gia, các chính phủ cần phải nhận thức đúng về cải cách, về lý thuyết cải cách và phương pháp tiến hành hợp lý và khoa học để đảm bảo đạt được những kết quả như mong muốn. Lý thuyết về cải cách là một bản đồ về những cuộc cải cách cần thiết để một dân tộc phát triển, là một công nghệ để sắp xếp các cuộc cải cách cần thiết, để chỉ dẫn các chặng cũng như lộ trình của quá trình cải cách. Về mặt lý luận, nó sẽ tạo ra sự đồng bộ của một chương trình cải cách

toàn diện.

2. Cải cách kinh tế với vai trò tiên phong

Bất kỳ chương trình cải cách nào cũng phải bắt đầu từ kinh tế. Khi những nhu cầu vật chất tối thiểu của con người chưa được đảm bảo thì không thể nói đến những lợi ích cao hơn hay đặt ra những vấn đề cao hơn. Hơn nữa, con người bao giờ cũng dễ dàng nhận thức về những lợi ích vật chất cụ thể hơn nhiều so với những lợi ích tinh thần.

Chính vì thế, đối với bất cứ quốc gia nào khi đời sống của người dân còn thấp, thì cải cách kinh tế trở thành vấn đề cấp bách và cần phải tiến hành trước tiên. Dân chúng sẽ không được chuẩn bị đầy đủ cho cải cách chính trị nếu các điều kiện kinh tế chưa được cải thiện. Cải cách kinh tế phải đi trước nhưng cải cách kinh tế phải chứa đựng trong nó các yếu tố chính trị. Nếu không cải cách kinh tế trước, người dân không thức tỉnh được quyền lợi và các giá trị mang tính quyền sở hữu của mình. Sự phát triển kinh tế sẽ dẫn đến sự thức tỉnh giá trị lao động, thức tỉnh nhu cầu và quan trọng hơn là sự thức tỉnh các giá trị con người. Chủ thể của các cuộc cải cách chính là dân chúng và quá trình này được thực hiện trên cơ sở người dân tự giác về quyền lợi cũng như có trách nhiệm với các hành vi của họ. Một số người đã nhầm lẫn khi chỉ ra kinh nghiệm Đông Âu như là hình mẫu cho chiến lược cải cách chính trị trước, cải cách kinh tế sau. Thực ra, những gì diễn ra ở Đông Âu không phải là cải cách chính trị mà là một cuộc cách mạng chính trị thực sự, bởi nó làm sụp đổ một thể chế chính trị để thiết lập lên một thể chế chính trị mới. áp dụng đối với thế giới thứ ba, ta thấy rằng, những nước này không có con đường nào khác buộc phải cải cách kinh tế trước để tạo tiền đề cho cải cách chính trị, để bảo đảm quyền dân chủ không bị lạm dụng vào việc phá hoại quyền lợi cộng đồng.

Một số người cho rằng mục tiêu của các cuộc cải cách kinh tế chỉ đơn giản là chống khủng hoảng hay trì trệ nhằm tăng tốc con tàu kinh tế, cải cách kinh tế của các nước đang phát triển về bản chất rất khác với cải cách kinh tế ở các nước phát triển. Cải cách kinh tế ở các nước đang phát triển hiện nay là tạo quyền tự do kinh tế và quyền độc lập kinh tế cho con người. Đây chính là hai quyền kinh tế cơ bản của con người trong kinh tế thị trường, là hạt nhân của nhân quyền hoặc dân quyền. Cải cách kinh tế làm cho người dân trở thành công dân theo đúng nghĩa của từ này, tạo điều kiện để họ nhận thức được quyền công dân trong những lĩnh vực tinh thần. Khi con người làm quen với quyền tự do kinh tế, họ sẽ nhận ra lợi ích của tự do chính trị. Bởi vậy, nếu không cải cách kinh tế, không giải phóng kinh tế ra khỏi chính trị thì không thể tạo ra các tiền đề vật chất để thay đổi hệ thống chính trị một cách tích cực được.

3. Tính trễ của cải cách chính trị

Trước hết, nói đến cải cách chính trị không thể không làm rõ một hiện tượng liên quan, đó là tính trễ của cải cách chính trị. Về bản chất, đây là trạng thái không đồng bộ của quá trình cải cách, trong đó hệ thống chính trị có xu hướng bảo lưu các đặc tính đã trở nên lạc hậu trước thực tế đời sống xã hội. Thực tế này đòi hỏi phải có những nghiên cứu thấu đáo nhằm cải thiện tình hình, thúc đẩy tiến trình cải cách, đặc biệt là cải cách chính trị, diễn ra nhanh chóng hơn, toàn diện hơn và đạt được thành công to lớn hơn.

Tính trễ của cải cách chính trị là hiện tượng khách quan của đời sống xã hội, nhưng vấn đề là cần phân biệt tính trễ tự nhiên, khách quan với tính trễ không tự nhiên, tức sự chậm trễ có chủ ý, là kết quả của sự bảo thủ của hệ thống chính trị. Tính trễ tự nhiên của cải cách chính trị là hiện tượng bình thường của đời sống chính trị khi chưa có những trạng thái khách quan của đời sống kinh tế, đời sống phát triển

đòi hỏi phải tiến hành cải cách chính trị. Nhưng nếu tính trễ tự nhiên bị làm cho quá chậm trễ một cách có chủ ý, tức là tính trễ tự nhiên này bị lợi dụng để khất lần cải cách chính trị hay để kìm hãm sự tiến bộ về chính trị, thì như đã nói, xã hội sẽ phải đối mặt với một cuộc cách mạng chính trị. Cuộc cách mạng chính trị nào cũng tất yếu làm sụp đổ thể chế chính trị, dẫn đến hậu quả nặng nề về vật chất và tinh thần cho toàn xã hội. Vì lý do nhân đạo, chúng ta buộc phải ngăn chặn và chống lại quá trình sụp đổ của các hệ thống chính trị. Để làm được như vậy chúng ta phải tìm cách chữa căn bệnh cố ý làm chậm trễ cải cách chính trị. Việc nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý luận sẽ giúp cho quá trình nhận thức về cải cách chính trị được xác thực hơn, nhằm khắc phục tâm lý lo sợ cải cách chính trị. ở đây đặt ra vai trò và trách nhiệm của nhà chính trị vì hơn ai hết, nhà chính trị phải có năng lực xây dựng chương trình cải cách thường xuyên, không làm cho tính trễ tự nhiên bị chuyển thành sự chậm trễ cố ý, tránh cho xã hội rơi vào tình trạng trì trệ, tích tụ ngày càng nhiều những mâu thuẫn để rồi bùng phát thành những cuộc xung đột tàn phá xã hội.

Hiện tại, nhiều thể chế chính trị tại các nước đang phát triển bị đặt trước hai tình thế. Một là, bộ máy cầm quyền tiếp tục níu kéo hệ thống chính trị cũ, làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt, để rồi phải đối đầu với một cuộc cách mạng. Hai là, toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của bộ máy cầm quyền tiến hành cải cách chính trị một cách hòa bình, có điều khiển, có kế hoạch để xây dựng hệ thống chính trị mới thích ứng với điều kiện kinh tế xã hội mới. Với lý do cần ổn định, nhiều người lo ngại cải cách chính trị có thể làm cho hệ thống chính trị sụp đổ. Thực ra, cải cách chính trị đào thải những yếu tố chính trị đã lỗi thời và thay thế bằng những yếu tố tiến bộ và thích hợp hơn, đáp ứng những đòi hỏi khách quan của phát triển, nói cách khác là duy trì, hoàn thiện và hợp lý hóa một thể chế chính trị chứ không phải xóa bỏ và thay thế nó bằng một thể chế chính trị khác. Như vậy, cải cách chính trị diễn ra hòa bình, có trật tự và được kiểm soát bằng công cụ pháp luật, vì thế nó thích hợp với thời đại. Trong thế giới hiện đại, cải cách chính trị là con đường duy nhất, là biện pháp duy nhất để tránh sự sụp đổ của một thể chế chính trị.

Cải cách chính trị không làm sụp đổ hệ thống chính trị nhờ cách tiệm cận đến tính hợp lý của đời sống phát triển. Nhà chính trị khôn ngoan và sáng suốt biết giá trị của cải cách chính trị và sử dụng nó như một giải pháp tránh cho xã hội một cuộc cách mạng. Không tiến hành cải cách chính trị thì mọi cuộc cải cách đều chỉ là những giải pháp tình thế. Với ý nghĩa như trên, cải cách chính trị còn được xem như một yếu tố hoàn tất quá trình cải cách, có vai trò như là một bộ phận trọng yếu, bộ phận bảo hộ cho quá trình cải cách kinh tế - xã hội đi đến thành công trọn vẹn.

Trong thực tế, nhiều người thường không phân biệt rạch ròi giữa thể chế chính trị, hệ thống chính trị với lý tưởng chính trị. Lý tưởng chính trị là ước vọng cao đẹp của con người, là mặt lãng mạn của đời sống, là khía cạnh đạo đức của hoạt động chính trị. Hệ thống chính trị và thể chế chính trị là những trạng thái hiện thực của đời sống chính trị, những cơ cấu của đời sống chính trị, giúp con người điều chỉnh đời sống. Cải cách chính trị về cơ bản là làm cho thể chế chính trị và hệ thống chính trị hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với trạng thái hiện tại của đời sống. Cải cách chính trị tại thế giới thứ ba hiện nay là làm cho các thể chế chính trị của nó có tác dụng hỗ trợ đời sống phát triển, bằng cách giảm bớt các tính chất đặc thù, các mặt cực đoan và nâng cao trong nó tính phổ biến của đời sống chính trị quốc tế. Bởi vậy, cải cách chính trị không nhất thiết phải thay đổi lý tưởng chính trị. Nếu không phân biệt giữa hệ thống chính trị với lý tưởng chính trị, người ta dễ mắc cảm cải cách chính trị dường như là sự phản bội lý tưởng chính trị hay đánh mất các lý tưởng chính trị. Sự mắc cảm này tạo ra tâm lý lo sợ cải cách hoặc ở một khía cạnh khác là sự gian dối về chính trị trong cải cách.

Cải cách chính trị có tác dụng nâng cao chất lượng của một thể chế chính trị, thể hiện trong tính tương thích của nó đối với dân chủ hiện đại, tính phù hợp của nó đối với tiến trình phát triển của nhân loại. Trong thời đại của chúng ta, chất lượng của hệ thống chính trị của thế giới thứ ba chính là sự hỗ trợ hiệu quả của nó đối với tiến trình hội nhập quốc tế. Hội nhập trong giai đoạn hiện nay là sự hòa hợp giữa cộng đồng này với cộng đồng kia và với cả nhân loại. Sự hòa hợp diễn ra trong quá trình hòa nhập về kinh tế, văn hóa và quá trình làm giảm tối đa những khác biệt về chính trị giữa các cộng đồng. Đây là con đường duy nhất của thế giới thứ ba.

4. Tính lạc hậu tương đối của văn hóa và tính tất yếu phải cải cách văn hóa

Văn hóa luôn mang trong mình tính lạc hậu tương đối, đó là một thuộc tính tự nhiên của văn hoá. Văn hóa là chất kết tinh sau những chu trình lịch sử khác nhau, hay nói cách khác, văn hóa chính là sản phẩm của quá khứ, là sự tích lũy những kinh nghiệm sống của cả một cộng đồng, một dân tộc. Tất cả các thành tố của văn hoá, tức là mọi khía cạnh của cuộc sống nhân loại, mọi trạng thái hiện đại đều do quá khứ tạo ra và phụ thuộc vào quá khứ. Với đặc tính là cái được hình thành sau và luôn trong trạng thái "ngày hôm qua", văn hóa luôn mang trong mình tính lạc hậu như là một quy luật của cuộc sống. Nói cách khác, với tư cách là sản phẩm của quá khứ, văn hóa không thể tự mình tạo nên những kinh nghiệm mà con người chưa từng trải qua. Chính điều đó tạo ra tính lạc hậu của văn hóa so với sự phát triển của cuộc sống.

Hơn nữa, có thể thấy rằng, mặc dù văn hóa có khả năng phản ánh một cách trung thực các khía cạnh của đời sống, nhưng văn hóa không thể theo kịp một cách tuyệt đối các trạng thái hiện đại của cuộc sống. Điều này không khó lý giải bởi văn hóa luôn được hình thành sau những quá trình tương tác giữa các cá nhân trong một cộng đồng và giữa những cộng đồng khác nhau. Do đó, chúng ta có thể hiểu tính lạc hậu tương đối của văn hóa như là tính bảo lưu khách quan tự nhiên của các kinh nghiệm văn hoá, hình thành nên cái gọi là chủ nghĩa kinh nghiệm, khiến cho văn hóa không thể phản ánh kịp các trạng thái hiện đại hay các trạng thái có tính tiếp diễn của cuộc sống.

Vậy tính lạc hậu tương đối của văn hóa biểu hiện như thế nào? Chúng ta đều biết rằng, những cộng đồng khác nhau có những tốc độ phát triển hoàn toàn khác nhau. Tính lạc hậu tương đối của văn hóa thường bộc lộ trong quá trình tương tác giữa các cộng đồng không cùng trình độ phát triển. Hãy hình dung rằng các cộng đồng có cùng tốc độ phát triển đang đối thoại với nhau bằng ngôn ngữ của ngày hôm qua, và do giống nhau về tốc độ phát triển nên các trạng thái ngày hôm qua của các cộng đồng này sẽ không quá khác nhau; do đó, họ sẽ hiểu biết lẫn nhau một cách tương đối và không gặp phải những trở ngại quá lớn trong quá trình tương tác. Ngược lại, nếu khác nhau về tốc độ phát triển, các cộng đồng sẽ dùng loại ngôn ngữ của riêng mình (mặc dù những ngôn ngữ mà các cộng đồng sử dụng trong quá trình tương tác đều là ngôn ngữ của ngày hôm qua, nhưng do khác nhau về tốc độ phát triển, nên các trạng thái ngày hôm qua của những cộng đồng sẽ rất khác nhau) và điều này sẽ khiến họ rơi vào trạng thái bất đồng ngôn ngữ, hay nói cách khác, vấp phải những mâu thuẫn nhất định. Đây chính là bằng chứng về sự thiếu kinh nghiệm đối thoại của các cộng đồng, đặc biệt là những cộng đồng lạc hậu, trong từng giai đoạn cụ thể.

Tính lạc hậu tương đối của văn hoá, thậm chí, còn thể hiện ngay trong quá trình tương tác giữa các cá thể trong cùng một cộng đồng. Mỗi cá nhân có nền tảng văn hóa khác nhau, hệ quả là, họ sẽ có những kinh nghiệm sống, kinh nghiệm hành xử khác nhau. Trong quá trình tương tác, các cá nhân sẽ dùng

những kinh nghiệm khác nhau của mình để xử lý các vấn đề của cuộc sống. Nếu giống nhau về kinh nghiệm văn hoá, các cá nhân sẽ không có sự mâu thuẫn về mặt nhận thức. Điều này sẽ giúp họ hợp tác với nhau một cách dễ dàng hơn. Ngược lại, khác nhau về kinh nghiệm văn hoá, giữa các cá nhân sẽ có trạng thái vênh về mặt nhận thức. Con người, khi không thể gần nhau về mặt nhận thức, sẽ tự mình tạo ra những khác biệt rất lớn, và do đó, không thể hợp tác với nhau. Xuất phát từ luận điểm này, chúng tôi cho rằng tính lạc hậu tương đối của văn hóa thể hiện rất rõ qua năng lực hợp tác của mỗi cá nhân và cộng đồng.

Biểu hiện thứ ba của tính lạc hậu tương đối về văn hóa chính là nhu cầu hay sự khác biệt về chất lượng phát triển. Ở các quốc gia phát triển, con người luôn đòi hỏi dân chủ trong khi ở các nước đang và kém phát triển, con người mới chỉ dừng lại ở việc đòi hỏi thỏa mãn các nhu cầu căn bản nhất. Tại sao lại có sự khác biệt rõ rệt như vậy? Câu trả lời là, chính văn hóa đã tạo ra khoảng chênh lệch về chất lượng của nhu cầu, chất lượng của sự phát triển cũng như chất lượng của cuộc sống. Từ các biểu hiện trên có thể khẳng định, tính lạc hậu tương đối của văn hóa không chỉ thể hiện trên một đường thẳng, tức quá trình tương tác và phát triển diễn ra bên trong mỗi cộng đồng, mà còn thể hiện trong cả mặt phẳng, được hiểu là quá trình tương tác và phát triển giữa các cộng đồng.

Tính lạc hậu tương đối của văn hóa là một trong những thuộc tính tự nhiên của văn hoá, tuy nhiên, nó cũng có giới hạn. Vậy, đâu là giới hạn của tính lạc hậu tương đối của văn hoá? Chúng tôi cho rằng, giới hạn của tính lạc hậu tương đối của văn hóa chính là khi các kinh nghiệm văn hóa đã từng được tích lũy trong quá khứ không còn khả năng ứng dụng trong hiện tại. Đó cũng chính là thời điểm con người nhận ra sự thiệt thòi, mất mát quyền lợi cả về vật chất lẫn tinh thần do việc duy trì thái quá các thái độ cực đoan về văn hóa hay áp dụng các kinh nghiệm văn hóa lỗi thời. Do đó, nhận ra giới hạn của tính lạc hậu tương đối văn hóa mang một ý nghĩa rất quan trọng. Nó không chỉ giúp con người giảm thiểu nguy cơ biến các giá trị văn hóa đương đại thành các giá trị văn hóa lỗi thời, tức là làm cho chúng mất dần giá trị sử dụng, mà còn khiến họ đủ dũng cảm chia tay với chúng. Chính điều này sẽ làm giảm sự khác biệt, tăng cường năng lực hợp tác giữa các cộng đồng, hạn chế khả năng xảy ra những xung đột về mặt văn hóa và hỗ trợ tích cực tiến trình phát triển và toàn cầu hoá.

Từ nhiều năm nay, không ý thức được giới hạn của tính lạc hậu tương đối của văn hoá, các nước kém phát triển chỉ đề cao việc bảo tồn và duy trì bản sắc văn hóa dân tộc mà quên mất nhiệm vụ phát huy vai trò phát triển của văn hoá. Sự khép kín của văn hóa là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất kìm hãm sự phát triển của các quốc gia này. Hầu hết các nhà chính trị của các nước thế giới thứ ba đều không nhận thức được vai trò phát triển cũng như khía cạnh phản động của văn hoá, tức là không nhận thức được văn hóa tham gia vào quá trình cản trở hay phát triển xã hội. Nói cách khác, các nước thế giới thứ ba không nhận thức được tính phản động tương đối của văn hóa đối với sự phát triển của toàn xã hội, do đó chưa có ý thức cải cách văn hoá. Cải cách văn hóa chính là làm cho tính cũ tự nhiên, tính lạc hậu tương đối của văn hóa không cản trở quá trình phát triển.

Cải cách văn hóa đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển vì một nền văn hóa tiên tiến là chất xúc tác của mọi hoạt động diễn ra trong đời sống. Vai trò phát triển của văn hóa bị kìm hãm chính là do con người không có thái độ triết học đúng đắn đối với sự tham gia của các yếu tố văn hóa trong đời sống. Văn hóa như môi trường tinh thần của con người, của đời sống nên phải cải cách nó thường xuyên để cho nó trong sạch. Cải cách văn hóa là việc chống sự lạc hậu của môi trường xã hội cũng giống như đảm bảo môi sinh. Môi sinh có hai loại là loại vật chất và loại tinh thần. Nếu chúng ta bảo

vệ môi sinh bằng chống tiếng ồn, chống rác thải thì chúng ta cũng bảo vệ môi trường tinh thần bằng các cuộc cải cách văn hóa thường xuyên, liên tục để giữ cho môi trường đó trong sạch và chỉ trong môi trường tinh thần trong sạch thì mọi sự lựa chọn, mọi công nghệ lựa chọn mới đúng đắn được. Trong thời đại toàn cầu hoá, cải cách văn hóa phải tạo tính mở cho văn hóa để văn hóa trở thành một hệ thống mở, vừa có khả năng loại bỏ những giá trị đã lỗi thời, vừa có khả năng tiếp biến những tinh hoa văn hóa từ các cộng đồng khác trên thế giới.

Trong mỗi quan hệ giữa cải cách kinh tế, cải cách chính trị và cải cách văn hóa thì cải cách văn hóa đóng vai trò quan trọng hơn cả. Văn hóa là môi trường tinh thần, là lá phổi của đời sống. Do đó, muốn phát triển, các nước thế giới thứ ba cần phải giữ cho lá phổi đó trong sạch bằng các cuộc cải cách văn hóa thường xuyên và liên tục. Sự lạc hậu của môi trường tinh thần sẽ là vật cản đối với tiến độ cũng như sự thành công và triệt để của cải cách kinh tế và cải cách chính trị. Nói cách khác, nếu không được cải cách, văn hóa sẽ trở thành yếu tố níu kéo chính trị và kìm hãm sự phát triển kinh tế. Do đó, các nước thế giới thứ ba phải cải cách văn hóa đồng bộ với cải cách kinh tế và cải cách chính trị, nhằm tạo sự bảo trợ tinh thần cho sự thành công của hai cuộc cải cách này.

5. Cải cách giáo dục - Điểm hội tụ của tất cả các cuộc cải cách

Cuộc sống nối tiếp nhau bằng các thế hệ và thế hệ đi trước chuẩn bị cho thế hệ sau bằng con đường giáo dục. Hay nói cách khác, sứ mệnh quan trọng của giáo dục là chuẩn bị lực lượng cho tương lai. Đó có thể là việc chuẩn bị cho sự xuất hiện của lực lượng kinh tế mới, lực lượng chính trị mới hay con người mới nói chung. Tuy nhiên, yếu tố chuẩn bị lại nằm trong quá khứ. Do đó, cải cách giáo dục khác với các cuộc cải cách khác là nó tạo ra thế hệ con người của tương lai. Trong mỗi quan hệ giữa các cuộc cải cách thì cải cách kinh tế, cải cách chính trị, cải cách văn hóa hướng vào ba mảng khác nhau của đời sống, còn cải cách giáo dục góp phần hình thành và phát triển đời sống, gắn kết sự phát triển của thế hệ trước với các thế hệ tiếp theo, tức là đảm bảo tính liên tục của đời sống. Chúng ta không thể ghép cải cách giáo dục vào bất kỳ cuộc cải cách nào, bởi nội dung cải cách giáo dục chứa đựng nội dung của cả ba cuộc cải cách trên.

Giáo dục là hành vi mang chất lượng bản năng nhất của nhân loại. Chúng ta chuẩn bị cho cải cách giáo dục bằng cả kinh nghiệm của quá khứ lẫn dự báo của tương lai. Lý do là nếu không có chất lượng quá khứ thì không có sự kế thừa lịch sử mang chất lượng tự nhiên của đời sống. Nhưng nếu đem tất cả quá khứ ra để cải cách giáo dục thì chúng ta sẽ tạo ra một lực lượng cũ hơn, còn nếu không kế thừa quá khứ thì chúng ta sẽ không đảm bảo được tính liên tục của đời sống. Chính vì vậy, cải cách giáo dục cũng phải được thực hiện đồng bộ với các cuộc cải cách còn lại. Và các cuộc cải cách chính trị, kinh tế và văn hóa chỉ có thể được coi là thành công khi tính đúng đắn của chúng hội tụ vào sự đúng đắn của cải cách giáo dục.

Đối với các nước đang phát triển, nội dung của cải cách giáo dục chính là cải cách những yếu tố giáo dục hiện tại để chuẩn bị con người cho tương lai. Chính vì thế khi đưa ra các chương trình cải cách giáo dục thì các nước này buộc phải hiểu rất rõ tương lai đòi hỏi cái gì, tức là phải có tầm nhìn. Đó không phải tầm nhìn phỏng đoán mà là tầm nhìn hiện thực, tức là tầm nhìn của những người có kinh nghiệm sống. Các nhà giáo dục là thành phần cơ bản của đội ngũ trí thức, thế nhưng đội ngũ trí thức của các nước thế giới thứ ba lại rất tách rời đời sống, cho nên họ không có nhiều kinh nghiệm sống; họ không gắn với xã hội nên không thể tiên lượng một cách cụ thể tương lai của xã hội. Tất nhiên, nếu dựa vào kinh nghiệm cụ thể để tiên lượng tương lai thì cũng là một việc khó. ở đây, việc vay mượn hệ tiêu

chuẩn cải cách, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, tức là phát triển con người, được đặt ra. Các nước thế giới thứ ba phải học bằng cách quan sát ở bên ngoài.

II. Tự do - Linh hồn của các cuộc cải cách

1. Tự do – Sản phẩm của cải cách hay cách mạng

Tự do luôn luôn là khởi nguồn của mọi sự phát triển, cải cách cũng hướng tới sự phát triển hay mục tiêu của cải cách là phát triển. Do đó, tự do là hạt nhân, là linh hồn của các cuộc cải cách.

Trước hết, tự do không chỉ là điểm xuất phát mà còn là điểm mấu chốt của cải cách. Nếu không đi theo khuynh hướng trao trả lại tự do để con người trở thành chính nó thì mọi cuộc cải cách đều không có giá trị. Không có một cuộc cải cách nào đem lại một miếng bánh cụ thể hay chỉ rõ chủ sở hữu của bất kỳ miếng bánh cụ thể nào. Cải cách tạo ra năng lực đi tìm bánh của con người chứ không phải cách thức tìm ra miếng bánh. Nói cách khác, đối tượng của các cuộc cải cách chính là năng lực tổ chức cuộc sống của con người.

Suy luận này dẫn đến khẳng định rằng tự do là hạt nhân của chương trình cải cách của bất kỳ thể chế chính trị nào. Trong một thể chế đa nguyên, mỗi một đảng chính trị cần xây dựng các chương trình cải cách theo quan điểm chính trị của mình. Nếu không có sự đa dạng của các nguyên thì xã hội không có điều kiện để chuẩn bị cho các sự thay thế. Vậy cấu trúc thể chế của một xã hội cần phải như thế nào để xã hội luôn luôn có những điều kiện công khai, hợp pháp trong việc chuẩn bị các lực lượng thay thế. Đó là quyền và trí tuệ cơ bản của một thể chế chính trị. Một thể chế chính trị hợp lý là một thể chế có khả năng được điều hành bởi những đảng chính trị khác nhau. Đó chính là tự do.

Hơn nữa, tính đa dạng về tinh thần hay đa dạng về nhận thức là điều kiện tiên quyết để xã hội có thể kêu lên những đòi hỏi của mình. Đó chính là tiền đề thông tin của việc hình thành các chương trình cải cách xã hội. Nếu các chương trình hành động xã hội, các chương trình cải cách xã hội không được hoạch định trên một tinh thần cơ bản là tự do thì sẽ không có ý nghĩa. Tự do cũng là một nội dung quan trọng của cuộc cải cách trung tâm - cải cách chính trị. Không thể cải cách được nếu trong nội dung của chương trình cải cách không có cải cách chính trị. Bản chất của cải cách chính trị chính là tạo dựng tự do, là trao, là phân phối tự do tới từng con người. Nếu không có tự do thì không có con người.

Không ít quan điểm vẫn cho rằng phải có một cuộc cách mạng chính trị mới tạo ra tự do cho con người. Tôi cho rằng, mọi cuộc cách mạng đều không đem lại tự do, các cuộc chỉnh lý sau cách mạng đem lại tự do chứ không phải cách mạng. Mọi người tưởng rằng cách mạng Pháp tạo ra tự do, nhưng trên thực tế đã tạo ra Napoleon. Toàn bộ tự do được tạo ra bởi các cuộc chỉnh lý hậu cách mạng, tức là cải cách đem lại tự do. Cải cách đem lại tự do bằng gì? Bằng cách nhận thức rằng nếu không có tự do thì không có phát triển. Chỉ nơi nào có hòa bình, con người sống hòa bình thì con người mới có đòi hỏi phát triển. Không có hòa bình thì con người chạy trốn để tìm cách tồn tại. Tồn tại là mục tiêu của những hoạt động phi hòa bình, của những xã hội phi hòa bình. Phát triển mới là đòi hỏi của một xã hội hòa bình. Khi đòi hỏi chủ yếu ở thời bình là phát triển, con người mới nhận ra giá trị mang tính bản chất của tự do. Tự do tạo ra sự phát triển và là động lực cơ hám của mọi sự phát triển.

Như vậy, tự do là cái gì đó người ta phải nuôi trồng, phải trải qua một quá trình thì con người mới có được. Tự do không phải là giải phóng nô lệ vì giải phóng nô lệ là giải phóng con người ra khỏi trạng thái bị giam hãm chứ không đem lại tự do thực sự cho con người. Đem lại tự do cho con người là cách để dạy con người sống với nhau một cách hòa bình, để con người không quay trở lại nhà tù, con người không yêu mến nhà tù. Các nhà cách mạng tạo ra một trạng thái bịa đặt, một trạng thái được gọi là tự do sau khi ra khỏi tù. Nhưng sau khi ra khỏi tù, con người sẽ thay thế nỗi sợ bị giam cầm bằng sự căm

thù kẻ đã giam cầm mình. Chẳng nào con người vẫn còn cầm thù thì con người vẫn là kẻ tù tội. Tự do đem lại một cảm giác khác hoàn toàn. Tự do là không gian tinh thần mà con người có thể thưởng thức mọi thứ mà cuộc sống đem lại. Tự do là kết quả của đời sống hòa bình, là đời sống không có những vật cản đối với tiến trình con người nghĩ và hành động. Sau các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thế giới thứ ba vẫn không có tự do, mặc dù họ có độc lập dân tộc. Tôi cho rằng, tự do có trước khái niệm con người. Ngay cả những nhà hiền triết của chúng ta cũng gắn khái niệm tự do với sự không bị giam hãm nhưng sự không bị giam hãm chưa phải là tự do. Tự do chính là động lực thúc đẩy con người vươn tới những giới hạn, đi tìm kiếm những giới hạn thách thức cuộc sống phát triển của mình. Tự do chính là động lực để thôi vào tâm hồn con người, đẩy con người vươn tới giới hạn của nhận thức, giới hạn của hành động để kiến tạo những giá trị đẹp đẽ của cuộc sống. Chính vì thế, tự do hoàn toàn không phải là sản phẩm của các cuộc cách mạng. Tự do là sản phẩm được hình thành bởi các hoạt động điều chỉnh hậu cách mạng và đó chính là kết quả của các cuộc cải cách chính trị.

2. Tự do - Điểm khởi đầu của mọi sự phát triển

Khi nói tự do là linh hồn của mọi cuộc cải cách chính là nói đến tinh thần xuyên suốt các cuộc cải cách. Cải cách kinh tế nhằm tạo ra tự do kinh tế. Tự do kinh tế đi trước để con người được ném các thành quả sự phát triển. Chẳng nào cảm nhận được vị ngọt, cảm nhận được các thành quả thu được từ tự do kinh tế, con người sẽ nhận thức được giá trị của tự do chính trị, tức là cải cách kinh tế giúp con người nhận ra lợi ích của tự do chính trị.

Tự do về chính trị là giải phóng con người ra khỏi chính trị chứ không có nền chính trị tự do. Chính trị nào cũng cực đoan, bởi đó là bản chất của chính trị. Con người được giải phóng ra khỏi chính trị là con người tự do trước các khuynh hướng chính trị, con người không bị nô lệ bởi chính trị. Tức là con người có thể trôi dạt từ khuynh hướng chính trị này sang khuynh hướng chính trị khác. Nếu con người không có tự do chính trị, tức là không có khả năng dịch chuyển từ xu hướng chính trị này sang xu hướng chính trị khác thì con người không thể là đầu vào của một quá trình chính trị khác. Điều này phản ánh tính hữu hạn của vật chất, của con người, của tự nhiên. Tôi có một luận thuyết cho rằng, chính trị phải đảm bảo cho con người khi ra khỏi một tiến trình chính trị vẫn có đủ khả năng để trở thành đầu vào của một tiến trình chính trị khác. Đó là tính tiết kiệm của con người trong các tiến trình khác nhau của đời sống chính trị, tức là con người phải đủ điều kiện sống, điều kiện tinh thần để khi ra khỏi tiến trình chính trị này vẫn có thể xâm nhập vào một tiến trình khác.

Vẫn có người hiểu là giải phóng con người ra khỏi chính trị chính là làm cho con người vô chính trị. Thực ra, con người không bao giờ vô chính trị bởi chính trị là gì nếu không phải là cách con người tác động để bảo vệ cuộc sống. Tác động vào cuộc sống và bảo vệ cuộc sống, đó vừa là năng lực vừa là phẩm hạnh quan trọng nhất của con người. Tự do về mặt chính trị là cách để con người bảo vệ chính mình, còn sử dụng chính trị là để bảo vệ những thứ liên quan đến mình chứ không phải bảo vệ chính mình. Để bảo vệ tài sản, bảo vệ sở hữu, bảo vệ những thứ liên quan đến con người thì phải tác động chính trị, nhưng để bảo vệ chính bản thân con người thì phải giải phóng con người ra khỏi chính trị và đó chính là bảo vệ tự do của mỗi người. Tự do ấy được đảm bảo bởi không gian chính trị, tức là bởi sự tự do về chính trị. Bản chất của cuộc sống là di chuyển sự chú ý, nhận thức, di chuyển tình yêu của con người từ khuynh hướng chính trị này sang khuynh hướng chính trị khác. Đó chính là bản chất tâm lý, bản chất tâm hồn của khái niệm tự do của con người.

Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội, nói cách khác, con người chính là sản phẩm của văn hóa. Do vậy, nếu không có tự do văn hoá, con người sẽ không thể ra khỏi quá khứ và không tìm được yếu tố bảo trợ tinh thần cho tự do kinh tế và tự do chính trị. Mặt khác, thiếu yếu tố bảo trợ tinh thần là

tự do văn hóa thì tự do kinh tế và tự do chính trị sẽ tạo ra trạng thái phát triển không ổn định, bởi sự phát triển về kinh tế và chính trị luôn bị níu kéo bởi sự lạc hậu về mặt văn hoá. Cải cách giáo dục với mục đích là trao trả tự do cho nền giáo dục, giải phóng nó ra khỏi các mục đích chính trị, chính là tiền đề của việc xây dựng' một lực lượng tiên tiến, hùng hậu của xã hội, lực lượng đó đủ năng lực để duy trì và nâng cao chất lượng của sự phát triển. Chính tự do sẽ tạo ra sự đa dạng tinh thần của đời sống giáo dục, đem lại cho nền văn hóa một sức sống mới và chính tự do sẽ đánh thức và nuôi dưỡng tài năng cho phát triển.

Tựu trung lại, bốn cuộc cải cách này với linh hồn là tự do đều nhằm tiếp cận trạng thái phát triển bền vững. Phát triển bền vững không thuần túy là sự phát triển ổn định và liên tục mà còn là sự ổn định của các nguồn phát triển. Nếu cải cách kinh tế tạo ra được sức mạnh hữu hình của sự phát triển, thì tự do về chính trị và tự do về văn hóa sẽ tạo ra tính ổn định của các nguồn phát triển, hay nói cách khác chính là đảm bảo sự phát triển bền vững. Đó cũng chính là điểm mấu chốt của mối quan hệ biện chứng giữa tự do và phát triển.

Xin được nhắc lại rằng, cải cách chính là nhằm xác lập các không gian chính trị để bảo vệ các quyền tự do cho con người. Nếu không xác lập lộ trình để bảo vệ tự do, không xác lập lộ trình để xây dựng ý thức của nhân dân về tự do thì các cuộc cải cách sẽ thất bại. Nhân dân chỉ được hưởng thực lợi của các cuộc cải cách khi nhân dân tự do, tức nhân dân phải là những con người phát triển. Phương Tây phát triển hơn phương Đông chính là vì phương Tây hiểu tự do, biết tự do và sử dụng tự do như một trong những công cụ chính trị, văn hóa và trí tuệ quan trọng nhất. Còn phương Đông, cho đến nay vẫn khát lần, vẫn nguy biện trong tình trạng thiếu tự do thông qua việc bảo vệ nền văn hóa gia trưởng - một nền văn hóa thực chất là nô lệ. Nhân dân chưa ý thức được tự do, vì thế nhân dân không ý thức được trách nhiệm xã hội và giá trị xã hội của mình.

Trong thời đại ngày nay, phát triển con người càng không thể bằng cách nào khác là khẳng định các quyền tự do, xây dựng các tiêu chuẩn tự do và bảo vệ các quyền tự do của con người. Vì thế, mục tiêu của cải cách là xác lập khái niệm và không gian tự do cho con người, hay giải phóng con người bằng tự do. Nói cách khác, làm cho tự do trở thành hiện thực trong đời sống của từng cá nhân chính là mục tiêu của cải cách. Không có cách gì để khát lần điều đó được.

III. Tính đồng bộ của các cuộc cải cách

1. Về khái niệm tính đồng bộ và sự cần thiết phải tiến hành đồng bộ các cuộc cải cách

Nguyên tắc bảo đảm tính đa dạng của cuộc sống

Trước hết, nói về khái niệm đồng bộ, không ít người cho rằng, đồng bộ là bản chất của cuộc sống nhưng tôi thì không. Cuộc sống không đồng bộ, không có cái gọi là sự đồng bộ của cuộc sống, nếu có thì chúng ta phải dùng từ "đồng bộ" để nói đến sự phát triển tự nhiên của cuộc sống. Cuộc sống là đa dạng. Đối với cuộc sống thì đó là tính cân bằng chứ không phải tính đồng bộ. Đồng bộ là kết quả của tác động chủ quan của con người. Cuộc sống bản thân nó sẽ cân bằng một cách tự nhiên mà đa dạng chính là phương thức cơ bản để cân bằng cuộc sống. Để đảm bảo tính đa dạng cũng tức là đảm bảo sự phát triển tự nhiên, cuộc sống luôn đòi hỏi sự đồng bộ của các hoạt động chủ quan của con người. Nếu con người làm mất sự phát triển tự nhiên của cuộc sống bằng cách áp đặt nhận thức không tự nhiên vào cuộc sống, thì sẽ làm cuộc sống méo mó.

Một hoạt động chủ quan, nếu muốn đảm bảo rằng không làm méo mó cuộc sống, thì bản thân nó phải tự cân bằng. Tính đồng bộ của hoạt động chủ quan của con người là đòi hỏi tất yếu của cuộc sống để nó không làm biến dạng cuộc sống. Cuộc sống là một đối tượng có năng lực tự quan sát và các quan sát của cuộc sống thường là rất khác nhau và không phải phần tử nào của cuộc sống cũng quan sát các đối tượng giống nhau. Mỗi phần tử của cuộc sống quan sát khác nhau và chịu ảnh hưởng của những yếu tố khác nhau của các chương trình cải cách. Nhưng nếu bản thân chương trình cải cách tự cân bằng thì cải cách sẽ không làm biến dạng cuộc sống, mà hơn thế, nó có thể đưa ra các gợi ý để làm phong phú các đối tượng khác nhau của cuộc sống và chính nó sẽ tạo ra sự cân bằng về nhận thức. Nếu chúng ta chỉ có một đối tượng để quan sát thì không thể có nhận thức phong phú và đúng đắn được, và chắc chắn sẽ làm mất đi sự cân bằng trong nhận thức và tiếp theo là đẩy cuộc sống ra khỏi sự cân bằng. Nếu có nhiều hình mẫu cho con người tự do lựa chọn thì con người sẽ tự đi tìm lấy hình mẫu của mình và cuộc sống sẽ tự cân bằng và khi đó, cuộc sống không biến động một cách chủ quan hay không biến động dưới tác động chủ quan của con người. Nếu con người có sự đa dạng về nhận thức thì khi đi hết nhận thức này thấy bế tắc người ta sẽ tìm đến nhận thức khác để tự cân bằng lại.

Cuộc sống không đồng bộ nhưng cuộc sống luôn cần những cuộc cải cách đồng bộ. Tại sao vậy? Đó là vì cuộc sống là đối tượng khách quan. Tất cả các hoạt động của con người tác động vào cuộc sống đều là chủ quan. Như trên đã nói, bản thân cuộc sống sẽ cân bằng một cách tự nhiên. Con người không thể sắp xếp cuộc sống một cách đồng bộ theo ý muốn chủ quan mà cuộc sống tự sắp xếp lấy, nhưng cuộc sống là người thụ hưởng tính đồng bộ của tất cả các tác động chủ quan lên nó. Mặt khác, cuộc sống cần những cuộc cải cách đồng bộ vì mục tiêu của cải cách là vì cuộc sống, vì sự tiến bộ của cuộc sống. Nói chính xác hơn, chính sự phát triển cần những cuộc cải cách đồng bộ. Nếu chúng ta tiến hành những cuộc cải cách riêng biệt và không đếm xỉa đến tính đồng bộ của các hoạt động chủ quan của con người và sự trọn vẹn của cuộc sống, thì sẽ có một bộ phận của cuộc sống rơi ra khỏi cuộc sống. Cải cách là hoạt động chủ động hay là chương trình chính trị chủ động của nhà cầm quyền đối với cuộc sống, do đó nếu không đồng bộ thì cuộc sống sẽ bị méo dưới ảnh hưởng của các cuộc cải cách. Tức là tính đồng bộ của các cuộc cải cách phải nhằm duy trì và phát triển được cuộc sống nhưng vẫn đảm bảo đó là cuộc sống.

Ý nghĩa của tính đa dạng tinh thần

Tính đồng bộ của cải cách gắn liền với tính đa dạng tinh thần của cuộc sống vì nếu không có sự đa dạng về mặt tinh thần thì không thể xác lập được tính đồng bộ của các cuộc cải cách. Con người cần tôn trọng tính đa dạng tinh thần của cuộc sống khách quan. Đó là một nguyên lý không thể phủ nhận. Ở đây có một sự giống nhau về mặt hình thức hay có sự giống nhau về mặt giải pháp giữa tính đồng bộ của các cuộc cải cách với tính đa dạng của cuộc sống. Sự đồng bộ của các cuộc cải cách phải nhằm tôn trọng tính toàn vẹn tự nhiên của cuộc sống. Con người phải tôn trọng chính cuộc sống thông qua đảm bảo tính đồng bộ của các hoạt động chủ quan của con người đối với cuộc sống, không chỉ là các cuộc cải cách. Trong tất cả các tác động chủ quan của con người lên cuộc sống có cả hoạt động lãnh đạo, thậm chí hoạt động lãnh đạo là một trong những hoạt động quan trọng nhất. Sự thành công của các cuộc cải cách chính là kết quả của việc uốn nắn các hoạt động lãnh đạo, uốn nắn các hoạt động chủ quan của con người ngay từ ban đầu để luôn tôn trọng cuộc sống, tôn trọng tính đa dạng tinh thần của cuộc sống.

Sự đa dạng tinh thần là một thuộc tính của cuộc sống tốt đẹp, là biểu hiện của năng lực sống của xã

hội. ở đâu cuộc sống tốt đẹp, ở đó sự đa dạng về tinh thần được đảm bảo. Sự đảm bảo đó không chỉ trên thực tế mà còn được đảm bảo trên thể chế. Sự bền vững của tính đa dạng chính là sự bền vững của sự phát triển. Tính đa dạng là tiền đề của sự phát triển. Vậy tính đa dạng tinh thần của cuộc sống ảnh hưởng như thế nào đến tính đồng bộ? Một chương trình cải cách dù đồng bộ đến mấy mà không được cuộc sống hưởng ứng, hay nói khác đi, cuộc sống không đủ ngôn ngữ và kinh nghiệm để hiểu và thích ứng thì vẫn không có nghĩa. Hơn nữa, tính đa dạng tinh thần của cuộc sống chính là năng lực hưởng ứng và hiểu biết của cuộc sống đối với các chương trình chủ quan của chính phủ và của nhà cầm quyền. Vẫn còn những chính phủ nhầm tưởng rằng sự đa dạng tinh thần, sự đa dạng của cuộc sống ngăn cản sự phát triển chính trị, ngăn cản sự phát triển kinh tế, ngăn cản sự phát triển xã hội. Đó là một quan điểm sai lầm hoàn toàn. Sự đa dạng của cuộc sống làm cho cuộc sống có năng lực đánh giá một cách khách quan và đúng đắn giá trị những cố gắng chính trị của các chính phủ, đương nhiên nó cũng có mặt ngược lại là người ta cũng đánh giá cả những mặt tiêu cực một cách rất nhạy cảm. Chính vì thế, chương trình chính trị của bất kỳ chính phủ nào cũng phải nhằm nâng cao năng lực của cuộc sống hay nâng cao mức độ phát triển của cuộc sống, nhưng sự tác động đó phải đảm bảo làm cho cuộc sống hiểu và thích ứng được. Tính đa dạng của cuộc sống có liên quan đến khả năng hiểu của cuộc sống đối với các chương trình chính trị, vì cuộc sống bao giờ cũng có kinh nghiệm hơn.

Hiểu được mối liên hệ giữa tính đồng bộ của các hoạt động chủ quan của con người, trong đó có tính đồng bộ của các hoạt động cải cách, với tính đa dạng tinh thần của cuộc sống là điều vô cùng quan trọng. Nó giúp con người xác định giới hạn hợp lý của các tác động chủ quan của mình đến tiến trình phát triển, là nền tảng cho việc xây dựng cơ sở lý luận cho các chương trình cải cách. Đây là một tương quan có tính quy luật, bởi nếu cuộc sống không có đa dạng tinh thần thì các thành viên của cuộc sống không có tính đa dạng để tạo ra sự đồng bộ trong chương trình hoạt động chủ quan, trong chương trình cải cách. Hơn nữa, nếu cuộc sống không có sự đa dạng tinh thần thì cuộc sống sẽ không có đòi hỏi về tính đồng bộ và con người cũng không nhận ra đòi hỏi của cuộc sống. Chúng ta phải thỏa mãn đòi hỏi cuộc sống, cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Không có đòi hỏi từ cuộc sống thì không có cải cách và trong những trạng thái trì trệ và lạc hậu của cuộc sống thì không có cả cải cách lẫn phát triển.

Khái niệm tính đồng bộ của cải cách

Đến đây, chúng tôi muốn đi đến một khái niệm về tính đồng bộ của các cuộc cải cách. Tính đồng bộ của các cuộc cải cách chính là sự xuất hiện một cách thích hợp các cuộc cải cách do những đòi hỏi của cuộc sống được nhận thức. ở đây có hai mệnh đề quan trọng. Thứ nhất là cải cách phải do đòi hỏi của cuộc sống và thứ hai là sự đòi hỏi của cuộc sống được nhận thức. Để đảm bảo tính đúng đắn của sự xuất hiện của các cuộc cải cách hay nội dung của các cuộc cải cách, chúng ta buộc phải tuân thủ một nguyên lý là khi nào cuộc sống đòi hỏi thì mới xuất hiện cải cách. Không thể đưa ra các cuộc cải cách trước khi cuộc sống đòi hỏi hay sẽ đòi hỏi. Cuộc sống đòi hỏi là tương lai đòi hỏi, hiện tại đòi hỏi và quá khứ đòi hỏi. Quay trở lại định nghĩa về cải cách và hai nhiệm vụ cơ bản của cải cách, nếu chúng ta không nhận thức được những đòi hỏi của quá khứ, của hiện tại thì chúng ta không uốn nắn được các sai trái. Chúng ta không nhận thức được tương lai thì chúng ta không bổ sung được những đòi hỏi của tương lai, tức là chúng ta không hiểu về hoạt động cải cách, không hiểu về cuộc sống và càng không có cái bản thể để gắn tính đồng bộ vào.

Về mệnh đề thứ hai là sự đòi hỏi của cuộc sống được nhận thức, chúng ta đều biết rằng, ngôn ngữ của

cuộc sống và của con người là khác nhau. Con người chỉ có thể hiểu được cuộc sống thông qua nhận thức. Cuộc sống được nhận thức hay nhận thức được những đòi hỏi của cuộc sống là một nội dung lớn của việc xác lập tính hợp lý và tính đồng bộ của các cuộc cải cách. Không phải ở những nước có nền chính trị dân chủ người ta đã xác lập được một cách hoàn toàn chính xác các đòi hỏi của cuộc sống, nhưng người ta có thể xác lập được các đòi hỏi của cuộc sống một cách tương đối hợp lý hay tốt nhất có thể. Còn ở những xã hội có thể chế chính trị phi dân chủ thì người ta dường như chỉ đoán được sự đòi hỏi của cuộc sống trước các thời điểm cách mạng. Nếu không cải cách thì sẽ phải đối mặt với cách mạng vì chỉ có xảy ra cách mạng thì trong những xã hội phi dân chủ người ta mới hiểu được những gì xã hội đòi hỏi. Do đó, cần phải tổ chức và rèn luyện nền dân chủ ở những xã hội phi dân chủ. Đây là một hoạt động chủ quan nhưng hoạt động ấy hỗ trợ cho một hoạt động chủ quan khác là nhận thức và xác lập đòi hỏi của cuộc sống.

Trên thực tế, những đòi hỏi của cuộc sống thường không được phản ánh ngay vào nhận thức của con người vì con người cần có một khoảng thời gian mới có thể nhận thức được. Nói cách khác, dường như có sự trễ trong nhận thức của con người đối với những đòi hỏi của cuộc sống. Chúng ta đều biết rằng, năng lực nhận thức là năng lực của cái Tôi. Cái Tôi chính là năng lực phản ánh cuộc sống vào bên trong đời sống tinh thần của mỗi con người. Năng lực ấy khác nhau trong mỗi một con người, mỗi một cộng đồng và để đo đạc chỉ số của nó thì năng lực ấy cũng khác nhau trong mỗi một đối tượng. Trong một xã hội, không phải ai cũng có thể nhận thức ngay lập tức và với một tốc độ lớn các vấn đề của cuộc sống. Cho nên mỗi xã hội đều có một đội ngũ chuyên nghiệp để nhận thức, đó là trí thức. Quốc gia nào có đội ngũ trí thức tốt thì năng lực phản ứng của xã hội ở quốc gia đó đối với cuộc sống có độ nhạy cao và hoàn toàn khác về chất so với những nơi mà đội ngũ trí thức không đóng vai trò tích cực. Vậy nhu cầu phản ánh chính xác và kịp thời các đòi hỏi của cuộc sống đòi hỏi đội ngũ trí thức điều gì? Tôi cho rằng, trước tiên, đội ngũ trí thức phải thông thái và thứ hai, phải vô tư về mặt chính trị, tức là tự do về mặt chính trị. Nếu đội ngũ trí thức thông thái nhưng không vô tư thì nó có thể vẫn phản ánh một cách nhạy bén các vấn đề của cuộc sống, nhưng theo đòi hỏi của tập đoàn chính trị chứ không phải theo đòi hỏi của xã hội. Đó là biểu hiện rõ rệt nhất của hành vi phụ họa chính trị. Những kẻ phụ họa chính trị đôi lúc còn nhạy cảm hơn nhiều so với những kẻ vô tư về mặt chính trị, thậm chí, nhạy cảm tới mức trở thành một công cụ lợi hại của tập đoàn cầm quyền. Đối với tình huống này thì tính trễ của các cuộc cải cách chính trị được phản ánh bởi tính trễ chủ quan, tức là sự làm trễ có ý thức của nhà cầm quyền.

Một tình huống khác là đội ngũ trí thức tự do về mặt chính trị nhưng không thông thái, dẫn đến xã hội bị cát cứ bởi thiếu thông tin. Sự thiếu thông tin trên phạm vi toàn xã hội cũng là một căn bệnh phổ biến ở các nước đang phát triển, do thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu khát vọng phi biên giới, thiếu giao lưu. Tuy nhiên, ở những nơi này, con người thiếu thông tin nhưng lại tự do trên mảnh đất riêng của nó, tức là con người không định kiến chính trị hay không thiếu tự do chính trị một cách chủ quan nhưng lại thiếu tự do văn hoá. Vì thế, căn bệnh thứ hai của các nước đang phát triển là sự thiếu tự do văn hóa của đội ngũ trí thức. Chính sự thiếu tự do văn hóa dẫn tới các kết luận hồ đồ hay dẫn tới sự trễ về mặt chính trị, tức là sự trễ do nhận thức. Đây là một hiện tượng tương đối phổ biến. Giải quyết tính trễ do nguyên nhân văn hóa không thể bằng một cuộc cách mạng, mà phải bằng các cuộc cải cách liên tục để nâng cao dân trí. Đối với những nơi đội ngũ trí thức có tính trễ về mặt văn hóa thì phải tiến hành cải cách văn hoá. Cải cách văn hóa chính là đơn thuốc của đại bộ phận các nước không thiếu tự do chính trị nhưng thiếu tự do văn hoá.

Trong trường hợp đội ngũ trí thức vừa thiếu thông tin lại vừa thiếu tự do chính trị thì tức là xã hội vừa thiếu tự do về văn hóa vừa thiếu tự do về chính trị. Thiếu tự do về mặt chính trị bảo hộ cho sự thiếu tự do về mặt văn hoá, thiếu tự do về mặt văn hóa ru ngủ sự thiếu tự do về mặt chính trị. Hai sự thiếu tự do này hỗ trợ lẫn nhau để tạo ra trạng thái lạc hậu nhưng tự mãn về nhận thức đối với những đòi hỏi khách quan của cuộc sống.

Nhận thức về các ranh giới trong cải cách

Rõ ràng, con người hay xã hội phải nhận thức được những đòi hỏi của cuộc sống đối với các cuộc cải cách. Nhưng giới hạn của cải cách lại đòi hỏi mức độ hợp lý của các tác động chủ quan của con người thông qua các chính sách vĩ mô vào tiến trình phát triển tự nhiên để vừa đảm bảo phát triển vừa giảm thiểu rủi ro. Như vậy, vấn đề là phải xác định giao điểm hợp lý giữa tác động chủ quan của con người và đòi hỏi khách quan của cuộc sống đối với các cuộc cải cách. Theo tôi, tất cả các chính sách đều phải bắt nguồn từ những đòi hỏi khách quan và phải phù hợp với sức chịu đựng khách quan của cuộc sống. Đây chính là tính đúng đắn tất yếu của các chính sách hay là của tác động chủ quan của con người. Lập chính sách là một trong những hình thức tác động chủ quan của con người nhưng không phải là tất cả, mặc dù chính sách là một trong những biểu hiện lớn nhất của tác động của con người vào đời sống xã hội. Nhà nước là tổ chức có năng lực lớn nhất để đo đạc những đòi hỏi khách quan của đời sống và xác lập các ranh giới khách quan mà các chính sách muốn tác động tới. Chính vì thế, ở đây có hai loại ranh giới rất rõ ràng.

Ranh giới thứ nhất là đòi hỏi khách quan của cuộc sống. Đòi hỏi khách quan của cuộc sống được đo đạc bằng thái độ của con người, bằng tình cảm của con người qua những quyền mà con người biểu thị. Quyền mà con người biểu thị bao gồm quyền tự do ngôn luận, quyền tự do biểu tình... Đau và kêu đau là phản ứng của cuộc sống để biểu hiện tất cả các khuyết tật, những vấn đề bên trong của nó. Biểu tình là một hành động kêu đau mang chất lượng xã hội học. Tự do báo chí là hành động kêu đau một cách chuyên nghiệp. Nếu không có những quyền ấy thì con người không có năng lực kêu đau. Tuy nhiên, biểu tình và tự do báo chí là hai cấp độ khác nhau của năng lực kêu đau của đời sống xã hội đối với những khuyết tật của các chính sách. Biểu tình là phản ứng trực tiếp của người dân, còn ngôn luận đôi lúc không phải là phản ứng trực tiếp từ người dân mà là phản ứng của bộ phận chuyên nghiệp của xã hội, tức là xã hội có những bộ phận điều tra chuyên nghiệp về những cơn đau của xã hội đối với các tác động khác nhau của chính sách. Đó là những quyền đề kháng những trạng thái thái quá hay những biểu hiện của trạng thái lộng hành của nhà nước đối với xã hội. Những phản ứng như vậy tồn tại một cách hoàn toàn khách quan dù nhà nước nhìn chung không bao giờ ủng hộ hay khuyến khích, thậm chí còn chống lại bằng cách đàn áp. ở những xã hội phi dân chủ, người dân không có các quyền tự do ngôn luận, tự do biểu tình, quyền lập hội... Nếu những quyền đó không được thừa nhận và chúng dồn nén lại, tích tụ lại sẽ tạo thành những cơn bùng nổ và được gọi là những cuộc cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội không phải là cuộc cách mạng chính trị. Các cuộc cách mạng chính trị là bề mặt của các cuộc cách mạng xã hội, là khía cạnh bị kích động hay khía cạnh được tổ chức của cách mạng xã hội. Những biến động xã hội, những cuộc cách mạng xã hội là những uất ức tồn tại bên trong lòng xã hội, sau khi được các nhà chính trị khai thác và tổ chức thì biến thành các cuộc cách mạng chính trị. Các cuộc cách mạng chính trị là trạng thái có tổ chức của các cuộc cách mạng xã hội và do đó, nó hình thành các đảng chính trị để tiến hành những cuộc cách mạng chính trị khác nhau do những sai lầm khác nhau của nhà nước tác động vào xã hội. Đó là ranh giới thứ nhất, nó giúp con người xác định đường biên giữa cải cách và cách mạng. Điều quan trọng là làm thế nào để biết được sự dồn nén hay điểm tới hạn của sức chịu đựng của cuộc sống đối với hệ thống chính sách của nhà nước để tiến hành cải cách kịp thời nhằm

tránh các cuộc cách mạng.

Ranh giới thứ hai là ranh giới của sự tác động chủ quan của con người. Về mặt tổng thể, ranh giới nào cũng là ranh giới chủ quan. Khác với ranh giới thứ nhất là ranh giới chủ quan của một cuộc cách mạng, ranh giới thứ hai này là ranh giới chủ quan của một cuộc cải cách, tức là tác động của con người đến đâu là vừa đủ. Nó đòi hỏi hoạt động cải cách phải là hoạt động hoàn toàn chủ động. Cuộc sống là khách quan, con người - một phần của cuộc sống - cũng là khách quan, nhưng tinh thần của con người là chủ quan. Nếu không nhận thức được đòi hỏi do loại ranh giới này đặt ra thì chương trình hành động xã hội sẽ không thể được hoạch định một cách đúng đắn. Phải nói là, tác động một cách chủ quan vào cuộc sống của mình là năng lực, phẩm giá của con người. Nếu cực đoan nó lên trở thành lý luận phát triển chủ quan thì mới đáng lên án, còn khát vọng tác động một cách chủ quan vào cuộc sống là phẩm hạnh quan trọng nhất của con người.

Nhiều nhà nước đã bắt đầu có ý thức điều chỉnh các tác động chủ quan của mình vào đời sống xã hội để phù hợp với sức chịu đựng và đòi hỏi của nó. ở đây có hai tiêu chuẩn rất cơ bản để tạo ra tính đúng đắn của các cương lĩnh, các chương trình cải cách, đó là sức chịu đựng và các đòi hỏi. Để đo đạc các đòi hỏi của cuộc sống chỉ có thể dùng các công cụ điều tra xã hội học, còn để đo sức chịu đựng trong việc xây dựng các chương trình tác động, là các chương trình cải cách, thì phải bằng sự nhạy cảm chính trị. Trong các xã hội phi dân chủ, sự nhạy cảm chính trị được xác định bằng thiên tài, còn trong các xã hội dân chủ thì bằng thể chế. Phải nói rằng, ở tất cả các nước được xây dựng trên nguyên lý dân chủ, các cuộc cải cách lệ thuộc rất ít vào tinh thần chủ quan của nhà cầm quyền. Đó là bởi vì sự sáng suốt của nhà cầm quyền được thay thế bằng sự sáng suốt của cả thể chế. Các xã hội ở thế giới thứ ba, do không có thể chế dân chủ nên hoàn toàn phụ thuộc vào thiên tài của nhà chính trị. Do đó, các chương trình cải cách của thế giới thứ ba phải có hai mục tiêu là xây dựng một lộ trình dân chủ thích hợp và xác định các yêu cầu vì mô trong những khía cạnh khác nhau của đời sống chính sách, tức là mỗi chương trình cải cách là tổ hợp của rất nhiều cải cách... Khi xây dựng các chương trình cải cách, những nhà lãnh đạo phải hiểu rất rõ bản chất của các nhà nước và nhà nước mà mình đại diện. Đối với các nhà nước dân chủ hoàn chỉnh thì việc tiến hành cải cách đơn giản hơn vì xã hội được rèn luyện để đạt tới thái độ chuyên nghiệp trong việc thể hiện những sự sai trái của hệ thống chính sách. Ví dụ như ở Hoa Kỳ, theo điều tra, người ta có thể đo được chênh lệch chỉ là mấy điểm giữa hai ứng cử viên tổng thống. Như vậy có thể thấy các công cụ đo đạc xã hội trong các thể chế dân chủ chính xác tới mức lựa chọn từng người một, với số phiếu rất cụ thể. Đó cũng chính là tính hơn hẵn của các thể chế dân chủ. Còn trong các điều kiện xã hội phi dân chủ việc đo đạc phụ thuộc hoàn toàn vào thiên tài, vào các nhà chính trị. Do đó, trong khi tiệm cận đến dân chủ, thế giới thứ ba phải xây dựng một cơ chế để tìm kiếm và làm xuất hiện nhân tài chính trị.

Sự đồng bộ của cải cách không hướng vào sự cân bằng của cuộc sống mà hướng vào cuộc sống, vào sự phát triển của cuộc sống. Nói một cách chính xác, nó hỗ trợ cuộc sống tái lập sự cân bằng. Như chúng ta đã phân tích, tính đồng bộ là một hoạt động chủ quan, bàn đến tính đồng bộ chính là bàn đến tính đồng bộ của các hoạt động chủ quan của con người.

Trong khi đó, các cuộc cải cách xuất hiện bất cứ khi nào cuộc sống đòi hỏi, mà cuộc sống là một yếu tố khách quan được nhận thức, nhận thức lại là một đối tượng mang tính chủ quan. Chính vì thế, bàn về cải cách, về tính đồng bộ của cải cách trong mối tương quan với đảm bảo sự phát triển tự nhiên và bền vững của cuộc sống là những vấn đề rất thú vị, các ranh giới của chúng rất trừu tượng, nó đan xen giữa

các khái niệm, các phạm trù với nhau. Chính vì phức tạp như thế nên con người rất dễ nhầm lẫn giữa sự can thiệp chủ quan và đòi hỏi khách quan của cuộc sống, dẫn đến giới hạn chủ quan không còn phản ánh tính khách quan nữa. Nếu không có một cơ chế xác định ranh giới này thì cải cách là một hoạt động rất dễ dẫn đến thất bại vì nó phá vỡ sự cân bằng của cuộc sống, tức là phá vỡ chính bản thân cuộc sống. Chính vì thế, chương trình cải cách phải được hoạch định hợp lý và đồng bộ trên cơ sở tôn trọng sự cân bằng của cuộc sống và chỉ như vậy nó mới đem lại sự phát triển. Cải cách phải là một chương trình chính trị mang tính chủ động để tác động lên cuộc sống nhằm tìm kiếm sự tiến bộ và phát triển bền vững của cả tự nhiên lẫn con người.

2. Đảm bảo tính đồng bộ của các cuộc cải cách

Trước hết, phải khẳng định, không có cuộc cải cách nào tách rời cuộc cải cách nào, các cuộc cải cách nằm trong chương trình cải cách hay nói cách khác là nằm trong chương trình hành động của một chính phủ trong việc xúc tiến sự phát triển của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Bản chất của việc xây dựng chương trình cải cách thể hiện về mặt hình thức ở chính tính đồng bộ của cải cách. Sự đồng bộ của các cuộc cải cách không có nghĩa là đồng thời, vì các cuộc cải cách này có quan hệ chặt chẽ, tác động và hỗ trợ lẫn nhau, làm tiền đề hoặc bảo trợ cho nhau trong một chương trình cải cách tổng thể.

Sự đồng bộ của các cuộc cải cách thể hiện không chỉ trong mối quan hệ hữu cơ giữa các cuộc cải cách, mà còn trong bản thân mỗi cuộc cải cách và việc xác định tính đồng bộ phụ thuộc vào sự nhạy cảm của các nhà lãnh đạo các cuộc cải cách. Các cuộc cải cách chính trị, kinh tế, văn hóa hay giáo dục đều là những đòi hỏi tự nhiên, những đòi hỏi thật sự của cuộc sống. Chính trị, kinh tế và văn hóa là ba bộ phận khác nhau của hình thái kinh tế xã hội nên các cuộc cải cách có quan hệ tương tác, quan hệ biện chứng với nhau. Nếu không tiến hành đồng bộ các cuộc cải cách thì các cuộc cải cách không có sự liên hoàn và hỗ trợ lẫn nhau, và thiếu sự đồng bộ trong mỗi cuộc cải cách dẫn đến các cuộc cải cách đều mang tính nửa vời. Vậy phải đảm bảo tính đồng bộ của cải cách như thế nào?

Tính đồng bộ của cải cách kinh tế

Trong chương trình cải cách toàn diện, việc hoạch định cải cách phải tính đến tính chất đặc thù và vai trò riêng của từng cuộc cải cách. Như trên đã phân tích, cải cách kinh tế phải đi trước để tạo tiền đề vật chất cho cải cách chính trị. Thế giới thứ ba đói nghèo và lạc hậu, người dân đòi hỏi chủ yếu là về khía cạnh kinh tế, mong muốn chủ yếu là có đời sống vật chất đầy đủ. Nhưng trên thực tế, những cuộc cải cách kinh tế được tiến hành lại do sức ép từ bên ngoài chứ không xuất phát từ nhu cầu tự thân phải cải cách, cộng với nhận thức sai lầm của các chính phủ cũng góp phần làm cho các chương trình cải cách kinh tế chỉ là nửa vời và hoàn toàn không triệt để. Nhìn chung, cải cách kinh tế ở các nước này mới chỉ dừng lại ở cải cách thể chế kinh tế. Cải cách thể chế kinh tế tức là làm cho các thể chế kinh tế trở nên tốt hơn, do đó, hoàn toàn chưa đủ để đảm bảo sự phát triển vững mạnh của cả nền kinh tế. Cùng với toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, cạnh tranh trở thành đòi hỏi toàn cầu thì việc phát triển lực lượng kinh tế của xã hội theo hướng hội nhập là một đòi hỏi khách quan. Có thể nói, hoạch định chính sách để phát triển các lực lượng kinh tế là đặc điểm quan trọng nhất của kinh tế chính trị học hiện đại. Như vậy, cải cách kinh tế bao gồm hai công việc rất rõ ràng là (i) cải cách thể chế kinh tế để pháp chế hóa tất cả các trạng thái kinh tế, các trạng thái phát triển của kinh tế và (ii) tạo không gian phát triển tự do cho tất cả các lực lượng kinh tế theo khuynh hướng cạnh tranh toàn cầu. Để đảm bảo sự đồng bộ trong cải cách kinh tế, các nước không chỉ dừng ở cải cách thể chế kinh tế mà phải cải cách toàn diện, cải cách kinh tế thực sự để không chỉ làm cho các thể chế phù hợp với những đòi hỏi của thực tế hay

để thỏa mãn mục tiêu hội nhập, mà còn phải làm cho các lực lượng kinh tế phát triển rầm rộ và hùng hậu. Tính đồng bộ của cải cách kinh tế đòi hỏi phải thực thi cả hai nhiệm vụ này một cách triệt để. Ở đây, tôi nói đến phát triển các lực lượng kinh tế chứ không phải phát triển lực lượng sản xuất. Lực lượng kinh tế và lực lượng sản xuất là hai khái niệm, hai mức độ khác nhau. Marx chỉ chú ý đến khâu sản xuất mà bỏ qua các khâu khác của quá trình kinh tế và Marx tưởng rằng sản xuất là toàn bộ quá trình kinh tế. Đó là nhầm lẫn của Marx. Marx biến khâu sản xuất thành tiền đề của các cương lĩnh của Marx về chính trị, tức là Marx biến sản xuất trở thành công cụ lý luận kinh tế để xây dựng chủ nghĩa xã hội khoa học và xây dựng Tuyên ngôn đảng cộng sản. Xây dựng thể chế kinh tế lớn hơn xây dựng lực lượng sản xuất, vì xây dựng thể chế kinh tế là xây dựng các quan hệ kinh tế mà quan hệ kinh tế bao gồm ba loại quan hệ: quan hệ sản xuất, quan hệ thương mại, quan hệ sở hữu dân sự. Tôi nói như vậy chỉ để nhằm làm nổi bật việc xây dựng và phát triển hai khái niệm chủ yếu của đời sống kinh tế, chứ không phải kinh tế nói chung, vì kinh tế rộng lớn hơn nhiều. Hơn nữa đó không phải là quan hệ nền tảng vì nền tảng của thể chế kinh tế là thể chế chính trị và nền tảng của thể chế chính trị là thể chế văn hoá. Như vậy, rõ ràng, tính đồng bộ của các cuộc cải cách thành phần không tách rời khỏi tính đồng bộ của chương trình cải cách chung.

Bản chất của phát triển kinh tế, của tất cả các chương trình phát triển kinh tế đều là phát triển cả thể chế kinh tế và lực lượng kinh tế. Phát triển lực lượng kinh tế phụ thuộc trực tiếp vào sự phát triển chính trị hay tự do chính trị. Phát triển các thể chế kinh tế phụ thuộc một cách gián tiếp vào sự phát triển thể chế chính trị, hay thể chế kinh tế là hệ quả tự nhiên của thể chế chính trị, còn lực lượng kinh tế là hệ quả trực tiếp của sự phát triển thể chế chính trị. Không có tự do chính trị thì không có sự phát triển lực lượng kinh tế. Trên cơ sở sự phát triển của lực lượng kinh tế thì phải phát triển thể chế để quản lý và xúc tiến các lực lượng kinh tế. Tôi cho rằng, chúng ta cần phải xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội cả chính trị lẫn kinh tế để cho đời sống kinh tế phát triển. Hệ quả của việc phát triển các lực lượng kinh tế chính là cải cách chính trị. Cải cách chính trị còn làm cho nhiều lực lượng phát triển chứ không chỉ có các lực lượng kinh tế. Nói cách khác, muốn phát triển các lực lượng kinh tế thì phải tự do hóa về chính trị chứ không phải chỉ tự do hóa về kinh tế. Tóm lại, cải cách kinh tế xét một cách tổng thể là tạo không gian phát triển cho các lực lượng kinh tế, cho đời sống kinh tế. Không gian đó không phải chỉ là không gian pháp luật mà còn là không gian chính trị, và chính không gian chính trị sẽ tạo cảm hứng cho các cuộc cải cách khác. Đây cũng chính là bản chất của kinh tế chính trị học hiện đại.

Tính tiếp nối và liên tục của các cuộc cải cách

Có người đặt câu hỏi, đối với một số nước đang trong giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế thì sau khi tiến hành cải cách kinh tế thì cần phải tiến hành cuộc cải cách nào tiếp theo, cải cách chính trị, cải cách văn hóa hay cải cách giáo dục? Tôi cho rằng, ở những quốc gia này, cải cách kinh tế đã bắt đầu và chưa bao giờ kết thúc. Nói cách khác, không có cuộc cải cách nào có điểm kết thúc cả. Cải cách là hoạt động chủ động của con người, cần được tiến hành vào bất cứ lúc nào mà nhu cầu cuộc sống đặt ra. Tôi cho rằng, cải cách kinh tế cần phải tạo lập những nhân tố cần thiết cho tất cả các cuộc cải cách tiếp theo mà quan trọng hơn cả là cải cách chính trị. Người ta chỉ cải cách kinh tế trước một chút không chỉ để tạo tiền đề mà còn để cho con người hiểu được giá trị của các cuộc cải cách, nắm được thành quả của cải cách và tiếp tục hưởng ứng các cuộc cải cách. Khi cải cách kinh tế bắt đầu, con người dần dần có sở hữu và không còn bị chôn vùi trong những nhu cầu như ăn, mặc, ở; khi đó, họ bắt đầu có những đòi hỏi chính trị. Và đó chính là thời điểm thích hợp cho cải cách chính trị. Thực ra, vấn đề tiến hành cải cách chính trị trước hay sau các cuộc cải cách khác, đặc biệt là cải cách

kinh tế là không quan trọng vì nó phụ thuộc vào hoàn cảnh chính trị của mỗi nước. Nhưng, xét về mặt lý thuyết thì không nên cải cách chính trị trước bởi vì con người không được chuẩn bị đầy đủ để thực thi cải cách chính trị nếu không đi qua con đường kinh tế. Chẳng hạn như ở Malaysia, tiền sỹ Mahathir và Đảng của ông cầm quyền quá lâu, thậm chí bằng các vũ khí mang tính văn hoá có chất lượng giá trị khu vực, đã gây ra sự trì trệ về chính trị, cho nên Malaysia phải cải cách chính trị. Nhưng Malaysia không cải cách kinh tế trước vì người dân Malaysia đã có tự do kinh tế. Malaysia chỉ phải cải cách kinh tế khi nền kinh tế nước này có những dấu hiệu đòi hỏi phải cải cách mà thôi. Còn những nước như Việt Nam hay Trung Quốc thì khác, những nước này cần cải cách kinh tế trước để giải phóng con người ra khỏi những trói buộc mang tính kinh tế hay trao cho con người quyền tự do kinh tế. Với nội dung như vậy, chỉ cải cách kinh tế mới tạo ra những tiền đề cần thiết cho cải cách chính trị tiếp theo.

Như vậy, ở đây xuất hiện một khái niệm giới hạn mới, khác với cái gọi là giới hạn của cải cách mà chúng ta đã đề cập một cách khái lược trong phần trước. Cụ thể là tính đồng bộ của cải cách với vai trò là nội dung trọng tâm của Lý thuyết cải cách đặt ra yêu cầu nghiên cứu một giới hạn nữa, đó là giới hạn của từng cuộc cải cách. Tức là, mặc dù cải cách kinh tế được khẳng định là cần phải tiến hành trước tiên để tạo tiền đề cho cải cách chính trị, nhưng vấn đề là cải cách kinh tế đến đâu thì phải cải cách chính trị. Và cải cách chính trị đến đâu thì cải cách văn hóa hay cải cách giáo dục.

Phải khẳng định ngay rằng, trong hai loại giới hạn thì nếu giới hạn thứ nhất quan trọng hơn xét về mặt lý luận thì giới hạn thứ hai lại thiết thực hơn xét về mặt thực tế. Giới hạn thứ nhất chỉ ra ranh giới triết học giữa những tác động chủ quan của con người vào cuộc sống và sự yên tĩnh, cân bằng vốn có của nó. Còn ranh giới thứ hai là ranh giới từ cải cách kinh tế tới cải cách chính trị hay tới bất kỳ cuộc cải cách nào; tức là ranh giới đảm bảo việc tiến hành đúng lúc, đúng thời điểm lộ trình cải cách. Chúng ta đã nghiên cứu cải cách kinh tế như là tiền đề cho cải cách chính trị và các cuộc cải cách còn lại. Thực ra, cải cách kinh tế ở các nước như Trung Quốc và Việt Nam thuần túy chỉ là việc mở rộng tự do kinh tế để tìm kiếm một sự phát triển bản năng của một nền kinh tế trước đó bị ràng buộc bởi nhiều thủ tục, còn để phát triển thực sự thì không có sự phát triển nào đi trước tự do, tức là phải có cải cách chính trị. Giới hạn này nói chung không quan trọng bằng giới hạn thứ nhất nhưng vô cùng quan trọng đối với thực tế của các nước thế giới thứ ba. Bởi vì ở các nước thế giới thứ ba, không phải nhân dân, không phải xã hội, mà chính các nhà cầm quyền, vì nhiều lý do, thường do dự trước các cuộc cải cách. Đối với giới hạn thứ nhất, bối cảnh nghiên cứu là toàn bộ nhân loại đang phá hủy sự cân bằng của chính mình, còn đối với giới hạn thứ hai thì vấn đề liên quan được đặt ra là các nhà chính trị tự ngăn cản mình trên con đường phát triển. Tuy nhiên, đấu tranh với các nhà chính trị dễ dàng hơn nhiều đấu tranh với toàn nhân loại. Nói cách khác, cải cách chính trị dù sao cũng dễ hơn cải cách văn hóa bởi vì đối tượng của cải cách văn hóa chính là toàn xã hội, còn đối tượng của cải cách chính trị chỉ là các nhà chính trị. Những nhà lãnh đạo chân chính là những nhà lãnh đạo không áp đặt chủ quan những lợi ích riêng lên lợi ích chung của xã hội, không gây sức ép chủ quan lên những biến đổi tự nhiên của cuộc sống. Đó là những nhà lãnh đạo có khả năng xác định tính đúng lúc của các cuộc cải cách để đảm bảo tính đồng bộ của một chương trình cải cách toàn diện

Tính đồng bộ của cải cách chính trị

Chính trị là yếu tố bảo trợ, là công cụ bảo trợ cho đời sống nói chung và đời sống kinh tế và văn hóa nói riêng. Trong mối quan hệ giữa ba yếu tố kinh tế, chính trị và văn hóa thì chính trị là yếu tố phục vụ, kinh tế là yếu tố chủ chốt trong quá trình phát triển và văn hóa là dung môi tinh thần của toàn bộ đời

sống. Yếu tố phục vụ có thể phát triển thụ động và đi sau sự phát triển kinh tế nhưng phải đảm bảo tính hướng dẫn sự phát triển của đời sống kinh tế và đời sống văn hoá. Không tiến hành cải cách chính trị thì mọi cuộc cải cách đều chỉ là những giải pháp tình thế và xã hội không có sự phát triển lâu dài và ổn định. Cần phải nhận ra rằng, không thể chờ cải cách kinh tế xong thì mới cải cách chính trị mà phải chuẩn bị cho chương trình cải cách chính trị từ khi bắt đầu cải cách kinh tế. Thậm chí phải chuẩn bị cải cách chính trị trước cả cải cách kinh tế, bởi vì phải xác định tương lai chính trị thì mới hình dung ra lộ trình cải cách kinh tế.

Cải cách chính trị đóng vai trò là cuộc cải cách trung tâm. Trong tất cả những tác động của con người lên cuộc sống thì chính trị là sự tác động rõ rệt, làm thay đổi cuộc sống rõ rệt nhất. Sự thay đổi chất lượng của các không gian chính trị tạo tiền đề để thay đổi các yếu tố của đời sống tinh thần. Vậy tính đồng bộ của cuộc cải cách chính trị có quyết định đến tính đồng bộ của toàn bộ chương trình cải cách không? Tính đồng bộ là một thuộc tính đòi hỏi phải có trong bất kỳ cuộc cải cách nào, vì tính đồng bộ phản ánh một cách khách quan các đòi hỏi của cuộc sống. Đồng bộ không phải là đầy đủ cơ cấu mà nhận thức chủ quan của con người áp đặt lên một chương trình cải cách hay mỗi cuộc cải cách. Đồng bộ thể hiện tính khách quan của chương trình cải cách và các cuộc cải cách thành phần của chương trình cải cách. Tính đồng bộ của cải cách chính trị không phải là những đòi hỏi có vị trí trung tâm của toàn bộ chương trình cải cách, nhưng cải cách chính trị là cuộc cải cách trung tâm vì về bản chất cải cách chính trị chính là cải cách thể chế. Kết quả cuối cùng của mọi cuộc cải cách là xây dựng được một thể chế tốt và biến thể chế thành tiêu chuẩn của cuộc sống. Để cải cách thể chế thì phải cải cách chính trị. Trên cơ sở xác lập được tính chất của không gian chính trị sau cải cách hay trong chương trình cải cách, xã hội mới có các căn cứ để làm những cuộc cải cách thành phần của cải cách chính trị, ví dụ cải cách pháp luật hay cải cách hành chính...

Nói đến cải cách chính trị không thể không nói đến mục tiêu của nó, vì nếu không thì chúng ta không có điểm đến. Nếu chúng ta không có điểm đến thì mọi cuộc cải cách thành phần đều không có điểm đến. Khẳng định cải cách chính trị nhằm dẫn xã hội đến trạng thái dân chủ có nghĩa là phải xây dựng một xã hội dân chủ bằng phương pháp cải cách chính trị, và như vậy chúng ta đồng thời xác định luôn điểm đến của cải cách pháp luật là xây dựng pháp luật để thể hiện chất lượng dân chủ của không gian chính trị hay pháp chế hóa các tiêu chuẩn chính trị có tính chất dẫn hướng. Do vậy, thiết kế không gian chính trị là điểm mấu chốt để tạo ra toàn bộ cuộc cải cách thể chế. Nếu không có mục tiêu chính trị, tức điểm đến, thì chúng ta không thể định hướng cho các cuộc cải cách.

Cho đến nay, ở không ít quốc gia, cải cách pháp luật được tiến hành vẫn để nhằm pháp chế hóa trạng thái lạc hậu về mặt chính trị. Người ta không hiểu rằng, pháp chế hóa những trạng thái lạc hậu về mặt chính trị tức là thừa nhận trên bình diện nhà nước sự lạc hậu về mặt chính trị. Điều này đẩy cả xã hội đến tình trạng lạc hậu về mặt chính trị và xã hội sẽ tự phá vỡ những mục tiêu của các cuộc cải cách thành phần như cải cách hành chính hay cải cách pháp luật. Chúng ta luôn kêu gọi mọi người sống, làm việc và học tập theo hiến pháp và pháp luật, cố gắng vận động để người dân thực hiện luật giao thông nghiêm túc, thậm chí hô hào chính sách cởi mở về mặt hành chính nhưng lại rụt rè về cải cách chính trị. Chính cái không gian được điều chỉnh bởi rất nhiều yếu tố thành phần phi mục tiêu về mặt chính trị như vậy đã tạo ra tình trạng hỗn loạn về mặt pháp chế, và chính nó tạo ra sự hỗn loạn về mặt hành chính. Đó là kết quả của tính không đồng bộ về cải cách chính trị, tức là không nhất quán về mặt cải cách chính trị trong những cuộc cải cách về chính trị.

Những gì đang được tiến hành ở một số nước đang phát triển hiện nay thực ra chưa phải là cải cách

chính trị. Đó là sự thay thế cải cách chính trị bằng cải cách hành chính và cải cách luật pháp trong khi cải cách luật pháp hay cải cách hành chính chỉ là các cuộc cải cách thành phần của cải cách chính trị. Nếu không thừa nhận cải cách chính trị thì không thể tiến hành các cuộc cải cách thành phần, bởi nếu không có không gian chính trị minh bạch thì mọi cuộc cải cách chỉ làm bài toán xã hội thêm rắc rối. Các hoạt động cải cách đó dường như chỉ là sự sửa chữa theo đơn đặt hàng của các thể chế và các định chế quốc tế chứ không phải là hoạt động tự thân. Khi nào con người, từ các cá thể tới các cộng đồng xã hội, tự thân đòi hỏi phải cải cách, thì lúc đó các cuộc cải cách mới có hiệu quả, mới đem lại kết quả.

Nhiệm vụ của cải cách chính trị là giải phóng con người ra khỏi chính trị. Trong một chừng mực nhất định, cải cách chính trị là cuộc cải cách cần tiến hành liên tục. Sửa đổi, trùng tu thường xuyên thể chế chính trị phải được coi như là công việc cơ bản để tạo ra sự tiến bộ của các thể chế điều chỉnh cuộc sống. Nếu hiểu công việc cải cách chính trị là liên tục như vậy thì chúng ta không thể buộc con người vào chính trị được. Con người, một cách tự nhiên, đi trong sự hướng dẫn của các tiêu chuẩn chính trị, do đó con người phải tự do với chính trị.

Một cuộc cải cách chính trị triệt để không chỉ dừng ở cải cách thể chế chính trị, mà quan trọng hơn là phải tạo cảm hứng chính trị và xây dựng tâm lý chính trị tích cực trên mọi khía cạnh của đời sống xã hội. Đây cũng chính là hai mục tiêu của cải cách chính trị: cải cách thể chế chính trị và phát triển lực lượng chính trị. Nếu làm được như vậy thì cải cách chính trị mới hoàn thành nhiệm vụ nâng cao chất lượng của thể chế chính trị, làm cho nó tương thích với đời sống phát triển. Tuy nhiên, nếu không khẳng định vai trò của nhà nước là để bảo vệ các quyền tự do của con người thì không có cải cách chính trị. Cải cách chính trị chính là xây dựng một thể chế, ở đó tự do được đảm bảo, cả tự do tinh thần và tự do chính trị. Chất lượng của tự do chính trị là mục tiêu quan trọng số một hay là trung tâm của cải cách chính trị.

Tính đồng bộ của cải cách văn hóa

Tiếp theo hai cuộc cải cách căn bản và có tính chất quyết định đến sự bứt phá của thế giới thứ ba là cải cách kinh tế và cải cách chính trị, không thể không tiến hành một cuộc cải cách nữa mà về bản chất là cuộc cải cách có ảnh hưởng dài hạn đối với sự phát triển, đó là cải cách văn hoá. Tại sao hầu hết các chính phủ đều không nhận ra sự cần thiết phải cải cách văn hoá? Vì họ không hiểu rằng, tâm lý, thói quen của con người luôn luôn phải phù hợp với đòi hỏi của thời đại, với tình thế, tức là bản thân văn hóa cũng phải cải cách, cải cách để thay đổi về trạng thái, và quan trọng hơn là thay đổi về nhận thức. Hơn nữa, ngay cả bản thân văn hóa cũng không ổn định và không được phép ổn định, bởi vì nếu văn hóa ổn định thì tự nhiên nó trở thành yếu tố níu kéo, yếu tố kìm hãm sự phát triển. ở các quốc gia chậm phát triển, nơi môi trường văn hóa lạc hậu, các nhà chính trị thường dùng các yếu tố văn hoá, nói đúng hơn là tính luôn luôn lạc hậu tương đối của văn hóa để củng cố và tạo nên tâm lý xã hội cho cái gọi là ổn định chính trị. Chính việc sử dụng tùy tiện các yếu tố, các thành phần của đời sống xã hội như vậy đã tạo ra một trạng thái lẫn lộn, trạng thái không thể kiểm soát được chất lượng con người phù hợp với sự thay đổi của đời sống xã hội.

Về cải cách văn hoá, tôi cho rằng, tự do tiếp tục là yếu tố chủ đạo và xuyên suốt cần phải phân tích để làm rõ tính đồng bộ của cải cách văn hoá. Văn hóa là kết quả của những kinh nghiệm hoặc thói quen của đời sống con người trong sự tương tác của cộng đồng với chính nó và với các cộng đồng khác. Thậm chí, nó còn là sự tương tác của cộng đồng con người với thời gian. Nếu chúng ta áp đặt, tác động lên đời sống tinh thần của con người thì sẽ hình thành một nền văn hóa phản tự nhiên. Có hai cách

để tiếp cận các vấn đề khoa học, một là nghiên cứu các khái niệm một cách trực tiếp và hai là nghiên cứu sự đối chứng của nó. Điều này có thể thấy rất rõ qua ví dụ là chúng ta rất khó để định nghĩa tự do nhưng rất dễ dàng để định nghĩa sự không tự do. Nghiên cứu trạng thái phi tự do chính là nghiên cứu tự do. Tự do về mặt văn hóa được nghiên cứu thông qua sự phi tự do về mặt văn hoá. Tất cả các nước lạc hậu trên thế giới đều kêu gọi giữ gìn bản sắc dân tộc và luôn luôn có một bản năng đề kháng, ngăn chặn sự mất mát bản sắc. Thực ra, thái độ gìn giữ bản sắc văn hóa đó phản ánh việc lồng ghép các động cơ, các yếu tố chính trị vào trong văn hoá. Nhìn bên ngoài có vẻ như là giữ gìn bản sắc nhưng thực chất lại là giữ gìn các yếu tố chính trị lén bỏ vào văn hoá, tức là chủ ý chính trị. Điều này rất nguy hiểm bởi nó sẽ làm biến dạng nền văn hoá, bóp méo năng lực nhận thức tự nhiên của con người, làm suy thoái các giá trị tự nhiên của văn hóa và làm hỏng các quy trình hình thành tự nhiên của các giá trị văn hoá. Ở một góc độ khác, chúng ta còn thấy là người ta dùng văn hóa để làm chậm quá trình đòi hỏi cải cách chính trị. Giữ gìn bản sắc dân tộc là làm chậm lại tiến trình cải cách về mặt chính trị, tức là tạo ra sự tương thích trong những đòi hỏi về mặt văn hóa để ngăn cản sự xuất hiện những đòi hỏi về mặt chính trị.

Cuộc sống là một quá trình đa dạng các lĩnh vực, làm đậm hay làm nhạt một yếu tố sẽ làm biến dạng cả bức tranh tự nhiên là cuộc sống. Nói cách khác, nhấn mạnh chủ quan các yếu tố khác nhau của cuộc sống là một trong những cách thức phá hoại sự cân bằng cuộc sống một cách hiệu quả nhất. Trong phim "Phải sống", ta thấy thái độ con người từ một cậu Phú Quý hay đánh bạc cho đến một ông Phú Quý trung thành với Mao Chủ tịch và cuối cùng đến một ông Phú Quý ra khỏi cách mạng văn hóa và nói với con rằng "Bây giờ con đã khôn lớn rồi" rất khác nhau. Bộ phim cho thấy, ra khỏi những chặng khác nhau của sự áp đặt các giá trị tinh thần khó khăn và khủng khiếp đến thế nào.

Tính đồng bộ của cuộc cải cách văn hóa phải đảm bảo khôi phục lại trạng thái tự do và phi chủ quan của việc áp đặt các giá trị văn hóa hay trả lại văn hóa cho đời sống. Không thể tiếp tục áp đặt các giá trị văn hóa, cải cách văn hóa phải làm cho tự do trở thành công nghệ chủ yếu để hình thành các giá trị mang chất lượng bản sắc. Nếu không có tự do để hình thành các giá trị mang tính bản sắc thì không có tính đồng bộ trong cải cách văn hóa cũng như giữa cải cách văn hóa và các cuộc cải cách khác. Văn hóa vẫn sẽ trở thành hình ảnh được vẽ bởi ý chí chủ quan của một lực lượng xã hội nào đó chứ không phải bản thân cuộc sống. Và nếu lực lượng áp đặt tha hóa thì nó sẽ kéo theo sự biến dạng đời sống tinh thần của cuộc sống.

Văn hóa phải là sản phẩm của đời sống tự nhiên và đa dạng của con người. Nhà cầm quyền với tư cách là người bảo vệ xã hội, trước hết cần phải ý thức về việc bảo vệ tính đa dạng tự nhiên của đời sống xã hội. Nếu không bảo vệ được tính đa dạng tự nhiên của đời sống xã hội thì có nghĩa là anh đã thất bại trong việc bảo vệ xã hội. Đó là xét về mặt khoa học. Còn nếu xét về mặt đạo đức thì việc làm đơn giản hóa cuộc sống chính là biểu hiện của tham nhũng, nói đúng bản chất là tham nhũng tinh thần. Do vậy, có thể kết luận là việc nhà cầm quyền áp đặt lên một nền văn hóa những quan điểm chủ quan của mình là vi phạm cả nguyên tắc đạo đức lẫn nguyên tắc khoa học. Nghĩa vụ chính trị của nhà cầm quyền là bảo vệ tính đa dạng của cuộc sống xét trên cả lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hoá. Sự đa dạng của cuộc sống trong cả lĩnh vực kinh tế, chính trị và văn hóa tạo ra sự phát triển tự nhiên và bền vững của đời sống. Xin được nhấn mạnh lại là, con người phải có một thái độ khách quan đối với văn hoá. Thái độ của con người đối với văn hoá, nhất là thái độ của nhà cầm quyền phải hướng tới sự bảo vệ tính đa dạng tinh thần của đời sống chứ không phải là bảo vệ bản sắc.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa về văn hóa như hiện nay, sự xâm nhập và ảnh hưởng lẫn nhau của các nền văn hóa tạo ra những cơ hội phát triển rất lớn cho các quốc gia lạc hậu. Các quốc gia này phải nâng cao tính mở của nền văn hóa vốn bị khép kín và đóng cửa từ lâu của mình để có thể giao lưu với các giá trị văn hóa toàn cầu khác. Để làm được như vậy, cải cách văn hóa phải nhằm tới mục tiêu trả lại cho con người quyền tự do về văn hoá. Con người phải được tự do trong việc lựa chọn những giá trị văn hóa mà mình yêu thích. Như vậy, một trong những nhiệm vụ cao cả mà mọi cuộc cải cách văn hóa đều phải làm, đó là tạo không gian tự do để con người có thể đánh giá một cách khách quan và công bằng các giá trị văn hoá. Khi đó, và chỉ khi các quyền tự do về mặt tinh thần cho phép con người lựa chọn các yếu tố văn hóa mình yêu thích được đảm bảo, thì mới tạo ra được sự phong phú của đời sống tinh thần, và đây chính là hạt nhân của tất cả các cuộc cải cách, không chỉ của cải cách văn hoá. Chính tự do về văn hóa tạo ra sự cân bằng văn hoá, tạo ra tính mở, tính hấp dẫn về mặt văn hoá; và sự hấp dẫn về mặt văn hóa sẽ trở thành nền tảng cho sự trôi dạt các giá trị văn hóa trên quy mô toàn cầu.

Tính đồng bộ của cải cách giáo dục

Nếu ba cuộc cải cách kinh tế, chính trị và văn hóa là ba cuộc cải cách gốc, cải cách hiện tại thì cải cách giáo dục là cuộc cải cách chuẩn bị cho tương lai. Với ý nghĩa như vậy, cải cách giáo dục về thực chất là cải cách xã hội, bởi xã hội phải tiên lượng được các mục tiêu con người của mình, cụ thể là phải thức tỉnh về các mục tiêu xã hội về con người rồi từ đó, nỗ lực về mặt tinh thần, cung ứng về mặt vật chất và kiểm soát về mặt pháp luật đối với các sản phẩm của nền giáo dục, đó là con người. Cuộc cải cách này đòi hỏi người hoạch định chương trình cải cách, đặc biệt là những nhà lãnh đạo, phải có tầm nhìn và năng lực dự báo tương lai. Xin được nhắc lại là, cải cách giáo dục không thể ghép vào bất kỳ lĩnh vực nào khác bởi nó chứa đựng nội dung của ba cuộc cải cách trên. Đó chính là cuộc cải cách quan trọng nhất, đặt nền móng cho tất cả các cuộc cải cách còn lại.

Bất kỳ quốc gia nào muốn hoạch định xã hội tương lai đều phải hiểu được xã hội tương lai. Để hiểu được xã hội tương lai thì phải để xã hội giác ngộ được tương lai của chính nó. Không phải là tri thức hay nhà nước định ra tương lai của mỗi dân tộc mà dân tộc ấy phải tự hiểu tương lai của mình, phải tìm thấy tương lai của mình trong cuộc sống toàn cầu, trong cuộc sống của chính dân tộc mình. Trong ý niệm của bản thân, mỗi con người cũng cần tìm thấy tương lai của chính mình. Nếu mỗi con người tự tiên lượng và khát vọng về tương lai của mình thì chính sự tương tác của số đông những con người như vậy sẽ tạo ra hình ảnh tương lai chung. Tôi cho rằng, cảm hứng lớn nhất mà con người có được trong quá trình sống là tưởng tượng về tương lai của mình. Tôi không thể tưởng tượng nổi trạng thái khi cảm hứng quan trọng nhất của mỗi người là mơ tưởng đến tương lai của mình lại bị tước đoạt, bởi nếu như vậy thì không còn động lực sống cho mỗi một cá nhân.

Khi nghiên cứu tính đồng bộ của các cuộc cải cách và khẳng định sự hội tụ của các cuộc cải cách xã hội trong cải cách giáo dục, chính là chúng ta đang bàn đến các đòi hỏi cấp tiến, đòi hỏi tiến bộ, đòi hỏi có tính chất dự báo, có tính chất quy hoạch về chất lượng của xã hội đối với con người nói chung, chứ không phải chỉ đối với người lao động nói riêng. Nếu cho rằng giáo dục tạo ra các sản phẩm cho lao động thì hoàn toàn sai lầm. Một khi bản thân con người không tiên tiến thì sản phẩm về mặt lao động của nó sẽ không bao giờ tiên tiến; nếu có, thì đó cũng chỉ là sự tiên tiến của một số kiến thức tạm bợ, đặc biệt nếu xét đến sự phát triển như vũ bão của thế giới hiện nay. Vì thế, chúng ta phải tạo ra các sản phẩm là chính con người và con người ấy thường xuyên hoàn thiện mình theo đòi hỏi của xã hội và nhu cầu của chính bản thân. Chính sự hoàn thiện liên tục của con người tạo ra sự tiên tiến của nền giáo

dục. Sự tiên tiến của nền giáo dục tạo ra những con người luôn luôn có nhu cầu và biết cách thỏa mãn những đòi hỏi của cuộc sống, và ở mọi nơi không chỉ trong nước mà còn ngoài nước. Vì thế, nếu chúng ta cô lập cải cách giáo dục với các cuộc cải cách khác thì không bao giờ có cải cách giáo dục thành công.

Bốn cuộc cải cách trên có mối quan hệ biện chứng với nhau, có đối tượng chung là cuộc sống và cùng hướng tới sự phát triển và tiến bộ của xã hội. Mỗi cuộc cải cách tạo cơ sở và tiền đề cho các cuộc cải cách còn lại trên cơ sở hỗ trợ lẫn nhau nhưng tất cả đều hội tụ đến mục tiêu làm cho cuộc sống phát triển một cách đúng đắn. Chính vì thế, sự đồng bộ của các cuộc cải cách với nhau và đồng bộ bên trong mỗi cuộc cải cách đóng vai trò quyết định đến thành công của chương trình cải cách.

IV. Xây dựng hệ tiêu chuẩn cải cách

Tất cả các cuộc cải cách đều có tiêu chuẩn và mục tiêu của nó. Các cuộc cải cách đều nhằm vào sự phát triển, nhưng mục tiêu cuối cùng chính là tự do vì chỉ có tự do mới đem lại sự phát triển thực sự. Thước đo sự thành công của các cuộc cải cách, do đó, chính là mức độ giải phóng con người, sự tiệm cận tới tự do của con người. Đó cũng chính là tiêu chuẩn để hoạch định, tiến hành và đánh giá tính đúng đắn của các cuộc cải cách hay chính là tiêu chuẩn cải cách.

Nếu so sánh với những thước đo hiện nay dùng để đo sự thành công của các chương trình cải cách hay phát triển, chẳng hạn như chỉ số tăng trưởng và chỉ số xóa đói giảm nghèo, thì tiêu chuẩn giải phóng con người và tiệm cận tới tự do không thể đo được theo cách thông thường như vậy. Cách đánh giá cải cách bằng thành công của sự tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, là cách xem con người như một cái gì đó bên dưới người đánh giá, thấp hơn người đánh giá. Người ta quan sát các hiện tượng ấy như là các hiện tượng bên ngoài họ. Với tư cách là một con người, tôi không xem cách đánh giá như vậy là đúng đắn và nhân văn. Tôi không xem rằng trên thế giới này lại có một tập hợp con người đứng trên các con người khác để đánh giá. Các nước thế giới thứ ba không thể bị coi là các lớp học để chịu sự hướng dẫn và đánh giá của các chuyên gia quốc tế. Các quốc gia này có nghĩa vụ và cần phải có năng lực tự đánh giá sự phát triển của chính mình, và các tổ chức quốc tế cần tham khảo sự đánh giá của họ. Cần phải tránh cả hai khuynh hướng là các nước phát triển chỉ các khoản ODA hoàn toàn dựa theo tiêu chuẩn đánh giá của họ, trong khi chính phủ các nước nhận tài trợ coi sự liên minh với các tổ chức quốc tế để xin được tài trợ là thành tựu chính trị trước nhân dân của mình. Đó là một cách không bao giờ có thể dẫn các nước thế giới thứ ba ra khỏi sự chậm phát triển được. Khi nào nhân dân chưa được giải phóng thì không thể tạo ra sự phát triển mà biểu hiện đầu tiên khi nhân dân được giải phóng chính là nhân dân ý thức được nghĩa vụ xã hội của mình. Nếu bản thân mỗi xã hội không tự đánh giá được các giá trị chính trị, kinh tế và xã hội của chính mình thì xã hội đó không thể phát triển được.

Tôi cho rằng không nên và cũng không thể đưa ra các tiêu chuẩn cụ thể cho các cuộc cải cách, bởi các tiêu chuẩn luôn luôn phải biến động theo đòi hỏi của cuộc sống. Việc ấn định các tiêu chuẩn cụ thể và cứng nhắc chính là quan liêu hóa. Một trong những quá trình quan trọng nhất của nhân loại là quá trình tiệm cận đến tự do, do vậy, chúng ta không buộc tự do bằng những sợi chỉ con con của những kinh nghiệm thông thường. Tiêu chuẩn hóa tự do thì phải bằng con đường tự do nhất, tức là không đưa ra các tiêu chuẩn. Sự phát triển dân trí của xã hội sẽ làm cho con người ý thức được giá trị hay kích thước của tự do. Tự do chính là năng lực nhận thức được không gian phát triển của mỗi một xã hội, và nhân dân càng ý thức được các quyền tự do bao nhiêu, càng mở rộng được các quyền tự do của mình bao nhiêu, càng tuân thủ các cam kết của mình đối với xã hội bao nhiêu thì càng thể hiện ý thức về tự

do của xã hội bấy nhiêu.

Mặc dù không có một hệ tiêu chuẩn cụ thể cho cải cách nhưng trên thực tế, chúng ta vẫn phải định hướng cách thức xây dựng chúng. Như ở trên đã nói, tự do là nền tảng cho sự đồng nhất giữa tiêu chuẩn và mục tiêu của các cuộc cải cách. Mục tiêu của cải cách chính là hướng tới tự do. Mục tiêu của cải cách kinh tế là tự do hóa kinh tế. Tự do hóa kinh tế được thể hiện ở hai mục tiêu: xây dựng một thể chế kinh tế tự do và xây dựng môi trường vi mô để phát triển một cách tự do các lực lượng kinh tế. Về chính trị, phải xây dựng một thể chế dân chủ, tức là một thể chế mà tự do được bảo vệ bằng các thể chế. Nhà nước dân chủ là công cụ để bảo vệ các quyền tự do, nhà nước tự bảo vệ mình là nhà nước độc tài, là nhà nước lạc hậu về chính trị. Nhà nước mà tự bảo vệ mình chính là sự lộng hành mang tính chính trị, đó là sự lộng hành chính trị. Nhà nước là công cụ của xã hội để bảo vệ các quyền tự do của xã hội. Các quyền tự do của xã hội là thể hiện sự cam kết của các thành viên của xã hội đối với không gian chính trị được lựa chọn. Còn cải cách văn hóa là xây dựng một nền văn hóa cởi mở, xây dựng một xã hội đa dạng về đời sống tinh thần. Chúng ta phải xây dựng tự do theo các tiêu chuẩn văn hóa tức là xã hội chấp nhận tự do chứ không phải nhà nước chấp nhận tự do. Hay nói cách khác, tự do về chính trị là kết quả của hai cuộc cải cách, cải cách chính trị và cải cách văn hoá. Nếu xã hội không xem tự do như một quyền, như một khát vọng có chất lượng văn hoá, có chất lượng tự nhiên thì tự do ấy không ổn định, mà tự do ấy hoàn toàn phụ thuộc vào thái độ hay sự tiến bộ của nhà cầm quyền.

Do tập hợp các giá trị nhận thức xã hội của mỗi quốc gia là khác nhau, nên việc định hướng cách thức xây dựng hệ tiêu chuẩn theo những nguyên lý ở trên không phải là nhiệm vụ dễ dàng đối với các nước thế giới thứ ba. Mặc dù vậy, các nước này vẫn phải tự thiết kế các chương trình cải cách, có nghĩa là họ phải chủ động thiết kế những chương trình riêng phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của mình. Và điều này đòi hỏi năng lực nhận thức của những người hoạch định cải cách về hệ tiêu chuẩn hay mục tiêu cải cách. Mỗi dân tộc cần có một thể chế và lực lượng các nhà lãnh đạo sáng suốt, vì việc định lượng những tiêu chuẩn ấy lệ thuộc một cách chủ quan vào nhận thức của các nhà lãnh đạo. Rõ ràng, để xây dựng được một hệ tiêu chuẩn cải cách đúng đắn đòi hỏi phải có công nghệ xây dựng tiêu chuẩn cải cách, tức là đòi hỏi phải xây dựng một thể chế có khả năng xác định một cách đúng đắn tiêu chuẩn của các cuộc cải cách.

Tuy nhiên, không thể định hướng việc xây dựng tiêu chuẩn cải cách nếu không có khái niệm cơ bản về chúng. Tiêu chuẩn cải cách chính là tập hợp các giá trị nhận thức của xã hội về tiêu chuẩn phát triển hay ý thức về các giá trị tự do. Chúng ta cần phải xây dựng thể chế để tạo ra được những tiêu chuẩn có tính chất như thế. Đó là thể chế nhận thức của xã hội về những đòi hỏi của cuộc sống và chính nó gây sức ép đối với nhà cầm quyền để có các cuộc cải cách. Việc gây sức ép trực tiếp lên nhà cầm quyền để tạo ra sự cởi mở của họ trong các cuộc cải cách sẽ không dễ dàng và ít hiệu quả so với việc tạo ra hiệu quả thực tế bằng cách thức tỉnh nhân dân. Sự thức tỉnh của nhân dân sẽ tác động vào toàn bộ hệ thống chính trị và ý thức của nhà cầm quyền. Một tiến trình cải cách khi bắt đầu có thể không được hỗ trợ bởi một thể chế trọn vẹn, nhưng ít nhất nó phải được bắt đầu từ nhận thức về tiêu chuẩn phát triển. Các nước thế giới thứ ba cần phải biết học hỏi, tập hợp các tiêu chuẩn cải cách ở bên ngoài thành hệ tiêu chuẩn phát triển, hệ tiêu chuẩn cải cách cho riêng mình có tính đến những đặc điểm và hoàn cảnh cụ thể của mình. Như vậy, việc "vay mượn" các tiêu chuẩn để chủ động xây dựng chương trình cải cách và phát triển có thể là lối thoát để các nước kém phát triển thiết kế các chương trình cải cách của mình. Âm nhạc có 7 nốt và 5 dòng kẻ nhưng mỗi người sử dụng một cách khác. Thiên tài của Mozart hay Beethoven được tạo ra từ bản sắc âm nhạc của họ chứ không phải từ 7 nốt nhạc và 5 dòng kẻ,

nhưng nếu không có 7 nốt nhạc và 5 dòng kẻ thì người ta không có thước đo để tư duy.

Việc xác định tính đúng lúc của các chương trình cải cách cũng như tính đồng bộ về nội dung của mỗi cuộc cải cách phụ thuộc vào sự nhạy cảm, sự sáng suốt của lực lượng lãnh đạo các cuộc cải cách. ở đây, vấn đề ai sẽ là người thẩm định sự đúng đắn của các chương trình cải cách lại được đặt ra. Theo tôi, trong những nền dân chủ tương đối hoàn chỉnh, tính đúng đắn của các chương trình cải cách được thẩm định bởi xã hội, còn trong những nền dân chủ chưa hoàn chỉnh thì nó có thể được thẩm định bằng lực lượng tiên tiến của xã hội, tức là tầng lớp trí thức. Phải khẳng định là, chỉ có hệ thống cầm quyền, hay nói cách khác là chỉ có các nhà cầm quyền mới đủ điều kiện để tổ chức một cách chủ động các cuộc cải cách. Do đó, để việc hoạch định cải cách không chủ quan, các nhà cầm quyền cần thẩm định các chương trình cải cách của mình thông qua cả sự phản ứng và hưởng ứng của xã hội. Xã hội phản ứng trước hết thông qua lực lượng tiên tiến của mình, do đó, có thể khẳng định, lực lượng tiên tiến của xã hội, tức đội ngũ trí thức phải có nhiệm vụ thẩm định một cách minh bạch tính đúng đắn của các chương trình cải cách.

Cải cách trong thời đại ngày nay là để hội nhập vào hệ tiêu chuẩn phổ biến toàn cầu về kinh tế, chính trị và văn hóa. Các tiêu chuẩn ấy tồn tại bên ngoài mỗi cộng đồng nhưng lại tồn tại trong giao lưu giữa các cộng đồng. Các nước chậm tiến buộc phải cải cách mình, và trên thực tế họ cũng đang cố gắng để hội nhập vào cộng đồng thế giới. Tuy nhiên, các nước thế giới thứ ba cần phải hiểu cải cách không phải là quá trình đánh đu với những gì mình không có hay đến những gì mình muốn, mà cải cách là quá trình dịch chuyển một cơ cấu xã hội từ trạng thái trì trệ đến một trạng thái khác tiến bộ hơn. Như vậy, cải cách không phải nhằm thỏa mãn các ý muốn hay đòi hỏi xác lập một trạng thái mà xã hội không được chuẩn bị.

Như vậy, tính đúng đắn của mỗi một cuộc cải cách không những phụ thuộc vào sự thông minh, độ nhạy bén và sáng suốt của các nhà chính trị, những người thiết kế các chương trình cải cách mà còn phụ thuộc vào trình độ nhận thức của xã hội. Các nước thế giới thứ ba cần nhận thức về tính đồng bộ của các cuộc cải cách để chủ động hoạch định và tiến hành thành công các chương trình cải cách.

Cải cách kinh tế, cải cách chính trị, cải cách văn hóa và cải cách giáo dục là bốn cuộc cải cách có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nhân loại nói chung và các nước thế giới thứ ba nói riêng. Các cuộc cải cách này liên quan mật thiết với nhau, có tác động bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau. Tiến hành đồng bộ các cuộc cải cách là giải pháp duy nhất đúng nhằm nâng cao tính hiệu quả và tính triệt để của các cuộc cải cách. Các tiêu chuẩn cải cách được xác định bởi sự sáng suốt, nhạy cảm của các nhà lãnh đạo và đội ngũ trí thức. Cơ chế dân chủ sẽ tạo ra sự đồng thuận của xã hội trong việc đảm bảo tính đồng bộ và chất lượng của các cuộc cải cách hướng tới sự phát triển xã hội toàn diện.

Chương III: Các nước thế giới thứ ba trong bối cảnh Toàn cầu hoá

I. Toàn cầu hóa và những thay đổi của thế giới hiện đại

Nói về thế giới hiện đại với những đòi hỏi có tính toàn cầu đối với mọi quốc gia không thể không đặt một câu hỏi có tính chất cốt lõi, đó là thời đại mà chúng ta đang sống có những đặc điểm chủ yếu nào?

Thực không dễ trả lời câu hỏi có vẻ khá đơn giản này, bởi người ta không dễ chấp nhận thực tế, bởi giữa những gì chúng ta mong muốn và ưa thích với những gì đã diễn ra luôn có sự khác biệt. Tuy nhiên, chúng ta sẽ cố gắng khách quan đến mức cao nhất để nhận định về thời đại chúng ta, bởi những đặc điểm này không chỉ ảnh hưởng đến nghiên cứu này mà còn chi phối và tác động đến sự hình thành diện mạo tương lai của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam chúng ta.

1. Tốc độ đổi mới của thế giới hiện đại

Thay đổi nhanh chóng và không ngừng là một trong những đặc điểm dễ nhận thấy nhất của thế giới hiện đại. Con người trong thời đại mới buộc phải không ngừng vận động để thích nghi với các thực thể khác.

Ưu điểm cũng là nhược điểm của thời đại hiện nay của chúng ta là sự nhanh, nhạy của thông tin. Sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện truyền thông làm tăng khả năng con người tiếp nhận thông tin, chính vì thế gia tăng áp lực cạnh tranh để phát triển.

Bên cạnh đó, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập thương mại toàn cầu diễn ra sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống thúc đẩy các hoạt động giao lưu kinh tế và thương mại, và các hoạt động này đang và sẽ tiếp tục quy định tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của mọi quốc gia bất kể giàu nghèo. Lợi nhuận lớn nhất của toàn cầu hóa sẽ được tạo ra từ các quốc gia và các tập đoàn kinh tế khi họ tiếp cận và áp dụng những công nghệ mới. Xu hướng này sẽ tăng nhanh, kéo theo sự phổ biến công nghệ ngày càng nhanh và rộng trên phạm vi toàn cầu, mặc dù cuộc cách mạng công nghệ đang từng bước phát triển sẽ không mang lại lợi ích ngang nhau cho mọi người.

Có thể nói, tốc độ phát triển của thế giới đang được đo bằng thước đo dựa trên những yếu tố hiện thực của các quốc gia phát triển, và do đó, thay đổi để thích nghi là nhiệm vụ vô cùng khó khăn nhưng không thể trốn tránh của các nước đang và kém phát triển. Trong một môi trường vừa hợp tác vừa cạnh tranh sâu sắc, nếu một dân tộc có năng lực cạnh tranh kém sẽ ngày càng ít cơ hội để phát triển. Như vậy, đồng thời với các cơ hội được mở ra, toàn cầu hóa cũng tạo ra mâu thuẫn gay gắt giữa các nước đang phát triển với các nước phát triển trong quá trình mở cửa, hội nhập.

Thời đại của chúng ta hiện nay là thời đại của hội nhập và toàn cầu hoá, cũng có nghĩa là thời đại của đối thoại và hợp tác. Toàn cầu hóa là hiện tượng lan toả bởi sức mạnh tự do của các luồng tài chính, các luồng lao động, các luồng hàng hoá. Sự dịch chuyển một cách tự do của tất cả các nguồn lực như vậy chính là nội dung cơ bản của toàn cầu hoá. Do đó, để hợp tác và tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa với tư thế chủ động, các nước thế giới thứ ba không có con đường nào khác buộc phải mở cửa đất nước để tiếp nhận các nguồn lực kinh tế xã hội chung của nhân loại và gia nhập dòng chảy chung của tiến trình phát triển. Tóm lại, các nước này phải có những năng lực mới đáp ứng những yêu cầu của

thời đại mới.

2. Tính phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta nói nhiều đến hội nhập quốc tế trên tất cả các mặt của cuộc sống như là một điều kiện tiên quyết cho phát triển, một xu thế tất yếu mà không một quốc gia nào có thể đứng ngoài. Trong chiến lược phát triển của các quốc gia, đa phương hóa quan hệ là một trong những mục tiêu cơ bản nhất. Toàn cầu hóa làm cho thị trường của mỗi quốc gia được mở rộng ra phạm vi quốc tế, nhờ đó quan hệ mua bán hàng hóa và dịch vụ được tăng lên nhanh chóng. Chưa bao giờ mối quan hệ của các quốc gia được mở rộng như trong bối cảnh hiện nay và sự phát triển của mỗi quốc gia gắn liền với các quốc gia khác vì lợi ích chung của tất cả các bên.

Chúng ta hãy cùng nhau nhìn lại lịch sử những năm cuối thế kỷ XX. Có thể nói, đến nay, người ta đã tương đối thành công trong việc khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, khởi phát từ Thái Lan tháng 07/1997. Tuy nhiên, trong ký ức, mà có lẽ, cả hiện tại và tương lai của rất nhiều người, đó vẫn là một nỗi ám ảnh, và điều này còn lâu lắm mới kết thúc. Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đã không chỉ tạo ra, mà còn làm tăng cường tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia, và vì thế, những ảnh hưởng mang tính dây chuyền của các cuộc khủng hoảng ngày càng trở nên đáng lo ngại. Sự sụp đổ của một số đồng tiền trong cuộc khủng hoảng châu á, và tấn thảm kịch kinh tế sau đó không chỉ ảnh hưởng tới một số nước trong khu vực, mà nó còn kéo theo sự phá giá của đồng rúp Nga vào ngày 17 tháng 8 năm 1998, và sau đó là sự phá giá của đồng Real Brazil. Một nửa hệ thống kinh tế thế giới đã chìm trong khủng hoảng và một nửa còn lại đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng theo kiểu hiệu ứng dây chuyền.

Ví dụ trên cho thấy sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật mà đặc biệt là công nghệ thông tin đã làm cho các dân tộc gắn bó với nhau hơn bao giờ hết, nhưng đồng thời nhân loại cũng phải cùng nhau đối mặt, chia sẻ nhiều nguy cơ, rủi ro và thách thức mới. Tốc độ phát triển như vũ bão của khoa học - công nghệ là minh chứng rõ nét nhất cho sự phát triển của tri thức con người. Ngày càng được xã hội hoá, quốc tế hóa và toàn cầu hóa cao độ, vốn tri thức này tác động tới mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của từng quốc gia. Thông tin, tri thức được phổ biến rộng rãi trên phạm vi toàn thế giới và do đó gắn kết con người với nhau, kết quả là các quốc gia tác động qua lại lẫn nhau, chịu ảnh hưởng của nhau ngày càng sâu sắc. Hơn nữa, trình độ dân trí ngày càng cao làm cho con người dần dần nhận ra giới hạn của thế giới xung quanh. Họ cũng nhận ra và trực tiếp hay gián tiếp phổ biến những giá trị toàn cầu, trong đó đặc biệt quan trọng là những giá trị cá nhân. Đó chính là động lực của sự phát triển con người.

II. Những xu thế phát triển tất yếu của thế giới hiện đại

1. Dân chủ hóa về chính trị



Dân chủ hóa là xu thế tất yếu không chỉ của thế giới thứ ba mà của toàn nhân loại. Trong quá trình tương tác và cạnh tranh giữa các nền kinh tế, bản thân con người cũng tham gia vào cuộc cạnh tranh trên quy mô toàn cầu và ngày càng khốc liệt. Giá trị cá nhân là sức cạnh tranh và sức cạnh tranh chính là nhân tố quan trọng nhất của một quốc gia.

Tôi cho rằng, sự cạnh tranh toàn cầu đang tố giác một thực tế quan trọng là năng lực cạnh tranh hiện nay của các nước thế giới thứ ba rất kém. Trong quá trình đi tìm cách nâng cao sức cạnh tranh, chính các nước này sẽ phát hiện ra nguồn gốc của sự thiếu năng lực cạnh tranh đó là thiếu tự do. Tự do là nguồn gốc của sự tăng trưởng các năng lực con người, là vốn liếng tự nhiên quan trọng nhất để con người nâng cao năng lực của mình và do đó nâng cao năng lực cạnh tranh của các dân tộc. Quá trình hội nhập tạo ra sự thức tỉnh của các nước thế giới thứ ba về việc thiếu tự do. Do vậy, các quốc gia phải tìm mọi cách huy động hay giải phóng nhân tố này một cách tối đa. Trong lịch sử nhân loại, chỉ có tự do mới có thể tổ chức triệt để lực lượng này và dân chủ là thể chế duy nhất tạo ra sự ổn định của tự do hay trạng thái pháp chế hóa của các quyền tự do. Các nhà nước dân chủ hay các chế độ chính trị dân chủ là phương thức chính trị quan trọng nhất, hữu hiệu nhất để nâng cao sức cạnh tranh của các dân tộc. Và cũng chính vì thế, quá trình dân chủ hóa là tất yếu trong thời đại toàn cầu hoá.

Có lẽ, không cần nhiều bằng chứng để chứng minh dân chủ hóa là tất yếu, một phần bởi dân chủ hóa đang ngày càng trở thành khuynh hướng chính trị chủ đạo của toàn thế giới. Đây là quá trình không thể trì hoãn, bởi nếu một nhà nước không tự dân chủ hóa mình thì thế giới, hay nói đúng hơn là những đòi hỏi chính trị toàn cầu, sẽ buộc nhà nước đó phải tiến hành dân chủ hoá. Và như thế có nghĩa là thay đổi do sức ép từ bên ngoài chứ không phải tự thân. Nếu không làm như vậy, nhà nước đó sẽ trở thành một bộ phận biệt lập trong mọi tiến trình quốc tế và không còn cơ hội tồn tại. Mặt khác, chỉ có các thể chế dân chủ mới phát huy được quyền tự do của con người và chỉ khi nào có tự do thì con người mới phát huy được năng lực sáng tạo. Chính sáng tạo làm cho tất cả các cộng đồng người có sức cạnh tranh và để mỗi con người tìm thấy sức mạnh của chính nó. Cùng với thời gian, dân chủ hóa không phải là đòi hỏi chính trị nữa mà là đòi hỏi phát triển. Những đòi hỏi phát triển không phải là ý muốn chủ quan rằng phát triển hay không phát triển mà nếu không phát triển là không còn cơ hội tồn tại.

Trong thời đại của chúng ta, con người là một tài nguyên, thậm chí là loại tài nguyên đặc biệt. Chính vì thế có thể nói, các nước đang phát triển với lợi thế về nguồn nhân lực là những dân tộc có ưu thế. Nếu không phát huy được năng lực của loại tài nguyên đặc biệt này thì các nước thế giới thứ ba không những không phát triển mà thậm chí không tồn tại được. Tuy nhiên, cũng đã đến lúc các nước này phải nhận ra rằng, sự đông dân, đồng thời, là một con dao hai lưỡi. Không có một chế độ lãnh đạo hợp lý thì sự đông dân là một gánh nặng. Nước CHND Trung Hoa là một ví dụ. Hơn một tỷ nhân dân Trung Quốc đã từng là gánh nặng của nhà nước và đến nay vẫn thế; nhưng sau hơn 20 năm đổi mới thì sự đông dân ấy đang trở thành một lợi thế. Chế độ chính trị giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc giải quyết bài toán nhân lực này. Việt Nam cũng vậy. Do đó, nếu không xây dựng chế độ dân chủ để tự do trở thành cảm hứng cơ bản khích lệ con người tham gia một cách hiệu quả vào quá trình cạnh tranh toàn cầu thì không thể phát triển được.

Một số chính phủ, do hoàn cảnh, với những khó khăn trên thực tế, tìm mọi cách trì hoãn tiến trình cải cách chính trị trong khi vẫn tiến hành cải cách kinh tế, vẫn tìm mọi cách phấn đấu để đạt được mức tăng trưởng cao. Liệu điều đó có thể dẫn đến một trong hai nguy cơ hoặc không tăng trưởng nữa hoặc sụp đổ hoàn toàn không? Tôi cho rằng, phấn đấu để đạt được tăng trưởng cao là một biểu hiện của tư

duy kế hoạch hóa mặc dù ít lạc hậu hơn. Như phân đầu đã nói, ngày nay tăng trưởng không thay thế được phát triển. Hãy thử nhìn lại xem các nước thế giới thứ ba đã tăng trưởng bằng cách nào? Bằng vay mượn, bằng viện trợ, bằng đầu tư nước ngoài... và kết quả là khoảng cách giàu nghèo vẫn không được khắc phục, thậm chí ngày càng lớn. Các nước này không nhận ra rằng, chỉ có phát triển mới giải quyết được trọn vẹn các vấn đề của đời sống con người. Phát triển là tự thân con người. Sự "nở ra" của con người đã tạo ra những đòi hỏi đối với thị trường lao động. Cũng chỉ sự "nở ra" của con người mới có thể giải quyết được vấn đề chênh lệch giàu nghèo.

Trong thời đại ngày nay, chúng ta phải trở thành thị trường vì chỉ có như vậy mới có thể phát triển và làm tăng cả năng lực lẫn thu nhập của con người. Thu nhập không tăng lên thì sức mua của cộng đồng không tăng và sức mua không tăng thì chúng ta sẽ không có thị trường nào khác ngoài thị trường lao động đơn giản. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, những ngành sản xuất đòi hỏi lao động giản đơn ít đi và thị trường lao động đơn giản sẽ mất dần giá trị. Muốn nâng cao chất lượng của thị trường lao động thì phải đầu tư vào giáo dục - đào tạo. Mặt khác, không thể tiếp tục chỉ vay mượn hay sử dụng đầu tư nước ngoài để phát triển những nguồn nội lực. Những nhà nước phi dân chủ không thể trốn tránh quá trình dân chủ hóa xã hội. Người ta vẫn tưởng rằng, nhân dân đang ủng hộ nhà nước bằng lao động của mình nhưng đến một lúc nào đấy, các nhà nước phi dân chủ sẽ phải đối mặt với những cuộc cách mạng hay sự cướp bóc dưới hình thức cách mạng. Những năm cuối thế kỷ XX, chúng ta đã chứng kiến sự sụp đổ của các chế độ độc tài như Mohamed Suharto, Joseph Estrada, Saddam Hussein... Rõ ràng, **những phương pháp chuyên chính** có thể kéo dài tuổi thọ các thể chế chính trị độc tài nhưng không thể nào giúp nó tránh khỏi sự sụp đổ.

2. Tự do hóa về kinh tế

2.1. Toàn cầu hoá, kinh tế thị trường và sự nghèo đói

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, không chỉ ở Việt Nam mà hầu như trên toàn thế giới, người ta nói rất nhiều về sự nghèo đói và hiện tượng chênh lệch giàu nghèo. Tuy nhiên, ở đây có một điểm cần làm rõ, đó là phải phân biệt sự nghèo đói với khoảng cách chênh lệch giàu nghèo, sự nghèo đói và chênh lệch giàu nghèo với nhận thức về chúng.

Cần phải khẳng định rằng, toàn cầu hóa chỉ làm cho sự nghèo đói xuất hiện và được chú ý hơn, chứ không phải làm cho người ta nghèo đói hơn. Trước đây, khi tất cả mọi người đều nghèo đói, nhất là trong một thế giới ít thông tin, sự nghèo đói bị chìm đi. Thế nhưng, toàn cầu hoá, với luồng thông tin thông thoáng, đã khiến người ta cảm nhận rõ ràng hơn sự nghèo đói của mình trong mối tương phản với sự giàu có của những dân tộc khác. Cũng bởi thế mà một số người vội vã đổ lỗi cho toàn cầu hoá, quên mất rằng chính nó đã, đang và sẽ đem đến cho dân tộc mình rất nhiều cơ hội phát triển.

Hãy nhìn lại những diễn biến gần đây của thế giới để thấy rằng, sự luân chuyển mạnh mẽ dòng vốn giữa các quốc gia, quá trình chuyển giao công nghệ sôi động cùng với sự phổ biến các tiêu chuẩn về lao động và môi trường đã giúp và buộc các quốc gia, nhất là những nước thuộc thế giới thứ ba, cải thiện bức tranh kinh tế xã hội của mình như thế nào. Toàn cầu hóa có tác động quan trọng nhất là khai thác việc sử dụng một cách hiệu quả lợi thế so sánh của các quốc gia, và hơn thế nữa, nó giúp các quốc gia phát huy những lợi thế ấy. Dường như, lý thuyết về việc khai thác chi phí nhân công rẻ đã không còn tuyệt đối đúng và giữ nguyên màu sắc nguyên thủy của nó nữa. Trước đây, khi toàn cầu hóa còn ở mức thấp, các nước giàu chỉ khai thác lao động về mặt số lượng, hay nói khác đi, họ chỉ tận dụng những lao động cơ học, thay vì tạo điều kiện để tăng cường hàm lượng chất xám của những lao

động ấy. Ngày nay, toàn cầu hóa buộc các quốc gia phải tăng cường chất lượng lao động cũng như tiêu chuẩn hóa lao động của mình, phải đặt vấn đề về việc sử dụng lao động tù nhân, lao động trẻ em... thay vì khai thác theo kiểu bóc lột như trước đây.

Toàn cầu hóa cũng đã làm thay đổi tư duy của mọi người về hoạt động đầu tư của các nước giàu có. Trước đây, người ta nhìn nhận nó đơn thuần như một quá trình khai thác tài nguyên, mà kẻ hưởng lợi duy nhất là những nước đi đầu tư. Ngày nay, hoạt động này được công nhận như một quá trình hợp tác "win-win", đôi bên đều có lợi. Các nước đầu tư đã, đang và sẽ tái phân phối sự giàu có của mình và giúp các nước nghèo đổi khai thác và chỉ cho họ cách thức để tạo ra sự giàu có cho riêng mình. Bên cạnh đó, các nước đầu tư cũng có thể mở rộng thị trường của mình qua việc làm cho một bộ phận dân cư ở các nước nhận đầu tư trở nên giàu có hơn, và do đó, có điều kiện tiêu dùng sản phẩm của mình. Cũng nhờ thế, quá trình này phần nào giúp các nước đang phát triển giải quyết vấn đề việc làm và gia tăng những điều kiện thuận lợi để thực hiện các chương trình xoá đói giảm nghèo.

Tuy nhiên, chúng ta cũng nên ý thức về những bài toán mà toàn cầu hóa đặt ra. Thứ nhất, toàn cầu hóa buộc các quốc gia phải đối mặt với những nguy cơ tụt hậu, nó cũng buộc các quốc gia phải chấp nhận thay đổi mà đôi khi là những thay đổi đau đớn. Toàn cầu hóa sẽ chỉ ra những hạn chế về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, sẽ khiến các doanh nghiệp phải tham gia vào một cuộc chơi với những luật chơi khắc nghiệt, để hoặc tận hưởng những cơ hội mà nó mang lại, hoặc chấp nhận bị phá sản. Vì thế, nó sẽ kéo theo hệ quả thất nghiệp như là nguyên nhân của sự lan tràn các tệ nạn xã hội. Thứ hai, toàn cầu hóa chỉ ra một cách rõ ràng sự lạc hậu của năng lực một dân tộc, năng lực doanh nghiệp và năng lực cá nhân. Hơn bất kỳ lúc nào, người ta sẽ phải đánh giá một cách sâu sắc về "tính có thể mua bán được" của những giá trị lao động của mình. Thứ ba, toàn cầu hóa cũng sẽ yêu cầu các quốc gia phải giải bài toán đánh đổi tăng trưởng về kinh tế với tính ổn định của chính trị và xã hội bởi nó thổi vào các quốc gia những luồng tư duy mới rất có thể gây ra những xáo trộn tạm thời.

Cũng tương tự như vậy, chúng ta phải nhận thức lại vấn đề chênh lệch giàu nghèo. Xét về mặt xã hội học, chênh lệch giàu nghèo trở thành vấn đề xã hội thực sự và làm nảy sinh những vấn đề mang tính tâm lý tác động không tốt tới nhiều mặt của đời sống xã hội. Điều này thể hiện qua việc xuất hiện và tồn tại tâm lý hằn học với sự giàu có, đố kỵ với những nhà kinh doanh, ác cảm với những người thành đạt không theo quan niệm truyền thống cũ. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta đổ lỗi cho kinh tế thị trường, cho toàn cầu hóa hoặc tự do thương mại, coi đó như là mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng, buôn lậu, và các hành vi trục lợi hoặc tạo ra ưu thế và lợi ích cho người giàu, hạn chế và làm thiệt hại đến quyền lợi của người nghèo và là nguyên nhân khiến khoảng cách giàu nghèo ngày càng mở rộng. Tâm lý tiêu cực này nảy sinh trên cơ sở nhận thức không đúng đắn về chênh lệch giàu nghèo. Nhận thức lại vấn đề sẽ giúp chúng ta hình thành tâm lý xã hội đúng đắn và chỉ có như vậy mới đưa ra được những biện pháp phù hợp để xoá đói giảm nghèo tiến tới thu hẹp khoảng cách phát triển vốn là hồ sơ ngăn cách giữa nhiều quốc gia, nhiều cộng đồng đang cùng sống chung dưới một mái nhà thế giới.

Chúng ta cần nhận thức chênh lệch giàu nghèo là hiện tượng tất yếu của xã hội. Chúng ta không thể xoá bỏ được chênh lệch giàu nghèo bởi nó thể hiện kết quả của chênh lệch năng lực tự nhiên giữa các cá thể. Điều chúng ta có thể làm được là nâng cao mức sống của người nghèo thông qua việc nâng cao năng lực của chính họ. Chỉ có trên cơ sở đổi mới quan điểm như vậy chúng ta mới xây dựng được một tâm lý xã hội tích cực đối với vấn đề chênh lệch giàu nghèo. Đây cũng chính là tiền đề để thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

Chúng ta cũng cần đặt lại vấn đề về mối liên quan giữa chênh lệch giàu nghèo với toàn cầu hóa và kinh tế thị trường. Toàn cầu hoá, một lần nữa xin được nhấn mạnh, chưa bao giờ làm người ta nghèo đói hơn, mà chỉ làm cho vấn đề nghèo đói và khoảng cách giàu nghèo được ý thức một cách rõ ràng và đầy đủ hơn mà thôi. Cũng như vậy, kinh tế thị trường không phải là nguyên nhân của chênh lệch giàu nghèo, trái lại, những điều kiện này giúp người ta ý thức đúng đắn hơn, sâu sắc hơn về sự nghèo đói. Còn hơn thế nữa, người giàu, trong chừng mực nào đó, còn là tấm gương, sự giàu có còn là mục tiêu để những người nghèo phải nỗ lực vươn lên. Sẽ hoàn toàn không quá đáng nếu chúng ta nói rằng toàn cầu hoá, kinh tế thị trường là cơ may để các dân tộc đang phát triển thoát khỏi nghèo đói.

2.2. Thế giới thứ ba và tự do thương mại

Tự do thương mại: Những cơ hội và lợi ích

Phải khẳng định ngay rằng, tự do thương mại mang lại những lợi ích chung, tạo ra sự tiến bộ và phát triển của toàn nhân loại. Tuy nhiên, do đặc điểm và hoàn cảnh riêng của mình, các nước thế giới thứ ba còn nhận được nhiều lợi ích cụ thể to lớn khác.

Trước hết, tự do thương mại tạo cơ hội cho các nước nghèo tiếp nhận thêm nguồn lực phát triển kinh tế. Trong quá khứ, vì nhiều nguyên nhân và hoàn cảnh lịch sử, thế giới thứ ba bị tụt hậu quá nhiều so với các nước phát triển. Thế giới thứ ba nghèo khổ ngày nay không những có cơ hội tiếp cận với những sản phẩm hàng hóa, dịch vụ có chất lượng tốt hơn, giá thành rẻ hơn mà còn nhận được thêm nhiều nguồn lực vô cùng quan trọng để tăng tốc quá trình phát triển. Tự do thương mại giúp các nước nghèo nhận được các nguồn đầu tư, công nghệ hiện đại và phương thức quản lý tiên tiến là những nhân tố cơ bản và thiết yếu để xây dựng, vận hành và hiện đại hóa nền kinh tế. Thành công của các nước NIC là một bằng chứng rất thuyết phục cho thấy hiệu quả của việc khai thác các nguồn lực này đã giúp một số nước thế giới thứ ba phát triển.

Tự do thương mại thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình cải cách chính trị - xã hội. Việc hàng hoá, dịch vụ, tiền vốn và thậm chí cả con người lưu chuyển dễ dàng, nhanh chóng và với quy mô lớn trên thị trường toàn cầu không chỉ mang lại lợi ích kinh tế lớn lao mà còn thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình phát triển chính trị - xã hội của mọi cộng đồng, đặc biệt là các nước thế giới thứ ba. Thông qua lợi ích kinh tế, tự do thương mại ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của cuộc sống như truyền thống, gia đình và dân chủ xã hội. Cùng với tự do thương mại, dân chủ lan truyền tới các miền đất mới, thúc đẩy cải cách chính trị, văn hoá, làm tăng vai trò của các tổ chức phi chính phủ. Tự do thương mại tạo nguồn động lực kinh tế thúc đẩy khuynh hướng cải cách triệt để hệ thống nhà nước, hệ thống chính trị và thậm chí là cả hệ thống nhận thức. Tự do thương mại tạo ra sức ép xã hội để người dân được hưởng những quyền tự do khác, làm đổi mới bầu không khí chính trị, văn hóa - xã hội mà kết quả là các quốc gia đang phát triển ngày càng có tiếng nói quan trọng hơn trên trường quốc tế.

Cuối cùng, tự do thương mại khuyến khích phát triển một nền văn hóa mới. Tự do thương mại thúc đẩy xu thế toàn cầu hóa về văn hoá, góp phần khắc phục những yếu tố lạc hậu trong văn hóa của thế giới thứ ba. Đặc trưng lớn nhất của quá trình toàn cầu hóa về văn hóa là sự hình thành đặc tính văn hóa mới của thời đại, văn hóa công dân thế giới. Đó là nền văn hóa mở, thu nhận mọi giá trị phù hợp với tự nhiên và phát triển. Con người không chỉ ý thức về quyền lợi và nghĩa vụ bó hẹp trong cộng đồng mình

mà còn trước toàn thể nhân loại. Trong môi trường văn hóa mở, người dân của thế giới thứ ba dễ dàng tham gia vào các hoạt động kinh doanh, giao lưu và đối thoại quốc tế. Trong xã hội văn minh, họ trở nên bình đẳng với các đối tác khác trong việc tìm kiếm sự hợp tác, đồng thuận cho tiến trình phát triển toàn cầu.

Những rủi ro và thách thức

Tự do thương mại đem lại những cơ hội và lợi ích nhưng rủi ro không phải là không có. Rủi ro gõ cửa từng quốc gia bất kể lớn, bé, giàu, nghèo. Nghiêm trọng hơn, tự do hóa thương mại có thể làm đảo lộn nhiều lĩnh vực, thậm chí dẫn đến những nhiễu loạn xã hội tại nhiều nước nghèo. Đó là những phản ứng phụ, phản ứng không mong muốn của quá trình tự do hóa thương mại. Do hoàn cảnh kinh tế xã hội của mình, các nước đang phát triển thường có nhược điểm chung là kém phát triển về kinh tế và khoa học công nghệ, lạc hậu về thể chế chính trị và văn hoá. Chính do những nhược điểm này, các quốc gia đang phát triển sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

- Những khó khăn, thách thức về kinh tế

Ngày nay, cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt hơn trong khi sức cạnh tranh của các quốc gia nghèo vẫn còn rất yếu kém. Trong tiến trình tự do hóa thương mại, các quốc gia đang phát triển thiếu sức cạnh tranh trên cả quy mô quốc gia lẫn quy mô doanh nghiệp. Trong bối cảnh các biện pháp bảo hộ của chính phủ buộc phải dỡ bỏ theo tinh thần của tự do thương mại, các nước đang phát triển thiếu tiền vốn đầu tư, công nghệ lạc hậu và chậm đổi mới, sản phẩm công nghiệp càng khó có thể cạnh tranh về chất lượng và số lượng với sản phẩm từ các nước phát triển có nhiều ưu thế hơn về mọi mặt.

Cơ chế tự do thương mại không chỉ tác động tới cộng đồng kinh doanh mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến toàn bộ xã hội. Quá trình phát triển tự do thương mại đã hình thành cơ chế tự do thương mại bao gồm các luật lệ quy định ràng buộc các bên phải tuân thủ khi tiến hành hoạt động thương mại. Do nhiều nguyên nhân kinh tế - xã hội, các nước đang phát triển dù muốn cũng rất khó đáp ứng quy chế tự do thương mại hiện hành. Quy tắc tự do thương mại không cho phép các chính phủ hỗ trợ tài chính cho các tổ chức và cá nhân kinh doanh trong nước dưới bất kỳ một hình thức trợ cấp, ưu đãi nào. Quy tắc này đặt các doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh của thế giới thứ ba vào tình thế nghiêm trọng hơn, do phải đối mặt với cạnh tranh thực sự. Ngoài ra, các quy định như không được sử dụng lao động trẻ em, quy định bảo vệ môi trường... là các tiêu chuẩn mà các nước đang phát triển không dễ gì đáp ứng.

- Khó khăn về chính trị - xã hội

Tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại với tư cách những quốc gia kém phát triển, không chỉ bộ máy nhà nước mà cả các tổ chức và dân chúng đều chưa có thói quen làm việc trong một môi trường tự do thương mại. Thiếu kiến thức, thiếu kinh nghiệm thương mại, bộ máy công quyền thường bị chi phối bởi những lợi ích của nhà nước nên khó nhận thức đúng lợi ích của xã hội, do vậy chưa có giải pháp thiết thực để điều chỉnh lợi ích xã hội với lợi ích nhà nước phát sinh trong quá trình tự do thương mại. Tự do thương mại còn có nghĩa là giảm thuế nhập khẩu, các nước nghèo sẽ mất đi một nguồn thu thuế quan trọng, phải đối mặt với nguy cơ thiếu hụt ngân sách, làm trầm trọng hơn các vấn đề xã hội. Kết quả là nhiều tiến trình cải cách bị cản trở, xã hội càng khó thoát khỏi tình trạng trì trệ và kém phát triển.

Có thể nói, các chủ thể có thái độ khác nhau khi tham gia vào quá trình tự do thương mại dù rằng lợi ích của quá trình này là không thể bàn cãi. Phản ứng của chính phủ là tích cực hay tiêu cực tùy thuộc vào nhận thức, quan điểm chính trị của chính phủ. Đối với chủ thể nhà nước mà đại diện là chính phủ, tự do thương mại không phải bao giờ cũng mang lại lợi ích. Hoạt động tự do thương mại đe dọa phá vỡ những đặc quyền và độc quyền nhà nước nhiều khi núp dưới danh nghĩa chủ quyền quốc gia hoặc độc lập chính trị. Chính vì nguyên nhân này, các chính phủ thường có thái độ bảo thủ hơn trong quá trình tự do thương mại. Thay vì đưa ra chính sách mở cửa để hợp tác với các lực lượng bên ngoài, các chính phủ có thể đưa ra những quyết định cản trở quá trình tự do thương mại, tạo ra những rào cản khác nhau để hạn chế những thất thiệt mà chính phủ cho rằng nhà nước, các doanh nhân và dân chúng trong nước có thể gặp phải trong quá trình tự do thương mại. Cách tiếp cận này đi ngược với xu thế của tự do thương mại. Vấn đề đặt ra là chính phủ và cộng đồng doanh nhân tại các nước thế giới thứ ba phải ứng xử như thế nào để đạt được lợi ích cao nhất mà không vi phạm tinh thần tự do thương mại của thời đại?

3. Toàn cầu hóa về văn hóa

Ngoài hai xu thế là dân chủ hóa về chính trị và tự do hóa về kinh tế còn có một xu thế lớn khác là toàn cầu hóa về văn hoá. Hiện nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam, người ta nói nhiều đến toàn cầu hóa nhưng chủ yếu là nói về khía cạnh kinh tế. Nói như thế là phiến diện, mặc dù nó có lý do lịch sử.

Trong thế kỷ vừa rồi, sau khi một loạt quốc gia được giải phóng khỏi ách thuộc địa, nhiệm vụ quan trọng nhất đặt ra đối với họ là phát triển kinh tế, nâng cao mức sống cho người dân. Tuy nhiên, càng ngày con người càng nhận ra một trào lưu toàn cầu hóa khác, thậm chí còn quyết liệt hơn, sâu sắc hơn, đó là toàn cầu hóa về văn hoá.

Cũng giống như toàn cầu hóa nói chung, toàn cầu hóa về văn hóa có từ rất lâu và là kết quả của sự tương tác giữa các cộng đồng. Nó diễn ra song song với toàn cầu hóa về kinh tế. Chúng ta đều biết rằng nhu cầu trao đổi và buôn bán là nhu cầu tự nhiên của con người. Toàn cầu hóa về kinh tế là quá trình bắt đầu từ xu thế tự nhiên như vậy của đời sống kinh tế. Người ta mang hàng hóa từ làng này bán sang làng khác để trao đổi buôn bán và chính trong quá trình ấy người ta đã thực hiện cái gọi là phi địa phương hóa quá trình kinh tế, tức là người ta đang thực hiện giai đoạn làm tiền đề cho toàn cầu hóa về kinh tế. Trong các quá trình trao đổi hàng hóa như vậy, người ta thấy rằng hàng hóa của làng này bán cho làng khác phải thỏa mãn những nhu cầu hay những đòi hỏi về chất lượng văn hóa của làng khác. Suy rộng ra, hàng hóa của nước này bán sang nước khác phải chứa đựng những đòi hỏi về chất lượng văn hóa của nước khác. Lon Coca-Cola bán ở Việt Nam vào dịp tết có in hình một cảnh đào hay một con rồng chính là một trong những dấu hiệu của sự chấp nhận những đòi hỏi văn hóa của người tiêu dùng Việt Nam về hàng hoá. Như vậy, quá trình toàn cầu hóa về văn hóa là một quá trình tất yếu. Giao lưu kinh tế là tiền đề của giao lưu văn hoá, còn giao lưu văn hóa thúc đẩy nhận thức cả về sự khác biệt lẫn sự tương đồng về văn hoá. Ngày nay, khi người ta ý thức được rằng văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển thì có thể khẳng định rằng, toàn cầu hóa về văn hóa là quá trình tất yếu, diễn ra song song với toàn cầu hóa về kinh tế ở giai đoạn đầu và vượt trước nó ở giai đoạn phát triển sau này.

Toàn cầu hóa về văn hóa trong bối cảnh hiện nay

Phải khẳng định rằng, toàn cầu hóa nói chung và toàn cầu hóa về văn hóa nói riêng trong bối cảnh hiện nay đã khác xa so với trước kia cả về nội dung, ý nghĩa, quy mô và tốc độ. Thật ra, nói một cách chính xác, toàn cầu hóa trước kia chỉ là khu vực hoá. Sự giao lưu có tính chất khu vực được quy định bởi sự hạn chế của các phương tiện, của giao thông lúc bấy giờ và do đó phạm vi ảnh hưởng của giao lưu văn hóa không có tính toàn cầu thực sự. Chỉ đến ngày nay, nhờ sự phát triển vượt bậc của khoa học - công nghệ, các phương tiện giao thông và thông tin hiện đại mới cho phép con người vượt qua các giới hạn không gian và thời gian, tạo điều kiện cho giao lưu văn hóa phát triển trên phạm vi toàn thế giới. Loài người hàng ngày được tiếp cận nhiều nguồn thông tin và do đó có thêm nhiều dịp trao đổi tiếp xúc với nhau, đẩy mạnh sự giao lưu về mọi mặt từ kinh tế mậu dịch, đầu tư, du lịch đến văn hóa nghệ thuật. Làn sóng di dân từ nước này sang nước khác cũng góp phần mở rộng hơn nữa sự giao lưu trực tiếp và mạnh mẽ về cả đời sống vật chất và tinh thần của nhiều dân tộc. Cũng nhờ những thành tựu của khoa học - công nghệ, thế giới hình thành các lực lượng đủ mạnh có quy mô toàn cầu. Đó là các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia, các thể chế quốc tế và đi cùng với nó là các lực lượng phá hoại như khủng bố hay tôn giáo cực đoan... Các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia ngày nay thậm chí còn có sức mạnh hơn cả những quốc gia trung bình, có khả năng ảnh hưởng to lớn đến nền kinh tế thế giới. Đồng thời, các lực lượng phá hoại xuất hiện và hoạt động trên quy mô toàn cầu, kết quả của những xung đột giữa các dân tộc, các sắc tộc, các tôn giáo, mà nguyên nhân sâu xa là sự xung đột về kinh tế, chính trị được che đậy dưới hình thức của sự xung đột về tôn giáo, cũng phải được nhìn nhận như một mặt khác của toàn cầu hóa về văn hoá. Đây là vấn đề sâu sắc nhất, bức thiết nhất trong xu thế toàn cầu hóa mà chúng ta không thể chỉ xem xét thông qua các lực lượng thị trường.

Nhiều người lo ngại rằng trong thời đại hiện nay khi toàn cầu hóa về kinh tế đang được tiến hành ngày càng rõ nét, các nền văn hóa do có năng lực khác nhau nên các nước giàu, bằng tiềm lực kinh tế, bằng con lũ hàng hóa của mình, có thể sẽ quy định các tiêu chuẩn văn hóa của hàng hoá, áp đặt cho các dân tộc yếu hơn các tiêu chuẩn văn hóa của nó. Theo tôi, mối lo ngại này không có cơ sở. Không một nền văn hóa nào có thể lấn át nền văn hóa nào. Bởi vì con người tiếp nhận các ảnh hưởng của văn hóa một cách tự nhiên, một cách từ từ và nó có quá trình chọn lọc. Hơn nữa, bản lĩnh văn hóa của mỗi quốc gia là kết quả của sự hình thành tự nhiên có chọn lọc qua một quá trình lịch sử đủ dài. Do đó về bản chất, toàn cầu hóa về văn hóa chỉ góp phần thúc đẩy sự hợp tác và chọn lọc giữa các nền văn hóa chứ không thể gây áp lực hay lấn át bản lĩnh văn hóa của bất cứ nền văn hóa nào.

Toàn cầu hóa về văn hóa và tính độc lập văn hóa của mỗi quốc gia

Nói đến tính độc lập văn hóa của mỗi quốc gia là muốn nhấn mạnh đến khía cạnh chính trị hay sự trọn vẹn về mặt cấu trúc văn hóa của mỗi quốc gia. Quan niệm này hiện nay đã trở nên lỗi thời do sự xói mòn của các đường biên giới quốc gia và sự hình thành hệ giá trị phổ quát của toàn nhân loại. Giao lưu văn hóa vốn từ xa xưa đã là một quy luật phát triển của mọi dân tộc, trong mấy thập kỷ gần đây càng diễn ra trên một quy mô chưa từng có. Trong bối cảnh hiện nay, dân tộc nào đứng ngoài cuộc giao lưu văn hóa và không chủ động trong giao lưu văn hóa thì sẽ khó tránh khỏi suy thoái. Tuy nhiên, nhiều người cùng chia sẻ quan điểm cho rằng giao lưu văn hóa không chỉ tạo điều kiện cho sự hiểu biết và học hỏi lẫn nhau mà còn góp phần làm mất đi những khác biệt về văn hóa và tạo ra những tiêu chuẩn văn hóa chung để nhân loại cùng chung sống hòa bình. Chính sự khác biệt về văn hóa đã hạn chế rất nhiều khả năng hợp tác giữa các dân tộc, do đó giao lưu văn hóa - một hoạt động tự nhiên của cuộc sống - sẽ đào thải những gì cản trở sự giao lưu và gắn bó giữa các quốc gia về mặt văn hoá. Nhưng giao lưu văn hóa không đồng nghĩa với việc xói mòn tính độc lập văn hóa của mỗi quốc gia. Thế giới

luôn luôn tồn tại nhờ sự đa dạng bản sắc của các cộng đồng bên cạnh những giá trị phổ biến. Chừng nào các quốc gia còn tồn tại thì sự độc lập về văn hóa của mỗi quốc gia cũng sẽ vẫn tồn tại. Tính độc lập văn hóa của mỗi dân tộc không chỉ được duy trì bởi ý muốn chính trị của các nhà lãnh đạo mà còn bởi tính địa phương của nó.

Tuy nhiên trong mối quan hệ với tính độc lập văn hoá, giao lưu văn hóa đòi hỏi mỗi quốc gia, mỗi dân tộc phải có bản lĩnh, phải biết chủ động tiếp thu những giá trị văn hóa mới, đồng thời loại bỏ những giá trị văn hóa không còn phù hợp, trên cơ sở đó lựa chọn các loại hình văn hóa cho phù hợp. Trong thời đại ngày nay, phương tiện thông tin đại chúng phát triển đang không ngừng đem lại cho con người những lượng thông tin ngày một nhiều hơn về thế giới bên ngoài. Sự hấp thụ, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc, các khu vực, các nền văn hóa đã khiến cho những tinh hoa văn hóa từ các miền khác nhau trên hành tinh được kết tụ lại thành những yếu tố cấu thành nền văn hóa chung của nhân loại. Điều này có nghĩa là nền văn hóa chung sẽ tiếp nhận những nhân tố tốt đẹp của mọi nền văn hoá, phản ánh những thành tựu mà loài người đã đạt được từ các lĩnh vực khác nhau. Nền văn hóa chung ấy chỉ có thể phát triển trên cơ sở của sự phát triển ngày một tốt đẹp và phong phú của mỗi nền văn hóa dân tộc.

Toàn cầu hóa về văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc

Nếu tính độc lập văn hóa nhấn mạnh đến khía cạnh chính trị của văn hóa thì bản sắc văn hóa nhấn mạnh đến khía cạnh truyền thống của nó. Bản sắc văn hóa là những đặc điểm để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác và nó được hình thành tự nhiên bởi sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau như địa lý, lịch sử và cả những yếu tố ngẫu nhiên. Bản sắc văn hóa dân tộc đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần cũng như vật chất của con người. Văn hóa hay là bản sắc chính là dấu hiệu để phân biệt người này với người kia, cộng đồng này với cộng đồng kia, quốc gia này với quốc gia kia và là kết quả của cộng đồng đó hay con người đó tương tác với chính mình và tương tác với các cộng đồng khác. Văn hóa thể hiện nhân cách xét về mặt cá nhân và bản sắc dân tộc xét về mặt cộng đồng. Chính bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc làm cho con người khác nhau chứ không làm cho con người đối lập với nhau vì bản thân văn hóa được hình thành nên bởi một cộng đồng chứ không phải một cá nhân. Văn hóa chính là thông điệp chung sống vì vậy nó có giá trị chung sống.

Chúng ta không thể phủ nhận sự bành trướng của văn hóa phương Tây trên thế giới trong vòng hơn một thế kỷ qua cũng như sự tất yếu của giao lưu giữa văn hóa phương Đông và phương Tây. Trong quá trình toàn cầu hóa về văn hóa như hiện nay không ít người lo ngại về sự mất mát bản sắc dân tộc. Họ lo sợ sự bành trướng và ảnh hưởng của văn hóa phương Tây. Thật ra đó là những mối lo ngại không có cơ sở vì nếu chúng ta cường điệu nhiệm vụ bảo vệ bản sắc dân tộc một cách chủ quan thì sẽ làm cho chúng ta tự trở thành dị biệt với nhân loại trong khi thế giới đang đi theo xu hướng tất yếu của sự hòa hợp. Sớm hay muộn, các dân tộc cũng hội tụ đến một tiêu chuẩn chung sống giữa con người. Vì thế một bản sắc tốt là một bản sắc tự nó phải có khả năng hòa hợp với các bản sắc khác. Trong sự nghiệp phát triển, một chính phủ khôn ngoan phải biết phát huy những thế mạnh của văn hóa dân tộc, đồng thời, biết học hỏi những cái hay, cái tốt của các dân tộc khác để dân tộc mình có thể tương tác với nhiều cộng đồng văn hóa khác. Hội nhập vào thế giới, đó chính là con đường tiến bộ.

Toàn cầu hóa về văn hóa và những tác động của nó đến đời sống kinh tế, chính trị

Về kinh tế: Tác động của toàn cầu hóa về văn hóa đối với các hoạt động kinh tế là rất rõ ràng. Trước hết, trong thời đại hiện nay, sự phân biệt giữa những giá trị kinh tế và giá trị văn hóa ngày càng trở nên mập mờ vì những giá trị này đan xen với nhau làm cho việc phân biệt chúng trở nên khó khăn. Bất kỳ một sản phẩm nào đều chứa trong nó những giá trị kinh tế và cả những giá trị văn hoá. Do đó chúng ta cần phải ý thức về sự phân biệt mang tính tương đối này. Thứ hai, giao lưu văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay do ở mức độ cao hơn, sâu sắc hơn đã có những tác động mạnh mẽ đến giao lưu về kinh tế, ảnh hưởng đến tất cả các mặt của kinh tế trong đó 3 khía cạnh sau được coi là cơ bản:

- (1) Toàn cầu hóa về văn hóa ảnh hưởng đến sản xuất bởi lẽ văn hóa tạo nên một phần giá trị của sản phẩm, trong một số sản phẩm thậm chí là phần lớn nhất
- (2) Toàn cầu hóa về văn hóa ảnh hưởng đến tổ chức lao động và chất lượng lao động
- (3) Toàn cầu hóa về văn hóa quy định những tiêu chuẩn chung trong sản xuất và lưu thông

Nhận thức được những tác động của toàn cầu hóa về văn hóa đối với kinh tế đòi hỏi những người có trách nhiệm không được phép bỏ qua những giá trị văn hóa trong quá trình tổ chức lao động, sản xuất và lưu thông hàng hoá. Từ lâu, các công ty đa quốc gia được coi là các tác nhân chính của sự trao đổi và hợp tác kinh tế quốc tế thông qua đầu tư, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu khoa học và cả giao lưu văn hoá. Chúng ta phải khẳng định rằng, chính giao lưu văn hóa đã thúc đẩy hội nhập kinh tế trên phạm vi toàn thế giới và đến lượt hội nhập kinh tế kéo con người xích lại gần nhau trên cơ sở tuân theo những tiêu chuẩn chung được quy định làm nền tảng cấu thành nên những giá trị văn hóa chung của toàn nhân loại.

Về chính trị: ảnh hưởng của toàn cầu hóa về văn hóa đến chính trị cũng rất rõ ràng. Toàn cầu hóa về văn hóa đang làm lan truyền trên khắp thế giới những giá trị phổ biến như nhân quyền, dân quyền, dân chủ, tự do... đồng thời làm thay đổi tính chất của các quan hệ xã hội. Trong thế giới hiện nay, dân chủ không chỉ mang tính chính trị xã hội mà còn là điều kiện tiên quyết cho phát triển. Khi con người ràng buộc với nhau trên quy mô toàn cầu, việc giải phóng năng lực sáng tạo của mỗi con người là điều kiện cốt yếu để một quốc gia có khả năng cạnh tranh. Khi tất cả các khả năng sáng tạo của mỗi dân tộc được giải phóng thì mỗi dân tộc càng có tiềm lực lớn hơn. Do đó, phổ biến các giá trị dân chủ là xu thế tất yếu và toàn cầu hóa buộc các dân tộc, các tôn giáo khác nhau phải ngồi lại cùng nhau tìm ra các tiêu chuẩn chung sống của toàn nhân loại.

Trong những thập kỷ gần đây, UNESCO và các tổ chức tiên bộ đã cùng đặt lại vấn đề văn hóa và giao lưu văn hoá, khẳng định lại vị trí của văn hóa so với kinh tế và chính trị trong sự phát triển chung của nhân loại và của mỗi dân tộc. Những năm quốc tế khoan dung, về người già, về trẻ em đều phản ánh nguyện vọng chính đáng của nhân loại. Cùng với xu thế tự do thương mại, xu thế toàn cầu hóa về văn hóa đang góp phần làm cho các nước trên thế giới xích lại gần nhau. Do đó, các nhà chính trị phải chấp nhận những nguyên tắc đối thoại chung trên phạm vi toàn cầu. Đó là những tiêu chuẩn trong sản xuất về sử dụng lao động trẻ em, lao động tù nhân hay những tiêu chuẩn về môi trường - vấn đề hiện nay đã trở thành vấn đề đạo đức... Như vậy toàn cầu hóa nói chung và toàn cầu hóa về văn hóa nói riêng buộc các quốc gia phải cùng nhau hợp tác, cùng nhau xây dựng một thế giới chung hòa bình và ổn định, trong đó giá trị cá nhân không được phép bỏ qua.

Toàn cầu hóa về văn hóa và những phản ứng cực đoan: Giao lưu văn hóa bên cạnh những mặt tích cực vẫn chứa đựng nhiều mâu thuẫn về tư tưởng, quan điểm, nội dung... Rõ ràng phản ứng của các quốc gia

đổi với toàn cầu hóa về văn hóa là không giống nhau. Phải khẳng định rằng, người được hưởng lợi nhiều nhất từ quá trình toàn cầu hóa về văn hóa chính là nhân loại. Tuy nhiên vẫn có không ít kẻ bị thua thiệt. Đó là những lực lượng kinh tế, tôn giáo khác nhau, với những lý do ích kỷ hay lạc hậu nào đó, muốn duy trì quyền lực và lợi ích của mình bằng phương thức cai trị cũ. Thế giới ngày nay vẫn phải chứng kiến những xung đột sắc tộc, tôn giáo như các cuộc xung đột kéo dài ở Trung Đông, vùng Vịnh, nhiều nước châu á, châu Phi, vùng Ban Căng hay ở Đông Timor... Những phản ứng cực đoan như khủng bố, xung đột sắc tộc hay xung đột về tôn giáo như vậy phản ánh tình trạng lạc hậu, bảo thủ về văn hóa của một bộ phận nhân loại và nó tác động trở lại kinh tế và chính trị. Điều đó thực ra cũng là tất yếu. Khi các nền văn hóa xâm nhập lẫn nhau, những giá trị phổ biến xâm nhập vào những giá trị cá biệt, những vùng cá biệt sẽ gây ra những phản ứng trong đó có những phản ứng cực đoan. Do các đặc thù chính trị, đặc thù địa lý mà những phản ứng luôn luôn khác nhau và nếu thái quá thì trở thành những phản ứng cực đoan. Nhưng cho dù có những phản ứng cực đoan ấy thì nhân loại vẫn không lùi bước trên xu thế toàn cầu hóa về văn hoá. Những phản ứng cực đoan ấy dần dần sẽ phải mất đi cùng với những lợi ích mà họ nhận, trong quá trình nghiên cứu, trong quá trình hưởng thụ những thành quả văn hóa chung của nhân loại. Hiểu rằng những phản ứng cực đoan là tất yếu, nhân loại tiên bộ phải cảnh giác và hợp tác tìm ra các giải pháp cùng chống lại những biểu hiện tiêu cực như vậy. Giải pháp đó chính là nâng cao dân trí, xây dựng xã hội văn minh, nhà nước pháp quyền, xây dựng cơ chế kiểm soát toàn cầu mang tính dân chủ, bình đẳng, hỗ trợ cùng nhau phát triển kinh tế, giảm mâu thuẫn giữa các dân tộc, các khu vực...

Cần phải khẳng định rằng quá trình toàn cầu hóa về mặt văn hóa là một quá trình tự nhiên, nó không phụ thuộc vào bất cứ ai cũng như không chịu sự kiểm soát của bất cứ lực lượng nào. Toàn cầu hóa về văn hóa sẽ làm lan toả toàn cầu những thước đo mới, những tiêu chuẩn mới trong cuộc sống của nhân loại và do đó nó không tương thích với một vài cách quản lý cũ, một vài cách cai trị cũ hoặc cách kinh doanh cũ. Chúng ta không thể đứng ngoài xu thế chung này. Nhưng chúng ta có thể lựa chọn một chính sách khôn ngoan, làm sao để chúng ta ít bị thua thiệt và chúng ta có thể tận dụng tối đa những cơ hội từ quá trình này. Chúng ta cần phải biết chủ động hướng các chính sách của mình sao cho phù hợp với xu thế toàn cầu hóa về văn hoá, và biện pháp cấp bách nhất, đồng thời cũng là tốt nhất cho tất cả các dân tộc là dân chủ hóa xã hội và cùng nhau xây dựng một hệ tiêu chuẩn văn hóa - chính trị chung toàn cầu để vừa cạnh tranh vừa hợp tác hòa bình vì một thế giới ngày càng ổn định hơn trong tương lai.

4. Những yêu cầu đặt ra đối với thế giới thứ ba

Rõ ràng, thế giới hiện đại với những đặc điểm riêng có đang đặt ra yêu cầu phải đổi mới và cải cách xã hội đối với các nước thế giới thứ ba. Toàn cầu hóa và tự do thương mại theo tinh thần của thời đại đồng nghĩa với cơ chế "win-win", tức là hai bên cùng thắng. Nguyên tắc này ngày càng chứng minh được tính đúng đắn của nó và đòi hỏi phải được đảm bảo trong mọi quan hệ hợp tác hay cạnh tranh. Tự do thương mại tất yếu có sự tương tác giữa các yếu tố kinh tế, chính trị và cả văn hóa từ những xã hội khác nhau. Điều này có nghĩa là các nước đang phát triển không những cần nâng cao sức mạnh cạnh tranh mà còn phải hoàn thiện năng lực hợp tác, phải tỏ ra có sức hấp dẫn để thu hút đối tác và cùng đối tác chia sẻ thắng lợi. Tuy nhiên, trên thực tế sự yếu kém của các yếu tố này tại các nước thế giới thứ ba đã và đang cản trở, hạn chế các tổ chức và cá nhân tương tác có hiệu quả với nhau và với các đối tác nước ngoài theo tinh thần của tự do thương mại. Thế giới thứ ba buộc phải đổi mới và cải cách xã hội, nếu không mọi ưu thế vẫn mãi chỉ là tiềm năng và thế giới thứ ba vẫn là những người thua thiệt trong cuộc cạnh tranh không cân sức.

Trong những năm gần đây, nhiều nước thế giới thứ ba đã thực hiện một số chương trình đổi mới và cải cách và đã đạt được một số thành công, nhưng rõ ràng vẫn còn rất nhiều vấn đề chưa giải quyết được. Theo tôi, nguyên nhân căn bản và mang tính quyết định là hầu hết các nước này vẫn chưa có một nhận thức đúng, một thái độ quyết liệt đủ để tạo ra những cuộc cải cách hiệu quả. Những thành công mới chỉ dừng lại ở những đợt tăng trưởng ngắn hạn, trong khi gốc rễ của vấn đề chưa được giải quyết. Đã đến lúc các nước này cần phải có thái độ rõ ràng, dứt khoát và kiên định hơn đối với vấn đề cải cách chứ không chỉ duy trì trạng thái cải cách chung chung hay nửa vời như hiện nay. Các nước này phải hoạch định chương trình cải cách toàn diện trên tất cả các phương diện theo những khuynh hướng sau:

Trước hết là cải cách kinh tế nhằm xây dựng nền kinh tế thị trường tự do hay mục tiêu của cải cách kinh tế là tự do hóa kinh tế. Càng tự do bao nhiêu thì sự cân bằng của các nền kinh tế càng tốt bấy nhiêu và do đó càng ít rủi ro. Xã hội cần phải sàng lọc một cách quyết liệt để tạo ra các cá thể mạnh mẽ để phát triển một nền kinh tế. Kinh tế phát triển theo khuynh hướng thị trường tức là để các quy luật kinh tế khách quan chứ không phải ý chí của con người chi phối sự phát triển.

Như đã nói, cải cách kinh tế của thế giới thứ ba về bản chất rất khác với cải cách kinh tế ở các nước phát triển. Cải cách kinh tế ở các nước đang phát triển hiện nay là tạo quyền tự do kinh tế và quyền tự chủ kinh tế cho các cá nhân và tổ chức. Điều này cũng có nghĩa là phải xoá bỏ dần các độc quyền và đặc quyền, các nhân tố phi kinh tế thị trường, bóp méo kết quả sản xuất kinh doanh và ảnh hưởng tai hại đến năng lực cạnh tranh và hợp tác của các thực thể kinh doanh và cả nền kinh tế.

Nâng cao năng lực hợp tác và cạnh tranh cho phép các nước thế giới thứ ba hợp tác, khai thác nguồn lực từ các nước phát triển và các công ty đa quốc gia phục vụ cho lợi ích của mình. Vì nhiều lý do như thiếu nhân lực và tài nguyên... các nước phát triển cần mở rộng sản xuất công nghiệp ra ngoài phạm vi quốc gia, tạo ra các ngành công nghiệp ngoại vi thông qua đầu tư nước ngoài. Các công ty đa quốc gia với sức mạnh và tham vọng ngày càng lớn cũng cần được coi là đối tác rất quan trọng của các nước nghèo. Nhằm thu hút các nguồn lực này, các nước thế giới thứ ba có thể lấy cái bí của người ta để giải quyết cái khó của mình, khai thác cái mạnh của người thành thế mạnh của mình. Để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, thế giới thứ ba còn phải thay đổi, hoàn thiện nhiều tiêu chuẩn văn hoá, chính trị, xã hội.

Cải cách chính trị là xây dựng xã hội theo khuynh hướng dân chủ. Cải cách chính trị của các nước thế giới thứ ba ngày nay là sự phát triển tự do dân chủ với sự thừa nhận tính đa dạng về mặt nhận thức hay sự đa dạng về tinh thần. Sự đa dạng về tinh thần trở thành nguyên lý triết học phổ biến nhất trong thời đại của chúng ta. Thừa nhận tính đa dạng của đời sống tinh thần tạo ra cơ sở xã hội cho nền dân chủ hiện đại.

Cải cách chính trị đồng nghĩa với việc giải phóng nguồn động lực làm tăng năng lực cạnh tranh của toàn xã hội. Hầu hết các nước thế giới thứ ba thường có một hệ thống chính trị bảo thủ và hệ thống pháp luật lạc hậu. Tự do thương mại buộc các chính phủ phải hoàn thiện các biện pháp quản lý, điều hành xã hội theo hướng văn minh hơn, hiệu quả hơn. Trên cơ sở các biện pháp điều hành kinh tế - xã hội tích cực và dân chủ của chính phủ, các nguồn lực xã hội sẽ được giải phóng làm tăng sức mạnh cạnh tranh của toàn xã hội.

Cải cách chính trị để tăng sức hấp dẫn với các đối tác, tạo cơ sở để hợp tác hiệu quả hơn. Bất kỳ nhà

đầu tư nào cũng quan tâm đến thị trường đã có và thị trường sẽ có. Một quốc gia có thể chế tham nhũng như một cái túi thủng tiềm ẩn nhiều rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài. Nền chính trị lạc hậu, xã hội trì trệ, thị trường nội địa sẽ kém hấp dẫn các nhà kinh doanh nước ngoài. Cải cách chính trị là để tạo ra một xã hội được điều hành tốt. Các đối tác nước ngoài có thể vững tâm khi đầu tư và tiến hành kinh doanh trong một xã hội được vận hành theo các tiêu chuẩn và giá trị quốc tế.

Cải cách văn hóa - giáo dục, nâng cao tính mở của nền văn hoá. Văn hóa không tiên tiến, chính trị sẽ lạc hậu bởi chính trị khởi nguồn từ văn hóa. Đã đến lúc thế giới thứ ba phải cải cách cả văn hóa chứ không chỉ cải cách chính trị, vì giống như chế độ chính trị là người bảo trợ cho phát triển kinh tế, văn hóa chính là thể chế tinh thần bảo hộ cho đời sống chính trị và đời sống kinh tế. Văn hóa - giáo dục đang trở thành nhân tố trực tiếp tham gia vào quá trình tự do thương mại, giúp cải thiện vị thế cạnh tranh và nâng cao năng lực hợp tác của mọi tổ chức cũng như cá nhân của thế giới thứ ba, chủ thể của quá trình này.

Đổi mới giáo dục - đào tạo theo định hướng phát triển lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu của quá trình hội nhập và toàn cầu hoá, không chỉ là nâng cao kỹ năng của người lao động, đáp ứng nền sản xuất ngày càng hiện đại mà còn phải đặc biệt chú trọng giáo dục nhận thức về tự do và dân chủ, nền tảng của văn hóa ứng xử trong thời đại mới. Đó là những gì cần thiết để người lao động có thể cạnh tranh trên thị trường lao động.

Điều quan trọng là các nước thế giới thứ ba phải cải cách thật sự và ngay cả thuật ngữ cải cách cũng phải biến thành chương trình hành động thường xuyên chứ không phải chỉ là những chiến dịch thay đổi. Không thể tiếp tục cải cách bề ngoài mà không để ý đến vai trò của cộng đồng con người trong xã hội, ít ra họ cũng phải nhận thức được và phải hưởng ứng các chương trình cải cách. Đối với cải cách kinh tế, họ phải nhận thức được quyền của mình là quyền phát triển. Đối với cải cách chính trị thì quyền của con người là có được cảm hứng chính trị và xây dựng được không gian phát triển của mỗi người. Đối với cải cách văn hóa thì đó là tiệm cận với nền văn hóa mở và tiên tiến để có đời sống tinh thần đa dạng, phong phú. Và cuối cùng, đối với cải cách giáo dục mỗi người phải nhận thức ra được vai trò và tính liên đới trách nhiệm đối với tương lai của xã hội. Tựu trung lại, con người phải trở thành trung tâm của mọi chương trình cải cách và mỗi cá nhân phải nhận thức được nghĩa vụ đóng góp của mình vào đời sống phát triển.

Cải cách là một thỏa thuận xã hội và nhà cầm quyền phải thăm dò, phải xây dựng, phải phổ biến và chỉ rõ mục tiêu, đặc biệt là mục tiêu chính trị. Mục tiêu chính trị nếu không rõ ràng thì không có cải cách, đặc biệt là cải cách chính trị. Cải cách kinh tế hay cải cách văn hóa - giáo dục cũng vậy. Bất kỳ nhà cầm quyền nào cũng không có quyền dẫn con người đến một chỗ mà nó không hiểu và không biết là đi đến đâu. Các nước thế giới thứ ba phải xây dựng lộ trình minh bạch cho các cuộc cải cách, nhưng quan trọng hơn cả là cải cách chính trị với vai trò là cuộc cải cách trung tâm của toàn bộ chương trình cải cách. Phải hiểu điểm đến là điểm đến của từng giai đoạn cải cách chứ không phải là điểm đến trọn vẹn của một cuộc cải cách vì tất cả mọi tác động chủ quan lên cuộc sống, đặc biệt là cải cách, đều cần phải thăm dò. Thăm dò các điểm đến hay lộ trình khác nhau của một cuộc cải cách, cách tiếp cận khác nhau của một mục tiêu cải cách chính là thái độ trân trọng con người và đó chính là tính nhân văn của các cuộc cải cách. Các nhà chính trị phải luôn luôn phải làm rõ lộ trình của các điểm đến. Các điểm đến chính là các chặng khác nhau của tiến trình cải cách vì cải cách là một tiến trình và chúng ta có quyền thăm dò, có quyền phân đoạn nhưng lộ trình ấy phải rất minh bạch để con người biết rõ rằng họ

sẽ đi đến đâu. Con người là một tập hợp những cá thể không đồng đều về khả năng. Trong mỗi cuộc cải cách có những chặng khác nhau nên con người có thể đến cùng một mục tiêu nhưng với những tốc độ khác nhau. Chính vì thế, cải cách phải tạo ra một lộ trình hợp lý cho mọi người phát huy năng lực hay tạo ra sự tự do dịch chuyển với những mức độ khác nhau của các cá thể trong quá trình dịch chuyển đến sự tiến bộ. Nói cách khác, cải cách chính là đưa ra một lộ trình hoàn toàn tự do để mỗi cá thể có thể đến giới hạn mà họ có thể đến.

Tôi cho rằng, lý tưởng chính trị, mục tiêu chính trị phải là một điểm đến minh bạch của các cuộc cải cách chính trị. Một số chính phủ chủ trương đổi mới hoạt động chính trị và cho rằng đổi mới là đủ. Nhưng vấn đề là anh đổi mới điểm đến hay thay điểm đến. Nếu đổi mới một điểm đến cố định thì đó không phải là cải cách mà là cải lương, còn thay điểm đến cho phù hợp với sự phát triển của xã hội thì đó là cải cách. Cải cách chỉ khác cách mạng ở chỗ là nó không thay đổi thể chế mà thay đổi tính chất của thể chế, thay đổi sự tiến bộ bên trong của thể chế, thậm chí thay đổi cơ cấu của thể chế chứ không thay đổi thể chế. Cải cách chính trị là cải cách mục tiêu phát triển của hệ thống chính trị và mục tiêu đó chính là dân chủ. Thế giới thứ ba cần phải khẳng định điểm đến trước vì nếu không, con người sẽ không có lý tưởng, mỗi một cá thể không xây dựng lộ trình phát triển cá nhân được. Giống như cải cách kinh tế, cải cách chính trị không chỉ là cải cách thể chế chính trị thuần túy, mà quan trọng hơn là phải phát triển lực lượng chính trị. Lực lượng chính trị của bất kỳ một thể chế chính trị nào cũng là nhân dân. Muốn phát triển chất lượng chính trị của người dân thì nhà cầm quyền phải nói rõ cho họ biết cải cách sẽ đến đâu. Nếu xây dựng một xã hội dân chủ thì người dân phải học luật, phải biết tôn trọng luật pháp, phải hiểu tự do, phải tôn trọng tự do, phải hiểu đạo đức và phải tôn trọng các nguyên lý đạo đức. Nói cách khác, người dân phải là một tập hợp các cá thể tự rèn luyện trong quá trình cải cách, phải xây dựng được lộ trình tự cải tạo để phù hợp với những đòi hỏi mà các chương trình cải cách phản ánh một cách chủ quan nhưng phù hợp với lộ trình phát triển tự nhiên của cuộc sống. Sẽ không còn ý nghĩa nếu cải cách không phải là đòi hỏi khách quan của đời sống, không được phổ biến ra đời sống và không đủ tự do để con người xây dựng chương trình hành động theo những lý tưởng phát triển của cuộc sống.

Trong bài toán cải cách này, một vấn đề đặt ra đối với thế giới thứ ba là năng lực nhận thức và năng lực phát triển của xã hội, đặc biệt là của nhà cầm quyền. Đây là những nhân tố đảm bảo cho sự thành công của cải cách. Và tôi cho rằng, các xã hội ở các nước thế giới thứ ba hoàn toàn phụ thuộc vào thiên tài của nhà chính trị. Tại sao như vậy? Đó là vì, cho đến nay, nguồn gốc của tất cả các sai lầm của thế giới thứ ba là không ý thức được tính phi dân chủ trong việc điều hành xã hội. ở những nơi này không có thể chế dân chủ, do đó không có sự sáng suốt của thể chế. Chính vì vậy, các nước này phải thay thế sự sáng suốt của thể chế bằng thiên tài của nhà chính trị. Nhưng để có được thiên tài chính trị thì hoàn toàn không dễ, ngay cả ở những xã hội dân chủ cũng rất hiếm thiên tài chính trị. Thiên tài nào cũng chân thành mà những kẻ chân thành thì không thể xuất hiện, không thể tồn tại và phát triển trong những thể chế phi dân chủ được.

Hơn nữa, thiên tài chính trị thường xuất hiện trong các phong trào chính trị, đúng hơn là ở điểm khởi đầu của một quá trình cách mạng. Không thể đánh giá chất lượng con người, chứ chưa nói đến chất lượng của thiên tài chính trị trong những ước vọng của con người ở những vùng đất như thế giới thứ ba. Đó là nơi mà tự do vẫn còn rất xa vời hay chưa có tự do theo đúng nghĩa của nó. Tôi không cho rằng con người sinh ra là đã có tự do mà chính tự do sinh ra con người. Thế giới thứ ba không có tự do nên không thể đánh giá được sự có lý hoặc vô lý của những ý nghĩ, những lý luận xuất hiện trong một vùng đất mà ở đó con người không sống đúng nghĩa như một con người.

Việt Nam từng có thiên tài chính trị, đó là Hồ Chí Minh. Chúng tôi cho rằng, trong lịch sử hiện đại Việt Nam, chỉ có duy nhất Hồ Chí Minh tạo ra được các giá trị chính trị. Mao Trạch Đông cũng là một thiên tài chính trị. Thế giới không có nhiều người như thế. Thậm chí người ta tổng kết 5.000 năm của Trung Hoa chỉ có hai nhà cách mạng lớn là Tần Thủy Hoàng và Mao Trạch Đông. Tuy nhiên, trong những xã hội lạc hậu, cát cứ, tự mãn về mặt văn hoá, có những biểu hiện khác nhau của sự phi tự do về mặt văn hóa thì ngay cả thiên tài cũng chỉ làm được những việc rất giới hạn mà thôi, tức là thiên tài chính trị cũng có giới hạn. Lenin cũng là một thiên tài chính trị nhưng nước Nga cũng chỉ có thể đi đến chủ nghĩa cộng sản mà thôi, và sau sự sụp đổ của Liên Bang Xô Viết năm 1991 thì mãi cho đến bây giờ nước Nga vẫn chưa thực sự hồi phục. Sự nghèo khổ làm cho tầng lớp nông dân, tầng lớp cần lao trở thành lực lượng duy nhất có thể tạo ra những biến đổi xã hội. Người ta nhảm lẫn giữa sự phá hoại với sự biến đổi. Muốn làm cách mạng thì phải làm biến đổi xã hội, nhưng do không có đủ năng lực để làm biến đổi xã hội về mặt chất lượng thì con người phải phá hoại cái cũ. Phá hoại cái cũ là một cách tạo ra sự biến đổi của những người ở tầng lớp thấp của xã hội.

Như vậy, sự phi tự do về mặt văn hóa cản trở và làm hạn chế cả những thiên tài chính trị. Nước Nga là một nước phi tự do về mặt văn hóa trước khi xảy ra cách mạng tháng Mười. ở một quốc gia phi tự do về mặt văn hoá, thiên tài Lenin cũng chỉ tạo ra được một nước Nga Xô Viết. Nước Nga phi tự do về mặt văn hóa thuộc chủng loại lạc hậu thiếu thông tin hay là thuộc chủng loại lạc hậu chính về mặt kinh tế. Một quốc gia rộng lớn như Trung Quốc cũng là một quốc gia phi tự do về mặt văn hóa nhưng thuộc chủng loại tự mãn. Việt Nam là một quốc gia phi tự do về mặt văn hóa nhưng thuộc chủng loại lạc hậu về mặt tư tưởng. Việt Nam lại ở cạnh Trung Hoa, có những nét giống người Trung Hoa trong mình, nên Việt Nam còn có thêm một căn bệnh nữa là thuộc chủng loại tự mãn. Như vậy ngay trong nhóm các quốc gia phi tự do về mặt văn hóa đã có những chủng loại rất khác nhau; do đó tạo nên tính khác biệt phong phú của đời sống văn hóa ở các nước thế giới thứ ba. Phi tự do về mặt văn hóa thì không thể tạo ra sự tiến bộ bằng một cuộc cách mạng. Cuộc cách mạng nào cũng lắc lư về trạng thái lạc hậu. Vì thế, tôi cho rằng, không có đơn thuốc cụ thể cho các nước ở thế giới thứ ba mà mỗi đơn thuốc phải được xây dựng trên việc phân loại về chủng loại quốc gia phi tự do về mặt văn hoá.

Về điểm này, tôi cho rằng, các nhà chính trị cần phải nhận thức chính xác về đất nước và nhân dân mình đề mà uốn nắn, sửa chữa và thay thế từng bộ phận khác nhau của cấu trúc các khuyết điểm của xã hội. Thực ra, khuyết điểm cũng là một cấu trúc mặc dù từ trước tới giờ, người ta vẫn chỉ coi nó là một phân tố. Khi nghiên cứu các vấn đề để chữa bệnh cho một dân tộc, chúng ta buộc phải xem tất cả các nhược điểm của nó là một cấu trúc có nhiều phân tố thì mới tìm ra được cách thay thế từng phân tố được. Để thay đổi chất lượng cấu trúc của các khuyết điểm của đời sống xã hội, tức là để cải cách, con người phải biết thay thế bằng cái gì thì mới có hiệu quả được. Chúng ta đã định nghĩa rằng cải cách có hai nhiệm vụ căn bản là sửa chữa khuyết điểm của quá khứ và bổ sung những yếu tố mới của đòi hỏi phát triển. ở những xã hội như vậy, đội ngũ trí thức và cả đội ngũ cầm quyền, lãnh đạo đất nước vừa phải đủ năng lực nhận thức các khuyết điểm có tính chất truyền thống vừa phải đủ nhạy bén để phát hiện được những đòi hỏi mới của cuộc sống. Phải khẳng định lại rằng, tất cả các khuyết điểm của các dân tộc là một cấu trúc chứ không phải là các phân tố. Hiểu được như thế thì khi nghiên cứu cấu trúc của các vấn đề chúng ta mới đưa vào lý thuyết cải cách việc thay thế từng phân tố trong cơ cấu khuyết điểm của các dân tộc được. Ví dụ như khi nghiên cứu các khuyết điểm về mặt kinh tế thì ta nghiên cứu cấu trúc của nó, cấu trúc đó có thể là vấn đề tài chính, năng lực sản xuất, năng lực điều hành hay chất lượng nguyên liệu v.v...

Khuyết điểm về mặt văn hoá, chính trị cũng có tính cấu trúc của nó. Vì thế, sau khi phát hiện những khuyết điểm của một xã hội, cần phải nghiên cứu cấu trúc của nó và chỉ có thể trên cơ sở nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên nghiệp cấu trúc của các khuyết điểm xã hội thì chúng ta mới có được chương trình cải cách có hiệu quả. Như vậy, một lần nữa chúng ta lại thấy rõ sự khác nhau căn bản và cũng là tính ưu việt của cải cách so với cách mạng là cách mạng làm thay đổi các cấu trúc còn theo cải cách là phát hiện ra các khuyết điểm trong cấu trúc để sửa chữa.

Vậy có bao giờ một cấu trúc sai hoàn toàn không? Tôi nghĩ là không. Mỗi một cấu trúc là một chuỗi ADN về mặt xã hội và chính trị. Không thể có một cấu trúc sai hoàn toàn được. Nó chỉ có thể bị sắp xếp sai do cả những lý do chủ quan và những lý do khách quan, và nếu như vậy thì sẽ tạo ra bệnh tật. Chúng ta đều biết rằng, các cấu trúc nói chung được hình thành bởi lịch sử một cách tự nhiên. Một cấu trúc hợp lý và ổn định phải được xây dựng bằng lịch sử chứ không phải bằng ý đồ chính trị chủ quan của một vài cá nhân, một vài lý thuyết. Marx từng nói rằng "Con người là sự tổng hòa của các mối quan hệ xã hội". Sự tổng hòa chính là có sự có mặt của lịch sử, tức là lịch sử tạo ra con người. Thế nhưng những người áp dụng học thuyết của Marx thì lại phạm phải những sai lầm chống Marx, tức là chủ trương phá vỡ các cấu trúc cũ để xây dựng các cấu trúc mới. Người ta xây dựng con người Xô Viết, xã hội Xô Viết và tưởng rằng như vậy là đã xây dựng được cấu trúc mới, nhưng kết quả là xã hội Xô Viết là một xã hội phi cấu trúc, phi lịch sử. Cải cách chính là để khôi phục lại chức năng tự nhiên của những khía cạnh khác nhau của những yếu tố khác nhau của một cấu trúc nếu cấu trúc đó bị hỏng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các nước thế giới thứ ba phải nhận thức ra rằng, toàn cầu hóa chính là cơ hội phát triển của mình. Tuy nhiên, những bộ phận tiên tiến của xã hội được hưởng lợi trong quá trình toàn cầu hóa nhưng khoảng cách giàu nghèo càng ngày càng lớn ở các nước thế giới thứ ba do năng lực hưởng lợi của các lực lượng xã hội là hoàn toàn khác nhau. Vậy tại sao toàn cầu hóa vẫn tiếp tục là cơ hội của những nước này? Đó là bởi vì thế giới thứ ba được hưởng lợi chủ yếu là về chính trị chứ không phải là về kinh tế. Đó là con đường duy nhất để có thể dân chủ hóa một cách hòa bình các nước thế giới thứ ba. Sức ép của các lực lượng quốc tế, sức ép về thương mại làm cho các chính phủ phi dân chủ, các nhà cầm quyền nhận ra những nhược điểm của mình trên phạm vi toàn thế giới. Toàn cầu hóa là một trong những cách thức thực tế nhất chỉ ra cho thế giới thứ ba, cho các nhà độc tài, các chính thể độc tài sự phi lý của hoạt động lãnh đạo phi dân chủ.

Quay trở lại vấn đề tìm kiếm thiên tài chính trị cho bài toán phát triển, có thể thấy là việc xây dựng thể chế để làm xuất hiện thiên tài chính trị là giải pháp lý tưởng chứ hoàn toàn không dễ dàng đối với thế giới thứ ba. Không phải tất cả các dân tộc đều may mắn có thiên tài chính trị. Chính vì thế, nhiệm vụ của các nước thế giới thứ ba không phải là đi tìm một nhà chính trị tài ba. Những tập đoàn cầm quyền hiện nay cũng không có đủ năng lực và phẩm chất phù hợp với những đòi hỏi có chất lượng thời đại. Tôi cho rằng, nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất và duy nhất của những nhà cầm quyền ở thế giới thứ ba là xây dựng thể chế chính trị chân chính, tức là thể chế dân chủ để thay vì chờ đợi sự xuất hiện của thiên tài chính trị những dân tộc này có được sự sáng suốt của một thể chế. Nếu các chính phủ, các nhà cầm quyền ở những quốc gia này không ý thức được những nhược điểm cố hữu của mình, không chủ động xây dựng một lộ trình mà trong đó họ có trách nhiệm tổ chức và rèn luyện nền dân chủ thì họ sẽ phải đối mặt với các mạng. Những nhà chính trị này nếu muốn có mặt trong cuộc sống tương lai thì buộc phải tổ chức và rèn luyện nền dân chủ. Đó chính là lối thoát duy nhất của họ.

Các nước đang phát triển phải dũng cảm nhận thức ra rằng, mọi quyền lợi khu trú đều dẫn đến sự tàn sát lẫn nhau. Con người phải biết tìm ra lợi ích của chính mình trong giao lưu một cách rộng rãi. Bởi sự giao lưu và hội nhập toàn cầu sẽ tạo ra khả năng chống rủi ro toàn cầu. Vấn đề không phải là chênh lệch giàu nghèo mà là nâng mức sống của con người lên để làm cho con người được giải phóng ra khỏi những ràng buộc vật chất tối thiểu để họ có những năng lực sáng tạo tự do hơn, đảm bảo đời sống tinh thần phong phú và phát triển thực sự. Nhận thức được như vậy sẽ giúp các nước hiểu sự cần thiết phải tiến hành đổi mới và cải cách toàn diện xã hội trên cơ sở hướng tới những giá trị tiên tiến của thời đại và hợp tác với tất cả các lực lượng tiến bộ của thế giới bên ngoài để phát triển và thịnh vượng. Đó là con đường chung của thế giới thứ ba.

Chương IV: Nghiên cứu một số nội dung cải cách Các nước thế giới thứ ba

I. Cải cách kinh tế

Thực tế đã và đang chỉ ra một cách rõ ràng là, nền kinh tế của các nước thế giới thứ ba đang tiềm ẩn những nguy cơ phải cải cách, cải cách triệt để. Nhiều người đặt vấn đề nếu tiến hành cải cách thì các nước này sẽ phải thay đổi những gì và cái giá phải trả là gì?

Đây là câu hỏi rất chính đáng nhưng tôi cho rằng, vấn đề không phải là cải cách cái gì mà phải là cải cách theo hướng nào? Thực ra, cải cách đã là chậm bởi các khuyết điểm đã tích tụ đến mức buộc phải thay đổi. Nếu chúng ta muốn xây dựng một xã hội, đặc biệt là một nền kinh tế với cấu trúc tự điều chỉnh, tự cân bằng hàng ngày, tự dịch chuyển đến sự hợp lý hàng ngày thì phải dùng phương pháp lượng biến để đổi mới, để cải cách nhằm tránh được những sự đổ vỡ do sự tích lũy của những nhân tố cản trở sự phát triển.

Trong lĩnh vực kinh tế, các nước thế giới thứ ba đã ý thức được sự cần thiết phải cải cách để đời sống nhân dân được cải thiện và để có thể hội nhập vào nền kinh tế chung. Đối với các nước này, những nội dung cải cách kinh tế cụ thể phải được và chỉ có thể được xây dựng và hoạch định trên nền tảng một lộ trình hay một chương trình cải cách kinh tế tổng thể và đồng bộ. Như đã khẳng định, vấn đề không phải là cải cách cái gì mà là cải cách theo hướng nào, tức là ít nhất nó phải được định hướng đúng đắn ngay từ đầu. Và để làm được điều đó thì các nước này cần phải xác định một mô hình kinh tế phù hợp. Vậy có hay không một mô hình kinh tế hiệu quả cho thế giới thứ ba?

1. Vấn đề xây dựng mô hình kinh tế

Trước hết, xem xét vấn đề cải cách kinh tế ở các nước thế giới thứ ba cho thấy, các nước này lung túng ngay từ khâu đầu tiên, đó là lựa chọn con đường phát triển, cụ thể là lựa chọn mô hình kinh tế đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi của thực tiễn, đồng thời phù hợp với xu thế phát triển chung.

Trong một thời gian dài, vấn đề lựa chọn các mô hình kinh tế được đặt ra một cách sôi nổi, không chỉ ở Việt Nam mà ở hầu hết các nước đang phát triển và các quốc gia chuyển đổi. Không những thế, việc lựa chọn các mô hình kinh tế sao cho phù hợp với những đặc điểm riêng của từng quốc gia được xem như là biểu tượng của sức sáng tạo và quyền tự quyết của quốc gia. Thế nhưng rất ít quốc gia thành công trong sự nghiệp có vẻ rất cao thượng cả về chính trị lẫn tâm lý dân tộc đó. Những năm gần đây, cùng với xu thế toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, quyền lựa chọn mô hình kinh tế đang ngày càng trở nên không rõ ràng. Thậm chí, người ta bắt đầu phải đặt câu hỏi về tính hợp lý của "quyền tự quyết của quốc gia" này: Liệu người ta có quyền và có thể chọn cho xã hội một mô hình nào đó hay không?

Hãy thử nhìn nhận một cách tỉnh táo và khách quan những đặc điểm của thế giới hiện đại, chúng ta sẽ thấy rằng câu hỏi trên là hoàn toàn có cơ sở. Trong xu thế toàn cầu hoá, những cái gọi là mô hình, với các đặc điểm ít nhiều ổn định, không còn nhiều ý nghĩa khi tất cả cố gắng hội tụ đến một khuynh hướng trong đó đòi hỏi lớn nhất là tính khả thi của đối thoại và hợp tác. Trước toàn cầu hoá, các không gian đặc biệt, đặc thù về kinh tế ở mỗi quốc gia dường như là một đặc quyền chính trị của nhà cầm quyền. Giờ đây, các đặc thù ấy, dù vẫn tồn tại, không còn thể hiện khuynh hướng có tính ưu thế, mà chỉ là một khuôn khổ linh hoạt để các cộng đồng riêng, các quy chế, mô hình riêng có thể hội nhập.

Tuy nhiên cũng cần phải nói rằng để hội nhập tốt, các nền kinh tế đều có hai khía cạnh rất đáng quan tâm. Khía cạnh thứ nhất là tính đặc thù của mỗi một quốc gia. Khía cạnh thứ hai là trình độ phát triển của nền kinh tế. Nếu chúng ta không phân biệt được tính đặc thù với sự khác biệt vô lý và chủ quan, thì chúng ta sẽ luôn phải đối mặt với sự lẫn lộn giữa tính đặc thù về mức độ phát triển và khác biệt về mô hình chính trị.

Để một nền kinh tế tương tác thuận lợi với các nền kinh tế khác, chúng ta phải dẹp bỏ sự khác biệt về mặt chính trị trong các mô hình kinh tế, hay nói cách khác là phải đảm bảo để các khía cạnh chính trị không cản trở khuynh hướng hội nhập. Khi đó chỉ còn lại sự chênh lệch về trình độ phát triển, cái người ta có thể nỗ lực để khắc phục, hay ít nhất có thể hỗ trợ lẫn nhau để khắc phục, và không thể được xem là sự can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Như thế, sự lựa chọn mô hình kinh tế không mang đặc thù kinh tế mà nó mang đặc thù chính trị. Cho đến nay, các mô hình kinh tế luôn được lựa chọn bằng tiêu chuẩn chính trị mà không phải bằng các tiêu chuẩn, hay các đặc thù kinh tế. Sự lựa chọn mô hình kinh tế này hay mô hình kinh tế khác, như vậy, sẽ mang màu sắc chính trị và sẽ kéo theo rất nhiều hậu quả. Chọn mô hình kinh tế nào, người ta sẽ phải đào tạo người lao động theo mô hình ấy. Người ta cũng phải đào tạo các nhà quản lý, xây dựng hệ thống pháp luật và xây dựng môi trường cho đời sống kinh tế dựa vào các đòi hỏi của mô hình đã chọn. Nói cách khác, lựa chọn mô hình kinh tế là kết quả của hoạt động chính trị, trong chừng mực các yếu tố chính trị còn ảnh hưởng quyết định. Việc này sẽ dẫn đến các hậu quả xã hội và chính trị nghiêm trọng, do đó, mô hình kinh tế vô tình trở thành đối lập với các mô hình chính trị. ở một số quốc gia, người ta thậm chí xem cải cách kinh tế như là biểu hiện của một quá trình diễn biến hòa bình. Kết quả là người ta phải cảnh giác, rồi tạo ra hàng loạt biện pháp đề kháng, cái mà thực chất chỉ cản trở tốc độ phát triển tự nhiên của nền kinh tế.

Đã đến lúc phải khẳng định rõ, chính trị cản trở thành một tổ hợp các giải pháp hỗ trợ để phát triển kinh tế. Nếu phát triển kinh tế vẫn chưa trở thành nội dung chủ yếu của hoạt động chính trị thì chính trị sẽ cản trở kinh tế phát triển. Chính trị hóa đời sống kinh tế, vì vậy, là một việc làm nguy hiểm. Nó khiến cho năng lượng bị phân tán vào các khía cạnh chính trị nhiều hơn, gây nên sự mất cân đối giữa các khuynh hướng. Vì lẽ đó, lý thuyết Ba đại diện và việc kết nạp thương nhân vào Đảng ở Trung Quốc, theo chúng tôi, cần được nghiên cứu rất cẩn thận. Đó thực chất là chính trị hóa đời sống kinh tế, chính trị hóa các lực lượng xã hội. Cho dù trong điều kiện hiện nay của Trung Quốc nó có thể được coi là dân chủ và tiên bộ, nhưng nếu xét tổng thể, nó không phải là một bước tiến. Bởi lẽ nó lôi kéo thương nhân, cùng các hoạt động kinh doanh, tức là lôi kéo đời sống kinh tế vào các guồng máy chính trị, bằng cách đó chính trị hóa tư duy của một bộ phận ít cần đến chính trị nhất. Kết quả là nó làm giảm thiểu năng lực kinh doanh và năng lực sản xuất, tạo ra mối liên hệ móc ngoặc giữa kinh doanh và chính

trị, đồng thời tạo ra các quan hệ không minh bạch giữa chính trị và kinh tế. Đó là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khủng hoảng tài chính châu Á.

Đối với các nước đang trong giai đoạn chuyển đổi, chúng tôi cho rằng, chừng nào kinh tế còn lệ thuộc chính trị một cách thái quá thì sẽ khó phát triển. Chính trị hóa tất cả các lực lượng của xã hội là trói buộc thân phận của một dân tộc vào những quan điểm chính trị cụ thể, làm mất tính năng động, tính tự do của các lực lượng, ảnh hưởng sống còn đến đời sống phát triển. Vì thế, lựa chọn mô hình kinh tế là vấn đề đã lỗi thời. Vấn đề hiện nay không phải là lựa chọn mô hình kinh tế, mà là, và dứt khoát phải là, lựa chọn các giải pháp chính trị không mâu thuẫn với sự phát triển tự nhiên của đời sống kinh tế. Như trên đã nói, ngày nay các nước thế giới thứ ba không nên đi tìm mô hình kinh tế, mà phải tìm một mô hình chính trị không cản trở các quá trình kinh tế. Khi đó, nhiệm vụ của bộ máy chính trị là nghiên cứu những đặc điểm quốc gia và lãnh thổ để tìm ra các tham số đặc biệt nhằm hạn chế hay phát huy chúng trong tiến trình phát triển kinh tế đất nước. Nói cách khác, để xây dựng nền kinh tế, các nước này phải xem những tham số nào tham gia vào quá trình kinh tế của mình và biến chúng thành những nhân tố thuận của đời sống phát triển kinh tế chứ không phải xây dựng các mô hình kinh tế. Chẳng hạn, trong trường hợp Việt Nam, những tham số này là sự thể hiện những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và địa lý rất phức tạp do những quá trình lâu dài trong lịch sử để lại. Sự nghiên cứu một cách khoa học và khách quan các yếu tố này là một trong những điều kiện quan trọng bậc nhất để đảm bảo sự phát triển của đất nước. Đó là một vấn đề lớn mà ở đây chúng tôi chỉ cố gắng đưa ra một vài tham số chính.

Thứ nhất, đó là sự chung sống giữa hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa với khuynh hướng phát triển kinh tế tự do toàn cầu. Sự chung sống và tồn tại song song của hai yếu tố này là một tham số quan trọng hàng đầu. Vấn đề là có cách nào dung hòa chúng hay không? Việc xây dựng và điều chỉnh các hoạt động kinh tế dựa trên khuynh hướng xã hội chủ nghĩa sẽ tác động tới quá trình phát triển của đời sống kinh tế như thế nào? Nó làm chậm hơn hay thúc đẩy quá trình phát triển?

Thứ hai, kinh nghiệm chiến tranh, văn hóa chiến tranh, tâm lý chiến tranh có ảnh hưởng đến tiến trình kinh tế hay không? Dân tộc chúng ta là một dân tộc suốt mấy chục năm lặn lội vì chiến tranh, và cả lịch sử hàng ngàn năm cũng luôn có chiến tranh. Thói quen thời chiến ảnh hưởng như thế nào đến các hoạt động và tư duy kinh tế?

Thứ ba, truyền thống văn hóa có vai trò như thế nào đối với sự nghiệp phát triển hiện nay? Dân tộc Việt Nam lệ thuộc rất nhiều vào nền văn hóa Trung Quốc, nhất là tư tưởng Khổng giáo. Giới trí thức Việt Nam và Trung Quốc được hình thành dựa trên các nguyên tắc Khổng giáo về trí tuệ và về địa vị xã hội. Nó có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế? Bệnh thích bằng cấp, sính văn chương, tầm chương trích cú... có phải là yếu tố tiến bộ không?

Thứ tư, đó là vị thế địa kinh tế của Việt Nam. Việt Nam hiện nay là thành viên của ASEAN, một khối kinh tế đang phát triển tương đối mạnh. Chúng ta lại nằm ngay bên cạnh Trung Quốc. Xét về mặt địa kinh tế, rõ ràng Trung Quốc là một cộng đồng kinh tế lớn. Để tồn tại, chúng ta không được giống họ về mặt cấu trúc của một nền kinh tế hàng hoá, tức là cấu trúc sản phẩm. Với một cộng đồng sản xuất và tiêu thụ lớn như vậy, chúng ta không đủ sức cạnh tranh. Nói đúng hơn, họ là đối thủ không thể cạnh tranh được. Vậy nhiệm vụ của những người hoạch định chính sách kinh tế Việt Nam là phải đưa ra được chiến lược hàng hoá phù hợp, cho phép chúng ta có thể tăng cường hợp tác với ASEAN và Trung Quốc, tránh hoặc giảm bớt nguy cơ đối đầu về thương mại và dịch vụ với họ trong những lĩnh

vực chúng ta có ít ưu thế.

Chúng tôi một lần nữa khẳng định rằng không có và không thể có một mô hình chính trị làm khuôn khổ và chỗ dựa cho phát triển kinh tế. Ngược lại, chính chính trị như là một tổ hợp các biện pháp hỗ trợ cho phát triển kinh tế phải thay đổi, phải thích ứng để không ngăn cản và hơn nữa, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển. Sự phát triển của thế giới hiện đại đòi hỏi mỗi quốc gia phải có chiến lược phát triển riêng, không phải để thỏa mãn những đòi hỏi cứng nhắc của các tiêu chuẩn chính trị, mà căn cứ vào những xu thế chung của thời đại và những tham số riêng của đất nước mình để hội nhập, hợp tác và cùng tiến bộ. Đó là một khoảng tự do đồng thời cũng là thách thức đối với các chính phủ. Và đó là công việc quan trọng nhất, chỗ đứng chính trị của các chính phủ.

2. Kinh tế tư nhân - Động lực của quá trình cải cách kinh tế

2.1. Những sai lầm trên quy mô hệ thống

Kinh tế tư nhân là một bộ phận quan trọng cấu thành toàn bộ nền kinh tế. Nhiều quốc gia mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại của hình thức kinh tế này và tích cực phát triển nó như một công cụ hiệu quả để phát triển kinh tế.

Tuy nhiên đã có thời không ít người, đặc biệt là các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xô Viết lên án kinh tế tư nhân và chủ trương xoá bỏ nó. Họ coi kinh tế tư nhân là trở ngại chủ yếu cho việc xây dựng xã hội mới, nhưng thực tế đã minh chứng ngược lại, trong khi chủ nghĩa xã hội kiểu Xô Viết sụp đổ thì kinh tế tư nhân lại phát triển không ngừng và càng ngày càng thể hiện ưu thế và sức mạnh to lớn của nó. Hiện tượng lịch sử trên cho thấy, kinh tế tư nhân không chỉ liên quan đến sự thành bại của một quốc gia mà nó còn có tác động rất quan trọng tới tiến trình phát triển của toàn nhân loại. Nhưng kinh tế tư nhân không chỉ là bài học lịch sử, nghiên cứu về kinh tế tư nhân sẽ không chỉ nhằm giải thích hiện tượng lịch sử quan trọng như sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, mà quan trọng hơn nhận thức được con đường đi tới tương lai của các nước xã hội chủ nghĩa nói riêng và thế giới thứ ba nói chung.

Thế chế kinh tế quyết định chế độ xã hội hay là sự tuyệt đối hóa vai trò của sở hữu

Vì sao chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xô Viết sụp đổ? Đó là câu hỏi lớn cần có lời giải đáp. Ngày nay trong chúng ta có quá nhiều học giả mắc căn bệnh "mặc nhiên thừa nhận". Khi mô hình Liên Xô áp dụng tràn lan, họ coi những vấn đề lý luận của mô hình này như một thứ khuôn vàng thước ngọc để tuân thủ, rập khuôn vô điều kiện, nhưng khi Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ họ né tránh hoặc làm ngơ và cũng "thừa nhận mặc nhiên". Chúng ta ai cũng có thể phạm sai lầm nhưng nhìn thẳng vào sự thật là thái độ chân chính của người làm khoa học. Chúng ta cần đi sâu phân tích để thấy được bản chất của sự thật lịch sử này, những phân tích của chúng ta không nhằm mục đích kết tội hay lên án bất kỳ ai mà điều quan trọng là chúng ta có được một cơ sở lý luận đúng đắn để xử lý những vấn đề mà cuộc sống hiện tại đang đặt ra trước mắt.

Chủ nghĩa xã hội theo mô hình Liên Xô sụp đổ vì nền kinh tế kế hoạch tập trung của nó đã thất bại trong cạnh tranh với nền kinh tế thị trường. Cần thấy rằng nền kinh tế kế hoạch như một tòa lâu đài được xây dựng trên nền móng là thể chế kinh tế xã hội chủ nghĩa, cụ thể là chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu tập thể. Chính đây mới là nguyên nhân của mọi nguyên nhân làm cho kinh tế xã hội chủ

nghĩa không năng động và kém hiệu quả. Thậm chí hy vọng về sự bình đẳng cho con người thông qua hình thức "phân phối theo lao động" do chế độ công hữu tạo ra cũng chỉ là ảo tưởng. Trên thực tế phương thức phân phối theo lao động bị bóp méo và hoàn toàn không có khả năng kích thích trở lại sản xuất.

Sai lầm về mặt lý luận của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô Viết là tuyệt đối hóa vai trò của sở hữu. Người ta mặc nhiên thừa nhận một lý thuyết cho rằng thể chế kinh tế quyết định thể chế xã hội. Lý thuyết này dẫn đến một kết luận hiển nhiên: kinh tế tư nhân là cơ sở của chủ nghĩa tư bản, bởi vậy nó không có chỗ đứng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Lý thuyết này cho rằng chế độ sở hữu nhà nước là cơ sở của chủ nghĩa xã hội, vì vậy, xây dựng chủ nghĩa xã hội phải loại trừ kinh tế tư nhân ra khỏi mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội. Bị chi phối bởi quan điểm thể chế kinh tế quyết định chế độ xã hội, trong một thời kỳ dài nền kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng theo định hướng xoá bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất tức loại bỏ kinh tế tư nhân. Người ta cho rằng xoá bỏ thể chế kinh tế cũ, tức xoá bỏ kinh tế tư nhân, xây dựng kinh tế tập thể và nhà nước dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thì sẽ có một xã hội tiến bộ hơn. Nhưng thực tế đã đưa ra lời giải đáp khác, sai lầm của những hành động theo lối duy ý chí tất yếu dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Cần nhớ rằng hình thức sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân về tư liệu sản xuất đã đan xen nhau trong lịch sử. Nhầm tưởng rằng thể chế kinh tế sẽ quyết định chế độ xã hội như người ta mong muốn đã dẫn đến cưỡng ép sự phát triển. Xã hội sẽ và chỉ phát triển theo hướng tự nhiên của nó. Các hình thức sở hữu sẽ vẫn tồn tại đan xen nhau trong tương lai lâu dài như nó từng tồn tại trong quá khứ. Điều quan trọng hơn để xét một xã hội này tiến bộ hơn một xã hội khác không phải là thể chế kinh tế, tức hình thức sở hữu, mà chính là tính hiệu quả của guồng máy kinh tế.

Nhận thức lại về sản xuất và sở hữu tư nhân trong nền kinh tế hiện đại

Một trong những sai lầm lớn nhất của lý thuyết kinh tế theo mô hình chủ nghĩa xã hội Xô Viết là ở chỗ nó chỉ phân tích phiên diện quá trình sản xuất. Nền tảng của đời sống hay mặt thực tế của cuộc sống chính là kinh tế. Nếu như chỉ để ý đến một khâu mặc dù rất quan trọng của quá trình hoạt động kinh tế là sản xuất thì sẽ vấp phải một sự phiến diện, một sự đơn giản hóa cực kỳ nghiêm trọng. Bởi vì cuộc sống không chỉ có sản xuất, nền kinh tế không chỉ có sản xuất. Sản xuất là một khâu của quá trình kinh tế; đôi lúc, có thể nói là khâu trung tâm của các hoạt động kinh tế. Trước khi đi vào phân tích khâu sản xuất chúng ta cần đi sâu phân tích nhu cầu. Nếu không có nhu cầu thì không có sản xuất. Khi con người được giải phóng ra khỏi những nhu cầu đơn giản của đời sống vật chất thì sản xuất là quá trình phục vụ đời sống với những nhu cầu ngày càng phong phú. Có lẽ những yếu tố của nền kinh tế hàng hoá, cách thức lưu thông phân phối, tín dụng theo phong cách mới của xã hội tư bản tỏ ra ưu việt hơn hẳn những gì diễn ra trong chế độ phong kiến đã gây ấn tượng mạnh và làm các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội có cách nhìn thiên lệch về khâu sản xuất; họ đã cố gắng phân tích cấu trúc xã hội liên quan đến khâu sản xuất và phạm phải sai lầm đơn giản hóa tất cả các yếu tố khác mà lẽ ra cần đi sâu phân tích. Nhưng với tư cách là một nhà triết học, một nhà khoa học thì không thể chờ đợi thực tế lộ ra rồi mới phân tích. Các nhà khoa học cần phải có phẩm chất cực kỳ quan trọng là năng lực dự báo. Nhà khoa học có thể và cần phải phải dự báo về tương lai của các yếu tố tham gia vào tiến trình phát triển kinh tế xã hội, đóng góp của nhà khoa học càng lớn khi họ dự báo được càng dài hạn và càng chính xác về tương lai của các yếu tố này. Đáng tiếc là các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội kiểu cũ đã bị những ý chí chính trị chi phối làm mất đi sự sáng suốt khoa học.

Ngày nay, quá trình kinh tế trở nên phức tạp hơn nhiều, những nhân tố như tri thức, thông tin... đã trực tiếp tham gia vào các quá trình kinh tế và làm thay đổi về chất các quá trình này. Chính vì thế càng đòi hỏi các nhà khoa học, các nhà lý luận phải tăng cường năng lực dự báo để đảm bảo tính khách quan và khoa học của nghiên cứu.

Cũng vậy, sở hữu là một trong những khái niệm mà nội dung của nó đang có nhiều biến đổi cực kỳ quan trọng. Nếu chúng ta dừng lại ở chỗ chỉ nghiên cứu khái niệm về tư liệu sản xuất không thôi thì hoàn toàn không đủ và có thể nói rằng chúng ta cũng phạm sai lầm. Nếu coi tư liệu sản xuất chỉ như yếu tố trung tâm của quá trình kinh tế thì chúng ta đã đơn giản hóa vấn đề. Khi chúng ta nghiên cứu về kinh tế, về sở hữu chúng ta không được xem sản xuất như quá trình trung tâm, quá trình chủ yếu, quyết định đến toàn bộ tiến trình phát triển. Khi đề cập đến quá trình sở hữu chúng ta cũng không được phép dừng lại ở khái niệm sở hữu về tư liệu sản xuất mang tính vật lý. Tư liệu sản xuất bản thân nó cũng là một thứ hàng hoá, được lưu chuyển từ đối tượng này đến đối tượng kia trong xã hội. Tư liệu sản xuất là một quá trình chứ không phải là một đối tượng hay một đại lượng tĩnh. Khi tư liệu sản xuất là kết quả của một quá trình thì nó xuất hiện ở mọi khâu, mọi chỗ, bản thân nó cũng là một đại lượng biến thiên. Vì thế, tuyệt đối hóa nó như là một đối tượng tĩnh để nghiên cứu và nghiên cứu sự lưu chuyển của nó thuần túy về phương diện sở hữu thì cũng phạm phải sai lầm của căn bệnh đơn giản hoá.

Ngày nay vẫn chưa hết những nhà khoa học và chính trị vẫn băn khoăn về vai trò, ý nghĩa của hình thức sở hữu đối với sự phát triển của nhân loại. Họ chỉ chú ý đến cái vỏ hình thức của sở hữu, tức là nó thuộc về ai, tư nhân hay nhà nước rồi vội vàng kết luận này nọ về vai trò và tầm quan trọng của loại hình sở hữu đối với tiến trình phát triển của nhân loại. Thực ra vấn đề phức tạp hơn họ tưởng. Bản chất của sở hữu không phải nằm trong hình thức của sự sở hữu tức là hình thức tư nhân, tập thể hay nhà nước mà nằm ở nội dung bên trong của khái niệm này, đó là quy mô, tính đa dạng và khả năng linh hoạt của sở hữu.

Ngày nay sở hữu tư nhân đã phát triển lên một trình độ mới về chất, quy mô sở hữu của nhiều công ty ngày càng đồ sộ và nhiều công ty thậm chí tạo ra lượng tài sản có giá trị lớn hơn cả GDP của một số quốc gia. Cùng với quá trình phát triển kinh tế, nhân loại càng ngày càng sáng tạo ra nhiều dạng thức sở hữu mới. Ngoài sở hữu tài sản hữu hình, người ta còn sở hữu những tài sản vô hình như các nhãn hiệu hàng hoá, bí quyết công nghệ và sở hữu cả không gian ảo trên mạng Internet và tài sản ảo là những bit thông tin đang tràn ngập trên mạng thông tin toàn cầu. Điều cuối cùng chúng ta cần xem xét là đặc tính linh hoạt của sở hữu. Sự chuyển đổi dạng thức và chuyển đổi chủ sở hữu ngày nay diễn ra cực kỳ linh hoạt. Chính đặc tính này góp phần tạo ra tính năng động của kinh tế hiện đại, đáp ứng với nhịp độ kinh doanh sôi động của thời hiện đại. Vì thế chúng ta hoàn toàn có cơ sở để kết luận rằng chính quy mô, sự đa dạng và phong phú cũng như tính linh hoạt của sở hữu là kết quả của quá trình phát triển kinh tế và đến lượt nó tác động lại sự phát triển, đến tiến bộ xã hội của nhân loại mạnh mẽ hơn nhiều so với tác động của hình thức sở hữu như một số người nhầm tưởng.

Các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội kiểu cũ đã không nhận thức được rằng chính trị phục vụ con người chứ con người không phải là đối tượng để phục vụ các quá trình, các tiến trình chính trị. Dùng các ý niệm, khái niệm, lý luận của đời sống chính trị để cưỡng bức, chống lại cho dù dưới hình thức có vẻ nhân ái nhất là cải tạo con người đều phạm phải những sai lầm có kết quả tai hại như nhau, đó là kìm hãm quá trình phát triển.

Sở hữu là một quan niệm xã hội, bao gồm các yếu tố thuộc về quan hệ xã hội. Sở hữu thể hiện hình thức quan hệ giữa con người với con người, sở hữu không chứa đựng ở trong nó đối tượng cụ thể. Điều cần lưu ý là nhiều người nhầm lẫn sở hữu như là những đối tượng vật lý. Sai lầm của mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ không chỉ là tuyệt đối hóa khái niệm về sở hữu mà là sai lầm trong quan niệm về bản chất của sở hữu. Xuất phát từ phủ nhận sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, không nhận thức được giá trị của kinh tế tư nhân, chủ nghĩa xã hội kiểu cũ đã phạm phải sai lầm lớn nhất cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đây chính là sai lầm mang tính hệ thống và cũng là tiền đề dẫn đến sự sụp đổ của cả hệ thống.

Kinh tế tư nhân là hình thức kinh tế tự nhiên của quá trình phát triển xã hội, tồn tại và phát triển ngoài ý muốn chủ quan của những nhà chính trị cho dù họ đại diện cho bất kỳ lực lượng xã hội nào hoặc nhân danh ai hoặc với mục đích nhân đạo hoặc cao cả đến đâu chăng nữa. Chừng nào con người còn cần đến kinh tế tư nhân như là một phương tiện hữu hiệu để xây dựng và kiến tạo cuộc sống của mình và đồng loại thì kinh tế tư nhân còn tồn tại như một hành trang của con người trong tiến trình đi tới tương lai. Chính những tình cảm nhân đạo chung chung hoặc những lý thuyết bình đẳng mơ hồ đã làm cho các nhà cách mạng nóng vội không nhận thức được các giá trị thực của kinh tế tư nhân. Tiến hành cưỡng ép chuyển đổi kinh tế tư nhân thành kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước là hành động đại dốt từ bỏ một công cụ hữu ích để đổi lấy một công cụ kém khả dụng. Nhưng làm khoa học cần phải khách quan và tỉnh táo, chúng ta cần thoát khỏi những định kiến sai lầm cũng như những nhận thức bị tình cảm thiên lệch chi phối để nhận thức đúng các giá trị chân chính của hình thức kinh tế này.

2.2. Những vấn đề của kinh tế tư nhân tại các nước đang phát triển

Sẽ rất sai lầm nếu chúng ta cho rằng kinh tế tư nhân tại các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi không còn gì phải bàn. Khác với các nước phát triển là nơi khu vực kinh tế tư nhân có sức mạnh khổng lồ và ưu thế tuyệt đối, nó có đủ sức để thoát khỏi sự trói buộc của chính trị như chúng ta đã phân tích ở trên. Khu vực kinh tế tư nhân tại các nước đang phát triển nói chung còn ở quy mô thấp và sức mạnh hạn chế, chính do đặc điểm này nó bị các thế lực chính trị chi phối và kiểm soát chặt chẽ. Kết quả là các hoạt động kinh tế thường có nguy cơ bị bóp méo, tạo ra tình trạng phát triển lệch lạc, phi tự nhiên của nền kinh tế. Đó chính là những nguy cơ có thật mà các lực lượng trong xã hội đặc biệt là các nhà chính trị phải luôn ý thức để nền kinh tế của đất nước mình tránh được những trở ngại, rủi ro không đáng có.

Nguy cơ của nền kinh tế thành tích chính trị

Chúng ta đang sống trong một thời đại mà hoạt động kinh tế được gọi là hoạt động gia tăng giá trị, chính theo nguyên lý này mà người ta đánh thuế giá trị gia tăng. Chúng ta phải thừa nhận là nếu không tạo ra được sự gia tăng giá trị thì đó không phải là nền kinh tế theo đúng nghĩa của nó hay có thể gọi là chưa có nền kinh tế chuyên nghiệp.

Các hoạt động kinh tế tại các nước có nền kinh tế chuyển đổi đang quay về với xu hướng tự nhiên, tuy nhiên nó cần được nhìn nhận một cách đầy đủ. Nếu không nhìn nhận các quá trình sản xuất kinh doanh một cách tổng thể chúng ta không thể đánh giá được lợi ích. Cần có quan điểm của người điều hành một nền kinh tế chứ không phải của một nhà kinh doanh. Không nhận thức được tính hiệu quả trọn vẹn tổng thể thì không có phát triển tức là không có nền kinh tế chuyên nghiệp. Không chỉ Việt Nam mà nhiều nước đang phát triển đều có một nền kinh tế gọi là nền kinh tế thành tích chính trị. Các nhà chính

trị nhìn nhận nền kinh tế như những thành tích chính trị chứ không phải lợi ích, không phải theo quan điểm gia tăng các giá trị. Một khi nền kinh tế được điều hành bởi những người chỉ tính đến khía cạnh chính trị của hoạt động kinh tế thì khía cạnh trị giá gia tăng của nền kinh tế bị xem nhẹ, hoạt động kinh tế bị bóp méo, nhào nặn theo ý đồ của các nhà chính trị và kết quả là không có phát triển kinh tế và thậm chí tai hại hơn người ta phải đối mặt với những cuộc khủng hoảng kinh tế cực kỳ nghiêm trọng mà bài học ở Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia và gần đây là Argentina đã chỉ rõ. Điển hình nhất về bài học này là những gì đã xảy ra tại bán đảo Triều Tiên. Từ những năm 60 và nhiều thập kỷ sau đó, do sự ganh đua mà cả Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc đã mắc vào sai lầm chạy theo một nền kinh tế thành tích chính trị, do đó đã tiến hành những hoạt động đầu tư khổng lồ trên quy mô quốc gia không có hiệu quả. Người ta còn nhớ khi cuộc chiến tranh Trung Đông nổ ra, phương Tây bị các nước Arab cấm vận dầu mỏ, than đá của Bắc Triều Tiên được giá và nước này vay nợ nước ngoài để có nhiều tiền xây dựng một nền công nghiệp hùng mạnh nhưng rồi than đá mất giá, đầu tư của nhà nước không hiệu quả, kết quả là Bắc Triều Tiên nhanh chóng trở thành nền kinh tế bị phá sản. Tại miền Nam, chính phủ Hàn Quốc cũng ra sức xây dựng các tập đoàn (chaebol) lớn mạnh bằng mọi chính sách về thuế và tín dụng ưu đãi. Những chính sách ngậm của chính phủ bước đầu có vẻ thành công và người Hàn Quốc rất tự hào về những gì đất nước này đạt được, nhưng rồi nền kinh tế bị bóp méo do mục tiêu thành tích chính trị không thể có đủ sức mạnh trước bão táp của khủng hoảng tài chính năm 1997. Hàn Quốc từ một nền kinh tế thứ 10 thế giới đã phá sản nhanh chóng và phải nhờ IMF ra tay cứu giúp. Điểm khác nhau giữa hai miền là nền kinh tế Bắc Triều Tiên xây dựng theo mô hình Liên Xô nên sau khi phá sản tình hình càng ngày càng thêm bi đát còn tại Hàn Quốc do một khu vực kinh tế tư nhân đã tương đối phát triển nên nước này cũng mau chóng vượt qua khủng hoảng và nay đã bắt đầu lấy lại sức mạnh của mình.

Nguyên cơ trầm trọng khác của nền kinh tế thành tích chính trị là tính phi kinh tế của các hoạt động kinh tế. Tất cả chúng ta đều phải ý thức rằng hành vi kinh doanh của mình chỉ có ý nghĩa tiến bộ chừng nào nó tạo ra các giá trị gia tăng. Chúng ta đang sống trong một thời đại mà nguồn tài nguyên trên phạm vi toàn cầu là rất hữu hạn. Nhận thức của loài người ở cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI là nhận thức về tính hữu hạn của các nguồn năng lượng sống. Vì thế tiết kiệm không phải là một quốc sách mà là một giá trị mang tính triết học. Cần phải nhận thức tiết kiệm như là một giá trị triết học. Muốn tiết kiệm nguồn lực chúng ta phải tiết kiệm các hành vi, phải thận trọng trước khi hành động, bởi vì bất kỳ hành vi nào của con người hiện đại cũng đều tiêu tốn các nguồn năng lượng. Nếu như con người hành động bừa bãi, hành động không để ý đến sự gia tăng các giá trị, tức là con người không trở thành nhà kinh tế học trong mỗi một hành vi của mình thì sáu tỷ con người này sẽ đẩy trái đất đến chỗ kiệt quệ do những hành động bản năng của mình. Nên nhớ rằng tất cả các hành vi hàng ngày của con người đều tiêu tốn những nguồn năng lượng có giá trị chiến lược nhưng hữu hạn. Cho nên tiết kiệm trong thế kỷ này cần được giới thiệu, phân tích như là một đối tượng triết học chứ không phải là giá trị khuyến khích chính trị hoặc đạo đức thông thường. Đây là vấn đề không phải nếu có thì tốt mà thực sự là nếu không có thì chết. Tiết kiệm phải trở thành một khái niệm triết học toàn cầu trong thế kỷ này. Tại nhiều nước, đặc biệt là các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, người ta tiến hành nhiều công việc hoàn toàn phi kinh tế. Nhiều chương trình truyền hình phát tràn lan hàng ngày nhưng hầu hết các chương trình không có thông tin bổ ích, không có kiến thức cần thiết, chỉ có những mục tiêu tuyên truyền. Chính trị là hoạt động hết sức cơ bản của con người, nó cần được sử dụng để giúp đỡ, hỗ trợ kinh tế chứ không phải như một liều thuốc an thần để xoa dịu hoặc quên đi thực tế và làm cho việc nhìn nhận đánh giá các vấn đề càng trở nên sai lạc hay nói khác đi, chính trị là sự sáng suốt chứ không phải là việc lấy sai làm để sửa chữa sai lầm.

Bản năng và kinh nghiệm tạo ra sự điều luyện cũng như sự duyên dáng của các hành vi điều hành nền kinh tế. Tại các nước đang phát triển cần phải có thời gian cho các nhà chính trị làm quen dần với cả cơ hội lẫn rủi ro của nền kinh tế tự do. Cần nhớ rằng khái niệm nền kinh tế tự do hay nền kinh tế thị trường không hoàn toàn đồng nhất trên thế giới. Người Mỹ, người Anh xem yếu tố tự do như là yếu tố chủ đạo hay là toàn bộ bản chất của nền kinh tế, sự can thiệp của nhà nước chủ yếu chỉ thông qua chính sách thuế và chính sách tín dụng. Còn tại châu Âu, nhà nước can thiệp nhiều hơn vào hoạt động kinh tế và người ta gọi là mô hình chế độ xã hội dân chủ tức là nhà nước có vai trò rõ ràng hơn trong điều hành kinh tế.

Con người luôn luôn phải biết bảo tồn những gen quý. Khát vọng kinh doanh tức là khát vọng về giá trị gia tăng, là khát vọng quý giá và là một gen quý. Nghe theo một lý thuyết sai lầm để tiêu diệt nó thì sẽ đến lúc chúng ta không còn gen kinh doanh nữa. Vấn đề của các nước đang phát triển là phải bảo tồn và tạo điều kiện cho loại gen kinh doanh này phát triển. Chủ nghĩa xã hội kiểu cũ không có cơ hội để tồn tại nhưng các gen trị giá gia tăng lại có sức sống cực kỳ vĩ đại, bởi vì không có cách gì tiêu diệt được những bản năng tự nhiên của con người.

Nguy cơ từ thái độ chính trị thiếu thiện chí của đảng cầm quyền

Thái độ chính trị của đảng cầm quyền đối với khu vực kinh tế tư nhân ở các nước đang phát triển cũng như các nước đang trong giai đoạn nền kinh tế chuyển đổi là vô cùng quan trọng.

Sự phát triển của kinh tế thường gắn liền với những rủi ro chính trị, những rủi ro này phụ thuộc chủ yếu vào nhận thức chính trị và thái độ chính trị của đảng cầm quyền. Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, cho dù nhà nước ra sức làm các công việc như sửa đổi Hiến pháp, Luật và ban hành rất nhiều quy chế khác nhau nhằm tạo ra cảm giác tự do cho khu vực tư nhân thì điều đó vẫn chưa đủ, bởi vì nhà kinh doanh tư nhân có hệ thống tâm lý kinh doanh riêng. Họ là những người tích cực và chủ động, họ buộc phải có tầm nhìn xa hơn so với những người khác. Hoàn toàn có thể so sánh năng lực này của nhà kinh doanh với những nhà chính trị chuyên nghiệp. Bởi vậy nếu đảng cầm quyền không có thái độ đúng, không có nhận thức đúng về kinh tế tư nhân thì cho dù có tạo ra một khối lượng đồ sộ các chính sách hay quy chế thì cũng vô ích. Nhà kinh doanh nhìn chính quyền không phải thông qua văn bản chính sách mà chủ yếu qua thái độ chính trị. Bản năng của nhà kinh doanh giúp họ luôn nhận thức về sự xuất hiện của những rủi ro và phải thừa nhận rằng trong xã hội hiện đại rủi ro chính trị là rủi ro cơ bản. Vì nếu một chủ kinh doanh phá sản thì sở hữu công ty đó không mất đi, nó sẽ được chuyển sang một chủ kinh doanh khác. Cho nên chúng ta không nên xem sự sụp đổ của một công ty có nghĩa là công ty ấy biến mất. Công ty ấy chỉ thay đổi chủ sở hữu mà thôi nhưng công ty có thể biến mất trong một chế độ mà đảng cầm quyền có thái độ thù địch hoặc đàn áp đối với họ. Với sự xuất hiện của các cuộc cách mạng, các công ty có thể biến mất theo nghĩa đen. Cho nên mọi nhà kinh doanh đều xem sự rủi ro chính trị, sự rủi ro do sự đàn áp của chính quyền còn đáng sợ hơn bất kỳ rủi ro nào. Bởi vì nó rất khó lường, bởi vì sự khủng hoảng chính trị xuất hiện không dự báo trước sẽ là thảm họa đối với các nhà kinh doanh. Và những nhà kinh doanh tại nhiều nước đặc biệt là các nước châu Á có quá nhiều kinh nghiệm về những cuộc khủng hoảng như thế, bởi vậy rủi ro lớn nhất có thể phá vỡ các dự tính kinh doanh xuất phát từ nhà nước và thái độ chính trị của nhà nước chứ không phải là các chính sách khó hay dễ. Đơn giản là dễ thì các nhà kinh doanh đi thẳng khó thì họ đi vòng. Nói đến chuyện khó dễ của chính sách là nói đến sự phát triển của một nền kinh tế chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp. Chẳng hạn như ở Việt Nam, thái độ chính trị của Đảng Cộng sản, của các nhà lãnh đạo ảnh hưởng chủ yếu đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân chứ không phải là chính sách hay chế độ. Chừng nào các phương tiện

thông tin đại chúng tại Việt Nam còn thể hiện thái độ phân biệt, kỳ thị đối với kinh tế tư nhân thì sẽ không có kinh tế tư nhân lành mạnh, không có khu vực kinh tế tư nhân chuyên nghiệp. Nguy hiểm hơn, khu vực kinh tế tư nhân sẽ có nguy cơ bị đẩy vào những hoạt động kinh doanh không minh bạch, làm bóp méo các hoạt động kinh tế và lực lượng kinh tế tư nhân không phát triển lên quy mô lớn, nó sẽ biến dạng và tiến hành những hoạt động kinh doanh theo kiểu du kích để tồn tại và để chống lại mọi rủi ro chính trị có thể được dự báo thông qua quan sát thái độ chính trị của những người lãnh đạo đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Nguy cơ về một nền kinh tế tội phạm

Khác với cái gọi là động cơ kinh doanh của kinh tế nhà nước có màu sắc lý tưởng hoá, với mục đích phục vụ phúc lợi xã hội, động cơ kinh doanh của kinh tế tư nhân mang tính bản năng và vụ lợi cá nhân. Kinh doanh kiếm lợi hay là nhận thức về sự gia tăng giá trị từng bộ phận của từng hộ kinh doanh hay từng cá nhân là bản năng của con người và nhiệm vụ của người quản lý xã hội, của nhà chính trị chính là phối hợp một cách tự nhiên cái bản năng ấy để biến thành lý tưởng phát triển kinh tế của xã hội. Lý tưởng phát triển kinh tế, lý tưởng trị giá gia tăng của một nền kinh tế phải được nhận thức, được kiến thiết trên nền tảng sự tự giác của người điều hành, người lãnh đạo trước bản năng kiếm lời của các cá nhân. Xã hội đưa ra những quy định càng ngặt nghèo, càng nghiêm khắc, càng có những tiêu chuẩn rành mạch bao nhiêu thì bản năng ấy càng được gọt giũa và có giá trị văn hóa bấy nhiêu. Khi hoạt động kinh doanh không chứa đựng trong đó những yếu tố văn hóa thì chúng sẽ cấu tạo thành một nền kinh tế tội phạm trong tất cả các khu vực kinh tế, bởi vậy trong nhiều quốc gia đang phát triển đặc biệt là các nước có nền kinh tế chuyển đổi ngày nay đang hội tụ đầy đủ các yếu tố của một nền kinh tế tội phạm.

Tại những nước đang phát triển tình trạng lạm dụng quyền lực chính trị cho những quyền lợi cá nhân, sự móc ngoặc giữa các nhà chính trị và các nhà kinh doanh, tình trạng tham nhũng trên quy mô quốc gia, tất yếu dẫn nền kinh tế đến chỗ không phân loại được. Hình thức thì những nền kinh tế này có dấu hiệu của nền kinh tế thị trường nhưng nội dung thì không phải thế. Nước Nga sau khi thoát ra khỏi cái gọi là XHCN thì rơi vào một trạng thái cả chính trị lẫn kinh tế theo kiểu mafia. Một quốc gia vốn hùng mạnh đến nước Mỹ cũng phải e sợ bỗng nhiên trở nên nghèo xơ xác. Đó là hiện tượng biến mất các giá trị hay các tài sản xã hội một cách đáng ngờ vực. Quá trình tư nhân hóa nền kinh tế tại Việt Nam hay Trung Quốc cũng như nhiều nước trên thế giới cần phải hết sức thận trọng. Cần phải cảnh báo cho các nhà cầm quyền, những người lãnh đạo quốc gia biết rằng nếu không cẩn thận thì người ta không phải đi từ CNXH đến CNTB về kinh tế thậm chí cả chính trị mà người ta sẽ đi từ CNXH đến chủ nghĩa mafia (toàn diện) cả chính trị lẫn kinh tế. Đây là một nguy cơ có thật, nguy cơ lớn đến mức mà nếu không có những giải pháp kịp thời và hữu hiệu thì mọi sự tranh luận âm ỉ về chiến lược phát triển kinh tế cũng chỉ là chuyện hão huyền và phù phiếm.

Thời đại của quá trình kinh tế phá vỡ sự trói buộc của chính trị

Một trong những sai lầm lớn nhất của rất nhiều chính phủ trên thế giới là gắn kinh tế với chính trị, thậm chí không chỉ kinh tế mà đời sống kinh doanh hàng ngày với chính trị và vì vậy luôn luôn tạo ra rủi ro cho nền kinh tế. Chính trị thuộc về thượng tầng kiến trúc của đời sống xã hội, không bao giờ chính trị ổn định thực sự. Chính trị thường biến đổi liên tục do thay đổi chu kỳ cầm quyền từ những nhà chính trị này sang những nhà chính trị khác. Một hệ thống chính trị sẽ được điều hành, một nguyên lý sẽ được vận dụng rất khác nhau tùy theo cá nhân các nhà chính trị. Nếu như để cho kinh tế lệ thuộc quá nhiều

vào chính trị, hay là nhà nước chính trị thì kinh tế sẽ quay cuồng như người ta thay đổi bản nhạc. Thử tưởng tượng một quá trình rất căn bản của đời sống con người là quá trình kinh tế mà lại nhảy theo nhịp điệu ưa thích của từng cá nhân các nhà chính trị thì sẽ nguy hiểm và rủi ro nhường nào. Cái đại đột lớn nhất của nhân loại chính là gắn hoạt động kinh tế với chính trị. Trong lịch sử phát triển nhân loại, người cộng sản không phải là những người đầu tiên gắn kinh tế vào chính trị. Suy ra cho cùng kinh tế chính là mặt vụ lợi, mặt vật chất của đời sống chính trị. Cho nên, việc trói buộc kinh tế vào chính trị dường như cũng là một bản năng xấu của con người và mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Xô Viết với nhà nước trực tiếp can thiệp vào các hoạt động kinh tế là đỉnh cao của hiện tượng này. Ngày nay tình hình đã đổi khác. Chúng ta đang sống trong thời đại kinh tế phát triển nhanh hơn nhiều so với chính trị. Nửa cuối thế kỷ XX đặc biệt là một phần ba cuối cùng của thế kỷ XX chúng ta đã chứng kiến một đặc điểm rất quan trọng của đời sống nhân loại, đó chính là kinh tế phát triển không còn cùng nhịp độ hoặc không có tính chất có nhịp độ gắn với sự phát triển chính trị mà kinh tế bứt khỏi chính trị để tạo thành một vũ hội riêng của đời sống phát triển. Vào thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI, nếu không giải phóng đời sống kinh tế ra khỏi những định kiến và ràng buộc chính trị thì chúng ta sẽ phạm sai lầm làm cản trở sự phát triển kinh tế. Ngoài ra, cần nhận thức rằng việc trói buộc kinh tế vào đời sống chính trị, nhịp điệu chính trị không chỉ làm giảm sự phát triển kinh tế mà còn làm giảm năng lực cạnh tranh của cộng đồng dân tộc mình trước các cộng đồng dân tộc khác, đẩy dân tộc đó vào tình trạng suy thoái và nguy cơ bị đào thải. Đây chính là khía cạnh nguy hiểm nhất của việc trói buộc kinh tế vào chính trị. Người ta vẫn lên án các nước xã hội chủ nghĩa bởi vì nó trói buộc kinh tế vào chính trị. Nhưng sự trói buộc kinh tế vào chính trị ở các nước XHCN còn có lý thuyết, có sự sụp đổ mang tính lý thuyết để cho con người thức tỉnh về sự sai lầm. Trong khi đó, nhiều sự trói buộc kinh tế vào chính trị ở những quốc gia chưa từng xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng không kém phần nguy hiểm. Nó tạo ra tiền đề làm kìm hãm phát triển và bóp méo các quan hệ kinh tế và góp phần tạo ra các cuộc khủng hoảng cả kinh tế chính trị, xã hội trầm trọng như những cuộc khủng hoảng mà chúng ta từng biết. Thái độ của chúng ta là không được trói buộc, hay nói cách khác, là phải chống lại hoặc phải cải tạo, kìm hãm bản năng buộc kinh tế vào chính trị bởi vì chỉ như vậy thì khi chính trị có biến động đến đâu đi chăng nữa đời sống nhân dân không rơi vào thảm họa.

Tình trạng kinh tế phá vỡ sự trói buộc của chính trị có một ý nghĩa quan trọng đối với khu vực kinh tế tư nhân là khu vực mang tính bản năng tự nhiên của con người. Trên cơ sở của không gian kinh tế tự chủ sẽ hình thành một trật tự mới hay một không gian rộng mở cho các giá trị cá nhân phát triển. Trong không gian rộng mở chúng ta có cơ hội để bảo tồn và phát triển các bản năng kinh tế hoặc kinh doanh, bảo tồn và phát triển các khả năng làm xuất hiện các trị giá gia tăng hay nói cách khác là làm cho không gian tự do cá nhân về kinh tế ngày càng rộng mở. Hãy tạo không gian kinh tế tự do cho các công ty tư nhân bởi vì đây không chỉ là giải pháp nhằm mục đích phát triển kinh tế mà còn nhằm đảm bảo sự an toàn về chính trị. Nếu những nhà chính trị cũng như một đảng cầm quyền không nhận thức được tầm quan trọng của không gian kinh tế tự do thì nền kinh tế có nguy cơ lâm vào khủng hoảng và quốc gia đó sớm muộn cũng rơi vào ngõ cụt của những cuộc khủng hoảng chính trị và rốt cuộc đẩy xã hội đến tình trạng kiệt quệ. Đó là lý do giải thích tại sao có những sự phân đàn trong đời sống phát triển của nhân loại. Mở rộng không gian tự do cho kinh tế tư nhân là giải pháp hữu hiệu giúp cho mỗi quốc gia không bị tụt hậu trên đường đua phát triển.

2.3. Kinh tế tư nhân và các giá trị chân chính của nó

Nhằm lẫn giữa phương tiện và mục đích, chủ nghĩa xã hội kiểu cũ đã làm mọi cách, cố gắng thực hiện cho được mục tiêu xây dựng kinh tế nhà nước thành lực lượng thống trị trong nền kinh tế. Nhưng thực ra kinh tế nhà nước hay kinh tế tư nhân không bao giờ là mục đích của nhân loại, nó chỉ là phương tiện

để con người phát triển kinh tế, phát triển xã hội. Trong quá trình phát triển của mình, kinh tế tư nhân ngày nay đã trở thành một phương tiện cực kỳ hiệu quả để phát triển kinh tế, xã hội. Chúng ta sẽ lần lượt phân tích giá trị của kinh tế tư nhân trên các khía cạnh này.

Phương tiện hiệu quả nhất để phát triển kinh tế

Trong quá trình phát triển, nhân loại đã sáng tạo ra nhiều hình thức có tác dụng như những phương tiện để thực hiện các hoạt động kinh tế. Vấn đề là kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước cùng song song tồn tại trong thế giới ngày nay nhưng tại sao kinh tế tư nhân lại tỏ ra năng động hơn, có sức sống hơn và phát triển mạnh mẽ hơn? Câu trả lời là kinh tế tư nhân có sự tương thích rất cao với kinh tế thị trường, đặc biệt là khi tính chất mở của thị trường ngày càng tăng, sự hợp tác và cạnh tranh quốc tế đòi hỏi các thực thể kinh tế phải rất linh hoạt và tự chủ trong hoạt động kinh doanh, điều này vốn là nhược điểm của kinh tế nhà nước.

Tính cạnh tranh cao của kinh tế tư nhân không phải ngẫu nhiên mà có, nó được hình thành thông qua hàng chuỗi các vụ phá sản của các công ty, đó chính là sự chọn lọc tự nhiên trong quá trình phát triển. Về phương diện tình cảm xã hội, người ta thấy ái ngại và thương xót mỗi khi có một vụ phá sản nào đó nhưng kinh tế có quy luật riêng của nó, không phụ thuộc vào tình cảm của chúng ta. Kinh tế tư nhân đối mặt với những thử thách khắc nghiệt như vậy để phát triển cũng như mỗi cá nhân chúng ta cần trải qua những gian lao, thậm chí vấp ngã để trở nên vững vàng hơn trong cuộc sống.

Giá trị nhân văn của kinh tế tư nhân

Khi chúng ta nhìn kinh tế tư nhân dưới lăng kính của kinh tế học, sự năng động, tính hiệu quả cao và những lợi ích thiết thực khác của kinh tế tư nhân trong việc xây dựng và phát triển kinh tế đã quá rõ ràng nhưng sẽ rất thiếu sót nếu chúng ta không nhìn nhận nó dưới góc độ xã hội học để khám phá những giá trị tuy không đo đếm được bằng những lượng vật chất cụ thể nhưng lại là những giá trị rất thực và rất cần thiết cho quá trình phát triển. Nếu nhìn kinh tế tư nhân dưới góc độ xã hội học, chúng ta sẽ khám phá ra những giá trị mới mẻ và quan trọng của nó, đó là kinh tế tư nhân như một phương tiện để phát triển con người và chính điều này giải thích tại sao nhân loại không thể dễ dàng vứt bỏ nó.

Vào thời tiền tích lũy tư bản, nhiều học giả nhìn kinh tế tư nhân như một đấu trường mà ở đó con người cạnh tranh, cẩu xé lẫn nhau để tồn tại. Ngày nay cũng còn không ít người nhìn nhận kinh tế tư nhân một cách thiên cận như vậy. Không có gì đáng ngạc nhiên khi Chủ nghĩa xã hội kiểu cũ cùng với sự phủ nhận kinh tế tư nhân đã tỏ ra xem nhẹ các giá trị cá nhân. Khi kinh tế tư nhân không có cơ hội để phát triển thì các giá trị cá nhân hầu như tan biến cả, con người trở nên mờ nhạt trong mọi khía cạnh của đời sống vật chất cũng như tinh thần. Nhưng thực tế cho thấy kinh tế tư nhân có vai trò đặc lực tạo ra sự phát triển của xã hội, tạo cho mỗi cá nhân có cơ hội có việc làm để khẳng định mình, để mưu cầu cuộc sống và hạnh phúc, tức là góp phần tạo ra con người với nhiều phẩm chất tốt đẹp hơn. Phát triển kinh tế, suy cho cùng không phải là mục tiêu mà chỉ là phương tiện. Mục tiêu tối thượng của nhân loại là xã hội phát triển, con người phát triển. Có thể nói rằng kinh tế tư nhân là một phương tiện quan trọng để con người có cơ hội hoàn thiện mình trong quá trình phát triển hướng thiện của nhân loại. Con người đã sáng tạo ra và quyết định lựa chọn kinh tế tư nhân để phát triển, nhưng đồng thời kinh tế tư nhân lại là môi trường tốt để con người tự thân phát triển, con người có cơ hội tự hoàn thiện vì sự phát triển của chính nó và thông qua đó phát triển toàn xã hội. Đó chính là giá trị nhân văn chân chính của

kinh tế tư nhân.

2.4. Phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam

Cái nhìn tổng quan về nền kinh tế

Hoạt động kinh tế theo kế hoạch hay tự do trước hết là do kinh nghiệm và ý thức của con người. Trong bản năng của chúng ta chứa đựng cả hai yếu tố này. Nếu chúng ta phê phán một cách nhầm lẫn công tác kế hoạch một nền kinh tế với nền kinh tế kế hoạch thì chúng ta làm mất đi sự hào hứng của những nhà chính trị thời chuyển đổi vốn dĩ có rất ít kinh nghiệm về một nền kinh tế thị trường tự do. Đi tới nền kinh tế thị trường tự do như từ sông ra biển, thực tế lịch sử đã cho thấy không phải ai cũng dám hành động như vậy. Sự vụng về của quá trình đến với biển cả cần phải được khuyến khích như là biểu hiện của lòng dũng cảm. Những người cộng sản Việt Nam đã dũng cảm từ bỏ nền kinh tế kế hoạch. Mở cửa và đổi mới là hành động chính trị dũng cảm nhất từ trước đến nay. Cho dù Việt Nam đã chiến thắng trong nhiều cuộc chiến tranh chống ngoại xâm nhưng để tiến hành các cuộc chiến tranh ấy vẫn là những kinh nghiệm trước đó, còn Mở cửa và Đổi mới thì chưa có tiền lệ, vì vậy đương nhiên phải có những chập chững thậm chí là loạng choạng. Cho đến nay, có thể khẳng định rằng Mở cửa và Đổi mới là quá trình không thể đảo ngược và đã mang lại luồng sinh khí mới cho mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội Việt Nam.

Nếu chúng ta xem nền kinh tế kế hoạch là một hiện tượng cực đoan thì việc phê phán một cách quyết liệt cái yếu tố kế hoạch của một nền kinh tế cũng cực đoan không kém. Chúng ta cần phải phân biệt nền kinh tế kế hoạch với yếu tố kế hoạch của một nền kinh tế. Bất kỳ một quốc gia nào muốn tiết kiệm thì đều phải có kế hoạch để phát triển kinh tế. Sự khác nhau cơ bản giữa yếu tố kế hoạch của một nền kinh tế và nền kinh tế kế hoạch là ở chỗ nào? Bất kỳ một người có lương tri, có khát vọng trí tuệ đều phải nhận thức được điểm quan trọng này. Nhiều người phê phán rất cực đoan nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Thực ra chúng ta đã huỷ bỏ nền kinh tế kế hoạch từ 15 năm nay rồi nhưng chúng ta vẫn có những yếu tố kế hoạch của một nền kinh tế không kế hoạch nữa. Tất nhiên chúng ta vạch kế hoạch cho một nền kinh tế tự do một cách còn vụng về bởi vì chúng ta còn ít kinh nghiệm về việc này. Một số người phê phán Đảng cộng sản Việt Nam chưa ra khỏi nền kinh tế bao cấp, nhưng cần phải nhận thức rằng trên thực tế Việt Nam không thể ra khỏi nền kinh tế bao cấp ngay lập tức. Vì từ bỏ nền kinh tế kế hoạch mới chỉ có ý nghĩa như từ bỏ một ý chí chính trị và vì vậy cần phải có thời gian để khắc phục và sửa chữa những sai lầm của quá khứ.

Kinh tế tư nhân tại Việt Nam - chiếc phao cứu nạn nền kinh tế

Tại sao kinh tế Việt Nam nhỏ yếu nhưng lại không đổ vỡ sau khi hệ thống XHCN sụp đổ? Chúng ta có thể tìm ra lời giải đáp cho hiện tượng có vẻ kỳ lạ này ở kinh tế tư nhân. Trên thực tế, kinh tế tư nhân tại Việt Nam đóng vai trò như chiếc phao an toàn hay là tấm đệm chống rủi ro khi kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng trong thập kỷ 80. Lý do giải thích cho việc Việt Nam không bị thảm họa của sự sụp đổ như nhiều nước XHCN Đông Âu là do trong thời kỳ chiến tranh chính phủ chỉ quản lý kinh tế một cách phiến diện, trên thực tế nền kinh tế kế hoạch của Việt Nam chưa bao giờ thành công và cũng chưa bao giờ được quản lý trọn vẹn. Tính không trọn vẹn, không thành công trong việc quản lý một nền kinh tế kế hoạch trong quá khứ đã làm cho các yếu tố tư nhân của kinh tế Việt Nam vẫn nhen nhúm trong lòng nền kinh tế kế hoạch. Sự tồn tại của các yếu tố tư nhân trong nền kinh tế kế hoạch làm cho nền kinh tế Việt Nam không sụp đổ như nền kinh tế của các nước Đông Âu. Nó không chết nhưng để đổi

mới triệt để thì Việt Nam làm chậm hơn các nước Đông Âu bởi vì người Việt Nam chưa nhận thức được đầy đủ những vấn đề của kinh tế tư nhân. Trên thực tế, năng lực nhà nước chưa đủ để quản lý xã hội, đặc biệt là quản lý kinh tế chặt chẽ kể cả theo xu hướng kế hoạch tập trung lẫn cả xu hướng tự do. Vì vậy, nền kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn là nền kinh tế mang nặng tính tự cung tự cấp. Tuy nhiên, chính trạng thái lạc hậu lại cho các nhà chính trị Việt Nam có quyền tự do lựa chọn các phương án. Nếu các yếu tố bản năng ấy không tồn tại thì sẽ không còn phương án nào và kết quả đi đến sự lệ thuộc nước ngoài là chắc chắn. Tuy nhiên, các yếu tố bản năng của đời sống tư nhân ở Việt Nam còn tồn tại và tồn tại khá mạnh. Trong thời kỳ bao cấp, nó đóng góp khoảng 40 -50% trong cơ cấu nguồn sống của từng gia đình. Trong thời kỳ kinh tế kế hoạch, thị trường ngầm (chợ đen) tại Việt Nam vẫn luôn hoạt động, thậm chí có sự tiếp tay trực tiếp hoặc gián tiếp của các cán bộ có chức quyền ở nhiều cấp. Tại chợ đen, người ta buôn bán, phe phẩy các hàng hóa được phân phối và cả tem phiếu. Vào thời điểm ấy, nhiều người lên án những hành vi "trái đạo đức" này nhưng thực ra, nếu sáng suốt người ta phải nhận thấy đó là sự may mắn và hạnh phúc cho dân tộc, bởi vì những bản năng vụ lợi cơ bản không bị mất đi và nó được bảo tồn như người ta phải bảo tồn gen quý trong những điều kiện bất lợi của ngoại cảnh. Điều trớ trêu là chính nền kinh tế ngầm, nền kinh tế phe phẩy mà người ta ra sức chê bai và muốn xoá bỏ lại là cứu cánh giữ cho kinh tế và xã hội Việt Nam không bị sụp đổ sau khi Liên Xô tan rã.

Những nghịch lý trong nền kinh tế Việt Nam

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi, nhiều nhân tố mới đang hình thành nhưng đất nước vẫn còn ngổn ngang nhiều di sản của quá khứ, Nhà nước và nhân dân đang phải chung sống với trong bối cảnh của nhiều nghịch lý đang tồn tại. Việt Nam đi nhanh hay chậm, tiến nhanh đến tương lai hay vẫn luẩn quẩn với quá khứ, điều này tùy thuộc rất nhiều vào thái độ và phương pháp xử lý những nghịch lý này.

Gia tăng giá trị hay đầu cơ để phát triển? Có thể nói rằng tại Việt Nam hiện nay chưa có cái gì được gọi là các yếu tố cấu thành một nền kinh tế theo đúng nghĩa, tức là tạo ra giá trị gia tăng trên quy mô tổng thể của toàn xã hội và cả nền kinh tế. Xét theo quan điểm như vậy thì Việt Nam chưa có nền kinh tế chuyên nghiệp của mình. Bản chất hay dấu hiệu của một nền kinh tế lành mạnh chính là các giá trị được gia tăng trong quá trình hoạt động của nó. Nhưng từ trước đến nay kinh tế Việt Nam chủ yếu gia tăng bằng gì? Bằng đầu cơ. Chúng ta có thể lấy ví dụ trong sản xuất nông nghiệp vốn là nguồn sống của khoảng 80% người dân Việt Nam. Người ta thu mua thóc gạo của nhân dân giá rẻ, xuất khẩu giá cao và quá trình mua thóc bán gạo độc lập rồi quá trình nhập phân, bán phân. Trong khi chúng ta tạo ra một sự gia tăng giả tạo bằng đầu cơ lúa gạo thì chúng ta cũng tạo ra một giá trị gia giảm trong quá trình nhập vật tư cần thiết cho nông nghiệp. Hai quá trình này được tiến hành bởi những cơ quan và tổ chức khác nhau cho nên người ta không nhận thức được sự gia tăng thật sự của kinh tế nông nghiệp. Cơ quan thống kê và các cơ quan chức năng cũng không dám ghép hai quá trình này làm một để thông báo về tính không gia tăng của quá trình sản xuất.

Phát triển nhanh hay đốt cháy giai đoạn? Việt Nam là một quốc gia lạc hậu. Trong quá khứ Việt Nam chưa bao giờ thực sự tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa về kinh tế. Chúng ta như một kẻ bán khoán giữa ngã ba đường, thậm chí đang loay hoay giữa tiến trình phát triển toàn cầu như vũ bão trước đây cũng như hiện nay. Chúng ta nhận thức không đến đâu đến đâu nhưng đầy rẫy mặc cảm, sĩ diện và do đó chúng ta rơi vào tình trạng trì trệ. Chúng ta loay hoay đi tìm cái giá trị của mình mà quên mất giá trị là kết quả của những thành tựu chứ không phải là kết quả của quá trình giữ các thành tích, bởi vì thành tích là của người khác. Chúng ta đang sống giữa vô số nghịch lý và các hiện tượng kinh tế quái gở vì

chúng ta đã tạo ra một trào lưu thông tin giả tạo, và tất yếu dẫn đến những hành vi xử lý thiếu hiệu quả, xa rời thực tế. Người dân đổ xô đầu tư vào những hoạt động kinh tế phi kinh tế như nạn đầu cơ bất động sản làm bơm lên những trạng thái phi thị trường của một nền kinh tế còn ốm yếu. Tất nhiên, hậu quả sẽ là những phản ứng dây chuyền lan từ ngành kinh tế này sang nền kinh tế khác, đặc biệt là ngành ngân hàng vốn luôn ốm yếu và nếu rời khỏi cái vôi trợ cấp của nhà nước chắc chắn sẽ không thể tồn tại.

Vai trò chủ đạo và năng lực cạnh tranh yếu kém của kinh tế nhà nước. Về bản chất, xã hội Việt Nam là một xã hội đang chuyển đổi từ hình thức cực đoan của thời chiến sang một hình thức bình dị trong đời sống hòa bình. Trong quá trình dịch chuyển như vậy khu vực kinh tế nhà nước đã được xây dựng trong quá khứ vẫn đóng vai trò chủ chốt trong quá trình dịch chuyển của đời sống xã hội Việt Nam và đương nhiên cả trong quá trình dịch chuyển về kinh tế. Chủ trương của Đảng cộng sản Việt Nam phát triển kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế sẽ chỉ trở thành hiện thực khi khu vực kinh tế nhà nước nâng cao được sức mạnh cạnh tranh. Tính cạnh tranh thấp luôn là điểm yếu cơ bản của kinh tế nhà nước. Đó là nguy cơ rất lớn không chỉ đối với chính khu vực kinh tế nhà nước mà cho cả nền kinh tế Việt Nam. Nhược điểm này có thể được che đậy trong nền kinh tế kế hoạch nhưng ngày nay tình hình đã đổi khác, Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu vào các quá trình kinh tế quốc tế, chúng ta buộc phải cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Liệu có thể để tồn tại tình trạng cứ chi ngân sách một cách vô điều kiện mà không mấy cải thiện, nâng cao được nhưng tính cạnh tranh của kinh tế nhà nước?

Sự lạc hậu của lý luận so với thực tiễn

Tại Việt Nam hiện do ảnh hưởng của hệ thống lý thuyết cũ kỹ người ta đã phân loại rạch ròi kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã và kinh tế tư nhân. Cách phân loại như vậy làm cho cách nhìn xã hội trở nên méo mó. Nhà nước đòi chỉ huy và chỉ huy cả sự phân loại xã hội đối với các khu vực khác nhau của đời sống kinh tế. Quan niệm Việt Nam có một nền kinh tế nhiều thành phần: nhà nước, tập thể, tư nhân rồi có sự kết hôn lai tạo giữa cả ba khu vực cơ bản này vẫn mang nặng định kiến từ quá khứ. Trên mặt trận lý luận, nhiều vấn đề người ta không dám đi tiếp trong đó có quan điểm lý luận về kinh tế tư nhân vẫn chưa hoàn toàn được giải quyết; hàng loạt các câu hỏi còn chưa có lời giải đáp. Đảng viên có được làm kinh tế tư nhân không? Phát triển kinh tế tư nhân tới cỡ nào? Kinh tế tư nhân lớn mạnh có làm lệch định hướng xã hội chủ nghĩa không? Thế nào là bóc lột? Các chủ doanh nghiệp tư nhân có được kết nạp vào Đảng không?

Nhiều năm nay, giới lý luận Việt Nam vẫn không ngớt lời bàn cãi. Có người bảo đúng, cũng có kẻ bảo sai và chắc rằng giới lý luận còn phải tranh luận nhiều năm nữa để đi tới quan điểm thống nhất. Nhưng cuộc sống thì không chờ ai. Nếu các nhà lý luận chịu khó nhìn vào thực tế hơn một chút sẽ thấy cuộc sống không quá phức tạp và nan giải như họ tưởng. Cuộc sống có quy luật và sự phát triển riêng của nó. Nếu thực sự cầu thị chúng ta hẳn thấy rằng hàng ngày bao nông dân Việt Nam đang làm kinh tế tư nhân và trong số họ có rất nhiều người là cộng sản, những người từng đổ bao máu xương để góp phần giải phóng dân tộc và những Đảng viên nay chắc chắn không mấy may dút như các nhà lý luận vì một lẽ đơn giản kinh tế tư nhân là cuộc sống tự nhiên của họ. Tất nhiên, quy mô kinh tế tư nhân của nông dân Việt Nam còn bé nhỏ nhưng theo quy luật phát triển chung thì không ai có thể nghi ngờ triển vọng và tiền đồ to lớn của nó. Kinh tế tư nhân Việt Nam cũng không có con đường nào khác ngoài con đường phát triển lên những hình thái có quy mô lớn và dạng thức hiện đại của thời đại.

Để có một khu vực kinh tế tư nhân hùng mạnh

Sau hơn một thập kỷ đổi mới và mở cửa, Việt Nam hiện có mức độ hội nhập kinh tế quốc tế cao hơn, nhưng cũng như tại hầu hết các nước đang phát triển, thế và lực của kinh tế tư nhân Việt Nam vẫn còn quá nhỏ bé so với các nước phát triển. Không nhận thức được mình, chúng ta đặt ra quá nhiều mục tiêu, quá nhiều tham vọng cho phát triển kinh tế. Tất cả các sai lầm của chúng ta là ở chỗ chúng ta tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa với tư cách là một kẻ sĩ diện, một kẻ cần được thế giới đánh giá và công nhận giá trị nào đó. Chúng ta cần nhìn nhận vấn đề toàn cầu hóa và hội nhập với quan điểm thực tế hơn. Nếu chúng ta xây dựng một nền kinh tế, xây dựng những chỉ tiêu để tạo ra chỗ đứng chính trị ở trong đời sống xã hội thì chúng ta luôn luôn sai lầm. Chúng ta phát triển kinh tế vì con người, năng lực nhân dân đến đâu thì chúng ta xây dựng sự phát triển đến đấy. Không có sự thất bại, sự lép vế nào không để ra sự nhận thức về tính giới hạn. Chúng ta cần có thái độ bình thản để hội nhập và không hội nhập vì các chỉ tiêu. Chúng ta tham gia tiến trình toàn cầu hóa với tâm lý phải thắng thì chúng ta sẽ thua, nhưng nếu chúng ta hội nhập với thế giới để chúng ta sống thì chúng ta sẽ sống. Kinh tế sinh ra để phục vụ sự sống của con người chứ không phải phục vụ sự thăng tiến, sự hãnh diện của các nhà chính trị. Chúng ta đổi mới, chúng ta mở cửa, chúng ta sống vì chúng ta chứ không vì bất kỳ ai và bất kỳ cái gì khác. Chúng ta phải nhận thức lại chính chúng ta, trước hết phải định nghĩa lại Việt Nam. Việt Nam không phải là một nước lớn, Việt Nam chỉ là một nước trung bình xét theo cả quan điểm kinh tế, dân số, năng lực sáng tạo lẫn năng lực cạnh tranh. Một quốc gia bình thường thì phải sống theo quy luật bình thường, tức là theo quy luật của những nước nhỏ. Phải nhận thức được điều này. Cũng có những nước rất bé như Bỉ, như Hà Lan... vẫn là những cường quốc kinh tế, nhưng giai đoạn mà người ta có thể trở thành một người khổng lồ trên một hòn đất sét con con do sự sáng tạo của ý chí thực dân đã qua rồi. Hiện Việt Nam đang ở giai đoạn thông thường, hòa bình của nhân loại. Việc nhận thức đúng mình và vị trí của mình trong cộng đồng quốc tế giúp chúng ta xác lập thái độ khi hội nhập. Nếu chúng ta hội nhập để thắng thì vô vọng. Việt Nam phải mất hàng trăm năm nữa để có thể nhận thức được làm thế nào để thắng. Chúng ta hội nhập, đổi mới để sống. Chúng ta phải quay trở lại đời sống thông thường của con người và xác lập thái độ bình thường khi hội nhập, mục tiêu của chúng ta chỉ giản dị như vậy. Mục tiêu của mọi sự phát triển là đời sống nhân dân, chứ không phải là sự hãnh diện của các nhà chính trị. Không tiêu hao năng lượng có ích của mình cho những mục tiêu vô ích, đó là sự sáng suốt của con người hay là sự sáng suốt của một quốc gia. Chúng ta phải đi bằng đôi chân của mình chứ không phải bay bằng trí tưởng tượng của người khác. Không phải đi tắt đón đầu để theo đuổi những mục tiêu không tưởng kiểu như muốn có ngay được nền kinh tế tri thức tại một nước còn quá lạc hậu như Việt Nam. Không có cách gì để đi tắt đón đầu cả, đó chỉ là sự tự huyễn hoặc mình và lừa bịp người. Nếu chúng ta mưu cầu hạnh phúc của nhân dân thì chúng ta không phải đi tắt đón đầu, không cần phải tìm những biện pháp cơ hội chủ nghĩa mà phải rèn luyện nhân dân chúng ta có những năng lực để cạnh tranh không lép vế, để sáng tạo ra những giá trị gia tăng ở mức độ phục vụ được sự tăng trưởng đời sống kinh tế, đời sống tinh thần hay là hạnh phúc. Nếu chúng ta hội nhập với một thái độ tỉnh táo như vậy thì người Việt Nam có cơ may trở thành một dân tộc hạnh phúc. Tạo ra một cuộc sống tương đối đầy đủ là để có một không gian vật chất đủ rộng để nhân cách, tính cách và năng lực của con người phát triển một cách tự nhiên. Bởi vì, cường điệu xu hướng vật chất lên thì con người sẽ méo mó và không thể đứng vững trước những thách thức và rủi ro có thật của đời sống.

Khu vực kinh tế tư nhân cần cách nhìn mới về con người

Trong quá khứ với cách nhìn có thể nói là khá thô sơ về con người, người ta đã khoét sâu vào sự phân

chia giai cấp. Con người được chia thành những lực lượng đối kháng nhau trong đời sống, thậm chí cả trong sản xuất và lực lượng này phải đánh đổ lực lượng kia để tồn tại. Nhiều nhà lý luận coi người lao động là một lực lượng chứ không phải là đối tượng cá nhân cụ thể, nhưng chúng ta có một cái nhìn khác. Hôm nay một người có thể là người lao động nhưng ngày mai họ có thể là ông chủ, ngày kia lại có thể lại trở thành người lao động nếu họ bị phá sản. Đây chỉ là những trạng thái khác nhau của một con người. Ở mỗi con người, dù là nhà văn, nhà báo, nhà kinh tế hay nhà chính trị, thực ra, đó là những giai đoạn hay trạng thái khác nhau của một con người. Tuyệt đối hóa số phận của một con người (là người lao động hay một ông chủ vĩnh viễn) không phải là hành động nhân văn. Chúng ta không nên xem người lao động là một trạng thái vĩnh viễn. Người lao động là một trạng thái của con người, giai đoạn làm thuê luôn là trạng thái của con người, con người cụ thể đó có quyền và nghĩa vụ phấn đấu để trở thành ông chủ, thành nhà kinh doanh và thậm chí cả nhà chính trị.

Trong quá khứ, những nhà chính trị luôn luôn cần có lực lượng làm chỗ dựa cho mình để đi đến thắng lợi này hoặc thắng lợi kia và lực lượng dễ huy động nhất là lực lượng lao động. Người lao động hay đơn giản là những người nghèo khổ luôn luôn là lực lượng chính trị của các nhà chính trị. Nhà chính trị theo chủ nghĩa nào thì họ cũng đều dựa vào lực lượng này, nhưng tuyệt đối hóa người lao động để vĩnh viễn biến họ thành lao động như một số phận thì đây là hành vi thiếu nhân hậu. Con người không ai chịu vĩnh viễn làm thuê và cũng không ai có quyền vĩnh viễn làm chủ. Xã hội càng phát triển, công nghệ càng thay đổi nhanh chóng bao nhiêu thì chu kỳ lao động làm thuê cũng như chu kỳ làm chủ càng ngắn bấy nhiêu đối với từng cá nhân. Bảo vệ trạng thái người lao động của con người là một công việc tốt cần phải làm, bởi làm như vậy để họ có điều kiện thay đổi thân phận của họ trong quá trình lao động. Vấn đề không phải là có không gian tự do cho nền kinh tế tư nhân mà là không gian tự do cho các cá nhân, bởi vì không gian tự do cho các cá nhân còn làm thay đổi số phận của mỗi cá nhân trong đó có cả những người mà các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội Xô Viết gọi là người lao động.

Bản chất của khoa học kinh tế là khoa học về các lợi ích. Khoa học kinh tế là triết học của kinh doanh. Làm gia tăng các giá trị cụ thể chính là bản năng của nhà kinh doanh, đây là phẩm chất không thể thiếu của nhà kinh doanh. Nhà kinh doanh là những người ý thức về sự gia tăng các giá trị thông qua hành vi của mình. Bất kỳ nhà kinh doanh nào không ý thức về sự gia tăng các giá trị thông qua các hành vi của mình thì nhà kinh doanh đó khó có thể tồn tại. Gia tăng các giá trị có nghĩa là biến các nguyên liệu thành sản phẩm bán được có giá hơn, biến những người lao động đơn giản trở thành những người sản xuất ra những hàng hóa có thu nhập lớn hơn để tạo ra mức sống cao hơn, biến đồng tiền của mình có lợi nhuận cao hơn. Tóm lại, trong mỗi nhà kinh doanh phải có phẩm chất nhận thức chính xác và đầy đủ, ý thức một cách trọn vẹn về cái gọi là giá trị gia tăng. Nhà kinh doanh có giá trị xã hội thì ý thức về giá trị gia tăng của hành vi của mình đối với xã hội, nhưng sự gia tăng các giá trị xã hội của nhà kinh doanh nằm ngoài ý thức của nhà kinh doanh. Nếu nhà kinh doanh chỉ ý thức về việc làm ra giá trị gia tăng cho xã hội thì hoặc là họ đã đạt tới đỉnh cao của sự kinh doanh hoặc là họ không bao giờ kinh doanh được.

Nhà nước và quyền tạo ra giá trị gia tăng

Bản chất, mục tiêu của kinh doanh là gia tăng các giá trị. Không ý thức đầy đủ, tỉnh táo, bình tĩnh về tiến trình gia tăng các giá trị trong hành vi của mình thì không phải là nhà kinh doanh. Một nhà kinh doanh lành mạnh là ghép sự gia tăng các giá trị của mình vào toàn bộ sự gia tăng các giá trị xã hội, còn những nhà kinh doanh thông thường, quy mô thấp thì họ chỉ nhận thức được sự gia tăng các giá trị

của những hoạt động kinh doanh của riêng họ. Nhưng đây là mục tiêu của kinh doanh. Mọi thứ sáng tạo khác để phục vụ một mục tiêu như vậy. Mọi không gian xã hội, chính trị, văn hóa mà nhà nước hoặc chính phủ muốn tạo ra cũng là để phục vụ cho việc một con người có quyền, có không gian và những điều kiện tương đối đầy đủ để tạo ra sự gia tăng giá trị thông qua các hành vi kinh doanh của mình.

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân nói riêng cũng như phát triển kinh tế nói chung là tạo ra các không gian chính trị, pháp luật, chính sách... để tạo cho con người có quyền tạo ra giá trị gia tăng. Tuy nhiên, phải nhận thức được thế nào là giá trị gia tăng như đã phân tích là việc rất khó, bởi người xuất khẩu gạo thì ý thức được sự gia tăng khi xuất khẩu nhưng họ không ý thức được giá trị gia giảm của quá trình nhập xuất. Chính phủ sinh ra là để nhận thức được trọn vẹn toàn bộ sự gia tăng giá trị của một nền kinh tế, còn doanh nhân thì ý thức được giá trị gia tăng của kinh doanh. Sự gia tăng các giá trị của một nền kinh tế với hiện tượng gia tăng các giá trị kinh doanh là khác nhau, do đó chức năng của chính phủ và chức năng của các doanh nhân là khác nhau. Chẳng hạn xúc tiến thương mại khác với Marketing. Marketing là hoạt động để bán được sản phẩm, còn xúc tiến thương mại là việc bán một nền kinh tế. Bán được một nền kinh tế là chức năng của chính phủ, còn bán được sản phẩm là chức năng công ty của công ty. ý thức được giá trị gia tăng của nền kinh tế là công việc của chính phủ, của hệ thống chính trị, còn gia tăng giá trị kinh doanh là công việc của các công ty hay các doanh nhân.

Ngày nay kinh tế tư nhân không chỉ có tiếng nói quyết định đến sức mạnh kinh tế của hầu hết các quốc gia mà còn trở thành một lực lượng kinh tế có ý nghĩa chính trị toàn cầu. Sự giàu có và thịnh vượng của mỗi quốc gia tùy thuộc rất nhiều vào thái độ của toàn xã hội, đặc biệt là của đảng cầm quyền, đối với khu vực kinh tế trọng yếu này. Đường lối phát triển kinh tế của một quốc gia thể hiện tư duy chiến lược và có vai trò quan trọng đối với thành công hay thất bại của nền kinh tế. Kinh tế tư nhân đang hình thành những dạng thức đa dạng và phong phú đặc trưng cho mỗi giai đoạn phát triển của đời sống xã hội. Phát triển khu vực kinh tế tư nhân cũng có nghĩa là bảo tồn tính đa dạng, phong phú của đời sống kinh tế, xem nó như là nguồn gốc của mọi sự phát triển.

3. Phát triển khu vực kinh tế nhà nước

Kinh tế quốc doanh và vấn đề cải cách doanh nghiệp nhà nước

Các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) từ lâu nay vẫn được coi là thành phần chủ đạo trong các nền kinh tế đang chuyển đổi. Ở Việt Nam và cả Trung Quốc, thực ra cái gọi là "vai trò chủ đạo" này chưa bao giờ có thực. Đánh giá chung của nhiều cấp lãnh đạo, nhà chuyên môn và của chính nhiều người trong cuộc là những người có trách nhiệm điều hành các DNNN đều thừa nhận sự yếu kém của thành phần kinh tế này và chính sự yếu kém đó là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự trì trệ của cả nền kinh tế.

Để khắc phục tình trạng này chủ trương đẩy mạnh đổi mới DNNN với mục tiêu kinh tế nhà nước giữ vững vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần đã và đang được triển khai. Có thể kể ra các giải pháp đổi mới như cổ phần hoá, điều chỉnh cơ cấu doanh nghiệp, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng, hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh; bổ sung sửa đổi cơ chế, chính sách, đổi mới và hiện đại hóa công nghệ và quản lý của đại bộ phận doanh nghiệp nhà nước; đầu tư phát triển và thành lập mới doanh nghiệp nhà nước ở những lĩnh vực, địa bàn cần thiết...

Từ lâu, một số người nhìn nhận vai trò chủ đạo của khối DNNN một cách phiến diện thông qua những

con số thống kê tỷ lệ phần trăm về vốn, nhân lực và GDP. Chúng ta không nên nhầm lẫn giữa số lượng và chất lượng. Với vai trò hạt nhân của nền kinh tế kế hoạch, các DNNN tập trung và phản ánh đầy đủ, sâu sắc nhất những mâu thuẫn, yếu kém, thậm chí là phi kinh tế của nền kinh tế kế hoạch tập trung. Bản chất yếu kém của các DNNN là thực thể kinh tế này cho đến nay vẫn chưa được vận hành đầy đủ theo đúng các quy luật của kinh tế thị trường. Vì vậy để đổi mới chúng ta phải nhìn nhận và giải quyết các vấn đề đang cản trở sự phát triển bình thường của lực lượng kinh tế quan trọng này.

Vấn đề quản lý, điều hành

Vấn đề "lỗi lỗi" của DNNN từ lâu luôn là vấn đề nhức nhối. Các con số thống kê cho thấy số DNNN làm ăn có lãi không phải là ít và nếu quả đúng như vậy thì với vai trò chủ đạo của nó, nền kinh tế Việt Nam hay Trung Quốc cũng không đến nỗi yếu kém và trì trệ như ngày nay.

Nhưng Việt Nam hay Trung Quốc buộc phải thừa nhận một thực tế là việc quản lý, điều hành các DNNN hiện nay còn thiếu tính minh bạch và chưa đạt các chuẩn mực kinh doanh hiện đại. Cụ thể là các chế độ quản lý, hạch toán thường không phản ánh đúng tình hình kinh doanh, thậm chí ngay đến các cơ quan quản lý cấp trên của DNNN cũng khó nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh cũng như hiện trạng tài chính của doanh nghiệp. ở Việt Nam, từ lâu nay, chúng ta đã quen với hiện tượng "nhà nước và doanh nghiệp là một", một phương thức điều hành rất vô lý và phi kinh tế. Theo phương thức này, Nhà nước tức chủ sở hữu quá tin tưởng vào các giám đốc tức người thực hiện dịch vụ điều hành, quản lý đến mức các kết quả kinh doanh không hề cần và phải kiểm toán để kiểm tra, đánh giá lại kết quả kinh doanh thực sự của doanh nghiệp.

Vấn đề chính sách, chế độ bao cấp, ưu tiên, độc quyền và bảo hộ

Có thể nói chính sự bao cấp, ưu tiên, độc quyền và bảo hộ không hợp lý của nhà nước đã gây một kết quả trái với mong đợi, biến các DNNN trở thành những đứa con được quá nuông chiều, luôn những nhiều và thường tỏ ra kém cỏi khi phải đối mặt với những khó khăn, thách thức của thực tế. Sự bao cấp, ưu tiên, độc quyền của nhà nước là nguyên nhân cơ bản làm cho các DNNN không được điều hành theo đúng cơ chế thị trường và hậu quả là các DNNN mất sức cạnh tranh luôn phải cậy nhờ vào sức mạnh và sự can thiệp vốn rất hạn hẹp của bà mẹ nhà nước. Trong xu thế hội nhập, nếu không nhanh chóng xóa bỏ chế độ bao cấp, ưu tiên, độc quyền thì DNNN khó có thể có được sức mạnh thực sự để cạnh tranh có kết quả với các doanh nghiệp trong ngoài nước trên thị trường trong nước và quốc tế chứ chưa nói đến vai trò chủ đạo của nó, nghĩa là nó phải kinh doanh có hiệu quả nhất, có sức cạnh tranh lớn nhất và gương mẫu đi đầu trước mọi thách thức trong quá trình hội nhập. Ta có thể thấy căn bệnh độc quyền dẫn tới những phi lý về giá cả làm thiệt hại đến lợi ích người tiêu dùng và ảnh hưởng tới sự cạnh tranh và sự phát triển lành mạnh của chính các doanh nghiệp nhà nước. Giá sản phẩm và dịch vụ của các công ty độc quyền bất hợp lý làm biết bao doanh nghiệp khốn đốn và mất sức cạnh tranh một cách oan uổng. Những ưu tiên, độc quyền kiểu này chính là nguyên nhân dẫn đến những nghịch lý đang tồn tại như một căn bệnh di căn làm trở ngại sự phát triển bình thường của cả nền kinh tế. Rõ ràng là việc xóa bỏ những ưu tiên, độc quyền cho các DNNN không chỉ có tác dụng làm cho chính các doanh nghiệp này trở nên vững mạnh và có sức cạnh tranh lớn hơn mà quan trọng hơn, nó còn là một điều kiện tiên quyết để cho cả nền kinh tế phát triển ổn định theo những quy luật thông thường.

Vấn đề đầu tư

Ở Việt Nam, các DNNN hiện sử dụng một tỷ lệ lớn các nguồn lực nhưng lại tạo ra quá ít việc làm và có mức tăng năng suất lao động thấp (nhận hơn một nửa trong toàn bộ vốn cho vay của hệ thống ngân hàng chính thức nhưng chỉ tạo ra chưa đến 10% số việc làm). Đầu tư, phát triển sản xuất của các DNNN thiếu hiệu quả do không gắn với thị trường và thiếu chiến lược đầu tư hợp lý. Nhiều tác giả phân tích những tác hại của hiện tượng các DNNN đầu tư mua thiết bị, máy móc, công nghệ, lạc hậu hàng chục năm so với các nước phát triển nhưng theo chúng tôi vấn đề còn trầm trọng hơn nếu các DNNN được đầu tư dàn trải và sai định hướng. Bài học nhiều doanh nghiệp quốc doanh đầu tư phát triển xi măng lò đứng để rồi chết đứng là một ví dụ. Theo chúng tôi, sự lộn xộn và thiếu hiệu quả đầu tư của các DNNN thể hiện ngay trong chiến lược đầu tư ở tầm vĩ mô. Chúng ta chạy theo sự đầu tư dàn trải vào các ngành, các lĩnh vực trong khi ngân sách nhà nước khá hạn chế. Chúng ta chưa thể quên được bài học đắt giá của cuộc khủng hoảng tài chính châu á năm 1997 mà một trong những nguyên nhân chủ yếu của nó là sự sai lầm của chiến lược đầu tư. Trong thực tế hội nhập và phân công lao động quốc tế hiện nay cho phép chúng ta không phải lặp lại tất cả những gì các quốc gia đi trước đã trải qua. Trong chiến lược đầu tư hiện nay, với vị thế, hoàn cảnh của đất nước, chúng ta nên tập trung đầu tư phát triển dịch vụ, du lịch và công nghệ thông tin, đó là những ngành chúng ta có cơ hội hợp tác và cạnh tranh được với các quốc gia trong khu vực và trên toàn thế giới.

Vấn đề sử dụng nhân lực và chính sách tiền lương

Sự yếu kém của các DNNN một phần là do không thu hút được lực lượng lao động có chuyên môn cao. Một thực tế là ngày nay lực lượng chất xám trong đó có nhiều sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, có xu hướng bị thu hút về khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nơi có tiền lương và thu nhập cao hơn. Về bản chất đây là hiện tượng bình thường của kinh tế thị trường, các DNNN với tiền lương thấp hơn đương nhiên khó lòng thu hút được đội ngũ lao động có chất lượng cao. Kết quả là các DNNN vốn dĩ yếu kém càng ngày càng mất đi sức mạnh cạnh tranh về chất lượng đội ngũ lao động của mình.

Thực tế cũng cho thấy, các DNNN chỉ có thể thực sự có vai trò chủ đạo khi nó là một mô hình kinh doanh năng động, có hiệu quả, có sức cạnh tranh cao và gương mẫu đi đầu trong nhiệm vụ cạnh tranh và hội nhập quốc tế đầy khó khăn ngày nay. Vì vậy, đổi mới DNNN phải là thực hiện những giải pháp khắc phục những thiếu sót cơ bản kể trên chứ không thể chỉ đổi mới thông qua các giải pháp mang tính tổ chức, tình thế. Thành công của công tác đổi mới các DNNN chắc chắn sẽ góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước. Chính vì vậy, việc đổi mới các DNNN cần đặt trong bối cảnh chung của sự nghiệp đổi mới nền kinh tế gắn với quá trình hội nhập. Đặt các DNNN bình đẳng trong nền kinh tế nhiều thành phần và vận hành chúng theo những quy luật kinh tế thị trường, đó là giải pháp cơ bản để đổi mới và hướng tới mục tiêu "giữ vững vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần".

II. Cải cách chính trị

1. Những di sản của một cuộc giải phóng nửa vời

Trước hết, cần phải hiểu rằng phong trào giải phóng dân tộc không nhất thiết phải được lãnh đạo bởi một lực lượng hoặc một xu hướng chính trị duy nhất. Mục đích cuối cùng của phong trào giải phóng dân tộc là các dân tộc được giải phóng.

Các dân tộc được giải phóng có nghĩa là cuối cùng các dân tộc có quyền và khả năng thành lập một nhà nước của mình mà không lệ thuộc, không bị điều khiển trực tiếp bởi các lực lượng thực dân. Hay nói cách khác, giải phóng dân tộc là đưa các dân tộc ra khỏi sự ảnh hưởng hoặc sự nô dịch của chủ nghĩa thực dân. Kết quả của phong trào giải phóng dân tộc là sự độc lập của các dân tộc, nhưng cộng đồng các dân tộc không trở thành một thể đồng nhất. Trong khi đánh đuổi thực dân, chúng ta chỉ nhìn thấy sự giống nhau và chúng ta nhìn nhận nó như một phong trào. Nhưng một khi các dân tộc giành được độc lập của mình, các nhà nước dân tộc sẽ xuất hiện với cấu trúc chính trị và chất lượng chính trị hoàn toàn khác nhau, với những xã hội cũng khác nhau.

Chúng ta phải khẳng định rằng, giải phóng các dân tộc ra khỏi sự nô dịch trực tiếp của chủ nghĩa thực dân, của các nước đế quốc là một thành tựu lớn lao. Phong trào giải phóng dân tộc là một cuộc cách mạng, một phong trào làm chuyển biến chất lượng chính trị trên toàn thế giới. Đó là thành tựu văn hoá, chính trị vĩ đại của nhân loại. Đó là một trong những điểm bản lề của sự phát triển chính trị trên toàn thế giới. Nó tạo ra một trạng thái nhận thức vô cùng to lớn. Những nhà chính trị tiền bối của chúng ta như Hồ Chí Minh, Gandhi... đã tạo ra tự do để các dân tộc có cơ hội phát triển.

Rất tiếc, điều đó chưa trở thành hiện thực. Do bế tắc đường lối phát triển, hầu hết các quốc gia này vẫn không cách nào thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn của đói nghèo, lạc hậu, thất học, bệnh tật, trong khi đó môi trường bị suy thoái nghiêm trọng và xung đột nội bộ liên miên. Thực ra tình trạng đó cũng đã tồn tại từ hàng trăm năm trước, có điều càng ngày càng trầm trọng và gay gắt hơn. Đã có thời, nhiều lực lượng trong thế giới thứ ba kỳ vọng vào mô hình Xô Viết như là mẫu hình hoàn hảo để các nước thế giới thứ ba noi theo, nhưng thực tế cuối cùng cho thấy đó chỉ là những ảo ảnh đẹp đẽ mà không phải là sự phát triển đích thực. Xã hội Xô Viết tiềm ẩn quá nhiều nhân tố phi tự nhiên nên dù mục đích có cao thượng đến đâu thì cũng tất yếu phải đi đến sụp đổ. Sự phá sản của Liên Xô cũng làm tiêu tan giấc mơ có vẻ đẹp đẽ của nhiều người nhưng cũng có giá trị như một bài học để người ta nhận ra rằng phát triển không thể trở thành hiện thực nhờ ý muốn chủ quan hay những ước mơ đẹp đẽ. Phát triển cần phải dựa trên một nền tảng lý luận khoa học cho phép giải quyết mối quan hệ giữa phát triển con người và phát triển các nguồn lực vật chất phục vụ con người.

Xã hội nghèo nàn và lạc hậu của thế giới thứ ba với những căn bệnh nguy cấp cần được mổ xẻ chứ không cần sự xoa dịu của những lý thuyết mị dân. Nếu cứ tiếp tục đổ lỗi cho người khác, dù là toàn cầu hóa hay các tập đoàn đa quốc gia, dù thiên tai hay cái gọi là "chủ nghĩa thực dân mới", các nước nghèo vẫn sẽ tiếp tục trì trệ và không bao giờ thoát ra khỏi vòng nghèo khổ cả về vật chất lẫn tinh thần. Để đi lên chúng ta cần nhìn lại chính mình, tìm ra những nguyên nhân để kịp thời khắc phục. Giàu có và thịnh vượng có muôn màu sắc khác nhau, còn sự nghèo khổ thì chỉ có một khuôn mặt. Các quốc gia kém phát triển cùng có chung một căn bệnh kinh niên, về mặt đối nội là tình trạng thiếu dân chủ trong đời sống xã hội, về mặt đối ngoại là tình trạng thiếu không gian hợp tác rộng mở và thiếu năng lực hợp

tác với thế giới bên ngoài.

Vậy thì công nghệ nào, know-how nào tạo ra sự phát triển của dân tộc sau khi được giải phóng về mặt nhà nước? Đó là công việc của chúng ta, là công việc của thế hệ sau của các nhà giải phóng. Các nhà cách mạng tiền bối đã làm tròn nghĩa vụ của mình, họ đem lại không gian tự do trọn gói cho cả một dân tộc. Còn chúng ta, hậu duệ của họ phải nghiên cứu phát triển cái không gian chung ấy, hơn nữa, phải phân phối nó tới các cá nhân, biến nó thành những không gian thuộc quyền sở hữu của mỗi một con người nhằm mục đích phát triển năng lực của dân tộc về mặt phát triển. Nếu không giải được bài toán phát triển, cách mạng giải phóng dân tộc mãi mãi chỉ là cuộc cách mạng nửa vời.

2. Sự chậm trễ của cải cách chính trị ở thế giới thứ ba

Như phần trước đã nói, nguyên nhân của tình trạng chậm trễ và trì hoãn cải cách chính trị ở các nước thế giới thứ ba nằm ngay trong hệ thống chính trị của nó; thể chế chính trị ngày càng lạc hậu của thế giới thứ ba đang trở thành lực lượng kìm hãm sự phát triển ở khu vực này.

Như trên đã phân tích, căn bệnh này liên quan đến hiện tượng gọi là tính trễ của cải cách chính trị - một hiện tượng tất yếu của đời sống xã hội. Nhưng vấn đề nằm ở chỗ, các nước thế giới thứ ba do chưa nhận thức đúng đắn về tình trạng này và lo sợ về những nguy cơ và rủi ro nếu tiến hành cải cách chính trị nên cho đến nay vẫn khát lần nhiệm vụ quan trọng này.

Nguyên nhân đầu tiên và chủ yếu trì hoãn cải cách chính trị ở thế giới thứ ba bắt nguồn từ lý do chính trị. Quá khứ hào hùng của cuộc đấu tranh giành độc lập làm hệ thống chính trị của các nước thế giới thứ ba tự thỏa mãn. Điều này thể hiện qua cách thức các nước này tham gia vào công cuộc hội nhập. Nhiều nhà lãnh đạo các nước thế giới thứ ba tự giam hãm mình bởi những lý luận không còn phù hợp với thế giới hiện đại. Họ không nhận thức được rằng để hội nhập thành công, thế giới thứ ba phải thay đổi hệ tiêu chuẩn những giá trị của mình. Chính việc không đổi mới hệ tiêu chuẩn các giá trị là nguyên nhân làm cho tính trễ của cải cách chính trị trở nên đặc biệt trầm trọng.

Cải cách chính trị phụ thuộc nhiều vào ý chí của bộ máy cầm quyền cũng như nhận thức của họ về quyền lợi và rủi ro. Cải cách chính trị thường gắn liền với sự mất mát quyền lực, điều mà bộ máy cầm quyền không dễ gì chấp nhận. Duy trì các đặc tính cũ với mục tiêu tạo sự ổn định bề ngoài đã trở thành triết lý của nhiều nhà cầm quyền và nhiều hệ thống chính trị. Bị ám ảnh bởi sự mất mát những gì đang có, các nhà cầm quyền luôn sợ hãi và khát lần những cuộc cải cách. Nhiều đặc tính của hệ thống chính trị đã trở nên lạc hậu nhưng vẫn được duy trì quá lâu và trên phạm vi rộng lớn như một hoạt động có ý thức kìm hãm tiến bộ chính trị. Thay vì ý thức về việc phải tự đổi mới, tư duy của các nhà cầm quyền trượt theo xu hướng đối phó với cách mạng chính trị và đẩy xã hội vào tình thế khủng hoảng kinh tế - xã hội như đã xảy ra tại khá nhiều quốc gia đang phát triển.

Nguyên nhân thứ hai là những lý do về kinh tế - xã hội. Hầu hết các nước thế giới thứ ba cho đến nay chưa tạo được tiền đề kinh tế - xã hội thuận lợi cho cải cách chính trị. Thế giới thứ ba thoát khỏi chủ nghĩa thực dân nhưng vẫn trong tình trạng kinh tế trì trệ, xã hội kém phát triển. Do đó, một số lực lượng trong xã hội cố tình lảng tránh, hoặc làm cho cải cách kinh tế diễn ra chậm chạp, có nghĩa là việc trì hoãn cải cách kinh tế góp phần làm chậm trễ quá trình tiến tới cải cách chính trị.

Nguyên nhân thứ ba bắt nguồn từ các yếu tố tiêu cực trong văn hoá. Sự chậm trễ cải cách phụ thuộc

vào nhận thức của xã hội và trình độ dân trí. Văn hóa bao giờ cũng có tính lạc hậu tương đối. Đừng vì giữ gìn bản sắc văn hóa để trên cơ sở đó duy trì một hệ thống chính trị đã trở nên lạc hậu. Ngoài ra phải kể đến ảnh hưởng của các tôn giáo. Tại các nước đang phát triển nơi tôn giáo có ảnh hưởng nặng nề, việc xã hội chấp nhận và tạo ra được hệ thống chính trị tiên tiến là một việc rất khó khăn. Chính vì chậm trễ, thậm chí chủ động trì hoãn cải cách chính trị nên hầu hết các nước thế giới thứ ba đều gặp khó khăn trong việc tăng tốc quá trình phát triển kinh tế và đổi mới xã hội. Rõ ràng, một thể chế lạc hậu không thể hỗ trợ sự phát triển vì nó tiềm ẩn rất nhiều căn bệnh mà nếu không có biện pháp chữa trị tận gốc thì đất nước sẽ ngày càng tụt hậu và rất có thể phải đối mặt với nguy cơ sụp đổ như trường hợp của Liên bang Cộng hòa XHCN Xô Viết trước đây. Ở đây, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích hai căn bệnh cơ bản của tất cả các thể chế lạc hậu. Đó là căn bệnh thành tích và căn bệnh tham nhũng.

3. Thể chế lạc hậu và những căn bệnh của nó

3.1. Thể chế lạc hậu và căn bệnh thành tích

Chúng ta đều biết rằng, theo logic thông thường, một thể chế tốt sẽ tạo ra thành tích và một thể chế bất hợp lý sẽ không tạo ra thành tích. Tuy nhiên, trên thực tế, một số thể chế bất hợp lý vẫn tạo ra thành tích. Tại sao lại có hiện tượng như vậy?

Đó là vì thành tích chỉ là hiện tượng, nó là một đối tượng ngẫu nhiên, không có tính sở hữu rõ ràng và vì thế, rất dễ bị "chiếm dụng". Khác với thành tích, thể chế mang tính bản chất và là một đối tượng có tính sở hữu rõ ràng; nó thể hiện một cách sâu sắc khuynh hướng chính trị đã được lựa chọn. Trong trường hợp này chỉ có thể giải thích là, thành tích của thể chế bất hợp lý thuộc về xã hội nhưng nhà cầm quyền thường có khuynh hướng coi những thành tựu đó là thành tích chính trị, hay thành tích của hoạt động cầm quyền của mình và lấy đó làm lý do để trì hoãn việc xây dựng hoặc cải cách thể chế. Điều này làm nên cái gọi là **chủ nghĩa thành tích**.

Mối quan hệ biện chứng giữa thể chế và thành tích còn thể hiện ở chỗ chủ nghĩa thành tích bảo trợ sự tồn tại của các lực lượng kìm hãm tiến trình cải cách thể chế. Nói cách khác, khi nào thể chế trở nên bế tắc thì người ta sẽ dùng thành tích để che đậy sự bế tắc đó. Ngược lại, chất lượng của thể chế phản ánh trình độ chính trị, bản chất chính trị của quốc gia và đó cũng là cơ sở để xã hội quyết định lựa chọn hoặc không lựa chọn nhà cầm quyền. Xã hội không thể lựa chọn các tập đoàn chính trị bằng thành tích chính trị mà phải bằng bản chất chính trị. Bản chất chính trị của nhà cầm quyền được thể hiện thông qua thể chế mà nhà cầm quyền xây dựng. Đương nhiên, một thể chế tốt chắc chắn sẽ xúc tiến sự phát triển; nó khuyến khích sự sáng suốt chính trị với tư cách là nguồn gốc của mọi thành tựu trong quá trình lãnh đạo. Vì vậy, khi xây dựng thể chế cần chống lại khuynh hướng sử dụng thành tích để hợp pháp hóa những mặt lạc hậu về thể chế, ở một mức độ cao hơn nữa là chống lại việc sử dụng các thành tích như là công cụ duy nhất để hợp pháp hóa sự cầm quyền của các nhà chính trị; nếu không, nhân loại sẽ phải đối mặt với những rủi ro trong quá trình phát triển của mình.

Ở các nhà nước dân chủ, dân chúng không đánh giá cao thành tích chính trị mà là sự sáng suốt chính trị. Thành tích chính trị là những thành công hay thành tựu trong quá trình nắm giữ cương vị của nhà chính trị. Còn sự sáng suốt chính trị là một phẩm chất cần phải có của bất kỳ nhà chính trị nào để có nhiều cơ hội thành công trong việc điều hành đất nước. Thiếu sự sáng suốt chính trị, nhà chính trị, trên tư cách người vạch ra chiến lược phát triển, sẽ buộc cả đất nước mình phải đối diện với những rủi ro không lường được. Tuy nhiên, thành tích chính trị không phải lúc nào cũng là kết quả của sự sáng suốt

chính trị mà đôi khi còn mang tính chất ngẫu nhiên. Các nhà chính trị phải chọn lọc những yếu tố sáng suốt trong các thành tích chính trị của mình, lý giải chúng bằng sự sáng suốt chính trị để thuyết phục nhân dân và làm nổi bật chúng so với đối thủ. Nền dân chủ luôn khích lệ sự sáng suốt chính trị thay vì mặc nhiên hoặc cưỡng ép công chúng công nhận thành tích. Nếu sự sáng suốt chính trị là căn cứ để nhân dân lựa chọn các nhà chính trị thì xã hội sẽ không ngừng phát triển. Và ngược lại, nếu thành tích chính trị là căn cứ để lựa chọn thì xã hội ấy sẽ luôn ở trong trạng thái khủng hoảng bởi các nhà chính trị sẽ tìm kiếm thành tích bằng mọi cách, bất chấp rủi ro và do đó, biến quá trình phát triển trở thành một đối tượng không thể dự báo.

Thực tế cho thấy, chủ nghĩa thành tích tồn tại phổ biến và dai dẳng ở các thể chế phi dân chủ. Nguyên nhân của hiện tượng này, chúng tôi cho rằng, trước hết bởi nó là một tâm lý khách quan, hơn nữa là bởi những nhận thức phiến diện của nhà cầm quyền về vai trò của thể chế đối với tiến trình phát triển và cuối cùng là bởi các nhà nước không có thành tích trong hiện tại và để chứng minh địa vị cầm quyền hợp pháp của mình, người ta buộc phải sử dụng đến những thành tích chính trị với tư cách là sản phẩm của quá khứ. Chính vì lý do đó, một số quốc gia trên thế giới không thể thoát ra khỏi quá khứ của mình.

Mặt khác, nhà chính trị có nhiệm vụ dẫn dắt xã hội tới những chặng tiếp theo. Do đó, nhà chính trị phải chứng minh khả năng đó bằng sự sáng suốt chính trị hay tính khoa học trong các công cụ dẫn của mình. Tuy nhiên, một số nhà cầm quyền hoặc không có sự sáng suốt chính trị hoặc không đủ khả năng để thuyết phục nhân dân bằng sự sáng suốt chính trị của mình nên phải viện đến các thành tích chính trị, tạo ra tâm lý sấn lũng các thành tích chính trị. Vì những lý do đó, chủ nghĩa thành tích bị sử dụng như một trong những công cụ chính trị để thay thế tính khoa học của quá trình lãnh đạo xã hội. Điều này rất đáng ngại bởi nếu nhà cầm quyền cố tình sử dụng những thành tích đơn lẻ trong các hiện tượng của đời sống để thay thế việc xây dựng và cải cách thể chế thì xã hội sẽ trở thành đối tượng không thể dự báo và nhà cầm quyền không còn năng lực dẫn dắt xã hội.

Sự khác biệt về văn hóa giữa các nhà nước dân chủ và nhà nước phi dân chủ cũng là một yếu tố dẫn đến sự tồn tại dai dẳng và hợp pháp của chủ nghĩa thành tích. Trong khi các nhà nước dân chủ đuổi theo chính mình thì những nhà nước phi dân chủ lại đuổi theo những người "hàng xóm". Chính điều đó đã góp phần tạo ra khuynh hướng hợp pháp hóa địa vị cầm quyền bằng các thành tích chính trị; đến lượt mình, nó sẽ kéo theo sự chậm phát triển, sự mất cân đối giữa đời sống tinh thần và đời sống vật chất trong quá trình phát triển và bản thân sự mất cân đối này là rủi ro lớn nhất trong tiến trình phát triển. Nhược điểm lớn nhất của các thể chế phi dân chủ là không xây dựng được hệ tiêu chuẩn về hạnh phúc, nghĩa là những vấn đề về con người không được phân tích và lý giải một cách nghiêm túc. Điều này đã tạo điều kiện cho các nhà nước phi dân chủ sử dụng thành tích chính trị để thay thế tính hợp pháp và hợp lý của thể chế, không nhận ra rằng họ đang phải đối diện với rủi ro lớn nhất trong tiến trình phát triển - đó là sự biến mất của các yếu tố con người hay sự "thoái hoá" của đời sống tinh thần. Đó là hậu quả thứ nhất của chủ nghĩa thành tích.

Hậu quả thứ hai của chủ nghĩa thành tích là xúc tiến sự phát triển bằng mọi giá. Hãy lấy Trung Quốc làm ví dụ. Trong khoảng thời gian gần đây, thế giới đã chứng kiến sự phát triển nóng hay sự phát triển không kiểm soát của Trung Quốc. Theo thống kê, Trung Quốc hiện tiêu thụ đến 7% sản lượng dầu mỏ, 31% sản lượng than và 27% sản lượng thép của toàn thế giới. Năm 2003, Trung Quốc đã thiếu khoảng 10 triệu KW điện và dự đoán, năm 2004, con số đó sẽ là 20 triệu. Những con số này khiến người ta hình dung Trung Quốc tựa như một nồi nấu cao khổng lồ, các chủ đầu tư và nhà sản xuất giống như

những người đứng trông nổi cao và biến nó trở thành nơi thiêu đốt phần lớn nguồn năng lượng của nhân loại với tốc độ đáng báo động. Trước đây, các nhà lãnh đạo Trung Quốc chủ trương phát triển nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng 12%/ năm và bây giờ, họ lại làm mọi cách để hạ nhiệt nền kinh tế với hy vọng tốc độ tăng trưởng sẽ dừng lại ở con số 8%/ năm. Không ít người nhận ra rằng bản thân sự tăng trưởng đã tiềm ẩn trong nó các yếu tố phá hoại. Bằng việc chỉ ra hai hậu quả trực tiếp và nghiêm trọng nhất của chủ nghĩa thành tích, có thể kết luận rằng, chủ nghĩa thành tích chính là nguồn gốc của mọi rủi ro trong tiến trình phát triển. Vấn đề của chúng ta bây giờ là trả lời câu hỏi thể chế nào có khả năng kiểm soát chủ nghĩa thành tích, nói cách khác là kiểm soát những rủi ro trong tiến trình phát triển?

3.2. Thể chế lạc hậu và căn bệnh tham nhũng

Tham nhũng là vấn đề đau đầu của tất cả các chính thể trên thế giới, bất kể trình độ phát triển, định hướng, khu vực và truyền thống văn hoá, tuy với những mức độ khác nhau. Nhưng tham nhũng là gì? Trên thực tế, câu hỏi phức tạp hơn chúng ta tưởng. Mặc dù không mới, nhưng cùng với sự phát triển của nhân loại, tham nhũng đã thay đổi nhiều về quy mô, hình thức và phần nào cả về bản chất. Tuy nhiên, điều đáng nói nhất chính là hậu quả của tham nhũng không chỉ đối với các tầng lớp dân chúng nghèo khổ mà cả với các nền kinh tế, thậm chí là cả các thể chế. Tham nhũng làm lung lay đoàn xã hội, xói mòn lòng tin của dân chúng vào các giá trị của xã hội. Trong thời đại toàn cầu hoá, tham nhũng đã trở thành tệ nạn mang tính toàn cầu.

Tham nhũng, nói một cách vắn tắt, là việc sử dụng các quyền lực, uy tín và địa vị công cộng để chiếm đoạt các giá trị vật chất và tinh thần của xã hội hoặc của người khác. Như vậy, theo chúng tôi, đối tượng tham nhũng không chỉ là những giá trị vật chất như người ta thường quan niệm, mà còn là những giá trị tinh thần. Chúng ta sẽ cùng nghiên cứu kỹ lưỡng hơn những hình thức tham nhũng này trong phần dưới, nhưng xin khẳng định ngay rằng chính trong lĩnh vực tinh thần, mức độ nguy hiểm của tham nhũng còn ghê gớm hơn so với trong lĩnh vực vật chất. Chính trong lĩnh vực có vẻ như yên ổn này, hiện tượng tham nhũng lại diễn ra tinh vi hơn, nặng nề và tàn phá xã hội khốc liệt hơn.

Tham nhũng là một căn bệnh của nhân loại. Cũng như các loại bệnh tật khác, nó là khuyết tật tự nhiên mang tính bản năng, là một phần thuộc về bản chất của đời sống con người. Chính vì vậy, dù có căm thù hay nguyên rủa tham nhũng đến mức nào, chúng ta cũng không thể xoá sạch được tham nhũng, đơn giản vì chúng ta không thể tiêu diệt con người. Chúng ta không thể chỉ nhìn tham nhũng dưới con mắt của một nhà tội phạm học mà phải nghiên cứu nó một cách toàn diện và biện chứng dưới những khía cạnh khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội. Chỉ có cách nhìn đúng đắn và khách quan mới giúp chúng ta có được những phương thuốc hiệu nghiệm để chế ngự, hay ít nhất là hạn chế thứ bệnh dịch xã hội này.

Tham nhũng vật chất và tham nhũng tinh thần

Bộ mặt dễ nhận biết của tham nhũng là tham nhũng vật chất. Tuy nhiên, ngày nay tham nhũng vật chất không còn hạn chế trong lớp người có quyền lực mà còn lan rộng ra trong mọi tầng lớp dân cư trong xã hội, kể cả lớp người trước đây không thể tham gia vào hoạt động này như thầy giáo, thầy thuốc... Người thầy đáng kính ngày nay có thể tham nhũng bằng cách thức chẳng khác bao nhiêu cách thức của một tên lâu la đòi tiền mồi lộ mỗi khi có học sinh qua "cửa". Một thầy thuốc "như mẹ hiền" thì dùng cách bắt chẹt con bệnh. Tại rất nhiều quốc gia đang phát triển, một bộ phận đáng kể dân chúng, trong đó có nhiều nhân vật đáng kính, chi dùng số tiền gấp hàng chục lần tiền lương, nguồn thu nhập hợp

pháp của họ. Nói các khác, tham những vật chất đã trở thành nguồn sống chủ yếu của họ. Tham những vật chất trở nên trầm trọng, nguy hại và khủng khiếp hơn nhiều khi nó mang tính chuyên nghiệp và trở thành lối sống của một tầng lớp dân cư có địa vị quan trọng trong xã hội.

Tuy nhiên, tham những vật chất cũng chỉ là bề nổi, là dạng thông thường của tham những.

Chúng ta sẽ phạm phải sai lầm là đơn giản hóa vấn đề, hay nói khác đi, không nhìn thấy phần chìm của tảng băng tham những, nếu không chỉ ra hình thức tham những giấu mặt khác đang lộng hành trong xã hội hiện đại. Xã hội càng phát triển thì hiện tượng tham những ngày càng tinh vi với nhiều biến thái và sắc thái mới. Khi đói, người coi kho có thể tham những bằng cách ăn cắp bánh mì, tức tham những để tồn tại. Khi không đói nữa anh ta có thể tham những để có tiền mua sắm những hàng hóa cao cấp, xa hoa, tức tham những để có các tiện nghi sống. Cao hơn nữa, một số người chuyển sang tham những lẽ phải. Đó chính là tham những tinh thần, bộ mặt thứ hai của tham những, mà như trên đã nói, mức độ trầm trọng và mối nguy hại gây ra cho xã hội còn khủng khiếp hơn nhiều. Điều nguy hiểm là ở chỗ tham những tinh thần dường như không bị lên án, không bị trừng trị và nhiều khi chính thủ phạm cũng không ngờ rằng mình phạm tội. Vì thế, chúng ta có thể khẳng định rằng tham những tinh thần là biểu hiện cao nhất, tinh vi nhất và cũng nguy hiểm nhất của tham những. Nếu như chống tham những vật chất có mục đích là làm trong sạch đời sống xã hội thì chống tham những tinh thần có nhiệm vụ là chống lại sự rủi ro đối với sự phát triển của nhân loại.

Tham những tinh thần thường được che đậy, ẩn giấu dưới ba hình thức phổ biến sau:

Tham những quyền lực: Có thể kể ra ba mức độ khác nhau của tham những quyền lực. Thứ nhất, lạm dụng và vận dụng một cách sai trái các quyền hợp pháp mà xã hội trao cho; thứ hai, chế ra các hình thức để mở rộng quyền lực nhằm thỏa mãn những lợi ích không hợp pháp và; thứ ba, lợi dụng quyền lực để thỏa mãn khát vọng về quyền lực nhằm duy trì quyền lực đã tham những được hoặc mưu cầu cương vị quyền lực cao hơn.

Điển hình cho hình thức tham những quyền lực là hiện tượng nhiều cá nhân không xứng đáng, không đủ phẩm chất nhưng lại chiếm giữ những cương vị nhiều khi rất quan trọng trong bộ máy nhà nước. Câu nói trong dân gian "tham quyền cố vị" chính là muốn nói đến loại tham những này. Trong bức tranh chung về tham những người ta sẽ thấy tham những quyền lực là yếu tố mở đầu để tham những phát triển lên quy mô lớn hơn. Nhiều nhà cải cách xã hội nỗ lực chống tham những nhưng do không nhìn rõ và không ngăn chặn được hiện tượng tham những quyền lực nên thường bị thất bại.

Độc quyền tư duy: Tương tự như sự độc quyền và đặc quyền trong tham những vật chất, độc quyền tư duy là sự tước đoạt quyền tư duy của dân chúng, coi họ là những người thấp kém không có địa vị đáng kể trong xã hội. Chế độ kinh tế bao cấp, trong đó người dân sống trong sự bao cấp vật chất và tinh thần, nhất cử nhất động đều phải thỉnh thị ý kiến chỉ đạo của cấp trên là một ví dụ như thế. Hậu quả là toàn xã hội rơi vào tình trạng trì trệ. Ngày nay, khi đã chuyển sang kinh tế thị trường, tình trạng độc quyền tư duy vẫn còn để lại những di chứng trầm trọng cho xã hội mà hầu hết chúng ta chưa ý thức được hết mức độ tai hại. Rất nhiều người, kể cả những trí thức hàng đầu, vẫn tiếp tục sống yên ổn trong sự bao cấp tinh thần, cho rằng tư duy về những vấn đề "quốc gia đại sự" là độc quyền của cấp trên, còn nhân dân thì cứ thực hiện theo mệnh lệnh.

Về bản chất, độc quyền tư duy tước mất khả năng và quyền tư duy sáng tạo của quần chúng và tư duy trở thành độc quyền của một nhóm người. Khi đó, khoa học sẽ mất đi giá trị chân chính, cuộc sống sẽ đơn điệu và nguy hiểm, nhân dân không còn là người chủ của xã hội, những người không chỉ có khả năng mà còn có quyền tư duy và đóng góp trí tuệ cho công cuộc xây dựng và kiến tạo cuộc sống mới. Độc quyền tư duy là sự níu kéo quá khứ, cản trở sự phát triển của lịch sử.

Độc chiếm lẽ phải: Đời sống tinh thần của nhân loại không chỉ bị nghèo nàn bởi sự độc quyền tư duy mà còn bị vẩn đục và méo mó bởi nạn độc chiếm lẽ phải. Độc chiếm lẽ phải là biến những lý thuyết mà mình phát hiện, biến những tín điều mà mình nghĩ ra thành "chân lý" của toàn nhân loại. Nhiều người trong giới được gọi là trí thức, là những "nhà lý luận" hay "nhà khoa học", thường tự coi mình là biểu hiện của lẽ phải. Họ mặc nhiên coi những điều họ nghĩ, họ nói, họ làm là đúng và áp đặt "lẽ phải" của họ cho toàn xã hội. Đó là biểu hiện cao nhất và cũng là nguy hiểm nhất của tham nhũng tinh thần. Độc chiếm lẽ phải làm nghèo nàn đời sống tinh thần của nhân loại. Nó xoá bỏ những xu hướng tự nhiên cần thiết cho một môi trường tinh thần lành mạnh và tiến bộ. Nó chính là hiện tượng đúng nhất để lấy làm ví dụ cho tính từ "phản động".

Để chống lại thói độc quyền lẽ phải trước tiên cần nâng cao nhận thức của nhân dân. Mỗi chúng ta, đặc biệt là những nhà chính trị, những nhà khoa học, cần phải có ý thức trách nhiệm cao hơn đối với vận mệnh của nhân loại. Chúng ta không nên và không được phép đưa ra các dự báo viễn vông, không nên khuyến dụ con người đi theo các cuộc phiêu lưu vô trách nhiệm. Lịch sử cho thấy nhân loại đã phải trải qua những kinh nghiệm đau xót khi bằng thói tham nhũng lẽ phải người ta biến mình thành chúa, thành thánh, thực chất là thành kẻ độc quyền và độc tài về mặt chân lý, khi hàng triệu con người bị biến thành vật thí nghiệm cho những ý tưởng cá nhân.

Hai bộ mặt của tham nhũng có mối quan hệ gắn bó với nhau, chúng hỗ trợ và che chở lẫn nhau. Tham nhũng tinh thần là cơ cấu bảo trợ về chính trị cho tham nhũng vật chất, còn tham nhũng vật chất làm ô nhiễm đời sống tinh thần của toàn xã hội, tạo điều kiện cho tham nhũng tinh thần phát triển.

Nguồn gốc kinh tế - chính trị - xã hội của tham nhũng hiện đại

Mặc dù là một hiện tượng muôn thuở, tham nhũng ở mỗi quốc gia, mỗi thời đại lịch sử, chịu tác động của những nhân tố kinh tế - chính trị - xã hội khác nhau. Đặc biệt, ở những quốc gia phi dân chủ, nơi thể chế chính trị lạc hậu và kìm hãm sự phát triển, căn bệnh tham nhũng càng trầm trọng và hầu như không thể kiểm soát. Để chống tham nhũng hiệu quả cần phải dựa trên cơ sở phân tích khoa học những nhân tố đó. Dưới đây, chúng tôi xin đưa ra những phân tích sơ bộ:

Về mặt chính trị, tham nhũng là kết quả của hệ thống chính trị thiếu khả năng tự kiểm soát. Một hệ thống chính trị không xây dựng được các tiêu chuẩn, không tự kiểm soát được, để cho quyền lực bị đánh cắp đại trà trên quy mô xã hội, dưới mọi hình thức, mọi mức độ sẽ tạo cơ hội tốt cho tham nhũng phát triển. Hệ thống chính trị thiếu khả năng tự kiểm soát sẽ làm xuất hiện sự nhập nhằng trong nhận thức và những cơ cấu không được pháp chế hoá. Tất cả các yếu tố này giải thích tại sao trong thời đại chúng ta, tham nhũng lại nở rộ tại những quốc gia có nền chính trị không chuyên nghiệp, hay nói một cách giản dị, tại những quốc gia trong đó nền chính trị tuyệt khỏi tầm kiểm soát của xã hội.

Tham nhũng là kết quả của tình trạng thiếu dân chủ trong sinh hoạt chính trị. Tham nhũng gắn liền với

bản chất con người, nhưng không phải bất kỳ ai cũng tham nhũng và cũng có thể tham nhũng. Để tham nhũng phải có quyền hoặc quyền lực. Ngoài ra, tham nhũng phụ thuộc vào các cơ chế xã hội có nhiệm vụ ức chế hành vi tham nhũng. Khi một quốc gia lâm vào tình trạng thiếu dân chủ trong sinh hoạt chính trị, những người thoát khỏi sự ức chế của các cơ chế xã hội sẽ lợi dụng, lạm dụng quyền lực, địa vị, uy tín xã hội để thực hiện hành vi tham nhũng. Cùng với tình trạng thiếu dân chủ trong sinh hoạt chính trị, sự thiếu công khai trong đời sống chính trị cũng tạo ra không gian đen tối cho hiện tượng tham nhũng phát sinh và phát triển.

Về mặt kinh tế, tham nhũng là hậu quả của môi trường kinh tế thiếu minh bạch. Môi trường kinh tế thiếu minh bạch là mảnh đất tốt cho các hành vi tham nhũng sinh sôi nảy nở. Điều này lý giải tại sao tham nhũng tại các nước đang phát triển trầm trọng hơn nhiều so với các nước phát triển, nơi có môi trường kinh tế minh bạch hơn. Tại những nước có môi trường kinh tế kém minh bạch, việc trốn thuế diễn ra tràn lan, lý do đơn giản là tại đó hành vi này dễ dàng thực hiện trót lọt hơn tại các quốc gia khác. Trong môi trường kinh tế thiếu minh bạch, sự can thiệp thái quá và nhiều khi thô bạo của các cơ quan nhà nước vào hoạt động kinh doanh làm méo mó các quan hệ kinh tế - xã hội. Đó là tình trạng thích hợp, là cơ hội vàng để các tham quan dễ bề trục lợi.

Về mặt nhà nước, tham nhũng là con đẻ của những thể chế tồn tại bất hợp lý và bị độc quyền lũng đoạn. Chúng ta đã thấy tham nhũng phát triển cả về hình thức và quy mô cùng với sự phát triển của xã hội, nhưng điều đó không có nghĩa là có một sự tương quan tỷ lệ nào đó giữa tham nhũng và phát triển. Quy mô tham nhũng lệ thuộc nhiều vào tính chất của thể chế nhà nước. Chẳng hạn tại các quốc gia nghèo khổ châu Phi, nơi tập trung nhiều thể chế lạc hậu và phi dân chủ, quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị bị phân chia một cách tùy tiện hoặc không được bảo vệ và sử dụng cẩn trọng, tức là các quyền lực này dễ bị tham nhũng, mở đường cho nạn tham nhũng tràn lan trong xã hội. Các thể chế này không đủ năng lực để tự kiểm soát, nhưng lại ra sức ngăn cản việc xây dựng một thể chế mới có thể quản lý xã hội hữu hiệu hơn. Tình trạng bất hợp lý của thể chế có thể thấy rõ ở những quốc gia mà một bộ phận nhân lực quan trọng của nó được trả lương quá thấp so với nhu cầu tối thiểu của cuộc sống. Thể chế bất hợp lý đã buộc nhiều người phải tham nhũng để sống, để tồn tại.

Về mặt pháp luật, tham nhũng là kết quả của tình trạng không hợp pháp hóa các quyền và lợi ích cá nhân. Tình trạng nhiều quyền lợi chính đáng của cá nhân không được hợp pháp hóa hoặc bị hạn chế có thể quan sát thấy tại nhiều quốc gia chậm phát triển. Ta có thể lấy ví dụ như tình trạng "ngăn sông cấm chợ" tại Việt Nam trước đây hay sự hạn chế các hoạt động xã hội của nữ giới tại Afghanistan mới đây, khi chỉ vì những suy nghĩ thiên cận, người ta muốn tối thiểu hóa không gian sống của mỗi cá nhân. Điều này trên thực tế đã đẩy nhiều người vào vòng xoáy tham nhũng để thỏa mãn các khát vọng thật ra là chính đáng của họ. Điều nguy hiểm là ở chỗ sự thiếu thể chế hóa sẽ tạo ra trạng thái nhập nhằng về nhận thức. Việc thay thế các chế tài kiểm soát bằng những thỏa thuận ngầm trên quy mô xã hội hoặc đạo đức xã hội khiến các nhóm lợi ích luôn chen ép, chen lấn lẫn nhau trong cùng một cá nhân. Nếu chúng ta tạo cho cá nhân một không gian sống tốt, nếu chúng ta hợp pháp hóa các quyền cá nhân chính đáng để mỗi cá nhân có thể phát huy tối đa sức sống, sức sáng tạo của họ trong khuôn khổ pháp luật, chắc chắn rất nhiều người bình thường sẽ sống và ứng xử theo những chuẩn mực được chấp nhận rộng rãi trong xã hội.

Về mặt văn hóa xã hội, tham nhũng bắt nguồn từ sự đạo đức giả của hệ thống chính trị - xã hội. Hệ thống xã hội được xây dựng trên nền tảng đạo đức giả này đã đẩy nhiều người phải sống với bộ mặt

giả tạo. Chẳng hạn, việc trả công chủ yếu không theo hình thức tiền lương mà dưới hình thức các tiêu chuẩn hưởng thụ là cơ sở kinh tế của một lối sống đạo đức giả. Một ví dụ khác có thể thấy ở nhiều nền kinh tế chuyển đổi, khi người ta thủ tiêu chế độ đặc quyền đặc lợi, nhưng không có biện pháp cân bằng các lợi ích bị đột ngột xoá đi ấy. Kết quả là một số người tìm đến những biện pháp phi pháp để giành lại những gì đã mất. Với cách nhìn như vậy, chúng ta thấy rằng đôi khi các vị tham quan vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân của một hệ thống xã hội xa lạ với bản chất con người.

Tham nhũng còn được hỗ trợ bởi các yếu tố tiêu cực trong nền văn hoá, chẳng hạn tính gia trưởng vốn là một đặc điểm rất rõ nét tại nhiều nước châu Á. Trong lịch sử đương đại châu Á có quá nhiều ví dụ về các nhà chính trị gia trưởng, độc tài, những người trong thời kỳ cầm quyền lâu dài đã trở thành những "bố già" của đất nước. Văn hóa gia trưởng gắn liền với việc độc quyền sở hữu lẽ phải chúng tôi vừa đề cập ở trên. Kết quả là quyền lực dễ bị đánh cắp, tạo cơ sở cho cả tham nhũng vật chất và tinh thần.

Về mặt nhân văn, tham nhũng là hậu quả của quan niệm lệch lạc và thái độ thiếu tôn trọng các giá trị cá nhân. Các giá trị cá nhân không được tôn trọng sẽ dẫn đến sự xâm hại các giá trị công cộng. Điều này có vẻ ngược đời nhưng thực ra rất hợp với logic. Trên thực tế, việc chống chủ nghĩa cá nhân một cách thái quá luôn luôn dẫn đến một tình trạng cực đoan trong đời sống tinh thần của xã hội. Tâm lý xem nhẹ nếu không muốn nói là bài bác các giá trị cá nhân khiến người ta tìm mọi cách tối thiểu hóa không gian sống của cá nhân, làm cho con người thiếu ý thức trách nhiệm về hành vi của mình, dễ dàng bằng lòng với thực tại, dễ dàng tham nhũng, tiếp tay hoặc chí ít cũng là mặc nhiên thừa nhận tham nhũng.

Sự ngộ nhận về giá trị cá nhân và giá trị tập thể còn dẫn đến cả hiện tượng tham nhũng mang tính tập thể, nghĩa là có sự cấu kết, đồng tình để tiến hành hành vi tham nhũng trên quy mô lớn hơn. Đó là gì nếu không phải là mồm miệng của tội phạm có tổ chức? Nếu cá nhân nào không chịu tham nhũng, họ sẽ không còn là người của tập thể, họ sẽ bị loại khỏi cuộc chơi. Điều này giải thích tại sao tham nhũng tại những nước có sự nhìn nhận sai lạc về cá nhân và tập thể lại càng trầm trọng và khó đẩy lùi hơn nhiều nước khác.

Những phân tích ở trên về nguồn gốc kinh tế - chính trị - xã hội cho thấy rằng để chống tham nhũng chúng ta phải sử dụng các biện pháp toàn diện, dựa trên những giải pháp có tính khoa học, tuyệt đối không được xem việc chống tham nhũng chỉ như một biện pháp mang tính hình sự nhằm trừng trị con người.

Như trên đã nói, tham nhũng vật chất cũng như tinh thần ngày nay đã phát triển với quy mô rất lớn, với những dạng thức vô cùng tinh vi, phức tạp và gây nên những tác động khủng khiếp tới đời sống xã hội. Nó khiến cho rất đông dân chúng rơi vào trạng thái thụ động hoặc cam chịu. Vì thế, cuộc chiến chống tham nhũng cần bắt đầu bằng việc hâm nóng lại quyết tâm chống tham nhũng của người dân. Điều này không phải đơn giản. Sự sùng bái cá nhân ở một số quốc gia, sự nô dịch tư tưởng ở một số quốc gia khác cũng như cảnh bần cùng về vật chất tại những quốc gia kém phát triển nhất đã dập tắt những hy vọng cuối cùng về một xã hội trong sạch. Chính vì vậy, chúng ta phải chống tham nhũng chủ yếu trên phương diện chính trị, với những biện pháp chính trị và được tiến hành với tư cách của những nhà chính trị, trong đó việc đầu tiên là phải trong sạch hoá, phải gương mẫu hóa bộ máy nhà nước. Muốn vậy, lãnh đạo không thể được coi là địa vị có các quyền để tham nhũng, mà phải là sự thể hiện và biểu dương những giá trị cao quý của con người. Khi nào các thành viên của bộ máy nhà nước trở thành những mẫu mực của đời sống cao quý của tinh thần, thể hiện tài năng và đạo đức, như là tấm gương để

dân chúng noi theo thì lúc ấy bắt đầu một trạng thái nhà nước kiểu mẫu. Việt Nam từng có một nhà nước tốt đẹp như vậy. Đó là giai đoạn cách mạng và hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, khi mỗi bộ trưởng là một danh nhân, một nhân sĩ, một huyền thoại, một mẫu mực về con người. Chỉ có nhà nước kiểu mẫu như vậy mới đủ sức kiểm soát được chính mình và khống chế được tham nhũng. Đó là nhà nước dân chủ, đúng nghĩa là nhà nước của dân, do dân và vì dân, trong đó người dân có quyền lựa chọn thể chế chính trị và cả các quan chức điều hành bộ máy nhà nước. Trong một xã hội dân chủ con người có quyền lựa chọn những chân lý mà mình nhận thức được chứ không bị bắt buộc phải tuân theo những "chân lý" mà người khác áp đặt. Giá trị của xã hội dân chủ chính là ở chỗ con người có quyền lựa chọn, xác định chân lý phù hợp với nhận thức của mình.

Việc chữa bệnh muốn hiệu quả thì không chỉ tập trung vào việc loại bỏ những tác nhân ngoại lai gây bệnh mà còn phải chú ý đúng mức đến việc đảm bảo một môi trường tốt để duy trì và nâng cao thể trạng con người, tức là tăng khả năng đề kháng của cơ thể. Cũng vậy, việc chống tham nhũng đòi hỏi phải làm trong sạch môi trường tinh thần, nơi hình thành, nuôi dưỡng và phát triển nhân cách của con người. Xã hội có thể và cần phải tự xây dựng một nền văn hóa có khả năng đề kháng đối với những mầm mống tham nhũng. Để giải quyết bài toán tham nhũng, mỗi quốc gia phải xây dựng được một môi trường văn hóa lành mạnh, theo nghĩa là nó không dung nạp các yếu tố thuận lợi cho tham nhũng. Một môi trường văn hóa lành mạnh giúp con người biết tự đấu tranh để không bị rơi vào vòng xoáy của tham nhũng. Trong một cộng đồng nhỏ, một công ty chẳng hạn, nhà lãnh đạo không chỉ cần có tài mà còn cần phải trong sạch mới có thể điều hành công ty tốt. Cũng vậy, trên quy mô toàn xã hội, để điều hành đất nước tốt mỗi quốc gia phải làm trong sạch hóa bộ máy nhà nước ở các cấp.

4. Tổ chức và rèn luyện nền dân chủ ở thế giới thứ ba

4.1. Xây dựng thể chế cho phát triển

Một thể chế lạc hậu chắc chắn sẽ kìm hãm sự phát triển. Thế giới thứ ba với thể chế chính trị lạc hậu đang phải đối mặt với bài toán xây dựng thể chế. Vậy thể chế nào là tối ưu cho sự phát triển của thế giới thứ ba?

Thực tiễn phát triển ở nhiều quốc gia đã chứng minh rằng, thể chế dân chủ là phương thức quản lý duy nhất có thể tạo ra sự phát triển theo đúng nghĩa. Sẽ có người đặt câu hỏi, tại sao một số thể chế khác, thậm chí độc tài, vẫn có khả năng tạo ra sự phát triển. Thực ra, những gì mà các thể chế phi dân chủ tạo ra chỉ là sự tăng trưởng về kinh tế, chứ xét từ góc độ con người, không có sự phát triển theo đúng nghĩa. Tăng trưởng chỉ thuần túy là sự gia tăng vật chất trong khi phát triển là sự hoàn thiện của cả đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần. Theo logic này, tăng trưởng không đảm bảo sự phát triển của con người và như thế có nghĩa là tiềm ẩn rủi ro. Chúng ta không có bất kỳ giải pháp nào để phát triển thực thụ ngoài việc xây dựng thể chế dân chủ.

Việc dùng thêm những mỹ từ để miêu tả thể chế dân chủ là không cần thiết bởi nền dân chủ đã tự nó chứng minh những điểm ưu việt của mình bằng sự phát triển của phương Tây - nơi đã đón nhận những tư tưởng của Montesquieu, Diderot hay Voltaire về tự do, dân chủ.

Trong quan điểm của chúng tôi, sở dĩ nền dân chủ trở thành một trong những giá trị phổ quát của nhân loại là bởi ba lý do: thứ nhất, nó là tiền đề để xây dựng nhà nước pháp quyền, ở nơi đó pháp luật giữ địa vị thống trị; thứ hai, nó biến tiến trình phát triển trở thành một đối tượng hoàn toàn có thể tiên

lượng và thứ ba, nó là không gian duy nhất của những sự thay thế hòa bình.

Thể chế dân chủ - Tiền đề để xây dựng nhà nước pháp quyền

Trước tiên, cần phải hiểu thế nào là nhà nước pháp quyền. Một trong những cách hiểu về nhà nước pháp quyền được thừa nhận rộng rãi là nhà nước là một đối tượng được điều chỉnh bởi pháp luật, tức là nhà nước được làm những gì mà pháp luật cho phép còn người dân được làm những gì mà pháp luật không cấm. Một xã hội được coi là lý tưởng khi nó được điều hành bằng pháp luật với bản chất là các khế ước xã hội hay nói cách khác, pháp luật là các quy tắc tối cao chi phối toàn bộ đời sống xã hội. Phải khẳng định rằng, nhà nước dân chủ là nhà nước duy nhất có pháp luật như là các khế ước xã hội, bởi ở đó, con người có quyền thảo luận một cách bình đẳng về các quy tắc điều phối cuộc sống của mình.

Sự khác biệt quan trọng nhất giữa pháp luật của nhà nước dân chủ và pháp luật của các nhà nước phi dân chủ là ở chỗ, pháp luật của nhà nước dân chủ bảo vệ các quyền con người, còn pháp luật của các nhà nước phi dân chủ chỉ bảo vệ quyền của người đại diện, tức là bảo vệ quyền của nhà nước. Việc bảo vệ quyền của người đại diện khác về bản chất so với việc bảo vệ các quyền công dân. Rõ ràng là chỉ khi nào các quyền công dân được bảo đảm thì mới có xã hội dân sự. Xã hội dân sự là biểu hiện bên ngoài của quá trình dân chủ. Chỉ có quá trình dân chủ mới tạo ra được xã hội dân sự và chỉ có xã hội dân sự mới tạo ra được sự yên tĩnh tự nhiên của con người với đầy đủ các quyền thuộc về nó. Trong xã hội dân sự, mọi đối tượng đều được điều chỉnh bởi pháp luật. Nói cách khác, pháp luật là môi trường sống của con người trong xã hội dân sự, ở đó điều kiện tiên quyết là các quyền sở hữu, các quyền bất khả xâm phạm về thân thể, các quyền bất khả xâm phạm về tự do, các quyền bất khả xâm phạm về chính trị, các quyền bất khả xâm phạm về địa vị làm chủ xã hội và chủ sở hữu hệ thống pháp luật. Nếu không làm được như vậy thì không có xã hội dân chủ và càng không có đời sống chính trị phát triển. Đời sống chính trị không phát triển thì con người không được huy động một cách hợp lý và do đó, xã hội sẽ không thể phát triển.

Thể chế dân chủ - Cơ chế kiểm soát rủi ro trong tiến trình phát triển

Phát triển là một hàm số rất phức tạp, nó bao gồm rất nhiều yếu tố như các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các yếu tố lao động, các cộng đồng dân cư và các yếu tố khác như con người, văn hoá, tự nhiên, lịch sử... Các yếu tố ấy phải được tổ chức, phối hợp với nhau để tạo ra thể chế và đến lượt mình, thể chế ấy sẽ tạo ra sự phát triển. Thể chế dân chủ tạo điều kiện bình đẳng cho mỗi cá nhân tham gia vào tiến trình phát triển và biến sự đóng góp của các cá nhân khác nhau trở thành những tham số mang tính chất dự báo. Cũng chính nó sẽ thẩm định một cách khách quan yếu tố nào hỗ trợ sự phát triển. Bản chất của thể chế dân chủ là tạo ra tính chừng mực hay tính hợp lý của sự phát triển. Những thành tích giả tạo không phải là thước đo tốt để khảo sát tính hợp lý của sự phát triển và chính nó tạo ra tư tưởng phát triển bằng mọi giá nhằm thỏa mãn đòi hỏi chủ quan của nhà chính trị.

Thể chế dân chủ - Không gian của những thay đổi hòa bình

Một trong những ưu điểm của thể chế dân chủ là tạo điều kiện để nhân dân điều chỉnh khuynh hướng chính trị hay chất lượng chính trị của xã hội thông qua việc lựa chọn các chính quyền. Đến lượt mình, chính quyền sẽ là những người thực hiện các chính sách để điều chỉnh xã hội theo khuynh hướng mà

nhân dân đã lựa chọn. Do đó, người dân trở thành thước đo chính xác nhất tính hợp lý chính trị của nhà cầm quyền. Nếu lựa chọn sai lầm những người đại diện và đảm bảo quyền lợi cho mình, họ có thể tiến hành một sự lựa chọn khác. Điều này tạo ra sự thay đổi chính phủ. Nhiệm kỳ chính là cách thức thay đổi hòa bình nhất. Trong trường hợp chính phủ rơi vào bế tắc, thể chế dân chủ có cách thức thay đổi bằng cách chấm dứt các nhiệm kỳ một cách bình thường hoặc bất thường. Đó cũng chính là ưu điểm của nền dân chủ - nơi các sai lầm chính trị không bị kéo dài, tức là cả quyền lực lẫn rủi ro đều được kiểm soát một cách hợp lý và xã hội không phải trả giá cho những sai lầm của cá nhân hoặc một nhóm người.

Sự thay thế của chính phủ là một hiện tượng bình thường và thậm chí, rất đúng với quy luật phát triển bởi bất kỳ sự phát triển nào cũng đòi hỏi một quá trình sàng lọc và thải hồi dần những yếu tố không còn phù hợp. Tuy nhiên, để sự thay đổi không gây ra những tổn thất nghiêm trọng, người ta phải có cách thức tổ chức để tránh sự tan rã của cộng đồng hay sự tan rã của dân tộc. Cần nhấn mạnh rằng, một kịch bản thay thế hòa bình chỉ có thể được thiết kế dựa trên tính đa dạng của đời sống phát triển. Điều này đã được khẳng định trong nhiều học thuyết quan trọng, trong đó có học thuyết của Marx, nhất là triết học Marx với các phân tích về quy luật phát triển biện chứng.

Chúng ta đang sống trong một thế giới mà dân chủ ngày càng đóng vai trò như một khuynh hướng chính trị chủ đạo. Vì lý do đó, để trở thành một phần của thế giới, để phát triển một cách lành mạnh, để thành công trong việc kiểm soát rủi ro trong tiến trình phát triển và xây dựng những kịch bản thay thế hòa bình, các quốc gia sẽ không có lựa chọn nào khác ngoài việc xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ của mình.

4.2. Nhà nước pháp quyền - Sản phẩm tất yếu của nền dân chủ chính trị

Trước hết, phải khẳng định, mô hình nhà nước pháp quyền là mô hình nhà nước phổ biến và tiên tiến nhất hiện nay. Tuy nhiên, trong hơn 200 quốc gia trên thế giới, đến nay, mới chỉ có một số nước tổ chức theo mô hình nhà nước pháp quyền, còn đại bộ phận các quốc gia vẫn chưa tổ chức theo mô hình này. Nhưng, thế giới đang tiến đến một nền dân chủ nên xét về phương diện nhà nước có thể nói, thế giới đang phấn đấu cho một nhà nước pháp quyền chứ nhà nước pháp quyền chưa phải là hiện tượng phổ biến. Ngay cả ở những nước tự cho mình có nền dân chủ lớn thì bản thân nhà nước pháp quyền vẫn là một vấn đề trăn trở, cần được cải tiến và nghiên cứu hàng ngày. Nhà nước pháp quyền không phải là một đối tượng tĩnh mà là một đối tượng động, có năng lực tự cải tiến để phù hợp với tình thế, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, sự giác ngộ chính trị và trình độ dân trí.

Nhà nước pháp quyền là nhà nước mà ở đó quyền lực của pháp luật là quyền lực duy nhất và cơ bản; nghĩa là, không phải quyền lực chính trị mà quyền lực pháp luật là quyền lực tối cao. Do đó, ở bất kỳ đâu nếu thừa nhận một đảng chính trị nào đó là lực lượng duy nhất lãnh đạo nhà nước thì điều đó đồng nghĩa rằng nhà nước ấy được lãnh đạo bởi chính trị chứ không phải bởi pháp luật. Nhà nước pháp quyền là sản phẩm của nền dân chủ về chính trị, tại đó con người tự do trong việc lựa chọn các khuynh hướng chính trị; đương nhiên, nếu con người tự do trong việc lựa chọn các khuynh hướng chính trị thì cộng đồng sẽ tự do trong việc lựa chọn các hình thái chính trị. Những quốc gia không tự do trong việc lựa chọn các khuynh hướng chính trị sẽ có nền chính trị đồng nhất, tại đó người ta chỉ thừa nhận những quan điểm duy nhất về mặt chính trị và do đó, sẽ rất khó xây dựng nền dân chủ. Nói về vấn đề nhà nước pháp quyền của Việt Nam, tôi cho rằng, chúng ta mới chỉ đang trong quá trình xây dựng nhà nước

pháp quyền và cân phải thỏa mãn một số tiền đề quan trọng thì mới có thể hoàn thành công việc này.

Nhà nước pháp quyền chưa bao giờ là cái đích mà chỉ là công cụ hay phương tiện quản lý xã hội. Marx nói rằng, nhà nước sẽ biến mất khi không còn giai cấp nữa; như thế, trong quan niệm của Marx, nhà nước không phải là cái đích mà chỉ là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, tức là nhà nước là cơ quan điều hành xã hội. Cần phải quan niệm như vậy thì mới dễ dàng cải tiến, thay đổi và tái cấu trúc nhà nước pháp quyền để thích hợp với những tình thế mới, những yêu cầu mới. Đương nhiên, nói đến nhà nước pháp quyền tức là chúng ta đang bàn về một nhà nước tốt. Chúng ta đang cố gắng xây dựng nhà nước pháp quyền với các tiêu chuẩn mang tính phổ biến, chẳng hạn sự rành mạch và cân bằng giữa ba nhánh hành pháp, lập pháp và tư pháp. Việc phân ra các quyền như vậy nhằm tạo điều kiện cho các quyền giám sát nhau và tạo ra tính độc lập tương đối để tránh tình trạng đánh cắp hay thao túng quyền lực của các lực lượng chính trị. Trong một chừng mực nào đó, chúng ta cũng đang có những thay đổi nhất định khi tiếp cận vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền. Những thay đổi như vậy là hoàn toàn cần thiết bởi việc chuyển từ hình thái nhà nước này sang hình thái nhà nước khác nhiều khi phải trả giá bằng một cuộc cách mạng, trong khi cải tiến một nhà nước thì không phải trả giá bằng một cuộc cách mạng mà chỉ bằng những cải cách và đổi mới thường xuyên.

Không phải tất cả các nhà nước pháp quyền đều có chất lượng giống nhau. Chất lượng của nhà nước pháp quyền bị chi phối bởi nhiều yếu tố, trong đó, hai yếu tố cơ bản nhất là sự đa dạng của các khuynh hướng chính trị và trình độ dân trí. Nền dân chủ của Anh, Pháp và Hoa Kỳ có những điểm khác nhau và nhà nước pháp quyền ở những quốc gia đó cũng có chất lượng khác nhau. Xưa nay, nhân loại vẫn phê phán những người tư duy theo lối lẽ phải giản đơn, hay nói cách khác là những người tư duy theo lối logic một lẽ phải. Rõ ràng, không thể có một lẽ phải, mà phải có nhiều cấp độ của lẽ phải, nhiều khía cạnh của lẽ phải. Dân chủ là một khái niệm và nó cũng có nhiều cấp độ, nhiều mức độ, nhiều hình thức. Hai yếu tố quan trọng nhất quyết định mức độ dân chủ là sự đa dạng chính trị và sự đa dạng nhận thức. Không phải không có sự đa dạng chính trị thì không xây dựng được nhà nước pháp quyền nhưng mức độ đa dạng chính trị sẽ quyết định chất lượng của nhà nước pháp quyền. Cũng tương tự như vậy với sự đa dạng về nhận thức. Dân trí gắn liền với ý thức của nhân dân và phụ thuộc vào chất lượng của giáo dục. Nếu không thừa nhận sự đa dạng về chính trị và sự đa dạng về nhận thức thì không thể giáo dục tự do, và nếu không giáo dục tự do thì không gian nhận thức của nhân dân sẽ bị hạn chế và điều đó sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến trình độ dân trí.

Chúng ta đều thấy rõ là, các nhà nước phi dân chủ không thể xây dựng nhà nước pháp quyền bởi vì ở những quốc gia này, pháp luật không phải là sản phẩm của những thỏa thuận xã hội mà là kết quả của những ngẫu hứng chính trị. Nói cách khác, toàn bộ quá trình lập pháp, tư pháp, hành pháp ở những nhà nước phi dân chủ thường bị thao túng bởi một số lực lượng chính trị nhất định, không rành mạch về nguyên tắc và không hợp pháp về địa vị. Rõ ràng, chừng nào pháp luật còn bị xây dựng và sửa đổi dựa trên những nhận thức chính trị chủ quan của những người cầm quyền thì không thể tạo ra trạng thái ổn định của quyền lực pháp luật, tức là không thể xây dựng nhà nước pháp quyền theo đúng nghĩa. Xin được nhắc lại rằng, nhà nước pháp quyền phải là nhà nước mà ở đó pháp luật giữ địa vị thống trị, tức là pháp luật chi phối và điều chỉnh mọi sinh hoạt của đời sống và quyền lực của pháp luật phải ổn định.

Có người đặt vấn đề về cơ sở xây dựng một nhà nước pháp quyền. Cụ thể là, đối với một số nền kinh tế chuyển đổi, nền kinh tế được cải cách nhưng vẫn mang đậm dấu ấn nền kinh tế quốc doanh có trở ngại gì đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền? Chúng tôi cho rằng, nhiều quốc gia đã có nhà

nước pháp quyền từ thế kỷ XVIII, mặc dù nền kinh tế của họ là nền kinh tế quốc doanh, hay sở hữu nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Tôi không cho rằng nền kinh tế quốc doanh là trở ngại cho việc xây dựng một nhà nước pháp quyền mà nên chăng chúng ta cần lật ngược vấn đề, tức là sự tồn tại hoặc không tồn tại của nhà nước pháp quyền ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế. Không thể phủ nhận rằng, nền kinh tế nhiều thành phần là một trong những tiền đề cơ bản cho việc xây dựng một xã hội dân chủ; nói cách khác, sự tồn tại của nền kinh tế đa thành phần sẽ dẫn đến sự thừa nhận tính đa dạng của các khuynh hướng chính trị. Nếu không có nền kinh tế nhiều thành phần thì không có tiền đề vật chất cho việc thừa nhận tính đa dạng của các khuynh hướng chính trị. Có lẽ, đã đến lúc phải nhận ra rằng các khuynh hướng chính trị hoàn toàn bình đẳng với nhau và sự thắng thế của một khuynh hướng trong quá trình cạnh tranh sẽ tạo ra khuynh hướng chủ đạo của xã hội.

Tuy nhiên, không phải mọi sự đa dạng đều có thể tạo ra dân chủ; vì thế, sự đa dạng chính trị là một đại lượng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Đại lượng này phải đủ lớn thì mới tạo ra những thay đổi căn bản mà kết quả của nó là một nền dân chủ chính trị.

Mặt khác, con người là sinh vật hoạt động có mục đích. Tính đa mục đích trong hoạt động kinh tế sẽ lan truyền rất nhanh và dẫn đến những đòi hỏi chính trị. Việc nhấn mạnh vai trò chủ đạo của một thành phần kinh tế cũng giống như việc thừa nhận sự lãnh đạo của một khuynh hướng chính trị. Lịch sử đã chỉ ra rằng, con người không thể không thừa nhận sự đa dạng của đời sống kinh tế bởi nó là tiền đề phát triển và một nền kinh tế không phát triển có thể đưa đến sự sụp đổ về mặt chính trị. Chính vì thế, thừa nhận sự đa dạng của đời sống kinh tế là một bước lùi cần thiết của bất kỳ hệ thống chính trị nào vì sự tồn tại của chính nó. Điều đó cũng đồng nghĩa rằng nó đang chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho việc xây dựng một nền dân chủ và một nhà nước pháp quyền theo đúng nghĩa.

Nói đến nhà nước pháp quyền không thể không nói đến vai trò của đảng cầm quyền. Tôi cho rằng, bất kỳ xã hội nào cũng cần đảng chính trị như là những người đại diện cho nó tham gia điều hành công việc nhà nước. Tuy nhiên, vai trò của đảng cầm quyền trong một nhà nước không dân chủ về mặt chính trị khác rất xa so với trong một nhà nước dân chủ về mặt chính trị. Đảng cầm quyền trong nhà nước phi dân chủ là chủ thể quyết định tuyệt đối các khuynh hướng chính trị; còn trong một xã hội dân chủ thì đảng cầm quyền là đảng thắng cử chứ không phải là đảng duy nhất. Chúng ta đều biết rằng, sự thận trọng chính trị là hệ quả của việc có nhiều đối tượng cạnh tranh. Một nhà lãnh đạo phạm những sai lầm về mặt chiến lược sẽ không được bầu tiếp ở nhiệm kỳ sau, tức là đảng mà anh ta đại diện sẽ không trở thành đảng cầm quyền trong nhiệm kỳ sau. Người đại diện cho đảng cầm quyền lên thay có trách nhiệm đúc kết những thất bại của người tiền nhiệm để đưa ra những điều chỉnh đối với các hoạt động lãnh đạo của mình. Đó chính là bản chất nhạy cảm, bản chất tiến bộ hay sự đổi mới bắt buộc của hệ thống chính trị mang tính dân chủ. Không có sự cạnh tranh về mặt chính trị thì sự điều chỉnh này sẽ không mang tính bắt buộc và rất có thể, xã hội sẽ phải trả giá cho những sai lầm mà đảng cầm quyền liên tiếp vấp phải bởi không có động lực sửa chữa.

Xin được nhấn mạnh một lần nữa là, nhà nước pháp quyền là sản phẩm riêng có của nền dân chủ. Không có nền dân chủ như là không gian hình thành và phát triển của nhà nước pháp quyền thì ngay cả khi người ta cố tình dựng lên nhà nước pháp quyền, nó cũng chỉ mang tính triển lãm. Dân chủ được thể hiện sâu sắc nhất trong loại hình hoạt động nào nếu không phải hoạt động lập pháp; nói cách khác, nếu không dân chủ trong việc xây dựng pháp luật thì mọi điều còn lại trở nên vô nghĩa. Do đó, bàn về việc xây dựng nhà nước pháp quyền với các tiêu chí của nó trong điều kiện phi dân chủ là vô nghĩa bởi các

thể chế phi dân chủ có thể có tất cả những gì thế giới có xét về phương diện cấu trúc, nhưng lại thiếu yếu tố quan trọng nhất là một nền dân chủ chính trị. Một số người cho rằng tất cả các nhà nước dân chủ đều tổ chức theo mô hình tam quyền phân lập để kiểm chế lẫn nhau, nhưng theo chúng tôi, tam quyền phân lập chưa hẳn đã là bản chất của nhà nước pháp quyền. Điểm ưu việt nhất của nhà nước pháp quyền là một nhà nước dựa trên quyền lực nhân dân. Các thể chế phi dân chủ không thể có cái gọi là nhà nước dựa trên quyền lực nhân dân và do đó, không thể xây dựng nhà nước pháp quyền trong điều kiện phi dân chủ.

Đã đến lúc chúng ta phải nhận ra rằng, dân chủ không còn là quyền chính trị, trong thời đại toàn cầu hoá, dân chủ là một quyền phát triển. Chỉ khi nào nhận thức được điều này thì nền dân chủ mới hình thành và chính trong quá trình hình thành một cách âm thầm trong lòng xã hội như vậy, nó sẽ tạo ra sự phát triển trong nhận thức của người dân về tính cần thiết của các quyền tự do. Khi sự thức tỉnh của xã hội đạt tới mức độ nhất định, con người sẽ nhận ra rằng nhà nước pháp quyền vĩnh viễn chỉ là một khái niệm rỗng nếu thiếu đi nền dân chủ chính trị. Đó là sự thức tỉnh quan trọng, nhất là đối với thế giới thứ ba và là động lực để xây dựng một nhà nước pháp quyền theo đúng nghĩa.

4.3. Phác thảo chương trình cải cách chính trị ở các nước thế giới thứ ba

Để phát triển, các nước thế giới thứ ba buộc phải nhận thức ra rằng không thể tiếp tục trì hoãn cải cách thể chế, cải cách chính trị được nữa, nhất là trong bối cảnh dân chủ hóa là xu thế không thể đảo ngược như hiện nay.

Phải khẳng định là, một cuộc cải cách chính trị mang tính chất cải lương hoặc không xuất phát từ những đòi hỏi của đời sống sẽ không giải quyết được vấn đề nếu không muốn nói là có thể còn làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn, tiếp tục đẩy đất nước nói chung và nền chính trị nói riêng lún sâu vào tình trạng lạc hậu và trì trệ hơn so với trước khi cải cách. Bản thân các nhà chính trị Trung Quốc cũng đã bắt đầu nhận ra tính không hoàn chỉnh, hay không đồng bộ, trong quá trình cải cách, mở cửa ở Trung Quốc, đặc biệt là sự mất cân đối giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị ở nước này. Đây là những nguyên nhân làm gia tăng mất ổn định xã hội và kìm hãm tốc độ phát triển.

Cải cách chính trị là quá trình tiệm cận dân chủ và tự do, đây là phương pháp thay thế một cách hòa bình các quan điểm chính trị lỗi thời, và đó cũng chính là tính thực dụng của dân chủ. Thể chế chính trị luôn là kết quả của sự lựa chọn một khuynh hướng trong số các khuynh hướng chính trị. Nhưng sau khi đã được lựa chọn, khuynh hướng chính trị này có xu hướng được củng cố để duy trì địa vị, do đó, cải cách chính trị là sự lựa chọn một khuynh hướng mới cho một giai đoạn phát triển mới. Tuy nhiên, phải chờ đến một thời điểm nhất định, khi khuynh hướng mới bộc lộ rõ rệt tính hợp lý của nó bằng cách chứng minh được tính lạc hậu của khuynh hướng cần thay đổi, chúng ta mới có thể tiến hành lựa chọn lại. Vì vậy, nghiên cứu cải cách chính trị có nghĩa vụ tìm ra phương pháp để hoàn thiện hệ thống chính trị, dịch chuyển nó đến sự hợp lý và phù hợp với quy luật phát triển.

Chúng tôi không có tham vọng đưa ra một chương trình cải cách cụ thể, thay vào đó chỉ là phác thảo những nội dung quan trọng nhất của lộ trình phức tạp, khó khăn nhưng cũng đầy hứng khởi này. Cần thấy rằng điều kiện tiên quyết để đạt được thắng lợi của một cuộc cải cách, dù trên khía cạnh nào và ở quy mô nào, cũng là tính chủ động trong hoạch định chương trình cải cách, tính triệt để của nội dung chương trình cải cách và quan trọng hơn là bản lĩnh của những người thực hiện nó, tức là các lực lượng chính trị tiên tiến và toàn thể dân chúng.

Để bảo đảm thành công, cải cách chính trị ở thế giới thứ ba cần được tiến hành theo những nội dung cơ bản sau đây.

Trước tiên, cải cách chính trị là sự thừa nhận tính dân chủ của chính trị cũng như tính đa dạng tinh thần của nó. Điều này đặc biệt quan trọng đối với trường hợp đảng cầm quyền. Cải cách chính trị gắn liền với cải cách đảng cầm quyền. Sức sống của đảng cầm quyền là ở chỗ đảng có nguồn gốc nhân dân và vì thế đảng cầm quyền không thể không đổi mới cùng đất nước. Một trong những giải pháp quan trọng để cải cách chính trị ở các nước thế giới thứ ba là tạo ra tính đa dạng tinh thần ngay trong đảng cầm quyền. Trong thời đại ngày nay, nếu không đa dạng hóa quan điểm của đảng cầm quyền, đảng sẽ trở nên khô cứng, lạc hậu và sẽ phải đối mặt với nguy cơ tự tiêu diệt mình. Đa dạng hóa quan điểm chính trị của một đảng sẽ làm đa dạng hóa đời sống tinh thần chính trị, và do đó, tạo cho các đảng chính trị sức sống cao để chống đỡ có hiệu quả với những rủi ro của xã hội hiện đại.

Một xã hội không có sự đa dạng tinh thần thì cuộc sống sẽ mất đi sự phong phú của khả năng lựa chọn các khuynh hướng phát triển. Chương trình cải cách chính trị nhằm xây dựng một xã hội đa dạng về tinh thần trên cơ sở các quyền tự do tinh thần và vật chất của con người mới. Sự đa dạng hóa đời sống tinh thần của xã hội sẽ dẫn đến sự hình thành xã hội đa cực. Xây dựng một cấu trúc đa cực về chính trị trên phạm vi toàn thế giới cũng như tính đa cực trong đời sống chính trị nội bộ một quốc gia là xu thế tất yếu trong đời sống chính trị hiện đại. Đây cũng chính là mục tiêu bao trùm của mọi cuộc cải cách chính trị.

Thứ hai, xác định hạt nhân của tất cả các cuộc cải cách chính trị là tự do cá nhân, tức là tôn trọng các quyền cá nhân, các quyền công dân cũng như các quyền con người. Đó là điểm mấu chốt và cơ bản của cải cách chính trị trong các nước đang phát triển. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc thế giới thứ ba cần phải thay đổi quan niệm về tự do con người trong hệ thống chính trị. Hệ thống chính trị không được phép và không có quyền nô dịch con người. Hay nói cách khác, chúng ta phải xây dựng xã hội công dân, xây dựng xã hội của những người có quyền đối với vận mệnh của chính mình và của đất nước mình.

Thứ ba, cải cách chính trị là sự khẳng định quyền phát triển của mỗi cá nhân và toàn xã hội thông qua thực tiễn hóa các quyền dân chủ. Phát triển ngày nay không chỉ là thực trạng của đời sống xã hội mà cần được coi là một quyền cơ bản của cá nhân và cả cộng đồng trước một thế giới nhiều biến động. Quyền phát triển tạo ra cơ sở thực tế để mỗi cá nhân và cộng đồng phát huy năng lực tinh thần và vật chất và phát huy vị thế chủ động nhằm mưu cầu, kiến tạo cuộc sống hạnh phúc trong xã hội văn minh. Để thực tiễn hóa các quyền dân chủ trên quy mô xã hội, cải cách chính trị cần đi theo xu thế là chính phủ sẽ ngày càng chia sẻ vai trò và trách nhiệm cho các tổ chức phi chính phủ. Sự lớn mạnh và hoạt động thiết thực của các tổ chức phi chính phủ được coi là phương tiện tốt nhất để mỗi cá nhân và cả cộng đồng thực hiện quyền phát triển của mình không phải trong sự hỗn loạn mà diễn ra có tổ chức và hiệu quả, được kiểm soát hợp lý và hợp pháp theo pháp luật.

Cuối cùng, quá trình cải cách phải xây dựng một xã hội nói chung và một nền chính trị nói riêng theo cách tiệm cận dân chủ. Quan niệm về dân chủ, màu sắc của dân chủ, hay các tiêu chuẩn về dân chủ có thể không hoàn toàn giống nhau ở những miền khác nhau trên thế giới, bởi dân chủ phụ thuộc vào điều kiện lịch sử, trình độ văn hóa và nhận thức của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, cho dù ở bất kỳ đâu, dân chủ

cũng phải thỏa mãn hai tiêu chuẩn cơ bản sau. Thứ nhất, dân chủ là tự do về kinh tế, tôn trọng các quyền tự do cá nhân và xây dựng xã hội công dân. Thứ hai, dân chủ là đa dạng tinh thần về chính trị, bất kể là ở quốc gia đa đảng hay độc đảng. Sự đa dạng tinh thần, trong đa số trường hợp, dẫn đến sự đa đại diện về chính trị. Điều này đảm bảo cho sự thay đổi các yếu tố chính trị lỗi thời diễn ra trong trật tự, hòa bình và theo đúng pháp luật.

Thế giới biến đổi không ngừng, và cách duy nhất để phát triển là chúng ta cùng nhau nhìn về phía trước, nơi hội tụ sức hấp dẫn của tương lai và những chân lý mới cần được khám phá. Khác với những ứng phó chính trị thông thường nhằm khắc phục tình thế, cải cách chính trị là hoạt động của chính hệ thống chính trị nhằm tự hoàn thiện trước yêu cầu phát triển của đất nước, hoàn toàn không phải vì sức ép của bất cứ lực lượng ngoại lai nào. Trong tiến trình phát triển của thế giới thứ ba ngày nay, cải cách chính trị có tính trễ tương đối của nó so với những cải cách xã hội khác, nhưng người ta không được lạm dụng tính chất này để khất lần cải cách chính trị và càng không thể thay thế cải cách chính trị bằng bất kỳ một giải pháp tình thế nào khác. Mọi hành động trì hoãn cải cách chính trị, dù với bất cứ lý do gì, phải bị lên án vì nó chỉ kéo dài tình cảnh khốn cùng của dân chúng và làm cho thế giới thứ ba ngày càng tụt hậu. Không thể níu kéo quá khứ dầu đó là những gì đẹp đẽ, huy hoàng và càng không thể coi quá khứ như khuôn vàng thước ngọc để xây dựng tương lai. Thế giới thứ ba cần có sự sáng suốt chính trị để khắc phục tính trễ của cải cách chính trị, hoàn tất quá trình cải cách kinh tế - xã hội vì sự phát triển và thịnh vượng chung của nhân loại chứ không đơn thuần là của các nước thế giới thứ ba.

III. Cải cách văn hóa



Thế giới đã bước vào một kỷ nguyên mới. Toàn cầu hóa đã len lỏi vào ngay cả những phần nhỏ bé nhất của thế giới, không chỉ làm trỗi dậy những khát vọng về sự phát triển mà còn tạo ra trạng thái phát triển thực thụ.

Tuy nhiên, ở một số vùng trên thế giới, con người, dường như, chưa khai thác được những lợi ích mà toàn cầu hóa mang lại, thậm chí còn nhận thức một cách phiến diện về nó như là thủ phạm gây ra những xung đột về kinh tế, chính trị và [văn hóa](#). Có thể nói, trong số những cuộc xung đột ấy, những xung đột về văn hóa tuy không phải luôn hữu hình và quyết liệt, nhưng âm thầm, bền bỉ, dai dẳng và có sức cản rất lớn đối với tiến trình phát triển chung của nhân loại. Do đó, nghiên cứu về ảnh hưởng của văn hóa lạc hậu đối với tiến trình phát triển chung của nhân loại và đối với sự tiến bộ của thế giới thứ ba có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bởi nó sẽ giúp con người hạn chế khả năng xảy ra xung đột, trên cơ sở đó, khai thác những ảnh hưởng tích cực của văn hóa đối với tiến trình phát triển.

Thế giới thứ ba đã từng sục sôi trong phong trào giải phóng các dân tộc, nhưng trên thực tế nhiều dân tộc mới được giải phóng về mặt nhà nước chứ chưa giải phóng về mặt con người. Sự không phát triển về mặt con người không chỉ thể hiện ở sự lạc hậu về chính trị, kinh tế mà còn cả môi trường văn hoá. *Nếu văn hóa chưa được giải phóng, tức là vẫn tồn tại nên văn hóa không thích ứng với sự phát triển thì dân tộc đó vẫn là nô lệ của chính họ.* Việt Nam cũng như nhiều nước Thế giới thứ ba chưa có một nền [văn hóa](#) thích ứng với sự phát triển.

Đề phát triển, quan điểm của chúng tôi là phải trả lại tự do cho sự phát triển tự nhiên đời sống xã hội và bắt đầu từ phát triển văn hóa để phát triển con người, giải phóng con người, giải phóng dân tộc ra khỏi các định kiến để mỗi con người có thể tiếp cận một cách tự do với tất cả những gì là tiên tiến của nền văn hóa toàn cầu, nền văn hóa của phát triển. Đó chính là nội dung quan trọng nhất của đường lối phát triển của thế giới thứ ba. Tuy nhiên, trước hết, chúng ta sẽ nhìn lại nền văn hóa của thế giới thứ ba với những nét đặc trưng nhất để thấy nó đã và đang kìm hãm sự vươn tới sự tiến bộ của khu vực này như thế nào.

1. Sự lạc hậu về văn hóa của thế giới thứ ba

Thế giới thứ ba lạc hậu về mặt văn hóa là một kết luận không thể phủ nhận. Đó là những nền văn hóa cát cứ, khép kín, một số còn tự mãn. Sự lạc hậu về mặt văn hóa ru ngủ xã hội bằng quá khứ và bằng sự an phận với hiện tại. Con người không có tự do về mặt văn hoá, do đó không có năng lực đòi hỏi sự phát triển và tiến bộ. Nói cách khác, sự lạc hậu về mặt văn hoá, sự phi tự do về mặt văn hóa làm cho cuộc sống không có những năng lực đòi hỏi các mức độ khác nhau của các cuộc cải cách.

Nói về sự lạc hậu của văn hóa ở thế giới thứ ba không thể không nói đến hiện tượng níu kéo, gìn giữ cái gọi là bản sắc dân tộc. Nhiều người lo sợ sự giao lưu về văn hóa sẽ làm biến mất các giá trị văn hóa truyền thống. Đó là một quan niệm hết sức sai lầm. Phải hiểu rằng, bản sắc tự nó là một đối tượng khách quan, con người không thể cố ý tạo nên nó, cũng như không thể cố ý làm mất nó. Nếu để cho bản sắc hình thành một cách tự nhiên qua các giai đoạn lịch sử thì con người sẽ có một bản sắc rất tự nhiên. Nền văn hóa đó giúp con người hòa hợp với nhau và với chính mình. Thế nhưng, với những cố gắng làm cho cộng đồng của mình có vẻ có bản sắc, tức là xây dựng bản sắc một cách chủ quan, thế giới thứ ba ngày càng khép kín về văn hoá, và trở thành những cộng đồng vừa tự mãn vừa dị biệt. Các nước thế giới thứ ba dường như vẫn sử dụng các yếu tố văn hóa như những công cụ nhằm củng cố và làm nền tâm lý xã hội cho cái gọi là ổn định chính trị; và chính việc sử dụng tùy tiện các yếu tố văn hóa như vậy đã tạo ra một trạng thái lẫn lộn, trạng thái không kiểm soát được và ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình phát triển của đời sống xã hội.

Hơn nữa, nền văn hóa lạc hậu làm méo mó năng lực nhận thức tự nhiên của con người, làm thui chột năng lực phát triển của con người. Đến lượt mình, những năng lực yếu kém của con người lại góp phần làm suy thoái các giá trị tự nhiên, động lực tự nhiên của văn hoá. Sự tác động đó thể hiện thông qua sự cường điệu các giá trị và bản sắc văn hoá. Điều này, một mặt thể hiện thái độ thiếu khiêm tốn và thiếu khoa học với văn hoá, mặt khác thể hiện sự thiếu tự tin hay sự tự ti của con người. Con người trước hết cần phải yêu chính mình, yêu hiện tại và tương lai của mình, quá khứ chỉ là phương tiện hỗ trợ. Nếu cố làm cho con người tin rằng mọi cái có giá trị đều ở quá khứ thì đó là sự tận dụng quá khứ, tận dụng lịch sử như động cơ nhằm tạo ra niềm tự hào dân tộc giả tạo. Đó là một sai lầm khủng khiếp, thậm chí một tội ác và chính nó ngăn cản toàn bộ tiến trình phát triển của các dân tộc.

Về khía cạnh thứ hai, khi con người thiếu tự tin thì họ buộc phải che đậy và vụng về triển lãm những cái riêng của mình để phân biệt với cái dị biệt. Thái độ xem các dị biệt là quan trọng gây chia rẽ và không phục vụ quá trình hội nhập và phát triển. Thế giới thứ ba cần phải hiểu rằng, bản sắc cũng như văn hóa là một hiện tượng khách quan tồn tại bên ngoài ý muốn của con người. Bản sắc của người châu Á hay người châu Âu, của người phát triển hay người không phát triển đều cao quý như nhau bởi vì chúng đều thuộc về con người. Thừa nhận con người và các quyền con người như những yếu tố văn hóa của đời sống sẽ giúp giải quyết vấn đề tâm lý rất nhẹ nhàng. Sức mạnh của các quốc gia phát triển

chính là nằm ở chỗ đó. Họ không phân biệt cái gì kích lệ năng lực đóng góp cho sự phát triển trong mỗi một con người. Cần phải giải phóng con người ra khỏi những định kiến, trong đó định kiến dân tộc là một định kiến phổ biến. Không cưỡng điệu hóa các bản sắc chính là giải phóng con người ra khỏi các định kiến. Văn hóa ngoài ý nghĩa tích cực là các giá trị còn có các giá trị tiêu cực là các định kiến. Thế giới thứ ba buộc phải thức tỉnh về sự cần thiết phải biến văn hóa trở thành yếu tố quan trọng xúc tiến tiến trình phát triển, nếu không nó sẽ trở thành chỗ dựa về mặt tinh thần cho sự lạc hậu về chính trị và kinh tế, và kìm hãm năng lực phát triển của dân tộc.

2. Nền văn hóa phi tự nhiên hay sai lầm chính trị của thế giới thứ ba

Văn hoá, nhìn chung, hình thành từ sự tích lũy kinh nghiệm sống của một cộng đồng, một dân tộc, do đó văn hóa chính là cuộc sống, nó có mặt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống. Quá trình hình thành văn hóa là một quá trình tự nhiên và khách quan. Chất xúc tác cho quá trình hình thành của văn hóa không gì khác chính là tự do. Vì nếu không có tự do thì đời sống tinh thần của con người không phát triển; đời sống tinh thần của con người không phát triển thì không có đời sống văn hóa lành mạnh. Tính đa dạng tự nhiên của cuộc sống chính là tiêu chuẩn để phân biệt giữa một nền văn hóa lành mạnh và một nền văn hóa không lành mạnh.

Chúng ta đều biết rằng, bản chất của cuộc sống chính là tính đa dạng tự nhiên và tự do là điều kiện quan trọng nhất để không chỉ đảm bảo mà còn phát huy tính đa dạng ấy. Tính đa dạng tự nhiên của cuộc sống tạo ra một sự cạnh tranh bình đẳng giữa các khuynh hướng của cuộc sống và sau khi trải qua quá trình sàng lọc một cách tự nhiên, những khuynh hướng còn lại là những khuynh hướng hợp lý. Nếu con người áp đặt một khuynh hướng nào đó một cách tuyệt đối thì có nghĩa là đã tiêu diệt sự cạnh tranh giữa các khuynh hướng, cũng tức là tiêu diệt tính đa dạng của cuộc sống. Như vậy, một nền văn hóa lành mạnh là một nền văn hóa hình thành và phát triển một cách tự nhiên từ bản chất đa dạng của cuộc sống. Ngược lại, một nền văn hóa không lành mạnh là nền văn hóa mà ở đây người ta sử dụng công cụ nhà nước để áp đặt các giá trị.

Mặt khác, văn hóa thể hiện sự chấp nhận lẫn nhau và chấp nhận sự bình đẳng giữa các thành tố cấu tạo ra cuộc sống; nói cách khác, nếu không có sự chấp nhận lẫn nhau và bình đẳng giữa các thành tố cấu tạo ra cuộc sống thì không có văn hóa lành mạnh. Trong quá trình đi đến sự chấp nhận đó chắc chắn không thể thiếu sự đấu tranh bình đẳng của các thành tố và do đó, văn hóa phản ánh cả tính xung đột và tính hòa hợp. Yếu tố đảm bảo sự hợp pháp của quá trình đấu tranh và hòa hợp giữa các yếu tố của cuộc sống không gì khác chính là tự do. Tự do đem lại cho con người sự phong phú về nhận thức và đến lượt mình, sự phong phú về nhận thức sẽ tạo ra đa dạng về khuynh hướng. Khi đó, trong một môi trường có sự bình đẳng giữa các khuynh hướng, con người được tự do nhận thức và đi đến thỏa thuận. Hơn nữa, hết thảy những gì đẹp đẽ đều được sáng tạo khi con người tự do hay khi con người đạt đến trạng thái tự do; và chính những đóng góp đẹp đẽ đó của con người đã tạo ra nền văn hóa lành mạnh với tư cách là sản phẩm của tự do.

Như vậy, rõ ràng ở đâu nền văn hóa có tính đa dạng, ở đâu mà sự tồn tại của các khuynh hướng của cuộc sống được tôn trọng thì ở đó có tự do và khi đó văn hóa là hệ quả của tự do. Văn hóa ấy hỗ trợ cuộc sống và chính là môi trường tinh thần của tất cả những gì còn lại của cuộc sống.

Một nền văn hóa hình thành tự nhiên, đảm bảo tính đa dạng tự nhiên luôn luôn là lý tưởng, nhưng trên thực tế không phải là không có những sự can thiệp, áp đặt của con người đối với văn hoá. Sự can thiệp

đó, trên bất cứ khía cạnh nào, cùng làm cho sự đa dạng tự nhiên của đời sống bị đơn giản hoá, thậm chí tới mức phi lý. Khi con người bị áp đặt về nhận thức thì con người sẽ phản ánh một cách đơn giản về cuộc sống. Sự phản ánh cuộc sống một cách đơn giản của con người bằng cả hành vi lẫn tư duy, đến lượt mình, tạo ra sự đơn giản của nền văn hóa hay tạo ra một nền văn hóa méo mó, phi tự nhiên. Đó là những mô tả về một nền văn hóa phi tự nhiên hay nền văn hóa bị chính trị hóa.

Xin hãy lùi về lịch sử để thấy tính không chừng mực của con người khi ứng xử với văn hoá. Có thời, người ta sử dụng văn hóa như một công cụ chính trị, họ tước bỏ yếu tố tự do trong văn hóa và thao túng nó cho những mục đích chính trị. Vì hơn ai hết, các nhà chính trị đều hiểu rõ rằng, văn hóa là công cụ điều chỉnh trên phạm vi rộng lớn nhất, tinh tế và mạnh mẽ nhất đối với nhận thức và ứng xử của con người. Chính vì vậy, họ luôn có tham vọng thao túng về mặt văn hóa để trên cơ sở đó, tạo ra tính ổn định trong hoạt động cầm quyền của mình. Tham vọng đó, thực ra, cũng có thể hiểu được vì đảng chính trị nào cũng tuyên truyền, phổ biến nhận thức chính trị của mình vào trong đời sống. Sự tuyên truyền trong trường hợp như vậy không phải là không lành mạnh vì nó là đương nhiên. Tuy nhiên, người ta chỉ có thể đi theo, cổ vũ hay ưu tiên một khuynh hướng chứ không thể dành cho một khuynh hướng địa vị duy nhất bằng việc phủ nhận các khuynh hướng khác. Vì việc dành cho một khuynh hướng địa vị duy nhất sẽ làm biến mất tính đa khuynh hướng, hay tính đa dạng tự nhiên của văn hoá, mà xét về bản chất, chính là tiêu diệt tính đa dạng của đời sống tinh thần của con người.

Thực ra, con người không thể tiêu diệt tính đa dạng của cuộc sống hay nói đúng hơn là nếu tính đa dạng của cuộc sống bị tiêu diệt thì bản thân cuộc sống cũng không tồn tại nữa hay là cuộc sống đã chết về mặt tinh thần. Do đó, nếu trong khi cuộc sống vẫn đa dạng, dầu là sự đa dạng một cách bất hợp pháp, mà nền văn hóa không phản ánh được điều đó thì bản thân nền văn hóa đó không có giá trị. Giá trị của một nền văn hóa phi tự nhiên, nếu có chăng, thì chính là nó với tư cách là bằng chứng của việc chính trị đã bóp méo văn hoá.

Những khuyết tật của nền văn hóa phi tự nhiên

Nói về một nền văn hóa méo mó, phi tự nhiên không thể không nhắc đến những khuyết tật của nó. Trước hết, một nền văn hóa méo mó biến con người trở nên đơn giản, đơn giản tới mức hết thấy mọi người đều giống nhau một cách phi lý vì phải tuân theo một khuôn mẫu định sẵn. Sự phong phú trong nhận thức của con người chính là vũ khí quan trọng nhất giúp con người ứng phó với cuộc sống. Khi những người cầm quyền, bằng sức mạnh chính trị của mình, cố gắng tiêu diệt tính đa dạng của văn hoá, họ đã không hiểu rằng chính họ đang tiêu diệt tính đa dạng của cuộc sống, mà tiêu diệt tính đa dạng của cuộc sống chính là làm cho con người "chết" ngay cả khi họ đang sống.

Nền văn hóa phi tự nhiên còn biến con người trở nên cực đoan, cực đoan tới mức trở thành nô lệ về mặt tinh thần cho một người hay một khuynh hướng nào đó. Xin được nhấn mạnh rằng, biến con người trở thành nô lệ, dầu chỉ là nô lệ về mặt tinh thần, chính là huỷ hoại tính Người trong một Con Người. Cần phải ý thức được rằng, con người cần có tự do khi nhận thức, con người cần cả tự do khi lựa chọn, thậm chí, thay đổi khuynh hướng mình đã lựa chọn, bởi đó chính là biểu hiện quan trọng nhất của Tự do, cũng chính là biểu hiện quan trọng nhất của một Con Người.

Một khuyết tật nữa của một nền văn hóa phi tự nhiên là nó tiêu diệt tính cá nhân trong con người bằng việc buộc con người phải tôn sùng chủ nghĩa tập thể một cách tuyệt đối. Đó là sự can thiệp phi tự

nhiên. Con người, trước hết, phải là một cá nhân và sự liên kết giữa những cá nhân mới tạo ra chủ nghĩa tập thể. Không thể có cái gọi là chủ nghĩa tập thể trong khi hết thấy những thành tố tạo ra nó đều không phải các cá nhân hoàn chỉnh. Nếu không, cái chúng ta có sẽ không phải là một chủ nghĩa tập thể chân chính mà là một chủ nghĩa tập thể nguy hiểm, thậm chí là một chủ nghĩa tập thể của những sinh vật tiền con người.

Tuy nhiên, chúng ta có thể kết luận rằng, khuyết tật căn bản nhất của một nền văn hóa phi tự nhiên là tính đơn giản. Người ta đã lầm tưởng rằng, tính đơn giản đó có thể tạo ra tính ổn định trong nhận thức của con người và do đó, tạo ra tính ổn định cho hoạt động cầm quyền mà không nhận ra rằng, tính đơn giản đó đã làm chết cả một nền văn hoá, "nhỏ rế" cả một dân tộc ra khỏi "mảnh đất tinh thần" của nó và làm cho những dân tộc sở hữu những nền văn hóa phi tự nhiên đó trở thành những kẻ vật vờ về mặt tinh thần. Nhưng, với tư cách là sản phẩm của cuộc sống, văn hóa mang trong mình một sức sống mãnh liệt, mãnh liệt đến mức không một tham vọng chính trị nào có thể tiêu diệt được. Chính vì vậy, khi tình hình thay đổi, các yếu tố văn hóa bị đè bẹp sẽ trỗi dậy và quay trở lại cuộc sống. Hiện nay, nó đang quay trở lại một cách mạnh mẽ với tất cả sự quá tải của nó; đó cũng chính là bằng chứng về sức sống tự nhiên, bền bỉ của văn hoá. Điều đó chứng tỏ, không thể và không bao giờ có cái chết của một nền văn hoá, mà chỉ có cái chết của một dân tộc về văn hóa hay về tinh thần nếu chính trị tiếp tục can thiệp vào quá trình hình thành và phát triển tự nhiên của văn hoá.

Hệ thống pháp luật phi tự nhiên - Hệ quả của nền văn hóa phi tự nhiên

Văn hóa chính là cuộc sống; do đó, khi làm biến dạng văn hoá, những người cầm quyền đã làm biến dạng cả cuộc sống. Hệ thống pháp luật, để có thể điều chỉnh được cuộc sống, cũng bị biến dạng theo; nói cách khác, để tương thích với một cuộc sống đã bị biến dạng thì chính pháp luật cũng trở nên méo mó và sự méo mó đáng sợ nhất của pháp luật chính là sự không thừa nhận quyền sở hữu của con người.

Chúng ta đều biết rằng, sở hữu là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của một xã hội văn minh, sở hữu cũng là quyền con người căn bản nhất. Ở những nơi mà văn hóa bị thao túng, người ta không thừa nhận sở hữu tư nhân với hy vọng sẽ biến con người trở nên cao quý hơn vì không còn những tham vọng vật chất. Nhưng, họ đã lầm; họ đã không nhận ra rằng, loại bỏ sở hữu tư nhân chính là một trong những hành vi phá hoại mạnh nhất đời sống văn hóa của con người và rằng, khi tiêu diệt quyền sở hữu hay ý thức sở hữu của con người đối với những vật cụ thể thì người ta đã đồng thời tiêu diệt cả ý thức sở hữu của con người đối với những tài sản tinh thần mà pháp luật là một trong số đó. Con người không cảm thấy mình là chủ sở hữu của pháp luật; con người ứng xử một cách thiếu chừng mực với pháp luật và dần dần, con người chà đạp lên cả những tài sản tinh thần của mình. Ở những nơi này, tham nhũng, dưới nhiều hình thức, tồn tại ngang nhiên và có xu hướng ngày càng tinh vi hơn. Đó chính là kết quả tất yếu của việc không thừa nhận sở hữu tư nhân. Từ trước đến nay, người ta vẫn cho rằng, tham nhũng là sự suy đồi về đạo đức, nhưng theo chúng tôi, nếu coi tham nhũng như là biểu hiện của sự suy đồi về đạo đức thì tức là chúng ta đang đơn giản hóa tham nhũng, và nếu tiếp tục với nhận thức như vậy thì chúng ta không thể khắc phục được tình trạng lan tràn của tham nhũng.

Hơn nữa, như đã phân tích trong phần trước, khuyết tật quan trọng nhất của nền văn hóa phi tự nhiên là tính đơn giản; chính nó đã tiêu diệt sự đa dạng của đời sống. Chính trong môi trường như vậy, cái chết về mặt tinh thần của con người đã tạo cơ hội cho sự lộng hành của một khuynh hướng đã được nhà cầm quyền lựa chọn, thậm chí, còn tạo ra văn hóa lộng hành. Sống trong môi trường đơn khuynh hướng ấy,

một số người tưởng rằng mình đang hít thở bầu không khí tự do mà không nhận ra rằng, mình đang là nạn nhân của sự lộng hành, nạn nhân của sự độc quyền lễ phải hay độc quyền chân lý. Một trong những công cụ mà các nhà cầm quyền dùng để tăng cường kiểm soát con người trong môi trường ấy chính là luật pháp. Chỉ có những hệ thống pháp luật méo mó mới bảo đảm cơ sở tồn tại hợp pháp của sự lộng hành; cũng chỉ có những hệ thống pháp luật méo mó mới bảo trợ cho những hành vi tham nhũng tinh thần. Những hệ thống pháp luật như vậy, do bị cây những yếu tố không có khả năng biến thành văn hóa, nên không chỉ tự mâu thuẫn với nhau mà còn mâu thuẫn với quá khứ và mâu thuẫn với năng lực thực hiện của xã hội.

Những phân tích trên cho thấy ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa đến pháp luật. Tuy nhiên, sẽ là rất phiến diện nếu chúng ta không phân tích ảnh hưởng ngược lại của pháp luật đối với văn hoá. Với tư cách là công cụ điều chỉnh hành vi của con người, một hệ thống pháp luật méo mó sẽ tạo ra những hành vi méo mó. Tư duy cũng là một loại hành vi, do đó, hệ thống pháp luật méo mó còn tạo ra cả những tư duy méo mó. Với thời gian, những hành vi và tư duy méo mó đó trở thành những thói quen méo mó và củng cố thêm cho nền văn hóa vốn đã méo mó đó. Một dân tộc sở hữu cả nền văn hóa dị dạng lẫn hệ thống pháp luật méo mó như vậy là một dân tộc đã chết về mặt văn hóa hay chết về đời sống tinh thần.

3. Ảnh hưởng của văn hóa lạc hậu đối với tiến trình phát triển

Thất bại trong việc xúc tiến sự đồng thuận

Văn hóa và phát triển có mối quan hệ biện chứng sâu sắc. Nếu có bề dày kinh nghiệm văn hoá, chúng ta sẽ có khả năng đồng cảm với những cộng đồng khác trong quá trình tương tác. Sự hiểu biết lẫn nhau sẽ khiến mỗi cộng đồng trở nên tinh tế hơn trong các hành vi tìm kiếm lợi ích của mình. Ngược lại, sự phát triển quá nhanh sẽ không tạo điều kiện cho sự ngưng tụ của các kinh nghiệm văn hóa và tạo ra trạng thái hời hợt về mặt văn hoá. Điều này sẽ khiến cho các hành vi tìm kiếm lợi ích của mỗi cộng đồng trở nên khó chấp nhận trong mắt những cộng đồng khác.

Thực tế cho thấy, ở những cộng đồng có nền văn hóa lạc hậu, thái độ cứng nhắc, không cởi mở và không khách quan đối với văn hóa tạo ra sự đối kháng không phải chỉ giữa tầng lớp này với tầng lớp kia, giữa thế hệ này với thế hệ kia trong cộng đồng mà hơn thế giữa chính cộng đồng đó với thế giới bên ngoài. Sức phá hoại của văn hóa mặc dù lâu hơn nhưng lớn hơn rất nhiều so với sự phá hoại của chính trị. Sự phá hoại đó thể hiện một cách hiền lành dưới dạng kìm hãm hay không hiền lành dưới dạng xung đột sắc tộc và tôn giáo, cho nên cần phải có thái độ khoa học với văn hoá. Cần phân tích cách đưa các yếu tố văn hóa hỗ trợ và lý giải các quá trình phát triển, trong đó quá trình quan trọng nhất là quá trình hội nhập. Văn hóa không có lợi ích trước mắt, văn hóa có lợi ích tinh thần lâu dài và gián tiếp, cho nên con người phải biết cách nhân nhượng đối với những xung đột quyền lợi mang tính văn hoá. Tóm lại, cần phải có thái độ khoa học đối với vai trò của văn hóa trong tiến trình phát triển của nhân loại nói chung và của thế giới thứ ba nói riêng.

Trong thời đại hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, mỗi một nền văn hoá, mỗi một quốc gia không thể tồn tại độc lập với thế giới bên ngoài. Nền văn hóa lạc hậu, không cởi mở chắc chắn không đủ khả năng giúp con người vượt qua ngưỡng của sự chậm phát triển do nó cản trở sự đồng thuận trong nhận thức của cộng đồng. Đã đến lúc các cộng đồng văn hóa cá biệt phải nhận ra rằng, cơ hội chắc chắn sẽ đến từ việc nâng cao tính mở của nền văn hóa vì mở cửa về văn hóa sẽ giúp một cộng đồng nâng cao năng lực thu nhận các giá trị tiến bộ và loại bỏ những gì lạc hậu và cản trở sự phát triển, cũng tức là

xúc tiến sự đồng thuận trong việc vượt qua những khó khăn về nhận thức và hiện thực hóa các cơ hội phát triển của cộng đồng.

Những cơ hội bị bỏ lỡ - Hậu quả của việc duy trì các giá trị văn hóa lạc hậu

Văn hóa chính là cái nôi nuôi dưỡng mọi sự phát triển. Văn hóa tạo ra môi trường sống và không gian tinh thần để nâng đỡ các không gian chính trị và không gian kinh tế. Chính bởi vậy, sự phát triển về kinh tế và chính trị phụ thuộc đáng kể vào không gian tinh thần đó. Nếu không gian tinh thần lạc hậu, con người sẽ nảy sinh tâm lý tự mãn về những giá trị của mình, rất khó khăn trong việc nhận ra cái mới và tiếp cận cái mới, và do đó, sẽ bỏ lỡ các cơ hội phát triển.

Các quốc gia đang và kém phát triển thường có khuynh hướng duy trì bản sắc văn hóa như một bằng chứng về sự khác biệt, thậm chí lo ngại rằng, toàn cầu hóa sẽ xói mòn bản sắc văn hóa và bản lĩnh văn hoá, quên mất rằng bản sắc văn hóa hay bản lĩnh văn hóa đều được hình thành sau những quá trình lâu dài, tự nhiên và không thể biến mất trước những tương tác về văn hoá. Chính những lo ngại không có cơ sở và phản ứng tự vệ phi lý này đã gây ra những xung đột về văn hoá, thể hiện qua những xung đột tôn giáo, xung đột sắc tộc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến trình phát triển và tạo nên những phản ứng cực đoan đối với vấn đề toàn cầu hoá. Đáng lo ngại hơn, thay vì kêu gọi con người vươn tới sự phát triển như một trong những lợi ích quan trọng nhất, các quốc gia đang và kém phát triển còn tập trung nhận thức của con người vào nhược điểm của sự phát triển quá nhanh, không nhận ra rằng điều đó có thể triệt tiêu nhu cầu về sự phát triển trong mỗi con người và thậm chí cả cộng đồng. Mặt khác, các quốc gia đang phát triển luôn cảm thấy mình bị thua thiệt khi tham gia vào quá trình hội nhập và toàn cầu hoá, cho đến khi nhận ra rằng các cơ hội bị bỏ lỡ do sự dị biệt về văn hóa chính là thông điệp về ảnh hưởng của văn hóa lạc hậu đối với sự phát triển.

Trung Quốc là một trong những quốc gia sớm thức tỉnh về ảnh hưởng của sự lạc hậu của văn hóa đối với những tiến bộ xã hội. Trong những thập kỷ gần đây, Trung Quốc đã nổi lên như một hiện tượng của thế giới. Đương nhiên, sự phát triển của Trung Quốc xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó, phải kể đến sự dũng cảm của người Trung Quốc trong việc nhận thức lại các giá trị của bản sắc văn hoá. Trung Quốc đã sớm hiểu rằng sự khác biệt là yếu tố đầu tiên gây ra những xung đột cả về nhận thức lẫn những xung đột trong quá trình kiếm tìm các lợi ích về kinh tế và chính trị. Do đó, duy trì bản sắc văn hóa một cách thái quá, tức tâm lý tự mãn về sự khác biệt, sẽ đem lại cho Trung Quốc sự thua thiệt trong tiến trình phát triển và toàn cầu hoá. Đối với trường hợp của Việt Nam, căm thù những kẻ đã từng xâm lược đất nước mình cũng là một trạng thái tình cảm tự nhiên, và đồng thời, là một giá trị văn hóa của người Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta không nên và không thể kéo dài lòng căm thù ấy đến hiện tại, bởi điều đó sẽ tạo ra quá nhiều thất thiệt trong quá trình phát triển và hội nhập. Nhận ra sự thất thiệt của việc bảo lưu các giá trị lạc hậu về văn hoá, thế giới thứ ba sẽ dũng cảm chia tay với những giá trị văn hóa lạc hậu và tham gia vào các quá trình hợp tác một cách tự tin và cởi mở. Có thể nói, thất thiệt chính là thông điệp về giới hạn của sự duy trì quá lâu các giá trị văn hóa đã lỗi thời làm cản trở tiến trình phát triển.

Nhận thức về tính giới hạn của sự lạc hậu tương đối của văn hóa thể hiện sự khôn ngoan của con người trong việc phân loại những công cụ hỗ trợ sự phát triển. Có thể nói, sự lạc hậu về mặt văn hoá, nếu nhìn từ góc độ này, sẽ ảnh hưởng đáng kể đến tiến trình phát triển của mỗi cá thể, mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc, thậm chí, tạo ra những trở ngại rất lớn trên phạm vi toàn cầu.

Như vậy, không thể phủ nhận sự kìm hãm của văn hóa lạc hậu đối với tiến trình phát triển của nhân loại nói chung và của thế giới thứ ba nói riêng. Tuy nhiên, ứng xử với sự trì trệ, sự lạc hậu về văn hóa không giống với ứng xử với sự trì trệ, sự lạc hậu về chính trị và kinh tế. Các mâu thuẫn về văn hóa không tạo ra các cuộc cách mạng bởi vì văn hóa là thông điệp chung của cộng đồng, nó được hình thành rất hòa bình. Văn hóa hình thành giống như sự lắng đọng của phù sa, vì thế không thể làm cách mạng văn hóa được. Cái mà Mao Trạch Đông gọi là cách mạng văn hóa thực chất là một cuộc cách mạng chính trị. Bên ngoài không phải là một cuộc chiến tranh nhưng tác hại hay chất lượng chiến tranh trong cách mạng văn hóa của Mao Trạch Đông lớn hơn bất kỳ một cuộc chiến tranh nào khác. Vậy các nước cần phải cải cách văn hóa như thế nào?

4. Cải cách văn hóa như thế nào?

Văn hóa hình thành một cách khách quan, tự nhiên và mang trong mình tính lạc hậu tương đối. Cải cách văn hóa là giải pháp duy nhất để ngăn chặn những yếu tố lạc hậu tương đối của văn hóa xâm nhập và ảnh hưởng tiêu cực đến mọi lĩnh vực của đời sống.

Tuy nhiên, những tác động của con người đối với văn hóa có thể khiến nó phát triển theo hai chiều hướng hoàn toàn khác nhau. Nếu lợi dụng văn hóa như một công cụ chính trị, chúng ta sẽ kìm hãm sức phát triển nội tại của nó. Trong trường hợp ngược lại, những tác động hợp lý của con người có thể thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, biến nó thành chất xúc tác đối với các quá trình phát triển quan trọng khác.

Cải cách văn hóa không phải là một vấn đề hoàn toàn mới. Trong lịch sử, Lỗ Tấn từng có tham vọng cải cách văn hóa Trung Quốc. Nhiều người như ông đã tiếp cận một cách mong manh đến cái gọi là cải cách nền văn hóa của dân tộc mình. Thế nhưng, tất cả đều thất bại bởi không nhận thức được bản chất của cải cách văn hóa chính là làm thay đổi thái độ của con người đối với nghĩa vụ đóng góp của văn hóa vào trong đời sống phát triển. Cụ thể hơn, cải cách văn hóa chính là giải phóng văn hóa ra khỏi các định kiến chính trị, chấm dứt tình trạng sử dụng văn hóa như một công cụ để truyền tải các yếu tố chính trị bởi điều này không phù hợp với các đặc tính tự nhiên của đời sống văn hóa.

Vấn đề cải cách văn hóa cần được đặt ra một cách quyết liệt với các nước thế giới thứ ba bởi dường như họ vẫn sa lầy trong những cái mình có mà quên đi những cái mình cần. Sự khép kín của văn hóa là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất của căn bệnh hoài vọng này. Phải nhận thức rằng nếu không để văn hóa tiếp nhận một cách tự nhiên các yếu tố mới, nó sẽ tự xơ cứng và không thể đóng góp nghĩa vụ của mình trong đời sống hiện tại và cả đời sống phát triển. Nhiệm vụ của cải cách văn hóa là phải chỉ ra một thái độ khoa học, một thái độ triết học đúng đắn đối với sự tham gia của các yếu tố văn hóa trong đời sống.

Sự cần thiết phải cải cách văn hóa đối với các nước thế giới thứ ba

Nhiều thập kỷ đã trôi qua kể từ khi các nước thế giới thứ ba thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và giành được độc lập. Mặc dù những nhà lãnh đạo đã tiến hành cải cách kinh tế và cải cách chính trị, đến nay, thế giới thứ ba vẫn ngập chìm trong lạc hậu, khổ đau và nghèo nàn. Thực trạng này khiến người ta bắt đầu đặt câu hỏi, các nước thế giới thứ ba còn phải làm những gì để thoát khỏi bi kịch của mình và không bị tụt hậu so với tiến trình phát triển của thế giới?

Không thể phủ nhận rằng toàn cầu hóa là cơ hội cho các nước thế giới thứ ba nhận ra những mặt yếu kém của mình, qua đó, tìm ra giải pháp để nâng cao sức cạnh tranh và thúc đẩy tốc độ phát triển. Trong suốt một khoảng thời gian dài, các nước thế giới thứ ba đã cố gắng khắc phục sự lạc hậu thông qua cải cách kinh tế và cải cách chính trị. Tuy nhiên, các cuộc cải cách này luôn vấp phải một lực cản vô hình và do đó, không đạt được kết quả như mong muốn. Các nước thế giới thứ ba ngày càng nhận ra rằng dường như chính thái độ tiêu cực đối với văn hóa là yếu tố có sức cản lớn nhất đối với tiến trình phát triển, do đó, cải cách văn hóa là giải pháp duy nhất để thoát khỏi "cái vòng luẩn quẩn" đã giam hãm các quốc gia này như một định mệnh.

Văn hóa lắng đọng một cách tự nhiên trong tất cả các lĩnh vực của đời sống con người. Nó có thể thâm nhập vào những cộng đồng khác, các nền văn hóa khác và tạo ra những nhận thức mới. Vì vậy, một nền văn hóa lạc hậu sẽ kéo theo sự lạc hậu của tất cả những thành tố còn lại của đời sống, và vì thế, nó sẽ trì nín sự phát triển của chính trị - kinh tế và hạn chế thành công của cải cách chính trị và cải cách kinh tế. Do đó, ngoài việc tiến hành cải cách chính trị và cải cách kinh tế, các nước thế giới thứ ba cần phải tiến hành cải cách văn hóa nhằm tạo ra một sự bảo trợ tinh thần cho thành công của cải cách kinh tế và cải cách chính trị. Mặt khác, việc tiến hành cải cách văn hóa còn nhằm đảm bảo tính đồng bộ của ba cuộc cải cách bao gồm cải cách kinh tế, cải cách chính trị và cải cách văn hoá. Nếu không tiến hành cải cách văn hoá, các nước thế giới thứ ba sẽ không thể thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu của mình, bởi sự lạc hậu của môi trường tinh thần sẽ tạo ra một sức cản rất lớn đối với tiến độ và tính triệt để của cải cách kinh tế và cải cách chính trị. Ba cuộc cải cách này là ba bộ phận có tính chất bánh lái của đời sống xã hội. Vì vậy, hệ thống chính trị nào điều tiết được ba cuộc cải cách này một cách đồng bộ và linh hoạt, hệ thống chính trị ấy sẽ đạt đến trạng thái lý tưởng.

Tuy tiến công vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống, ba cuộc cải cách này đều nhằm tạo ra một không gian tự do cho sự phát triển. Nếu cải cách kinh tế nhằm xây dựng nền kinh tế thị trường tự do, cải cách chính trị nhằm đưa hệ thống chính trị tiệm cận nền dân chủ thì cải cách văn hóa sẽ đưa nền văn hóa đạt tới trạng thái mở. Cải cách văn hóa hoàn toàn không kém phần quan trọng so với cải cách chính trị và cải cách kinh tế. Nếu không cải cách văn hoá, cải cách chính trị và cải cách kinh tế sẽ chỉ quẩn quanh trong những thành tựu khiêm tốn.

Cải cách văn hóa - Hạt nhân của quá trình phát triển

Thực tế chỉ ra rằng, về mặt nhận thức, các nước thế giới thứ ba chỉ nghiên cứu văn hóa với mục đích bảo tồn và duy trì bản sắc, quên mất rằng việc nghiên cứu bản sắc văn hóa còn giúp mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng nâng cao năng lực phát triển. Trước đây, người ta tưởng rằng chỉ có các nước thế giới thứ ba mới lo sợ bị mất bản sắc văn hóa do sự cọ sát và tương tác giữa các nền văn hóa khác nhau trong quá trình hội nhập và toàn cầu hoá. Nhưng thực ra không chỉ riêng các nước thế giới thứ ba mà ngay cả một số nước châu Âu cũng mang trong mình nỗi lo ấy. Từ đó, có thể đi đến kết luận tất cả các nước lạc hậu trên quy mô thế giới luôn luôn có một bản năng đề kháng, ngăn chặn sự mất mát bản sắc. Bản năng này dường như đã trở thành một loại phản ứng tự nhiên phổ biến trong các quốc gia mà năng lực cạnh tranh kém một cách tổng thể hoặc một cách tương đối. Cải cách văn hóa sẽ chấm dứt nỗi lo không có thật cũng như phản ứng thái quá này. Xuất phát từ luận điểm này, tôi cho rằng, văn hóa ngày càng đóng vai trò như điểm cốt lõi nhất của lý thuyết phát triển và cải cách văn hóa trở thành hạt nhân của quá trình phát triển.

Sở dĩ cải cách văn hóa đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của một dân tộc là bởi nó tác

động mạnh mẽ và trực tiếp đến tầng lớp trí thức ở các nước thế giới thứ ba. Trong nửa thế kỷ qua, một số ít người có tư tưởng tiên bộ ở các nước thế giới thứ ba đã đưa ra đòi hỏi tách văn hóa ra khỏi chính trị. Tuy nhiên, họ mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra những đòi hỏi về phương diện chính trị thay vì biểu lộ nhận thức đổi mới và cải cách về phương diện văn hoá. Mặt khác, đó chỉ là một số ít người so với đại bộ phận dân chúng thiên về chấp nhận sự ổn định tới mức trì trệ, và do đó, những tư tưởng và tâm huyết của riêng họ không đủ sức để tạo ảnh hưởng đối với tinh thần của các cộng đồng dân tộc.

Chỉ có cải cách văn hóa mới thực sự giải quyết được căn nguyên sâu sa của tình trạng lạc hậu ở các nước thế giới thứ ba bởi một nền văn hóa mở sẽ buộc thể chế chính trị phải thay đổi. Hoa Kỳ, cường quốc hàng đầu của nhân loại hôm nay, đã đạt được những thành công lớn lao không hẳn chỉ nhờ vào lực lượng quân sự hùng hậu, nền kinh tế tự do và thể chế chính trị dân chủ, mà còn vì đa số những người trí thức Hoa Kỳ đều bày tỏ quan điểm một cách dửng dưng về những điểm bất hợp lý và đấu tranh cho sự thay đổi. Trí thức ở các nước thế giới thứ ba hay trăn trở trước các vấn đề chính trị. Điều này là đáng quý và thực sự cần thiết. Nhưng nếu họ không tự xây dựng bản thân thành những người trí thức đúng nghĩa, mong ước và nỗ lực cải cách văn hóa theo hướng nâng cao tính mở của nền văn hoá, thì sự thay đổi chính trị, nếu xảy ra cũng không đi vào thực chất mà chỉ là những giải pháp tình thế.

Cải cách văn hóa để tránh sự xáo trộn trên quy mô toàn xã hội

Văn hóa là một trường hợp ngoại lệ của quy luật nếu không tiến hành cải cách thì sẽ phải đối mặt với cách mạng, bởi không có sự sụp đổ của văn hóa (nếu không tiến hành cải cách), và chúng ta cũng không thể thay thế một nền văn hóa này bằng một nền văn hóa khác (thông qua một cuộc cách mạng), nên không có cái gọi là cách mạng văn hoá. Tuy nhiên, nếu không tiến hành cải cách văn hoá, tính lạc hậu của nó sẽ xâm nhập vào đời sống và gây ra những xáo trộn trên quy mô toàn xã hội. Cách mạng văn hóa Trung Quốc là một ví dụ điển hình để chứng minh luận điểm này. Trước tiên, phải khẳng định rằng nền văn hóa Trung Quốc thời điểm ấy thực sự có vấn đề nhưng cách mạng văn hóa Trung Quốc không phải một cuộc cách mạng về văn hóa mà là một cuộc cách mạng chính trị. Nói cách khác, cách mạng văn hóa Trung Quốc là một công cụ chính trị để các bè phái thanh trừng lẫn nhau. Trong khi các nhà lãnh đạo đang hả hê với chiến thắng và đắm mình trong men say quyền lực thì cả xã hội Trung Hoa rơi vào tình trạng hỗn loạn. Cách mạng văn hóa đã đẩy vô số nhân tài vào sự bế tắc, cùng quẫn và ảnh hưởng nặng nề đến nền văn hóa vĩ đại của quốc gia này, các di sản văn hóa bị huỷ hoại, tệ sùng bái cá nhân và giáo điều, tả khuynh tràn ngập. Chỉ đến khi cách mạng văn hóa chấm dứt (khoảng những năm 70 của thế kỷ trước), Trung Quốc mới bước sang một chặng mới, để lại sau lưng nó một trong những tàn thảm kịch ghê gớm nhất của lịch sử Trung Hoa và của nhân loại thế kỷ XX. Từ viện dẫn trên, có thể khẳng định rằng, con người cần phải cải cách tất cả các lĩnh vực của đời sống để hiện đại hóa các hệ thống đang tồn tại nhằm phục vụ trạng thái mới của đời sống phát triển.

Những nội dung căn bản của chương trình cải cách văn hoá

Văn hóa hình thành một cách khách quan, tự nhiên và cải cách văn hóa là một quá trình chủ động, tuy nhiên, hoàn toàn không mâu thuẫn khi chúng ta đặt ra vấn đề cải cách văn hoá. Bởi sự chủ động không đơn thuần là người này tác động vào người kia mà còn là sự tác động vào chính mình và khuyến dụ mọi người chủ động tác động vào mình để cải cách thái độ đối với văn hoá. Quá trình này phải được bắt đầu từ việc các nhà cầm quyền tác động vào chính mình với việc phi chính trị hóa đời sống văn hoá. Khởi đầu theo cách này, các cộng đồng văn hóa sẽ tự chọn lựa một cách thích hợp nhất các giá trị

của mình và đảm bảo tính đúng đắn của những giá trị ấy.

Loại bỏ các khuynh hướng văn hóa cực đoan

Đây là một trong những nội dung quan trọng của cải cách văn hóa bởi loại bỏ các khuynh hướng văn hóa cực đoan chính là làm trong sạch hóa đời sống văn hóa và đưa nền văn hóa tiệm cận trạng thái phát triển tự nhiên của nó.

Sinh thời, Lenin rất trọng hai nhà thơ Maiacopsky và Exenhin. Không ai có thể ca tụng Lenin hay hơn Maiacopsky. Nhưng Lenin có phần nào trọng Exenhin hơn bởi thơ của Exenhin viết về Liên Xô tự nhiên hơn, hay nói đúng hơn là những sáng tác của Exenhin không mang màu sắc và đáng dấp của các động cơ chính trị.

Trong lịch sử, các nhà chính trị từng đưa ra cương lĩnh văn hóa, như Cương lĩnh xây dựng con người Xô Viết của Lenin (viết cùng hai nhà lãnh đạo cấp cao khác), Cương lĩnh văn hóa Diên An của Mao Trạch Đông. Thật ra, lý do ra đời những cương lĩnh văn hóa thường rất tốt đẹp, nhưng xét về mặt bản chất, chúng phần nào bị cực đoan hoá. Bởi văn hóa là một sản phẩm tự nhiên và con người không thể áp đặt ý muốn chủ quan của mình để tiêu chuẩn hóa văn hóa của cả một dân tộc. Chính bởi vậy, các cương lĩnh văn hóa không có sức sống thật sự, chúng chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định nhằm phục vụ những mục đích chính trị nhất định.

Văn hóa bao giờ cũng được hình thành từ sự thừa nhận tình cảm của mọi người. Việc cấy ghép các yếu tố chính trị sẽ làm gián đoạn đời sống phát triển của văn hóa và triệt tiêu khả năng tạo ra sự thức tỉnh của nó. Tuy nhiên, khẳng định như vậy không đồng nghĩa với việc các yếu tố chính trị không xâm nhập một cách tự nhiên vào đời sống văn hoá. Đại bộ phận nhân dân Việt Nam đều cảm nhận giai đoạn kháng chiến như một giai đoạn lịch sử rất có giá trị. Văn hóa Việt Nam, một cách tự nhiên, đã hình thành nên một giai đoạn văn hóa thoả mãn những tâm tư và ước vọng nóng bỏng của con người. Có lẽ, không ai có thể quên bài thơ "Đất nước" của Nguyễn Đình Thi, một tác phẩm mang đầy âm hưởng hoành tráng của giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Điều làm nên sức sống mãnh liệt của "Đất nước" hay những tác phẩm tương tự chính là sự thể hiện các yếu tố chính trị một cách tự nhiên, chân thành và nồng nhiệt. Bài hát "Bóng cây Kơ-nia" của Phan Huỳnh Điểu cũng là một trường hợp như vậy. Đó là bản tình ca của chiến tranh, hội tụ những cảm xúc yên bình, trong sáng và lãng mạn nhất của thời chiến, vút lên trong một bối cảnh ác liệt và làm xúc động hàng triệu người, trong đó có cả những người ở phía bên kia chiến tuyến. Hoàn toàn không quá lời khi nói rằng bất kỳ tác phẩm nào phản ánh cuộc sống một cách trung thực với những cảm xúc tự nhiên sẽ có khả năng xâm nhập vào bất kỳ cá nhân nào và cộng đồng nào. Điều đó biểu hiện sự dung nạp các yếu tố tinh túy và hợp lý của chính trị trong văn hoá, đồng thời là bằng chứng về khả năng thức tỉnh của văn hoá.

Nâng cao tính mở của nền văn hoá

Để nâng cao tính mở của nền văn hoá, đầu tiên và quan trọng nhất, chúng ta phải phân biệt giữa sự xuất hiện các yếu tố mới và sự can thiệp. Chẳng hạn, sự xuất hiện của kiến trúc Pháp ở Hà Nội trong những năm đầu của thế kỷ trước là sự xuất hiện tự nhiên của một yếu tố văn hóa mới và dân tộc chúng ta đã chấp nhận nó bằng tất cả sự ngưỡng mộ, bởi kiến trúc Pháp là sản phẩm vô cùng tinh túy của văn hóa Pháp. Nó hợp lý, đẹp đẽ và hấp dẫn khiến người Việt Nam vẫn sử dụng nó để thể hiện một cách khéo

léo óc thâm mỹ và tư duy không gian tinh tế. Đó không phải là sự can thiệp mà là yếu tố mới xâm nhập vào nền văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa kiến trúc Việt Nam nói riêng, được nền văn hóa Việt Nam tiếp nhận và "Việt hoá" một cách duyên dáng. Tuy nhiên, nhân danh bản sắc kiến trúc Việt Nam mà đòi hỏi phá đi các kiến trúc Pháp hoặc không xây các công trình theo kiến trúc Pháp nữa lại chính là sự can thiệp.

Một nền văn hóa mở có thể chấp nhận những dị biệt của các nền văn hóa khác, thậm chí dung nạp nếu đó là những sản phẩm tinh túy của các nền văn hóa khác. Hơn nữa, trong một nền văn hóa mở, con người sẽ không cường điệu hay tự ti về các giá trị của văn hoá, và do đó, nền văn hóa ấy sẽ không bị lạc lõng trong quá trình tương tác với nền văn hóa của những cộng đồng khác. Đây chính là một trong những điểm ưu việt của nền văn hóa mở bởi sự cường điệu các giá trị của mình có thể khiến các nước thế giới thứ ba trở thành những chàng Narsis của thời hiện đại. Nó cũng thể hiện thái độ thiếu khiêm tốn và dị ứng với sự khác biệt của những cộng đồng khác. Trong khi đó, tự ti về những giá trị của mình lại khiến thế giới thứ ba trở nên biệt lập và khu trú trong tiến trình phát triển chung của nhân loại. Cả hai thái độ ấy đều dẫn đến sự chia rẽ trong tiến trình hội nhập của mỗi cộng đồng và tiến trình toàn cầu hóa của toàn nhân loại.

Bên cạnh đó, một nền văn hóa mở còn có khả năng thái hồi những giá trị đã lỗi thời. Con người thường luyến tiếc những thứ mình nhặt được trên chặng đường phát triển của mình. Dường như, thế giới thứ ba đã tự kìm hãm sự phát triển của mình với việc đặt quá khứ lên trên hay ngang với hiện tại và quên mất rằng điều đó có thể khiến cuộc sống thật phải ra đi bởi nó đã bị tước bỏ vai trò trong hiện tại. Duy chỉ có Trung Quốc biết đặt quá khứ vào đúng vị trí của nó qua việc sắp xếp các hệ tư tưởng theo trục thời gian (chủ nghĩa Marx - Lenin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình, lý thuyết "Ba đại diện" của Giang Trạch Dân) và người dân chỉ còn nhìn thấy bóng dáng của các lý thuyết cũ một cách xa xôi thay vì đối mặt với nó trong cuộc sống hằng ngày. Các nước thế giới thứ ba phải đủ dũng cảm để nhận ra những gì đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử và đặt chúng vào đúng vị trí của cuộc sống. Một nền văn hóa mở sẽ cho phép quá trình tìm kiếm, phân loại, thái hồi và thay thế diễn ra một cách tự nhiên, hòa bình và hợp lý. Đó chính là tiền đề của sự phát triển về mặt nhận thức và là giải pháp duy nhất để chữa trị một cách triệt để căn bệnh hoài vọng đã và đang đeo đẳng các nước thế giới thứ ba trong suốt lịch sử hình thành và phát triển của mình.

Tuy nhiên, giống như bất kỳ lĩnh vực nào, văn hóa cũng có những giới hạn của nó. Điều quan trọng nhất là chúng ta phải nhận ra điểm tới hạn của tính mở để có hành vi cải cách văn hóa hợp lý sao cho cải cách văn hóa không hạn chế quyền tự do lựa chọn mà thậm chí còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc chất lọc những giá trị hợp lý và tinh túy nhất để hấp thụ. Bên cạnh đó, để mở rộng sự lựa chọn của nền văn hoá, các nhà cầm quyền của thế giới thứ ba phải xúc tiến quá trình giao lưu toàn diện để nền văn hóa thế giới thứ ba được cọ sát với những nền văn hóa tiên tiến khác. Thông qua sự cọ sát ấy, con người, trên tư cách chủ thể của nền văn hoá, sẽ tự nhận thức về sự lựa chọn của mình, mở rộng không gian văn hóa và hợp lý hóa đời sống văn hóa của mình. Sự phong phú về đời sống văn hóa của mỗi cá nhân, khi tương tác với nhau, sẽ tạo ra sự phong phú và trạng thái mở của nền văn hoá.

Khi mở cửa kinh tế, các yếu tố văn hóa ngoại ô ạt xâm nhập vào và chắc chắn là chúng sẽ tác động đến văn hóa bản địa. Tức là những đòi hỏi khách quan của cuộc sống tự bản thân nó cũng tác động phần nào đến văn hóa và làm cho văn hóa bị điều chỉnh theo một cách bản năng. Có thể nào chúng ta sử dụng các vật phẩm từ nước ngoài mà vẫn là người đứng ngoài đời sống văn hóa đó không? Suy cho

cùng, các giá trị văn hóa có động lực cây ghép ở trong các giá trị vật chất cụ thể. Khi chúng ta mở cửa, các yếu tố văn hóa nước ngoài ồ ạt vào và dẫn đến một môi trường làm biến dạng nền văn hóa bản địa, thậm chí đã có người gọi đó là sự xâm lược văn hoá. Đó là một sự cường điệu rất phi khoa học và phi nhân văn. Hội nhập, về bản chất, là con người có đủ năng lực để sống và cạnh tranh một cách thành công đối với các cộng đồng khác, muốn vậy con người phải có kinh nghiệm của các nền văn hóa khác. Chính những yếu tố nước ngoài trong nền văn hóa Việt Nam là nhân tố đầu tiên tạo ra năng lực hay tạo ra kinh nghiệm của người Việt Nam đối với các nền văn hóa khác. Các yếu tố văn hóa nước ngoài khi xâm nhập vào Việt Nam có hai dạng; có những cái đi qua và có những cái ở lại. Cái đi qua là cái vào một cách tự nhiên và ra một cách tự nhiên, là cái không có nhu cầu ở lại hay không có khả năng ở lại. Người Việt không hát Opera được nhưng người Việt hát nhạc Pop, nhạc Rock rất giỏi. Như vậy không phải loại hình văn hóa nào vào Việt Nam cũng ở lại. Tôi cho rằng, nó không ở lại vì nó không có năng lực ở lại. Nó muốn có năng lực ở lại thì nó phải làm cho người ta thích. Có những thứ không đủ năng lực ở lại, có những thứ mà người Việt không đủ năng lực để giữ lại, có những thứ đến nhưng lắt đầu và bỏ đi. Y học phương Tây là một ví dụ. Y học phương Tây là một nền y học vĩ đại mà nếu không có những giáo sư Hồ Đắc Di, giáo sư Tôn Thất Tùng vĩ đại... thì không có nền y học phương Tây ở Việt Nam. Do vậy, phải phân biệt được những thứ không có năng lực ở lại với những thứ mà người Việt không có năng lực giữ lại.

Nhưng có những thứ ở lại, như sơn dầu chẳng hạn. Bây giờ tất cả các họa sĩ Việt Nam đều biết vẽ bằng sơn dầu và khoảng trên 50% các sản phẩm hội họa Việt Nam là sơn dầu. Đôi lúc người ta nói rằng chính sự ở lại của sơn dầu đã bóp chết tranh Đông Hồ. Thật là phi lý. Tại sao cứ phải vẽ bằng bột màu mà không bằng sơn dầu, trong khi có những tác phẩm vẽ bằng sơn dầu rất đẹp như Thiếu nữ bên hoa huệ của họa sĩ Tô Ngọc Vân. Sự cởi mở của một nền văn hoá, thái độ vốn vĩa của chủ nhà đối với các nền văn hóa khác chính là cơ sở, là tiền đề tạo ra một nền văn hóa có năng lực hội nhập, tạo ra một nền văn hóa lớn. Do vậy, nhân loại luôn tồn tại sự trôi dạt của những yếu tố khác nhau của nền văn hóa toàn cầu đến các vùng đất khác nhau. Đạo Kitô là một ví dụ, nó trở thành những tu viện, bà sơ, những đức mẹ đi chữa bệnh khắp nơi. Tất cả sự trôi dạt như vậy của những yếu tố văn hóa khác nhau, của những giá trị văn hóa phổ biến của nhân loại đến những vùng đất hẻo lánh đã tạo ra sự bùng sáng của những vùng đất vốn dĩ tăm tối.

Nếu muốn phát triển mà không đón chào những sự trôi dạt như vậy của những sản phẩm văn hóa từ những vùng đất phát triển thì có nghĩa là thế giới thứ ba tự tước bỏ đi cơ hội để thức tỉnh sự phát triển. Do đó, cải cách văn hóa với ý nghĩa là cải cách thái độ của con người đối với nghĩa vụ của văn hóa đóng góp vào sự phát triển chính là cải cách thái độ đón chào những phẩm vật khác nhau của đời sống tinh thần nhân loại trôi dạt đến những vùng đất khác nhau của đời sống tinh thần và đây chính là tín hiệu đầu tiên của việc phổ biến các nguyên lý phát triển. Xây dựng một thái độ công bằng cho việc đánh giá các thành tựu của các yếu tố văn hóa chính là mục tiêu, là nội dung của cuộc cải cách văn hoá. Thế giới thứ ba phải xây dựng thái độ công bằng đối với văn hóa thì các yếu tố văn hóa mới trôi dạt đến những vùng đất này, mới tạo ra tính đa dạng tinh thần, làm tăng cường tính phong phú cho đời sống tinh thần, và đây là một trong những yếu tố quan trọng nhất để tạo ra tính hấp dẫn của thế giới thứ ba.

Napoleon Bonaparte nói một câu rất nổi tiếng rằng "Nếu mất tiền bạc, người ta không mất gì, nếu mất niềm tin, người ta mới chỉ mất một nửa, trong khi nếu mất lòng dũng cảm, người ta sẽ mất tất cả". Cải cách văn hóa là một trong những cuộc cải cách quan trọng nhất của nhân loại bởi nó sẽ khôi phục lại

khả năng tự thải hồi các giá trị đã lỗi thời và tự cập nhật các giá trị tiên bộ của nền văn hoá. Tuy nhiên, nó cũng là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và đòi hỏi lòng dũng cảm thực sự. Tôi kỳ vọng rằng các nước thế giới thứ ba sẽ có đủ lòng dũng cảm để tiến hành cải cách văn hóa trong mối tương quan với cải cách chính trị và cải cách kinh tế. Bởi chỉ có như thế, thế giới thứ ba mới có thể tự giải thoát cho chính mình, thoát khỏi sự bủa vây của bóng tối và bước vào một tương lai tươi sáng.

IV. Cải cách giáo dục

Rất nhiều cuộc cải cách đã thất bại vì nó không bắt đầu từ con người. Con người không có nhận thức đúng, con người méo mó về văn hoá, méo mó về xã hội, méo mó về chính trị là nguyên nhân cơ bản nhất khiến một quốc gia không phát triển được. ở đây có một phần trách nhiệm thuộc về đội ngũ trí thức ở các nước thế giới thứ ba. Có thể nói, trí thức các nước thế giới thứ ba đã không hoàn thành sứ mệnh của mình trong việc hướng dẫn nhân dân và đi cùng nhân dân. Họ không đóng vai trò là bộ phận lãnh đạo xã hội trong vấn đề chuẩn bị lực lượng cho những giai đoạn phát triển tiếp theo của xã hội. Bắt đầu từ con người, bắt đầu từ phát triển con người chính là công việc quan trọng nhất mà một chính phủ sáng suốt phải làm. Phát triển con người đó là chiếc chìa khoá để phát triển xã hội.

Ai cũng biết phát triển con người phải thông qua giáo dục, từ ngàn năm trước người ta cũng đã biết như vậy nhưng vấn đề là giáo dục như thế nào? Nếu một nền giáo dục không vì con người mà vì những lợi ích chính trị nhất thời, thiên cận và vụ lợi thì còn tệ hại hơn, nó sẽ làm chậm sự phát triển. Tất cả các nước chậm phát triển đều bắt đầu bằng việc các nhà chính trị lợi dụng giáo dục như một phương pháp tuyên truyền chính trị. Một ví dụ rõ rệt nhất là Khổng giáo, một học thuyết xã hội vĩ đại đã bị chính trị hoá, bị những nhà chính trị lợi dụng, sử dụng như một công cụ duy trì thiết chế xã hội cũ kỹ và mục ruỗng, và kết quả là Khổng giáo đã kìm hãm sự phát triển của Trung Quốc. Đành rằng không phải tất cả các nguyên lý của Khổng giáo đều phản động và chậm phát triển nhưng vì sự "ổn định" của xã hội, Khổng giáo sắp đặt một trật tự quá chặt chẽ, ở đây không có không gian tự do để vươn lên, để thay đổi và để phát triển. Khổng giáo đã trở thành công cụ trong tay giới thống trị, và do đó, không phải là công cụ cho sự phát triển. Chừng nào giáo dục còn tiếp tục được lợi dụng như một diễn đàn để giáo dục chính trị thì không có phát triển. Con người cần phải tự do về chính trị bởi vì phải xem chính trị là công cụ để nhận thức tính cộng đồng của con người. Chừng nào con người tự do để nhận thức tính cộng đồng và xem cộng đồng như một đòi hỏi chứ không phải là sự ép buộc thì sẽ có sự phát triển.

1. Bàn về tính chủ thể của giới trí thức ở các nước thế giới thứ ba

Giới trí thức nào cũng là sản phẩm của một hệ thống kinh tế, hệ thống chính trị, hệ thống văn hoá và hệ thống giáo dục. Trong tiến trình phát triển của một dân tộc, giới trí thức có vai trò rất quan trọng.

Khi nhân dân chưa đạt đến trình độ nhận thức cao thì việc nhận thức, đánh giá trình độ phát triển của dân tộc ấy phải bằng bộ phận tiên tiến nhất của nhân dân là giới trí thức. Tức là, giới trí thức phải là bộ não, là bộ phận tiên phong của nhân dân; giới trí thức phải nhận thức hộ nhân dân, thậm chí còn mách bảo nhân dân. Thế nhưng, một trong những khuynh hướng xấu của giới trí thức là nghĩ hộ nhân dân (nghĩ hộ chứ không phải là nhận thức hộ), cho nên giới trí thức bị cô lập ra khỏi nhân dân, đứng trên nhân dân và họ không có nguồn bổ sung. Sự có ích của giới trí thức là một trong những sự có ích quan trọng nhất của việc khai thác một cách hiệu quả nhất toàn bộ nguồn lực của xã hội. Giới trí thức phải đi cùng nhân dân, nếu không đi cùng nhân dân, không sống cùng nhân dân, không trở thành bộ não của nhân dân, không trở thành bộ phận tiên tiến của nhân dân thì giới trí thức không bao giờ đóng vai trò tích cực với sự phát triển xã hội. Vấn đề là cơ chế nào để giới trí thức đi cùng nhân dân?

Trong lịch sử phát triển của nhiều dân tộc, không phải lúc nào giới trí thức cũng đi cùng nhân dân mà luôn luôn đi cùng nhà cầm quyền vì nhà cầm quyền có điều kiện tạo cho giới trí thức chỗ đứng trong xã hội và tất cả những quyền lợi mà một con người có năng lực như giới trí thức được hưởng. Giới trí thức là một trong những nguồn lực quan trọng mà bất kỳ nhà cầm quyền nào cũng phải tranh thủ. Khi nhà cầm quyền gắn liền với nhân dân thì người trí thức tự nhiên có ích cho nhân dân cùng với sự có ích của nhà cầm quyền. Khi nhà cầm quyền trở thành kẻ cai trị nhân dân, đi ngược lại quyền lợi của nhân dân thì giới trí thức cũng đi theo, tức là, giới trí thức, cùng với nhà cầm quyền, trở thành kẻ phản động trong quan hệ với nhân dân. Vì thế, giới trí thức chỉ có ích cho dân tộc hay đi cùng với nhân dân trong một thể chế dân chủ. Tức là bản thân giới trí thức cũng phải được phân hóa thành những khuynh hướng chính trị khác nhau, những khuynh hướng nhận thức khác nhau và tạo ra tính đa dạng trong giới trí thức. Tính đa dạng trong giới trí thức đảm bảo cho một bộ phận nào đó của giới trí thức luôn luôn gắn bó với nhân dân. Tính đa dạng của hệ thống chính trị tạo ra đòi hỏi là các đảng phái chính trị phải gắn bó hay tìm kiếm lực lượng trong nhân dân của mình. Đi theo hướng này chúng ta sẽ thấy ở bất cứ đâu nền dân chủ hay những tiêu chuẩn của nền dân chủ cũng là công cụ chính trị hết sức quan trọng cho tính tự cân bằng của các lực lượng xã hội. Nếu tính đa dạng về chính trị tạo nên sự tự cân bằng xã hội thì nó cũng tạo ra tính tự cân bằng của từng giới, của từng lực lượng khác nhau, của từng tầng lớp xã hội và nó giảm thiểu cho xã hội những nguy cơ cực đoan, đó là khi mọi giới hoặc một giới trượt theo một khuynh hướng chính trị, và thông thường bao giờ cũng kết thúc bằng sự xa rời nhân dân. Đến đây, có thể kết luận là vì không đi cùng nhân dân mà đi cùng nhà cầm quyền nên giới trí thức đã đánh mất vai trò độc lập của mình, nói cách khác, sự tha hóa của giới trí thức gắn với sự tha hóa của quyền lực.

Để truy nguyên sự xa rời nhân dân của giới trí thức ở các nước thế giới thứ ba, chúng ta cần tìm hiểu nguồn gốc xuất thân của giới trí thức. Giới trí thức hạt nhân của vùng ảnh hưởng văn hóa khác với giới trí thức ở các nước thuộc địa và các nước bị ảnh hưởng. Không chỉ giới trí thức ở Việt Nam mà hầu hết giới trí thức ở các nước thuộc địa trên thế giới đều thoát ly ra khỏi nhân dân. Lý do chính là họ trở thành trí thức bằng con đường đi học, du học chứ không phải bằng con đường tự nghiên cứu, do đó họ không có giá trị chủ thể, không có nền học vấn chủ thể tức là không có tính chủ thể về mặt trí tuệ. Giới trí thức của các nước thuộc địa được hình thành bằng sự ảnh hưởng của các luồng văn hóa của trí thức ở các nước khác, cho nên họ không có nền văn hóa chủ thể, không có hệ thống tư tưởng chủ thể. Hầu hết các nước thuộc địa đều không có những nhà khoa học lớn tầm cỡ như Newton, Copernic hay Pitago... Giới trí thức của những nước thế giới thứ ba có cơ hội đi du học và chỉ có con nhà khá giả mới được đi du học. Bản thân khi là gia đình khá giả thì đã là một quá trình ly khai dần dần khỏi số đông nhân dân lao động và quá trình ly khai nhân dân lao động là quá trình ly khai nhân dân. Khi du học, giới trí thức được tiếp nhận nền văn hóa của các nước cai trị. Trong các tiêu chí của nền văn hóa tiếp nhận từ mẫu quốc đã có mầm mống của việc coi thường nhân dân bản xứ thuộc địa. Trong nội dung trí tuệ của giới trí thức các nước thuộc địa đã có sự coi thường nhân dân bản xứ. Chính vì vậy, tính ly khai nhân dân có từ trong sự du học, từ trong sự thành đạt của giới trí thức. Để trí thức gắn bó với nhân dân thì nhân dân phải thành đạt; nhân dân không thành đạt thì không có giới trí thức của nhân dân. Hầu hết các nước thế giới thứ ba chỉ có giới trí thức chính trị lợi dụng nhân dân chứ không có giới trí thức của nhân dân, quyền lợi kinh tế của giới trí thức cũng không nằm trong nhân dân. Đây chính là điểm cơ bản để nói rằng không thể nào gắn giới trí thức với nhân dân chừng nào nhân dân chưa thành đạt.

Sự lệch lạc về mặt nhận thức của giới trí thức Việt Nam rất khó dự báo bởi nó không cá lẻ. Giới trí

thức Việt Nam được hình thành không theo quy luật mà là sự trộn lẫn giữa cơ hội của những cá nhân với nhu cầu sai lầm của xã hội về mặt trí tuệ. Xã hội chúng ta đòi hỏi giới trí thức một cách sai lầm, do vậy, cùng với cơ hội cá nhân đã tạo ra một đội ngũ giới trí thức rất đặc biệt, họ không dự báo được cả cái đúng lẫn cái sai của xã hội, họ ngả nghiêng trước sự thiếu trí tuệ của một dân tộc 80 triệu con người. Chúng ta nhiều tiến sĩ hơn nước Mỹ nhưng lại vắng bóng trí tuệ một cách khủng khiếp. ở Việt Nam, người ta luôn quan niệm là làm quan mới là có địa vị xã hội, tức là thay thế địa vị văn hóa bằng địa vị chính trị. Chính vì thế, giới trí thức luôn tự hào là mình thành đạt hơn nhân dân. Sự tự mãn đó của giới trí thức khiến họ không biết lắng nghe những tiếng khóc của cuộc sống, không hiểu cuộc sống, do đó xa rời cuộc sống.

Giới trí thức lạc hậu, sai lầm, tha hóa sẽ ảnh hưởng rất lớn đến giáo dục vì đó là những thành phẩm, những sản phẩm mang tính gương mẫu, là những module điển hình để con người vươn tới. Nếu vươn tới những cái sai thì người ta sẽ sai, vươn tới những cái hỏng thì người ta sẽ hỏng. Cho nên giới trí thức ảnh hưởng một cách quyết liệt đến chất lượng giáo dục. Giới trí thức thiếu tính chủ thể và cùng với nhà cầm quyền xa rời nhân dân là một trong những nguyên nhân căn bản dẫn đến sự trì trệ, loay hoay không ra khỏi được quá khứ của các nước thế giới thứ ba. Chất lượng con người ở thế giới thứ ba nói với chúng ta rất nhiều về những gì đang cản trở các nước này hội nhập và tìm kiếm một tương lai tươi sáng, trong đó không thể không kể đến sự tha hóa của giới trí thức như là một trong những nguyên nhân chính. Một quốc gia không thể phát triển được nếu không có nguồn lực con người có chất lượng và đáp ứng những yêu cầu của thời đại mới.

Chúng ta sẽ xem xét dưới đây những căn bệnh chung của hệ thống giáo dục ở thế giới thứ ba để thấy chúng đang chi phối chất lượng của nguồn lực con người ở khu vực này như thế nào.

2. Những căn bệnh chung của hệ thống giáo dục ở thế giới thứ ba

Một thực tế là tất cả hệ thống giáo dục của các nước thế giới thứ ba đều rất lạc hậu, hiện đang tụt hậu so với các nước phát triển hàng thập kỷ. Vì nhiều nguyên nhân, hệ thống giáo dục ngày càng không tương thích, ngày càng tách khỏi cuộc sống mặc dù các nước này đã tiến hành không ít cuộc cải cách. Kết quả là, đầu ra của nó hầu như không thể đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống, yêu cầu của nền kinh tế chuyển đổi. ở một số nước, do ảnh hưởng của chính trị, người lao động được giáo dục quá nhiều về nhận thức chính trị, thay vì được giáo dục năng lực chuyên môn và khả năng thích ứng.

Chẳng hạn như ở Việt Nam, do ngành giáo dục không đào tạo được một lực lượng lao động thỏa mãn yêu cầu của thị trường nên hiện nay, nhiều công ty, đặc biệt là các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, buộc phải tự đào tạo lấy người lao động của mình. Lý do đơn giản là chất lượng đội ngũ lao động Việt Nam, bao gồm cả đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật, chưa đáp ứng được những đòi hỏi về tiêu chuẩn văn hoá, chuyên môn - nghiệp vụ của thị trường. Chúng ta trang bị cho người lao động những kiến thức mà hệ thống chính trị cần nhưng tiếc thay, những kiến thức này không phù hợp, hay nói đúng hơn, lạc hậu so với thời đại. Điều này giải thích tại sao người lao động Việt Nam thường bị đánh giá thấp hơn, và do đó, bị trả lương thấp hơn trên thị trường lao động so với lao động nước ngoài có cùng trình độ chuyên môn và cùng thời gian đào tạo.

Để đưa ra những giải pháp khoa học và toàn diện cho cải cách giáo dục, chúng ta không thể không phân tích những nhược điểm chủ yếu của hệ thống giáo dục ở các nước thế giới thứ ba.

Thứ nhất, xét về phương diện triết học và chính trị học, chương trình giáo dục không có tính đa dạng cần thiết của khoa học nhận thức. Các nguyên lý nhận thức máy móc và giáo điều, chương trình học nặng nề là thực trạng của nền giáo dục nhiều nước châu Á. Bên cạnh đó, những nhà giáo dục học lại không nhận thức được tính lạc hậu hàng ngày của các chương trình giáo dục và chương trình kiến thức. Chính bởi vậy, họ thường trang bị cho học viên quá nhiều kiến thức không cần thiết, thậm chí cả những kiến thức chỉ có giá trị thực tiễn vào những năm 50, 60 của thế kỷ trước. Phương pháp giáo dục như vậy dẫn đến hậu quả là học sinh không được chú trọng phát triển cá tính và phát triển toàn diện.

Thứ hai, ngành giáo dục đào tạo không xem người lao động như một thực thể con người với các quyền độc lập của nó. Nói cách khác, thế giới thứ ba đã nhầm lẫn khi cho rằng, sản phẩm đầu ra của giáo dục là kiến thức chứ không phải con người. Hệ thống giáo dục ở nhiều quốc gia, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam, còn thiên về lý thuyết và thi cử quốc gia, đặc biệt là các kỳ thi vào trung học và đại học. Với nhận thức như vậy, người ta biến con người thành vật phẩm bán được, thành các sản phẩm mang chất lượng thị trường lao động chứ không phải là thành những con người tiên tiến. Nếu con người không tiên tiến, không được tôn trọng và không được phát triển tự do thì tức là con người phát triển không bền vững. Một nền giáo dục mà sự phát triển con người là sự phát triển không bền vững thì không thể gọi là nền giáo dục tiên tiến được. Việc đào tạo không xem đối tượng được đào tạo là con người, không tạo không gian cho con người phát triển các năng lực của mình chắc chắn là không thể hiệu quả. Tôi cho rằng, con người có được tôn trọng hay không, năng lực con người có thỏa mãn đòi hỏi của thị trường lao động hay không và con người có phát triển hay không là ba điểm rất quan trọng để đánh giá xã hội chứ không chỉ đánh giá một nền giáo dục.

Thứ ba, thiếu tính tự trị trong giáo dục. Tính tự trị của hệ thống giáo dục không phải là một đòi hỏi chính trị mà là đòi hỏi tất yếu của đời sống xã hội. Mục đích của chính sách tự trị giáo dục là làm cho chính trị không gây ảnh hưởng đến mức bóp méo tính tự nhiên xã hội của đời sống giáo dục. Giáo dục là một quá trình ổn định và độc lập, do đó không được gắn giáo dục với các hệ thống hành chính. ở nhiều nước phát triển, tính tự trị trong giáo dục đại học tạo ra sự cạnh tranh giữa các trường đại học và tạo ra những sản phẩm nghiên cứu khoa học có giá trị và chính xã hội là người thẩm tra, đánh giá những sản phẩm đó. Trong khi đó, nền giáo dục ở nhiều nước thế giới thứ ba hiện nay vừa lạc hậu vừa thiếu tính tự trị, do đó hoàn toàn không hiệu quả, không đào tạo được những con người có đủ năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thời đại.

Còn có thể kể ra nhiều căn bệnh khác của những nền giáo dục lạc hậu và trên thực tế, ở mỗi quốc gia, nền giáo dục còn có những hạn chế mang tính đặc thù riêng. Tuy nhiên, trên đây là những nhược điểm có tính chất chung của các nền giáo dục ở thế giới thứ ba và đang cản trở thế giới thứ ba trong việc nhận thức về thời đại và các đặc điểm của nó. Chúng tôi cho rằng, các nước này không chỉ đứng trước nguy cơ mà thậm chí đã thực sự rơi vào tình trạng lạc hậu trước ngưỡng cửa của thời đại mới.

3. Truy nguyên tình trạng lạc hậu của hệ thống giáo dục

Truy nguyên những căn bệnh của hệ thống giáo dục đào tạo ở thế giới thứ ba không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Tuy nhiên, đây là việc cần phải làm vì nếu không tự nhìn ra điểm yếu của mình thì con người không thể nhận thức và lựa chọn đúng đắn được. Trong số những nguyên nhân được chỉ ra dưới đây, có thể có nguyên nhân không mang tính chất chung đối với toàn bộ thế giới thứ ba, có thể nó

chỉ là vấn đề của một số nước có chung những đặc điểm kinh tế, chính trị hay văn hóa nào đó nhưng ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh đến ảnh hưởng và tính chất đặc biệt quan trọng của các nguyên nhân hơn là xem xét những nguyên nhân chung chung.

Sự lạc hậu về chính trị, kinh tế và văn hoá

Thực trạng của hệ thống giáo dục ở các nước thế giới thứ ba xuất phát từ nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân căn bản phải kể đến trước tiên là ảnh hưởng quyết định từ sự lạc hậu về chính trị, kinh tế cũng như văn hoá. Một xã hội có nền chính trị lạc hậu, nền kinh tế lạc hậu và nền văn hóa lạc hậu, tất yếu sẽ dẫn đến một nền giáo dục lạc hậu. Bởi vì nền giáo dục không những phát triển cùng với các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa mà nó còn được đòi hỏi bởi trình độ phát triển của xã hội về các mặt đó. Thế giới thứ ba là khu vực lạc hậu trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống nên nền giáo dục nói chung vừa yếu kém vừa chậm tiến.

Khi một xã hội lạc hậu, trước hết là về mặt kinh tế, xã hội đòi hỏi lực lượng lao động bằng tiêu chuẩn nào? Người ta cần giáo dục được hình thành bởi các nhu cầu của nền kinh tế, để sản phẩm đầu ra của nền giáo dục là con người với những kỹ năng chuyên môn và kỹ năng ứng xử thỏa mãn các đòi hỏi của xã hội và với một thái độ thích hợp với địa vị người lao động trong những điều kiện khác nhau của xã hội. Cùng với sự lạc hậu của kinh tế, sự lạc hậu của chính trị và văn hóa cũng không đưa ra được các đòi hỏi đối với con người, nhất là đối với người lao động. Trong các trạng thái kinh tế, chính trị, văn hóa lạc hậu, người ta không những không biết đặt ra đòi hỏi cho hiện tại mà còn không biết quy hoạch các đòi hỏi cho tương lai của xã hội, tức là, xã hội mất phương hướng về phẩm chất con người. Khi đã mất phương hướng về phẩm chất con người thì xã hội không thể kiến tạo được các chương trình giáo dục, và do đó xã hội không thể tiên tiến được. Tức là giáo dục mất phương hướng do không biết đặt ra nhiệm vụ cho mình. Chúng ta vẫn nhầm lẫn giữa sự chăm học của người Việt với tính tiên tiến của nền giáo dục Việt Nam. Trên thực tế, học sinh Việt Nam có thể đi thi rất giỏi nhưng học sinh Việt Nam không phải là người tiên tiến, bởi sản phẩm đầu ra của giáo dục là con người chứ không phải chỉ là người lao động, càng không phải chỉ là kiến thức của con người.

Ở đây, có lẽ cần nói rõ hơn về ảnh hưởng của chính trị đối với giáo dục, cụ thể là về sự khác nhau ở các nước có thể chế dân chủ và các nước có thể chế phi dân chủ. Về bản chất, hệ thống chính trị là nền tảng để cầm quyền, là lực lượng cầm quyền. Đời sống chính trị chính là đời sống văn hóa cầm quyền tức là, người tổ chức và lãnh đạo xã hội. Vì thế chính trị có ảnh hưởng quyết định đến giáo dục vì nó ảnh hưởng một cách quyết liệt tới đời sống, không chỉ cuộc sống hiện tại mà cả cuộc sống tương lai. Mọi nền chính trị phi dân chủ hay một nền chính trị không đa dạng về mặt tinh thần và không dân chủ về hoạt động thì đều lạc hậu. Nền chính trị ấy không có năng lực giải phóng con người, không có năng lực giải phóng tất cả mọi hoạt động ra khỏi chính trị, nền chính trị ấy neo con người và các hoạt động của nó vào một số tiêu chuẩn hạn hẹp để quản lý. Một nền chính trị mà đặt ra nhiệm vụ quản lý của nó bằng điều kiện trói buộc cuộc sống thì đó là một nền chính trị lạc hậu. Tất cả các nền chính trị vĩ đại và tiên tiến đều lãnh đạo, tổ chức và điều chỉnh con người trên cơ sở tự do, nếu mất yếu tố tự do để tiện cho hoạt động quản lý và lãnh đạo thì nền chính trị ấy được gọi là nền chính trị lạc hậu. Ở mọi nền chính trị lạc hậu, con người không có tự do, con người không được tôn trọng và không tin cậy vào cuộc sống. Con người không tự do, không được tôn trọng và không tin cậy một cách chủ động vào cuộc sống là biểu hiện tập trung nhất, quan trọng nhất của sự lạc hậu của các nền chính trị và sự lạc hậu ấy tác động trực tiếp vào giáo dục, mà giáo dục là định hướng con người. Vậy, giáo dục định hướng con người đến đâu khi con người không tin cậy vào hệ thống chính trị, không tin cậy vào cuộc sống? Định

hướng con người đến đâu khi con người không được tôn trọng? Nếu con người không có tự do thì sự định hướng ấy mang tính áp đặt, mà khi chịu định hướng một cách áp đặt thì con người không thể là đầu ra của quá trình chính trị này và là đầu vào của quá trình chính trị khác. Khi con người không tự do tức là con người không thể tạo ra năng lực ứng phó một cách đa dạng đối với tất cả các tình huống của cuộc sống thì con người không có tương lai. Khi con người không phải đồng thời là đầu ra của quá trình chính trị A và là đầu vào của quá trình chính trị B thì con người cũng không còn tương lai. Rủi ro lớn nhất của con người là trở thành phế phẩm của mọi quá trình chính trị.

Tóm lại, chính trị lạc hậu tạo ra sự lạc hậu của thể chế, văn hóa lạc hậu tạo ra sự lạc hậu của con người. Sự lạc hậu của thể chế và của con người là vật cản quan trọng nhất đối với toàn bộ tiến trình phát triển con người. Nếu không còn con người thì giáo dục cũng không đóng vai trò gì cả vì giáo dục chính là phương tiện, là công cụ định hướng sự phát triển của con người.

Sự áp đặt chính trị

Ảnh hưởng của sự lạc hậu của nền chính trị, nền kinh tế và nền văn hóa đối với giáo dục có tính chất hệ thống nhưng trong đó có một nguyên nhân mang tính bản chất dẫn đến sự trì trệ của nền giáo dục ở hầu hết các quốc gia chậm phát triển, đó chính là sự áp đặt chính trị hay chính trị hóa giáo dục. Việc chính trị hóa hệ thống giáo dục đào tạo đã làm cho nhà nước rất khó tạo ra các yếu tố tích cực cho nền giáo dục. Nếu như có yếu tố tích cực nào đó xuất hiện thì có lẽ đó chỉ là công cụ tích cực của đời sống chính trị, chứ không phải công cụ tích cực của đời sống giáo dục. Một đảng chính trị tích cực, hay ở trong giai đoạn tích cực của nó, cũng sẽ có những đóng góp nhất định. Nhưng đời sống giáo dục không phải là một giai đoạn mà là một quá trình liên tục, và chắc chắn nó không thể "ngủ đông" chờ qua giai đoạn tiêu cực của hệ thống chính trị.

Tôi cho rằng, vấn đề áp đặt chính trị đối với giáo dục cần được nhận thức rất nghiêm túc ở các nước thế giới thứ ba. Vì chính nó đã dẫn đến những khuynh hướng rất sai lầm trong giáo dục và đào tạo con người. Trong đó sai lầm cơ bản nhất là người ta định hướng con người trong không gian quen thuộc của đời sống tinh thần, tức là huấn luyện con người để có đủ năng lực sống và khai thác những không gian tinh thần quen thuộc mà quên mất rằng đào tạo con người chính là huấn luyện, định hướng để họ có bản lĩnh sống trong các môi trường không quen thuộc. Những con người như vậy không có năng lực thích nghi với những môi trường khác ngoài môi trường quen thuộc của mình. Toàn bộ mục tiêu của giáo dục là trang bị cho con người những vũ khí, trí tuệ và cảm hứng để sống và phát triển trong các không gian tinh thần không quen thuộc. Đó chính là mục tiêu của giáo dục hiện đại. Hơn bao giờ hết, giáo dục hiện đại phải định hướng về bản lĩnh, trí tuệ và cảm hứng để con người sống và làm chủ những không gian tinh thần không quen thuộc.

Ở đây, cần phân biệt ngăn cấm sự tác động của chính trị và giải phóng giáo dục ra khỏi chính trị. Đó là hai việc hoàn toàn khác nhau. Chúng ta không ngăn cản sự tác động của chính trị đối với giáo dục nhưng chúng ta ngăn cản sự áp đặt chính trị hay chính trị hóa giáo dục. Chúng ta không ngăn cản con người tiếp nhận sự lãnh đạo chính trị nhưng chúng ta ngăn cản sự bắt buộc con người phải chấp nhận sự lãnh đạo. Khi ta bắt buộc con người chấp nhận các tiêu chuẩn chính trị thì không còn là chính trị nữa. Chính trị đã biến mất bởi đối tượng của chính trị là tạo ra sự đồng thuận mang tính tinh thần của con người. áp đặt là không đồng thuận, không đồng thuận là phi chính trị. Nếu bắt con người chấp nhận các tiêu chuẩn chính trị thì đến lúc nào đó họ không còn là con người nữa, tức là không có đối tượng

để xúc tiến các hoạt động chính trị. Thậm chí có thể nói là, trói buộc giáo dục vào chính trị đã làm biến mất con người vì tất cả mọi người đều là sản phẩm của sự nhân bản tinh thần do giáo dục tạo ra.

Hơn nữa, như trên đã phân tích về vấn đề tự trị giáo dục ở thế giới thứ ba, chính vì thiếu tính tự trị trong giáo dục nên con người không được tiếp cận nhiều lượng thông tin, nhiều nguyên thông tin và khuynh hướng, và điều này không thể dẫn đến tính tự do phát triển của nguồn nhân lực trong tương lai. Việc tiếp tục chính trị hóa hệ thống giáo dục đào tạo, giáo dục sinh viên những định kiến và tín điều, biến họ từ đồng minh trở thành tù binh chính trị của nhà nước, sẽ đồng nghĩa với việc tiêu diệt tương lai nhận thức, và do đó, tiêu diệt tương lai phát triển của cả dân tộc.

Sự tha hóa của giới trí thức

Đội ngũ trí thức bao giờ cũng là ăng-ten của lực lượng lao động, là bộ phận quan trọng nhất, bộ phận dẫn hướng của lực lượng lao động. ở hầu hết các nước thuộc thế giới thứ ba, đội ngũ trí thức bộc lộ nhiều nhược điểm.

Trước hết, phải kể đến đội ngũ trí thức khoa học công nghệ. Đội ngũ trí thức này hầu như chỉ biết mãi mê đuổi theo những thành tích cá nhân đối với những thành tựu khoa học mà quên mất phải làm thế nào để phổ biến nhanh chóng và dễ dàng những phát hiện của họ để tạo ra chất lượng tri thức trong lực lượng lao động. Do vậy, giới trí thức luôn luôn đứng ngoài, hay nói cách khác, xã hội phải đi qua một đội ngũ trung gian trong tất cả các loại dịch vụ mà đội ngũ trí thức buộc phải cung cấp.

Đội ngũ trí thức cao cấp buộc phải thông qua các cơ sở đào tạo, mà các cơ sở đào tạo ở các nước đang phát triển thì cực kỳ lạc hậu, do vậy đội ngũ trí thức không truyền tải được các hiểu biết, phát hiện của mình để tri thức hóa lực lượng lao động. Hệ thống giáo dục ở hầu hết các nước đang phát triển là của nhà nước và nhà nước chỉ phát triển lực lượng lao động của mình và không quan tâm đến đòi hỏi của xã hội, của đời sống và do đó lực lượng lao động rất kém năng động. Hơn nữa, với sự thiếu trách nhiệm, đội ngũ trí thức còn đi đầu trong việc sử dụng các khái niệm một cách méo mó, lệch lạc và không nhân dân, vì thế chức năng hướng dẫn lực lượng lao động không còn nữa. Chính đây là lý do giải thích tại sao trong phương pháp luận giáo dục, hệ thống giáo dục ở những nước này vẫn dựa trên khái niệm cũ, tư duy cũ, dẫn đến sự suy thoái trong phương pháp luận giáo dục so với thực tiễn và chất lượng thấp của sản phẩm đầu ra của hệ thống giáo dục.

Đội ngũ trí thức tinh thần hay những người hướng dẫn tinh thần còn tệ hại hơn nhiều. Căn bệnh phổ biến nhất của đội ngũ trí thức trong lĩnh vực này ở nhiều nước chậm phát triển là mang tính phụ họa. Giới trí thức cho đến nay vẫn chỉ đóng vai trò phụ họa đối với những đường lối, chính sách của nhà cầm quyền chứ hoàn toàn chưa nói lên tiếng nói của nhân dân bởi họ chưa bao giờ biết lắng nghe những tiếng khóc, những tiếng vọng thực sự của cuộc sống. Họ, thậm chí, còn tự hào là mình thành đạt hơn nhân dân. Chính vì thế, họ chưa bao giờ đưa ra những cảnh báo khách quan đối với những nguy cơ của cuộc sống, thậm chí còn góp phần hợp thức hóa những sai lầm chính trị mà hậu quả lớn nhất của nó là tình trạng chậm phát triển mọi mặt của xã hội, đặc biệt là nhận thức chính trị yếu kém của nhân dân.

Với những nhược điểm trên, hoàn toàn có thể khẳng định, đội ngũ trí thức của thế giới thứ ba đã góp phần làm trì trệ hệ thống giáo dục vì chính họ đã không dự báo được tương lai và không xây dựng cơ sở dự báo về việc hình thành các lực lượng xã hội cho những chặng phát triển tiếp theo. Đội ngũ trí

thức đáng lẽ phải là những người có khả năng dự báo sự phát triển xã hội. Nhìn vào đội ngũ trí thức có thể thấy được chất lượng về mặt dự báo. Tuy nhiên, nhìn vào đội ngũ trí thức ở thế giới thứ ba chúng ta không thấy chất lượng dự báo.

4. Cải cách giáo dục vì một nền giáo dục hiện đại

Con người với tư cách vừa là mục đích, vừa là chủ nhân vừa là người tổ chức và thực hiện các quá trình phát triển đang ngày càng chứng minh là trung tâm của mọi sự phát triển. Để phát triển kinh tế, mỗi dân tộc, không chỉ các nước thế giới thứ ba, không còn con đường nào khác là bắt đầu từ chính con người. Một nền giáo dục tốt là một nền giáo dục phong phú, gần cuộc sống và luôn thích ứng với những đòi hỏi của cuộc sống. Môi trường giáo dục tốt phải là vườn ươm các nguyên chính trị và các nguyên nhận thức, nói cách khác, nó phải là vườn ươm các module phát triển của toàn xã hội và là kho chứa tính phong phú của nhận thức xã hội.

Có thể nói, hiện nay, nhiều quốc gia lạc hậu đang khủng hoảng về các tư duy triết học về cải cách giáo dục. Lâu lắm rồi các nhà triết học không bàn đến vấn đề đó nữa, hay con người không đạt đến tư duy triết học khi bàn đến vấn đề hệ trọng và thiêng liêng như giáo dục, thậm chí, người ta tư duy như một nhà công nghiệp. Người ta biến giáo dục thành một ngành công nghiệp dịch vụ và tầm thường hóa nó mà nhìn bề nổi có vẻ như đó là chuyên nghiệp hóa giáo dục; coi nó như một ngành kinh tế, một ngành công nghiệp nhưng thực chất đó là sự đơn điệu hóa, tầm thường hóa giáo dục, và cũng là sự tầm thường hóa con người. Đó là sự cải tiến để phát triển mặt thị trường của đời sống lao động chứ không phải là con người, giáo dục con người.

Cải cách giáo dục là quy hoạch xã hội tương lai, chuẩn bị phần quan trọng nhất cho tương lai của xã hội, người chủ xã hội tức là con người, cho nên phải được nghiên cứu rất nghiêm túc. Được biết, ở Trung Quốc người ta đã lập ra Viện Nghiên cứu cải cách giáo dục Trung Quốc. Trước cải cách và mở cửa, giáo dục, đặc biệt là giáo dục phổ thông, Trung Quốc chủ yếu theo mô hình giáo dục của Liên Xô cũ, học sinh phải học theo chương trình với các môn học do nhà nước quy định và yêu cầu thống nhất như nhau, không có các môn học tự chọn. Đến giữa những năm 90, Trung Quốc nhận thấy nhu cầu của xã hội về nhân lực và nhân tài là hết sức đa dạng; sự phát triển và khả năng của học sinh cũng rất đa dạng, do đó dùng một chương trình, một bộ sách giáo khoa thống nhất đối với mọi học sinh là không thích hợp. Yêu cầu của sự nghiệp cải cách, mở cửa, đi vào thế kỷ XXI đòi hỏi phải vừa thay đổi cơ cấu chương trình, sách giáo khoa đáp ứng các nhu cầu trên, nhưng vẫn phải giữ được tính chất nền tảng của giáo dục. Trung Quốc đặt ra mục tiêu của cải cách giáo dục là làm cho học sinh nắm được kiến thức, có lòng yêu nước và quý trọng văn hóa dân tộc, tinh thần trách nhiệm với xã hội, có tinh thần nhân văn, có tâm hồn và thể chất khỏe mạnh. Trung Quốc cho rằng, sự phát triển kinh tế xã hội của Trung Quốc hiện nay đã đến giai đoạn phải chuyển hướng đòi hỏi đối với giáo dục, từ chỗ trước đây đặt trọng tâm chú ý nhiều đến giáo dục nền tảng, đại chúng thì nay phải chuyển trọng tâm chú ý sang giáo dục đào tạo đội ngũ nhân tài cho mọi lĩnh vực đời sống, kinh tế, xã hội của đất nước.

Hoạch định một chương trình cải cách giáo dục chi tiết là công việc của những nhà chính trị và những nhà giáo dục học chuyên nghiệp. Từ góc nhìn của một nhà nghiên cứu, chúng tôi chỉ đưa ra những giải pháp mang tính chất gợi ý cho một chương trình cải cách giáo dục. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, để thành công, điều quan trọng trước tiên là các nước thế giới thứ ba phải nhận thức đúng về mục tiêu của cải cách giáo dục. Giáo dục có nhiệm vụ chuẩn bị lực lượng tương lai cho xã hội, do đó, cải cách giáo

dục phải xác định mô hình xã hội tương lai và hướng tới mô hình đó. Nếu không có nhận thức đầy đủ về cuộc sống, nếu không thay đổi những quan niệm cơ bản thì không có cải cách giáo dục vì giáo dục về bản chất là định hướng con người, định hướng các năng lực phẩm chất, các năng lực kinh tế, các năng lực sống của con người. Đó là các năng lực phát triển hay năng lực tự do. Phải bắt đầu từ đó thế giới thứ ba mới có thể hoạch định những lộ trình phát triển được.

Tự do, tự lập, tự trọng - Nguyên lý cơ bản của giáo dục hiện đại

Mục tiêu của giáo dục là trang bị cho nguồn nhân lực những kiến thức đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động. Do đó, chúng tôi cho rằng, nguyên lý cơ bản của giáo dục hiện đại là tự do, tự lập và tự trọng. Đối với cuộc đời một con người, tự do là điểm khởi đầu, tự lập là điểm tiếp theo, và tự trọng là điểm cuối cùng. Nếu không tự do, chúng ta sẽ không thể tự lập, và nếu không tự lập, chúng ta sẽ không thể tự trọng. Linh hồn chính trị của đời sống giáo dục cũng là tự do. Tự do chính trị có nghĩa là không bị áp đặt và định kiến chính trị để có khả năng tiếp cận và xử lý uyển chuyển trước những khác biệt của đời sống. Tự do để tạo không gian sáng tạo cho tất cả những hạt nhân phát triển của cộng đồng. Do vậy, nếu thiếu cái không gian sáng tạo đó thì dẫu đọc nhiều, học nhiều, chúng ta vẫn mãi là những con mọt sách và không thể sáng tạo các giải pháp tiếp cận và phát triển xã hội.

Trong đời sống hiện đại, nhiệm vụ của giáo dục là rèn luyện tính sáng tạo, tính thực dụng và tính cạnh tranh cho cả cộng đồng. Nếu không tự do, giáo dục sẽ trở thành vỏ bọc của chủ nghĩa tuyên truyền, trong khi giáo dục không phải là tuyên truyền, mà nhằm giúp con người tìm thấy vùng tự do của mình trong hoạt động nhận thức, hướng dẫn công nghệ ban đầu của nhận thức, hay truyền dạy phương pháp luận nhận thức trên tất cả các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội.

Tư duy mở - Phương pháp luận giáo dục hiện đại

Một giải pháp nữa cho bài toán cải cách giáo dục ở các nước thế giới thứ ba là phải đổi mới và cải cách phương pháp luận giáo dục. Có thể nói, nếu nền giáo dục vừa lạc hậu vừa xa rời cuộc sống thì đầu ra của nó là người lao động sẽ vụng về trong ứng xử, thiếu hiểu biết về kỹ năng, thậm chí còn ngạo mạn về các giá trị văn hóa và tư tưởng. Do đó, chúng ta phải định hướng nội dung giáo dục đào tạo theo tư duy mở, nghĩa là hệ thống giáo dục đào tạo phải đổi mới từ chỗ chỉ giáo dục cái mà nhà nước muốn tới việc giáo dục cái mà thị trường cần.

Trước hết, phương pháp giáo dục hiện đại phải chú trọng giáo dục kỹ năng cho người lao động - đó là tiền đề để nâng cao chất lượng của lực lượng lao động. Chúng ta phải đào tạo những kỹ năng có thể bán được. Giáo dục phải là phương tiện cơ bản và ban đầu nhằm trang bị cho con người những kiến thức đủ để tham gia, và quan trọng hơn là để thích ứng với sự thay đổi thường xuyên của cuộc sống. Trong thời đại phát triển vũ bão như hiện nay, các kỹ năng bị lạc hậu rất nhanh, do đó, việc trang bị những kỹ năng hoàn chỉnh ngay tại nhà trường là việc làm vô ích và lãng phí. Chính vì vậy, giáo dục đào tạo chỉ cần trang bị tư duy nhận thức và phương pháp luận cho người lao động để họ có thể tự hoàn thiện và phát triển các kỹ năng trong thực tiễn.

Giáo dục ứng xử là nội dung quan trọng thứ hai của phương pháp giáo dục theo tư duy mở. Giáo dục ứng xử giúp người lao động thích ứng với nhiều nền văn hóa và điều kiện sống khác nhau. Trên thị trường, người lao động luôn phải cạnh tranh với nhau nên phần thắng sẽ thuộc về những người biết ứng

xử khôn khéo hơn trong việc quảng bá các giá trị của mình. Mặt khác, giáo dục ứng xử nhằm giáo dục nội dung văn hóa của quá trình ứng xử, mà nguyên khí của quá trình ứng xử là tự do. Giáo dục tự do là giáo dục thái độ ứng xử cho phù hợp với môi trường sống. Nếu được giáo dục tự do, người lao động sẽ tự tin và hấp dẫn hơn trên thị trường lao động cả trong nước và thế giới.

Cuối cùng là giáo dục tư tưởng. Mỗi cộng đồng nhân loại có những kinh nghiệm sống khác nhau, và do vậy, hình thành các hệ tư tưởng khác nhau. Chính vì thế, giáo dục phải làm sao để con người không định kiến, con người phải cởi mở về văn hóa để có tâm hồn phong phú và cởi mở khi tiếp cận với thế giới. Tất cả là để nhằm phát triển năng lực đối thoại và hợp tác của con người ở thế giới thứ ba. Năng lực đối thoại và hợp tác là tiền đề để mỗi cộng đồng chủ động hợp tác với nhau và với các cộng đồng khác để cùng tham gia giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng cũng như của cả nhân loại. Năng lực đối thoại và hợp tác đã trở thành vẻ đẹp, thành đạo đức, lối sống của con người trong xã hội hiện đại.

Xã hội hóa giáo dục - Lời giải cho bài toán đánh thức và huy động mọi tiềm năng trong xã hội

Xã hội hóa giáo dục có ý nghĩa là nhà nước phải tạo ra không gian xã hội, luật pháp và chính trị cho việc hình thành một khu vực giáo dục mà ở đây ai cũng có quyền đóng góp vì sự nghiệp giáo dục thực hiện sự cạnh tranh về chất lượng giáo dục, tức là giáo dục phải thuộc về xã hội. Xã hội hóa giáo dục, do đó, cần phải chỉ ra vai trò của xã hội trong sự nghiệp xã hội hóa giáo dục. Nói cách khác, xã hội phải tham gia vào việc hình thành chương trình giáo dục thông qua chương trình xã hội hóa giáo dục. Không thể có những nhà sư phạm đủ năng lực toàn diện để lãnh đạo công cuộc xã hội hóa giáo dục, hay cải cách giáo dục. Hiện nay có nhiều nhà khoa học mang trong mình khát vọng vươn tới sự tiến bộ, điều này rất đáng quý nhưng chưa đủ để đảm bảo thành công của xã hội hóa giáo dục. Đã đến lúc chúng ta phải nhận ra rằng, không thể khoán gọn xã hội hóa giáo dục cho các nhà giáo hay hệ thống giáo dục, và xã hội hóa giáo dục sẽ không thể thành công chừng nào xã hội không thấy vai trò quan trọng của nó trong sự nghiệp vĩ đại này.

Một trong những nền tảng của xã hội hóa giáo dục là xã hội hóa nội dung giáo dục. Trong quan điểm của chúng tôi, xã hội hóa giáo dục không chỉ là đa dạng hóa hình thức và các nguồn đầu tư cho giáo dục đào tạo mà quan trọng nhất là đa dạng hóa nội dung hay đa dạng hoá, hiện đại hóa chương trình giáo dục thích ứng với những đòi hỏi của xã hội. Vì vậy, các chuyên gia, các nhà khoa học và tầng lớp trí thức phải nghiên cứu những vấn đề của xã hội, phải coi xã hội như một kho tư liệu sống luôn luôn phát triển và biến các vấn đề của xã hội thành nội dung giảng dạy. Hệ thống giáo dục đào tạo có chức năng cung ứng lao động cho xã hội, vì thế, nó cần phải hiểu rõ xã hội cần loại lao động nào và xây dựng những quy trình đào tạo phù hợp. Trong bối cảnh của thế giới thứ ba, hệ thống giáo dục đào tạo cần phải chuẩn bị lực lượng lao động có năng lực hội nhập, năng lực hợp tác, năng lực chung sống hòa bình với những nền văn hóa khác nhau. Nói cách khác, hệ thống giáo dục đào tạo cần phải hoàn thành hai sứ mệnh, đó là dạy người và dạy nghề; dạy nghề để người lao động có đủ kỹ năng làm việc và được thị trường chấp nhận còn dạy người để người lao động có thể làm chủ chính mình trên các thị trường lao động khác nhau. Mỗi ngôi trường phục vụ một nhu cầu tìm hiểu tri thức khác nhau và sự đa dạng của chương trình giảng dạy chính là một trong những yếu tố cạnh tranh quan trọng nhất. Nó cũng là một trong những tiêu chí xác định giá trị của ngôi trường. Trường nào nắm bắt đòi hỏi của xã hội tốt, trường đó sẽ xây dựng một chương trình giảng dạy hợp lý, cung cấp cho học viên những kiến thức hữu dụng. Một chương trình giảng dạy hợp lý đương nhiên phải bao gồm cả các môn học trang bị cho học sinh, sinh viên nhận thức chính trị và bản lĩnh chính trị với một tỷ lệ, thời lượng, học trình hợp lý.

Phần còn lại làm nên yếu tố cạnh tranh của trường học là các kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội - các yếu tố cấu thành tư duy nhận thức toàn diện. Đó cũng là một trong số những cách thiết thực nhất để khắc phục tình trạng phân biệt đối xử giữa khu vực giáo dục nhà nước và khu vực giáo dục tư nhân.

Tóm lại, xã hội hóa giáo dục là một việc nên làm và phải làm bởi nó sẽ huy động và đánh thức tiềm năng của mọi thành phần kinh tế. Xã hội hóa giáo dục là giải pháp quan trọng để hệ thống giáo dục các nước chậm phát triển tiến kịp các nước phát triển.

5. Thêm một số suy nghĩ về cải cách giáo dục

Cải cách giáo dục hướng đến sự phát triển con người, chính vì thế những người đi dạy, đi hướng dẫn con người cho tương lai phải có nhận thức, phải có những nguyên lý mang chất lượng dự báo và định hướng. Phải khẳng định, người đi dạy quan trọng nhất là nhà nước. Nhà nước phải là người tổ chức chương trình giảng dạy xã hội chứ không phải là chương trình giáo dục và chương trình đó phải thỏa mãn ba điều kiện đối với con người là tôn trọng con người, nâng cao năng lực con người và bảo vệ sự trọn vẹn của tự do của con người để con người có thể phát triển được. Nếu nền chính trị không định hướng con người theo hướng ấy thì không thể tiến hành cải cách giáo dục thành công được.

Sự nhân bản tinh thần, như đã từng nhắc đến ở trên, đã làm biến mất con người. Con người không có đời sống tinh thần theo đúng nghĩa, không còn có khát vọng tự do. Khát vọng vươn tới những giá trị cao thượng của đời sống tinh thần là khát vọng chính đáng của con người. Cải cách giáo dục có nghĩa vụ phải khôi phục tự do một cách có giáo dục vào đời sống tinh thần của con người để mỗi người có năng lực tổ chức đời sống, sáng tạo ra đời sống của mình. Nếu con người không còn nhu cầu đi tìm sự cao thượng trong hành vi của mình thì không còn là con người nữa, và một xã hội với những con người như vậy là xã hội chết hay xã hội tha hóa đến cội rễ. Sự tha hóa đời sống tinh thần của mỗi người là hiện tượng triết học chứ không phải là hiện tượng chính trị, hay đạo đức. Đó là hiện tượng tan rã các giá trị cao quý của đời sống tinh thần con người, khi đó con người không còn lý tưởng thẩm mỹ về chính mình. Nhiệm vụ của giáo dục là tổ chức, dạy dỗ con người ý thức về những điều như thế, hơn thế là trang bị những năng lực cần thiết để mỗi người tự bảo vệ những giá trị cao quý của mình. Cần phải khôi phục lại khát vọng vươn tới các giá trị thiêng liêng, cao cả của đời sống tinh thần của con người vì đó chính là khôi phục lại quyền có tương lai của loài người.

Cải cách giáo dục là tạo ra những con người làm chủ tương lai của xã hội, vì thế cải cách giáo dục khó hơn các cuộc cải cách khác bởi nó phải có kinh nghiệm để tiên lượng các đòi hỏi của đời sống tương lai chứ chưa phải là thỏa mãn các đòi hỏi hiện tại, trong đó vừa có ý nghĩa dự báo, vừa có ý nghĩa quy hoạch, vừa có ý nghĩa kế hoạch. Ngày nay, càng không thể dự báo tương lai của bất cứ quốc gia nào nếu quốc gia đó bị cô lập ra khỏi thế giới, vì thế dự báo tương lai xã hội là nhiệm vụ số một trong các quá trình giáo dục và cải cách giáo dục. Muốn dự báo tương lai của Việt Nam, chúng ta phải biết rất rõ diễn biến địa chính trị, địa kinh tế của Việt Nam, tức là phải dự báo cả thế giới hay là dự báo sự tương tác của thế giới đối với vùng đất được gọi là Việt Nam. Cải cách giáo dục hiện đang diễn ra quyết liệt không chỉ ở các nước có nền giáo dục kém phát triển mà còn ở các nước mà nền giáo dục đã đạt đến những trình độ phát triển vì các nước này cũng nhận ra nhu cầu phải có nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao và là chất xúc tác cho sự phát triển và tiến bộ hơn nữa.

Tôi luôn luôn cho rằng, cải cách giáo dục là nhiệm vụ của hệ thống chính trị, thậm chí là của toàn xã hội chứ chưa bao giờ xem đó là nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Vì coi cải cách giáo dục là cải

cách riêng hệ thống giáo dục, nên ở Việt Nam trọng trách cải cách giáo dục được giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo. Và cho đến nay, những gì mà Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam làm trong chương trình cải cách giáo dục là tiến hành sửa đổi sách giáo khoa, sửa đổi chương trình học, sửa sang trường học. Thật ra, tất cả những việc như vậy chỉ là cái vỏ vật chất của cải cách giáo dục chứ không phải là cải cách giáo dục. Cần phải hiểu là cải cách giáo dục là xác lập lại tinh thần tự do trong việc hình thành nhân cách ban đầu của con người thông qua phương tiện nhà trường. Và cũng không chỉ ở Việt Nam mà ở nhiều nước khác, người ta nhầm lẫn nhà trường là phương tiện giáo dục duy nhất. Nhà trường không phải là phương tiện giáo dục duy nhất và cũng không phải là phương tiện quan trọng nhất của nền giáo dục. Nhà trường là điểm đến của các yếu tố của cuộc sống tạo ra các sản phẩm giáo dục chứ không phải là nơi sản sinh ra các yếu tố để tạo nên nền giáo dục. Cũng giống như nhà máy, đó là điểm đến của năng lượng, điểm đến của người thợ, điểm đến của vật liệu... tóm lại là tất cả các yếu tố đến từ cuộc sống. Cho nên, nếu tập trung xây các xí nghiệp thì không thể tạo nên nền công nghiệp được, cũng như nếu tập trung xây dựng các trường học thì không thể tạo nên một nền giáo dục được, chứ chưa nói đến một nền giáo dục tốt. Càng toàn cầu hóa người ta càng hiểu ra rằng, cải cách giáo dục về thực chất là cải cách xã hội. Xã hội phải tiên lượng được các mục tiêu con người của mình, phải làm cho xã hội thức tỉnh về các mục tiêu xã hội về con người rồi từ đó cổ vũ về mặt tinh thần, cung ứng về mặt vật chất và kiểm soát về mặt pháp luật đối với nền giáo dục.

Hiện nay, du học đang trở thành trào lưu phổ biến ở các nước thế giới thứ ba. Mỗi quốc gia, mỗi chính phủ đều có những chính sách riêng nhằm thu hút nhân tài được đào tạo ở những quốc gia có nền giáo dục hiện đại, tiên tiến để phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Và trên thực tế, đây thực sự là nguồn nhân lực quan trọng cho những quốc gia đang phát triển. Nhưng vai trò của du học không chỉ dừng lại ở đó. Xét trên phương diện toàn cầu, tôi cho rằng, du học là một phương thức cực kỳ quan trọng để tạo ra bộ mặt văn hóa, bộ mặt sinh hoạt của thế giới hiện đại, thậm chí có thể nói, du học là tất cả tương lai của thế giới hiện đại. Tuy nhiên, hiện nay du học mới đi theo một chiều, tức là các nước lạc hậu đi du học tại các nước tiên tiến, chứ chưa có sự du học đại trà từ các nước tiên tiến sang các quốc gia lạc hậu để nghiên cứu sự lạc hậu, sự chậm phát triển. Điều này xuất phát từ quan điểm của giáo dục là đi học cái đúng chứ chưa phải là đi học từ cái sai. Chừng nào con người hiểu ra rằng, nguyên lý căn bản nhất của giáo dục là học kinh nghiệm từ sự sai trái của cuộc sống thì du học sẽ thực hiện theo chiều ngược lại và nó tạo ra giao lưu giáo dục. Giao lưu giáo dục chính là sự giáo dục của tương lai. Nếu du học diễn ra theo khuynh hướng này thì khi đó, con người bỗng nhiên thấy có kinh nghiệm về những mặt sáng tối của cuộc đời và con người tạo ra tương lai sáng dần lên của những vùng đất tăm tối của cuộc sống. Du học chính là sự giao lưu về giáo dục, sự giao lưu về giáo dục sẽ là sự giao lưu quan trọng nhất để tạo ra tương lai của nhân loại. Đây mới chỉ là dự báo nhưng tôi tin vào cơ sở của nó. Những vùng đất tăm tối là vùng đất hứa của sự phát triển vì nó chưa phát triển. Vì nó chưa phát triển nên nhiều người sẽ nghiên cứu nó để tạo ra sự phát triển cho nó, để tạo ra kỳ tích, tạo ra thành tựu của con người ở những vùng đen tối và ở những vùng đất đen tối ấy con người sẽ học kinh nghiệm của sự đen tối để tạo ra sự bừng sáng. Trung Quốc, Việt Nam hay Trung Đông là những vùng đất lạc hậu, nhưng chắc chắn trong tương lai, những vùng đất ấy sẽ được thắp sáng bằng giáo dục.

Có thể nói, về bản chất cải cách giáo dục là một trong những nội dung quan trọng nhất trong chiến lược hoạch định tương lai đất nước. Hơn nữa, giáo dục là một đối tượng cần có sự đồng thuận xã hội, vì thế nó là nhiệm vụ của toàn xã hội. Để đạt được sự đồng thuận người ta phải có cách thức, có năng lực, có sự hấp dẫn kêu gọi sự đồng thuận. Bởi một ý kiến được thể hiện ra để kêu gọi sự đồng thuận phải có những phẩm chất cơ bản, nó phải đúng, cái đúng cũng kêu gọi sự đồng thuận; nó phải đẹp, cái đẹp

cũng kêu gọi sự đồng thuận; nó phải thiện, cái thiện cũng kêu gọi sự đồng thuận. Tóm lại, phải xây dựng hệ thống tiêu chuẩn của các hành động, đặc biệt là hành động chính trị để tạo ra sự đồng thuận. Đây cũng chính là bản chất của cái gọi là xây dựng nền văn hóa chính trị. Thực ra, nói rằng giáo dục cần sự đồng thuận thì không đủ mà phải khẳng định là mọi thứ liên quan đến cuộc sống đều cần đến sự đồng thuận; đồng thuận là bản chất xã hội của đời sống chính trị chứ không phải là đời sống chính trị. Để tìm kiếm sự đồng thuận người ta phải xây dựng nền văn hóa chính trị, nền văn hóa chính trị đó tạo ra chất lượng văn hóa của giáo dục. Tức là phải xem xét bằng một phương pháp chính trị nào để nhìn thấy mối tương quan giữa giáo dục và sự đồng thuận xã hội, vai trò của sự đồng thuận trong giáo dục. Phải khẳng định, sự đồng thuận trong giáo dục rất quan trọng. Đồng thuận trong giáo dục thể hiện hay được xây dựng trong các cặp phạm trù của các khái niệm; đồng thuận giữa thầy và thầy, có nghĩa là xây dựng cộng đồng người thầy; đồng thuận giữa các điều kiện vật chất của giáo dục với đòi hỏi của học sinh, và sự phù hợp giữa nội dung giảng dạy với cơ sở vật chất... Tóm lại là cần phải tìm kiếm sự đồng thuận biện chứng giữa các yếu tố liên quan đến quá trình hình thành khả năng, hình thành nhân cách và hình thành năng lực phát triển của loài người khi tham gia vào quá trình giáo dục. Chúng ta phải tìm kiếm sự đồng thuận giữa nền giáo dục với hệ thống chính trị, trong đó cái quan trọng nhất là sự đồng thuận giữa tương lai với năng lực cầm quyền của hệ thống chính trị hiện tại. Nếu không có sự đồng thuận giữa nhà cầm quyền với tương lai của dân tộc thì không thể có được sự đồng thuận của giáo dục với các nhà cầm quyền, bởi vì giáo dục tuân thủ các quy luật để thỏa mãn tương lai, mà tương lai không được tôn trọng bởi nhà chính trị thì nhà chính trị không có được sự đồng thuận với giáo dục.

Thế giới thứ ba cần có những con người mới cho sự bứt phá của mình. Muốn thoát khỏi lạc hậu và đói nghèo, thế giới thứ ba phải nhận thức lại vấn đề phát triển con người, trên cơ sở đó xây dựng tầng lớp tinh hoa làm nòng cốt cho mọi quá trình phát triển đất nước. Tầng lớp cầm quyền phải có đủ năng lực để hướng dẫn xã hội trong sự đồng thuận với những đòi hỏi và lộ trình phát triển tương lai. Tầng lớp trí thức phải đóng vai trò là những người tạo nên dòng phát triển chính lưu của xã hội, thẩm định tính hợp lý của dòng chính lưu ấy và cùng với tầng lớp cầm quyền cải cách nó từng ngày, từng giờ nhằm thích ứng với những thay đổi của thế giới. Nói cách khác, cả hai tầng lớp này phải có chất lượng chính trị tinh túy và là bánh lái cho sự phát triển của đất nước. Đó chính là tầng lớp đại diện cho mỗi dân tộc. Trong bất kỳ một xã hội nào, một giai đoạn lịch sử nào, mỗi dân tộc cần phải đào tạo ra tầng lớp tinh hoa đại diện cho dân tộc mình.

CHƯƠNG KẾT: CẢI CÁCH VÀ PHÁT TRIỂN TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Một khi coi cải cách là công cụ phát triển chủ động của con người cũng tức là đòi hỏi con người phải nhận thức được giới hạn của cải cách. Nghiên cứu về cải cách hay cơ sở lý luận của cải cách có ý nghĩa vô cùng quan trọng, vì nó chứng minh sự cần thiết phải tiến hành cải cách thường xuyên và liên tục...

Hiện nay, quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Toàn cầu hóa là xu thế khách quan trong sự chung sống của nhân loại mà không một quốc gia nào có thể đứng ngoài. Tuy nhiên, toàn cầu hóa vẫn hầu như chỉ được nhìn nhận như một tiến trình kinh tế hay một tiến trình văn hóa chứ không phải như một tiến trình chính trị. Toàn cầu hóa là dòng chính lưu đang kéo theo sự lan truyền trên khắp thế giới những giá trị phổ biến như nhân quyền, dân quyền, dân chủ, tự do... Cũng chính toàn cầu hóa đang làm thức tỉnh con người về các giá trị, thức tỉnh các quốc gia về năng lực cạnh tranh và hợp tác. Giải phóng năng lực sáng tạo của mỗi người là đòi hỏi tất yếu để mỗi dân tộc nâng cao sức cạnh tranh. Tương tự, phổ biến các giá trị dân chủ là xu thế tất yếu trong thời đại toàn cầu hoá.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa có những mặt trái mà nhiều người vẫn chưa nhận ra. Thế giới sau sự kiện 11/9/2001 đã bước sang một giai đoạn hoàn toàn khác. Nhiều nhà chính trị, thậm chí nhà chính trị ở cả những quốc gia phát triển, đã không nhận thức được đầy đủ sự chuyển mình này của thế giới để hiểu rằng toàn cầu hóa có những mặt trái vô cùng khủng khiếp, phản ánh những khuyết tật cơ bản của đời sống toàn cầu. Khu vực hóa là một phản ứng đối với trào lưu toàn cầu hoá. Chủ nghĩa khủng bố và chủ nghĩa tôn giáo cực đoan cũng là một phản ứng đối với toàn cầu hoá. Chúng ta đều biết rằng, nhân loại đang được hưởng lợi rất nhiều từ quá trình toàn cầu hóa. Tuy nhiên, vẫn có không ít người, không ít quốc gia, do nhận thức phiến diện nên có những phản ứng tiêu cực đối với toàn cầu hoá. Mặc dù những phản ứng đối với trào lưu toàn cầu hóa về chính trị, kinh tế hay văn hóa là biểu hiện của sức sống, của sự phong phú, sự đa dạng của nhân loại hay sự đa dạng của hành vi tiếp nhận những giá trị phổ biến toàn cầu nhưng rõ ràng chúng phản ánh tình trạng lạc hậu, bảo thủ về văn hoá, chính trị của một bộ phận của nhân loại. Toàn cầu hóa đang làm thức tỉnh nhu cầu cải cách trên quy mô toàn cầu, không chỉ là vấn đề kinh tế, văn hóa mà cả vấn đề chính trị. Cải cách, như đã phân tích trong phần trước cuốn sách, là một hoạt động mang tính thường xuyên của cuộc sống và gắn với quá trình phát triển. Nhưng khác với trước kia, cải cách trong bối cảnh hiện nay đòi hỏi các quốc gia, các chính phủ phải có nhận thức mới, tư duy mới.

Toàn cầu hóa đang tạo ra những dòng dịch chuyển lớn. Đó là những dòng dịch chuyển mang chất lượng toàn cầu với quy mô toàn cầu: dòng di dân từ phương Đông sang phương Tây và dòng di chuyển tiền vốn và công nghệ từ phương Tây sang phương Đông. Sự dịch chuyển con người từ những vùng đất lạc hậu đến châu Âu văn minh và sự dịch chuyển tiền bạc, theo chiều ngược lại, từ châu Âu văn minh đến những vùng đất lạc hậu của thế giới, đang làm rút ruột châu Âu. Trạng thái châu Âu bị rút ruột phản ánh một thực tế là ngay cả châu Âu cũng không nhận thức đầy đủ về những trạng thái phát triển của mặt trái của toàn cầu hoá. Hiện nay, ở châu Âu người ta đang rất sợ các nhà tư bản châu Âu đem tiền ra nước ngoài để đầu tư mà không còn muốn đầu tư ở châu Âu nữa. Vô số bài báo và nhiều nghiên cứu về những cơ hội và cả những thách thức, rủi ro mà toàn cầu hóa mang đến cho các quốc gia, đặc biệt là các nước thế giới thứ ba, nhưng có thể khẳng định là, chưa ai nhìn ra được mặt trái của toàn cầu hóa đối với chính các nước phát triển ở góc độ này.

Những dòng dịch chuyển con người, tiền vốn và công nghệ trên phạm vi toàn cầu còn phản ánh một

vấn đề nữa, đó là con người với kinh nghiệm của mình vẫn muốn đi tìm cơ hội trở thành triệu phú chứ vẫn không muốn trở thành người hạnh phúc. Châu Âu không nhận ra rằng cái vĩ đại của nó là ở chỗ nó tạo ra một không gian mà con người cảm thấy hạnh phúc và an toàn chứ không phải là nơi kiếm tiền dễ. Nhiều người tìm mọi cách để đến Hoa Kỳ, đến châu Âu với tham vọng làm giàu chứ không phải đến những nơi đó để tìm kiếm một cuộc sống an toàn hay tìm kiếm cảm giác hạnh phúc. Thế nhưng, trên thực tế, khi nghiên cứu về toàn cầu hóa chúng ta đã không nghiên cứu trạng thái tâm lý đang dịch chuyển, trạng thái động của đời sống tâm lý của con người. Con người không ý thức được đầy đủ các ưu thế mà mình có; và người ta vẫn nhận thức ưu thế trong tư duy rất cũ: kẻ giàu hơn thì tìm kiếm ưu thế của mình ở chỗ kẻ ít giàu hơn mà không nhận ra rằng, theo sự khôn ngoan mang chất lượng bản năng của con người thì người ta tìm kiếm hạnh phúc ở những chỗ người ta không hề có ưu thế, thậm chí còn ngược lại. Đây chính là nghịch lý trong việc hình thành tâm lý hiện đại của con người trong trào lưu toàn cầu hoá. Sự dịch chuyển để tìm kiếm sự yên ổn như vậy của con người có quy mô lớn hơn nhiều so với sự dịch chuyển theo chiều ngược lại và nó có thể tạo ra sự tiêu tốn gấp nhiều lần so với chi phí chống chủ nghĩa khủng bố. Hãy thử so sánh thiệt hại do vụ khủng bố ngày 11/9 gây ra cho Hoa Kỳ với sự đầu tư của Hoa Kỳ cho lượng người nhập cư hàng năm vào lãnh thổ nước này, chúng ta sẽ thấy Hoa Kỳ phải đầu tư lên trên những thân phận chưa được dạy dỗ đầy đủ ấy một số tiền chắc chắn lớn hơn nhiều lần số tiền thiệt hại do khủng bố gây ra.

Đó chính là hoạt động có ý nghĩa nhân đạo của những quốc gia phát triển trong việc tái sinh, nâng cao chất lượng và giá trị của con người ở những vùng đất lạc hậu; và là khía cạnh mà có lẽ ngay cả ở những vùng đất phát triển người ta cũng không ý thức được. Tôi cho rằng, thế giới sẽ được xoá đói giảm nghèo bằng một công nghệ nhanh hơn nhiều so với hiện nay bằng cách lôi trở lại những vùng đất lạc hậu những con người đã được đào tạo ở những vùng đất phát triển. Những đối tượng này sẽ là những nhân tố tạo ra sự phát triển ở những vùng đất tăm tối. Chưa có một đề tài nào nghiên cứu một cách tổng thể chi phí của các nước phát triển cho việc "đào tạo lại" như vậy trong điều kiện toàn cầu hoá. Nhân loại cần nhận thức một cách đầy đủ, trọn vẹn và thực dụng các mặt khác nhau của đời sống toàn cầu, biến nhận thức ấy trở thành chương trình hành động để sắp xếp lại một cách hợp lý các dòng dịch chuyển về con người, tiền vốn, công nghệ và tài nguyên để đảm bảo tính cân đối cho sự phát triển toàn cầu. Vậy, đã có thể chế nào, tổ chức nào nghĩ tới và xác lập trách nhiệm cho việc cân đối toàn bộ tiến trình phát triển toàn cầu hay chưa? Hình như vẫn chưa có. Tất cả mới là sự dàn xếp những tranh chấp trong quá trình phát triển toàn cầu, và chỉ dừng ở mức như vậy mà chưa ai thực hiện "xoá đói, giảm nghèo" dựa trên nguyên lý và nhận thức là cần phải tổ chức lại các dòng dịch chuyển toàn cầu. Hơn nữa, những việc đã làm cũng mới dừng ở quy mô quốc gia, thậm chí ở quy mô các đô thị, chứ chưa có sự nâng lên quy mô toàn cầu, bởi người ta vẫn chưa phát hiện hay chưa hiểu được các cơ cấu tinh thần nhân loại nên không có các chương trình tác động chủ quan rộng lớn nhằm điều chỉnh các tiến trình phát triển. Tôi cho rằng đây là một trong những nội dung quan trọng cần phải đưa vào chương trình cải tổ của Liên Hợp quốc.

Gần đây, Tổng Thư ký Liên Hợp quốc Kofi Annan đã đề xuất một chương trình cải tổ Liên Hợp quốc, nhưng đáng tiếc là nó không đủ chất lượng của trí tưởng tượng để tạo ra sự thay đổi về chất trong việc hình thành các quyền lực tác động toàn cầu, để qua đó cân đối lại tiến trình phát triển của nhân loại. Hoạt động của Liên Hợp Quốc vẫn tiếp tục dừng ở trạng thái khuyến khích hay trạng thái dàn xếp một cách bản năng cho sự hòa thuận mang tính toàn cầu, mà chưa hình thành chương trình chủ động của một tổ chức có giá trị như là nhà nước toàn cầu trong việc điều phối và cân đối sự phát triển toàn cầu. Hầu như đó vẫn chỉ là một thể chế của sự dàn xếp tranh chấp trong quá trình phát triển chứ không có năng

lực tổ chức sự phát triển, hay nói một cách khác là tổ chức quá trình toàn cầu hóa về mặt chính trị. Các nhà chính trị của các nước lớn giờ đây vẫn hẹp hòi trong lợi ích quốc gia mình mà không có tầm nhìn toàn cầu và toàn cầu hoá. Đây quả thực là bài toán khó đối với nhân loại hiện nay vì cái thiếu ở đây không phải là cơ chế mà chính là trí tưởng tượng, là tầm nhìn của các nhà chính trị. Trong bối cảnh toàn cầu hóa như vậy, thế giới thứ ba với những vấn đề của mình đang phải đối mặt với bài toán cải cách toàn diện và đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Có thể nói, giải bài toán phát triển của thế giới thứ ba chính là giải bài toán phát triển của thế giới, vì chừng nào thế giới thứ ba chưa ra khỏi quá khứ thì nó tiếp tục là bộ phận gây rủi ro cho nhân loại. Sai lầm cơ bản của các nhà cầm quyền thế giới thứ ba là không ý thức được tính phi dân chủ của chính họ trong việc điều hành xã hội, do đó, đã đẩy xã hội vào tình trạng ngày càng tụt hậu và không thể kiểm soát nổi. Như trên vừa khẳng định, phổ biến các giá trị dân chủ là xu thế tất yếu trong thời đại toàn cầu hoá. Dân chủ hóa là một khái niệm chung, còn cải cách với nội dung dân chủ hóa chính là tổ chức và rèn luyện nền dân chủ. Vì thế, một đòi hỏi có tính tất yếu của cải cách chính trị ở các nước thế giới thứ ba chính là tổ chức và rèn luyện nền dân chủ. Với vai trò là cuộc cải cách trung tâm, cải cách chính trị phải tập trung vào xây dựng lộ trình cho việc tổ chức và rèn luyện nền dân chủ ở những quốc gia này.

Vấn đề là phải chăng tổ chức và rèn luyện nền dân chủ chỉ là nhiệm vụ đặt ra đối với thế giới thứ ba? Câu trả lời chắc chắn là không, hay nói một cách rõ hơn, đó là một quá trình liên tục và cần thiết đối với mọi quốc gia chứ không chỉ là vấn đề của những nước chưa có dân chủ thực sự. Thậm chí phải khẳng định là, tổ chức và rèn luyện nền dân chủ là vấn đề lý thuyết (không chỉ đơn thuần là giải pháp) phát triển của cả thế giới hiện nay. Toàn cầu hóa là một tình huống mới, đặt ra yêu cầu cải cách đối với tất cả các nước kể cả các nước phát triển vốn được coi là những tấm gương về dân chủ. Nói cách khác, cải cách chính trị đang trở thành một vấn đề mang tính thời đại.

Những sự kiện xảy ra ở châu Âu thời gian vừa qua cho thấy vấn đề của châu Âu không phải là kêu gọi sự đồng thuận cho việc nhất thể hóa mà là vấn đề cải cách châu Âu. Các phản ứng khác nhau đối với Hiến pháp châu Âu đã cho thấy rõ điều đó. Không ai có thể ngờ rằng, cộng đồng các quốc gia văn minh hàng đầu thế giới, tự mãn và tự tin, lại nhanh chóng rơi vào khủng hoảng như thế. Hiến pháp châu Âu, các khế ước của Liên minh châu Âu được xây dựng bởi những bộ óc gọi là siêu việt hàng đầu của nhân loại, trên cơ sở trí tưởng tượng hàng đầu của nhân loại, bỗng trở nên không thích hợp với tình thế phát triển. Chúng cho thấy sự ứng phó của châu Âu không tương xứng với nhận thức của người châu Âu, cũng không tương xứng với những vấn đề của toàn cầu hóa đặt ra. Hơn nữa, nhận thức của các nhà chính trị châu Âu và người dân châu Âu trong quá trình toàn cầu hóa có sự khác biệt lớn, thể hiện qua việc người dân tiếp cận với toàn cầu hóa nhanh hơn các nhà chính trị. Chính Thủ tướng Anh Tony Blair đã nhận ra điều này, và khi phát biểu về kế hoạch của nhiệm kỳ chủ tịch luận phiên EU của nước Anh, ông đã không ngần ngại phê phán "tầm nhìn" của các nhà chính trị châu Âu đồng thời cảnh báo rằng "Chỉ có thay đổi mới giúp Liên minh châu Âu phục hồi sức mạnh và qua đó lấy lại niềm tin của dân chúng". Người dân châu Âu bắt đầu nhận ra một thực tế là các quyền tự do chính trị của họ đã và đang bị vi phạm một cách phổ biến. Còn các nhà chính trị châu Âu thì đã không đủ tầm nhìn để hiểu rằng từ lâu họ cần phải tổ chức và rèn luyện xã hội để thích ứng với những trạng thái phát triển khác nhau của nền dân chủ.

Bản thân nền dân chủ ở châu Âu đã không tự nhiên hình thành mà người châu Âu đã phải trả giá rất đắt cho trạng thái nhận thức hiện nay về dân chủ và tự do của mình. Họ đã phải trải qua hàng trăm năm tranh luận để tìm ra giá trị của tự do, dân chủ, trải qua những cuộc nội chiến triền miên, từ cuộc chiến tranh của Alexandre đệ nhị nhằm tiêu diệt sự bành trướng của Napoleon Bonaparte đến cuộc chiến

tranh thế giới thứ nhất, chiến tranh thế giới thứ hai. Hơn nữa, phải trải qua những cuộc nội chiến, người châu Âu mới nhận ra được giá trị của sự thống nhất châu Âu. Sự thống nhất của châu Âu đã được trả giá như vậy, thế nhưng nhận thức về sự thống nhất ấy thì lại chưa được trả giá hay chưa được rèn luyện. Sự tự mãn, sự chủ quan của các nhà lãnh đạo châu Âu thể hiện ở chỗ, cho đến nay vẫn không có một lộ trình cụ thể cho việc rèn luyện dân chủ được hoạch định trên cơ sở tôn trọng các quyền chính trị của con người. ở châu Âu, người ta vẫn khoan các quyền con người vào những quyền nhân thân nhỏ bé và tự mãn khi nhấn mạnh về sự tôn trọng các quyền đó của mỗi một cá thể. Trong thời đại toàn cầu hoá, các quyền con người chính là quyền tham gia vào các quyết định chính trị đối với các vấn đề toàn cầu, nhưng các nhà chính trị châu Âu hầu như đã không nhận ra điều đó và đó là cái giá mà họ phải trả. Chẳng hạn, người dân châu Âu đã bắt đầu phản ứng trước việc các nhà chính trị tự động quyết định sử dụng đồng tiền chung châu Âu. Tôi cho rằng, trong sự sụp đổ của châu Âu và của các tinh thần châu Âu, thì sự sụp đổ đầu tiên chính là sự sụp đổ của đồng tiền. Đó là ví dụ cho thấy các nhà chính trị châu Âu đã không còn tôn trọng các nguyên tắc dân chủ, tức là đã không quan tâm đến tổ chức và rèn luyện nền dân chủ một cách thường xuyên. Nền dân chủ không phải là kết quả của sự giải phóng con người một cách đơn giản. Có được nền dân chủ khó khăn hơn nhiều so với việc phê chuẩn một vài ba đạo luật hoặc hiến pháp trong đó thừa nhận một số quyền tự do của con người. Giải phóng con người chính là tổ chức và rèn luyện thái độ ứng xử của họ đối với tự do và dân chủ. Châu Âu đã không nhận thức được những trạng thái phát triển mới của nền dân chủ, cho nên những người lãnh đạo, những nhà chính trị châu Âu đã vi phạm những nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ. Đây chính là nguyên nhân của những sai lầm của châu Âu thời gian vừa qua. Sự thất bại của EU phải được nhìn nhận không chỉ từ những góc độ, những khía cạnh quan liêu của nó mà phải nhìn vào mặt bản chất của nó. Nếu châu Âu không nhanh chóng nhận thức được điều này thì sự nhất thể hóa sẽ là một quá trình vô cùng gian nan. Hiện nay, các nhà lãnh đạo châu Âu đang giải thích cho dân chúng về mục tiêu thống nhất châu Âu là để cân bằng trong sự đối đầu với Hoa Kỳ. Nhưng người dân thì không quan tâm đến điều đó. Cần phải giải thích cho người dân châu Âu hiểu rằng lợi ích của sự nhất thể hóa lần này không phải là khả năng đương đầu với Hoa Kỳ mà chính là bản thân châu Âu, và lợi ích của từng dân tộc châu Âu. Khi các dân tộc nhận thức được như vậy thì họ sẽ tự nguyện nhất thể hoá, còn nếu như chỉ với mục đích đối đầu với Hoa Kỳ như bây giờ thì thất bại sẽ là điều không thể tránh khỏi.

Xu hướng can thiệp vào tự nhiên là một động thái lành mạnh, là một phẩm hạnh của con người. Ai cũng có khát vọng ấy, các nhà chính trị càng phải có khát vọng ấy. Thực tế cuộc sống đòi hỏi các nhà chính trị ở các nước thế giới thứ ba phải can thiệp vào tiến trình phát triển để đưa nước mình đi cùng với các nước phát triển. Nhưng không chỉ đối với các nước thế giới thứ ba, cuộc sống cũng đang đòi hỏi các nhà chính trị của các quốc gia phát triển phải tiến hành các biện pháp "can thiệp", tức tiến hành cải cách. Liệu có sự khác nhau trong tiêu chí cải cách giữa các nước thế giới thứ ba và các nước phát triển không?

Hoa Kỳ là quốc gia đầu tiên sáng tạo ra một công nghệ vĩ đại, là "Case Study" (nghiên cứu tình huống) hay nói cách khác là "Occasional Theory" (lý thuyết tình huống). Toàn cầu hóa là một trong những hiện tượng quốc tế có chất lượng tình huống mới trong đó các nhà chính trị ở từng quốc gia cụ thể chưa có những kinh nghiệm ứng phó; và ở trạng thái ngược lại, người ta sẽ hoạch định chính sách cải cách hay tổ chức hành động theo những kinh nghiệm khu vực. Toàn cầu hóa là cơ hội để con người ở mỗi dân tộc từng trải sớm hơn. Cùng với phương tiện thông tin và thương mại toàn cầu con người được thông tin nhiều hơn, và đi cùng với thông tin là sự nở rộ toàn cầu của các hiện tượng phát triển, giúp con người trở thành những kẻ hiện đại ngay trong hang hốc của những vùng đất tăm tối. Khoảng cách giữa

một thanh niên ở châu Âu với một thanh niên ở Trung Hoa đang ngày càng gần lại. Và nếu các nhà chính trị vẫn cho rằng nhân dân mình còn lạc hậu, còn xa lạ với toàn cầu hóa thì chính họ đang trở nên lạc hậu trong sự quan sát có chất lượng toàn cầu của nhân dân. Chính toàn cầu hóa đã làm xảy ra một hiện tượng phổ biến toàn cầu khác đó là sự lạc hậu tương đối của các nhà chính trị với nhân dân. Nhân dân tiên tiến hơn các nhà chính trị vì trong chất lượng của các hành vi hàng ngày của họ đã có mật độ rất cao của thông tin chính trị. Cho nên, cùng với sự va chạm với các hiện tượng hàng ngày của cuộc sống, sự giác ngộ chính trị của nhân dân không ngừng tăng lên, và với tốc độ lớn hơn mức tăng tương ứng của các nhà chính trị. Sự lạc hậu tương đối của các chính phủ so với sự phát triển của trí tuệ nhân dân trong phạm vi toàn cầu đang đẩy nền chính trị thế giới đến một trạng thái cực kỳ thú vị, đó là dân trí vượt trội quan trí. Do đó, sự thảo luận giữa các chính phủ không còn thể hiện tính tiên tiến so với cuộc thảo luận giữa các dân tộc. Trong thời đại ngày nay, giao lưu nhân dân đem lại những giá trị tiên bộ không kém so với thảo luận và thỏa thuận giữa các chính phủ. Đó chính là một Case Study mới mà các nhà chính trị không ý thức được. Họ vẫn hành động theo tư duy cũ, theo phương pháp tương tự (analog thinking).

Trở lại ví dụ về khủng hoảng ở châu Âu. Các nhà chính trị châu Âu đã không nhận ra rằng, do kinh nghiệm của giao lưu toàn cầu hoá, người dân đã phát triển về trí tuệ đến mức đòi hỏi các quyền chính trị có chất lượng toàn cầu, được tham gia quyết định vào hệ giá trị toàn cầu chứ không đơn thuần là các giá trị nhân thân cụ thể hay các giá trị công dân thông thường theo định nghĩa cổ điển của thế kỷ XX nữa. Hiện tượng lạc hậu tương đối của các nhà chính trị so với nhân dân là một hiện tượng toàn cầu, và hình thành một cách khách quan từ quá trình toàn cầu hoá. Các nhà chính trị cần ý thức được tình huống mới này để có các ứng xử phù hợp; và họ cũng nên hiểu rằng đã đến lúc không thể tiếp tục lối tư duy cũ được nữa. Cuộc sống đang đòi hỏi các nhà chính trị phải có khả năng số hóa tư duy của mình (digital thinking) để tránh việc thừa kế một cách analog tất cả các tình huống quá khứ.

Ngày nay, chủ nghĩa tự do về kinh tế và chính trị đã trở thành dòng chính trị chủ lưu toàn cầu, trong khi chủ nghĩa xã hội dân chủ thì khác, nó là sản phẩm của sự cân bằng có tính chất dân túy của thời đại chiến tranh lạnh giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản. Nếu đặc điểm chính trị cơ bản của thế kỷ XX là hiện tượng lộng hành của nhà nước thì chủ nghĩa xã hội dân chủ là mô hình nhà nước phải chăng tức là nhà nước phúc lợi. Đó là tính chất phải chăng về chính trị trong thế kỷ XX. Nhưng ở những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, khi chủ nghĩa cộng sản đã sụp đổ ở châu Âu thì vấn đề đặt ra là liệu mô hình xã hội dân chủ có tiếp tục là một đại lượng phải chăng nữa không? Tôi cho rằng, khi còn phe xã hội chủ nghĩa thì chủ nghĩa xã hội dân chủ là yếu tố phải chăng của nền chính trị châu Âu. Khi không còn phe xã hội chủ nghĩa nữa thì chủ nghĩa xã hội dân chủ trở thành yếu tố cực đoan, yếu tố lạc hậu của nền chính trị châu Âu. Nói một cách khác, nó thay thế chủ nghĩa cộng sản để đối đầu với chủ nghĩa tự do. Thái độ đối đầu của một số nhà chính trị châu Âu với Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush là một biểu hiện cụ thể về thái độ chính trị của mô hình xã hội dân chủ với chủ nghĩa tư bản tự do. Nó cho thấy rằng ngay cả cánh hữu của châu Âu cũng trở nên lạc hậu trong tiến trình toàn cầu hóa và trở thành yếu tố chính trị cực đoan.

Những sự kiện và động thái chính trị kể trên giúp chúng ta nhận thức rằng cần phải đi tìm giá trị hay giới hạn phải chăng về chính trị trong mỗi một thời đại khác nhau, trong những tình huống khác nhau của đời sống phát triển của thế giới. Các câu hỏi đặt ra là: Trong thời đại toàn cầu hóa và với tốc độ phát triển như hiện nay thì liệu nhà nước nên đóng vai trò như thế nào? Trong những dòng dịch chuyển mang tính toàn cầu thì nhà nước phúc lợi tác động lên đâu và đến ai? Sẽ là nhà nước phúc lợi mang

tính toàn cầu hay nhà nước phúc lợi khu vực? Nếu là nhà nước phúc lợi toàn cầu thì vai trò của Liên Hiệp Quốc trong khía cạnh phân phối trí tuệ và lợi ích cần được tôn trọng. Còn nếu là nhà nước phúc lợi khu vực thì vấn đề đặt ra là tiến trình co cụm và ngăn cản toàn cầu hóa sẽ diễn ra như thế nào và có dẫn đến các phản ứng cực đoan của xã hội không? Đối mặt với những vấn đề như vậy, chúng ta thấy rằng cải cách không chỉ có ý nghĩa thời sự đối với các nước thế giới thứ ba, mà trong bối cảnh toàn cầu hóa hôm nay đã thực sự trở thành vấn đề toàn cầu. Phải nhắc lại rằng cải cách là sự lựa chọn tối ưu để giải bài toán phát triển của mọi quốc gia. Cần phải dựa vào tiền đề nhận thức một cách trọn vẹn những diễn biến của thời đại dưới động lực của toàn cầu hóa thì con người mới nhận ra sự cần thiết phải tiến hành cải cách. Lý thuyết cải cách với nội dung cơ bản là xây dựng nền dân chủ không phải nhằm vào việc trao lại quyền tự do đơn giản cho con người mà coi cải cách như là một công cụ cơ bản để tổ chức và rèn luyện nền dân chủ. Tiến hành đồng bộ ba cuộc cải cách kinh tế, chính trị và văn hóa đi cùng với cải cách giáo dục là cách vừa làm hợp lý hiện tại, vừa chuẩn bị cho tương lai một cách cân đối, và điều đó đồng nghĩa với tiến trình tổ chức và rèn luyện nền dân chủ trên các lĩnh vực toàn diện của cuộc sống. Nền dân chủ ở châu Âu đã không được tổ chức và rèn luyện theo công nghệ như vậy cho nên đã thất bại. Từ ví dụ của châu Âu, chúng ta nhận ra rằng nhân loại cần phải có một sự tỉnh táo liên tục, cũng là duy trì quá trình nhận thức một cách liên tục về những diễn biến của cuộc sống. Cuộc sống là một tiến trình tự nhiên và liên tục. Mọi sự can thiệp không hợp lý của con người vào nó sẽ gây nên sự ngắt đoạn và có thể dẫn tới những hậu quả vô cùng khủng khiếp. Tiến hành thường xuyên các chương trình cải cách chính là nhằm bảo đảm tính liên tục hay sự phát triển liên tục của cuộc sống. Hơn hết thấy các tầng lớp xã hội khác, các nhà chính trị cần phải có sự tỉnh táo liên tục và đặt mình trong trạng thái luôn luôn sẵn sàng cải cách, nếu không họ sẽ níu kéo cả dân tộc mình vào trạng thái ngày càng lạc hậu với cuộc sống.

Cải cách còn là phương pháp thích hợp nhất để bảo đảm tính bền vững của các nguồn phát triển. Trong các nguồn phát triển thì quan trọng nhất là con người. Với vai trò là trung tâm của mọi chương trình cải cách và mọi chương trình hành động xã hội, con người cần được giải phóng để phát triển. Như đã khẳng định trong phần trước của cuốn sách, tự do chính là linh hồn và hạt nhân của cải cách. Tự do là cuộc giải phóng thứ hai, cuộc giải phóng con người. Nếu chưa giải phóng con người thì phải giải phóng con người, và nếu giải phóng xong rồi thì quá trình đó vẫn phải tiếp tục vì ở mỗi một thời đại, với sự tiến bộ xã hội, con người được cấu trúc với các nội dung hoàn toàn khác nhau. Giải phóng con người phải là một quá trình liên tục cùng với sự tăng trưởng các năng lực con người, vì bản chất của việc giải phóng con người chính là giải phóng các năng lực con người. Các nhà lãnh đạo trên thế giới, hơn ai hết, phải hiểu rõ nhiệm vụ này của mình và phải có đủ tài năng và tầm nhìn để có thể hoạch định các chương trình phát triển xã hội, đặc biệt là các chương trình phát triển con người. Đó cũng chính là cách thức giúp tất cả các dân tộc phát triển bền vững và cùng đi đến sự thịnh vượng chung.

Một khi coi cải cách là công cụ phát triển chủ động của con người cũng tức là đòi hỏi con người phải nhận thức được giới hạn của cải cách. Nghiên cứu về cải cách hay cơ sở lý luận của cải cách có ý nghĩa vô cùng quan trọng, vì nó chứng minh sự cần thiết phải tiến hành cải cách thường xuyên và liên tục để vừa phát hiện, uốn nắn những khuyết tật của các chương trình hành động xã hội, vừa bổ sung vào các chương trình đó những yếu tố mới của cuộc sống. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn khi nghiên cứu về cải cách chính là thức tỉnh con người về giới hạn của các tác động chủ quan của con người vào tiến trình phát triển tự nhiên, làm sao để trong các hành động này vừa duy trì và phát triển được cuộc sống nhưng vẫn đảm bảo đó là cuộc sống. Ngoài ra, mỗi người, mỗi dân tộc ngày càng phải ý thức rõ hơn về vai trò của mình đối với sự phát triển chung của nhân loại. Với cách tiếp cận vấn đề như vậy, cuốn

sách này chính là nghiên cứu lý thuyết về sự can thiệp hợp lý của con người vào tiến trình phát triển tự nhiên của cuộc sống. Những chương trình cải cách hay những chương trình tác động một cách chủ động của con người vào cấu trúc xã hội phải thích ứng với những diễn biến có chất lượng toàn cầu như hiện nay. Sự phát triển bền vững toàn cầu chỉ có thể là kết quả của việc con người tôn trọng tự nhiên, tôn trọng các tiến trình tự nhiên, trong đó có tiến trình phát triển. Tôn trọng tự nhiên chính là tôn trọng sự đa dạng tinh thần của cuộc sống và điều này bảo đảm sự phát triển bền vững và cân bằng của cả tự nhiên lẫn con người. Lý thuyết về tính giới hạn của các hoạt động chủ động của con người, mặc dù là một lý thuyết có tính chất trừu tượng nhưng lại có tính ứng dụng cao vào vấn đề cải cách để giải quyết bài toán phát triển của thế giới thứ ba nói riêng và thế giới nói chung.

Gần đây trong y học xuất hiện một khái niệm mới là y học can thiệp. Có thể hiểu nôm na là những biện pháp y học thuận theo tự nhiên, có nghĩa là can thiệp ít nhất lên cơ thể người bệnh, hay là tối thiểu hóa và hợp lý hóa sự tác động của con người. Như vậy là bằng hoạt động thông minh của con người, sự can thiệp của y học đạt đến giới hạn hợp lý để tạo ra hiệu quả cao nhất. Tôi nhận ra rằng, thế giới đã bắt đầu có những thuật ngữ chuyên môn và thuật ngữ ấy hàm chứa những triển vọng chính trị rất lớn. Các nhà chuyên môn khi men theo tự nhiên đã tạo ra những thuật ngữ, những phát kiến vĩ đại như vậy. Nhiệm vụ của nhà chính trị là bắt chước các nhà chuyên môn để khái quát các hành vi chuyên môn ấy thành hành vi chính trị, thành công nghệ chính trị.

Ngày nay, con người không còn điều kiện, không còn thời gian, không còn cả sự khuất nẻo để muốn làm gì thì làm hay muốn giữ gìn cái mà mình tưởng là có lý một cách chủ quan được nữa. Cần phải hiểu rằng, không phải là chúng ta đấu tranh cho sự có lý của chúng ta mà bằng con đường khoa học, chúng ta phải tìm ra cái có lý thực sự. Cái có lý thực sự là cái đứng vững được trong cuộc sống, đứng vững được trước những diễn biến của cuộc sống và điều này lệ thuộc hoàn toàn vào tầm nhìn của các nhà chính trị và các nhà khoa học. Nói cách khác, chúng ta đang sống trong một thời đại mà nếu muốn làm một nhà chính trị thực sự, một nhà khoa học thực sự thì không thể chỉ tầm chương trích cú, không thể hoài niệm về những giá trị quá khứ. Con người buộc phải có tầm nhìn, phải chuẩn bị rất nhiều thứ nhưng tầm nhìn là sự chuẩn bị căn bản nhất. Chỉ có những nhà chính trị nào có đủ tầm nhìn ấy mới xứng đáng là nhà chính trị trong thế kỷ này.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>